

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LONG AN

KỶ YẾU HỘI NGHỊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG LẦN THỨ 19

(Hội nghị giao ban)



Lưu hành nội bộ
THÁNG 11-2006

MỤC LỤC

	Trang
1 Phát biểu khai mạc Hội nghị giao ban của Lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ	1
2 Báo cáo tổng hợp năm 2003 – 2006 của Ban công tác địa phương – Bộ Khoa học và Công nghệ	4
3 Báo cáo hoạt động Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang năm 2003 – 2006	23
4 Báo cáo hoạt động Khoa học và Công nghệ tỉnh Bạc Liêu năm 2003 – 2006	35
5 Báo cáo hoạt động Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre năm 2003 – 2006 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2006 - 2010	44
6 Báo cáo hoạt động Khoa học và Công nghệ tỉnh Cà Mau năm 2003 – 2006 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới	58
7 Báo cáo hoạt động Khoa học và Công nghệ Thành phố Cần Thơ năm 2003 – 2006 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy mạnh hoạt động Khoa học và Công nghệ trong thời gian tới	74
8 Báo cáo hoạt động Khoa học và Công nghệ Tỉnh Đồng Tháp năm 2003 – 2006 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy mạnh hoạt động Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2006-2010	97
9 Báo cáo hoạt động Khoa học và Công nghệ Tỉnh Hậu Giang năm 2003 – 2006 và nội dung chủ yếu hoạt động Khoa học và Công nghệ trong thời gian tới	109
10 Báo cáo hoạt động Khoa học và Công nghệ Tỉnh Kiên Giang năm 2003 – 2006 và nội dung chủ yếu hoạt động Khoa học và Công nghệ trong thời gian tới	122
11 Báo cáo hoạt động Khoa học và Công nghệ Tỉnh Sóc Trăng năm 2003 – 2006 và nội dung chủ yếu hoạt động Khoa học và Công nghệ trong thời gian tới	139
12 Báo cáo hoạt động Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang năm 2003 – 2006 và nội dung chủ yếu hoạt động Khoa học và Công nghệ trong thời gian tới	155
13 Báo cáo hoạt động Khoa học và Công nghệ Tỉnh Trà Vinh năm 2003 – 2006 và nội dung chủ yếu hoạt động Khoa học và Công nghệ trong thời gian tới	168
14 Báo cáo hoạt động Khoa học và Công nghệ Tỉnh Vĩnh Long năm 2003 – 2006 và nội dung chủ yếu hoạt động Khoa học và Công nghệ trong thời gian tới	179
15 Báo cáo hoạt động Khoa học và Công nghệ Tỉnh Long An năm 2003 – 2006 và nội dung chủ yếu hoạt động Khoa học và Công nghệ trong thời gian tới	196

PHÁT BIỂU KHAI MẠC CỦA LÃNH ĐẠO BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TẠI HỘI NGHỊ GIAO BAN VÙNG ĐBSCL LẦN THỨ 19

Kính thưa quý vị đại biểu,

Trước hết thay mặt cho hai cơ quan đồng tổ chức Hội nghị là Bộ KH&CN và UBND tỉnh Long An tôi xin được nhiệt liệt chào mừng đại diện lãnh đạo các tỉnh trong Vùng, đại diện cho 13 Sở KH&CN trong Vùng và các Sở KH&CN TP.Hồ Chí Minh, Bình Thuận, Bình Phước, đại diện các cơ quan khoa học, các cơ quan thông tin báo chí và toàn thể quý vị đại biểu về dự Hội nghị hôm nay. Chúc các quý vị đại biểu sức khỏe và hạnh phúc.

Kính thưa quý vị,

Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) gồm 13 tỉnh/thành phố vốn được coi là vùng có tiềm năng về phát triển nông nghiệp và ngư nghiệp nhất so với cả nước. Với diện tích đất nông nghiệp gần 3 triệu ha trên tổng diện tích đất tự nhiên gần 4 triệu hecta, hàng năm toàn vùng sản xuất ra một lượng lúa gạo rất lớn chiếm trên 50% tổng sản lượng lúa gạo của cả nước. Vùng ĐBSCL có diện tích mặt nước phục vụ nuôi trồng thủy sản lớn, có thể đạt trên 1 triệu héc ta (hiện nay đạt khoảng 0,7 triệu ha).

Trong 5 năm qua, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX và Quyết định số 173/2001/QĐ-TTg ngày 6/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển KT-XH, Vùng ĐBSCL đã có những bước phát triển quan trọng với tốc độ tăng GDP bình quân đạt 10,41% (cao hơn mức bình quân của cả nước-7,5%), tỉ lệ số hộ nghèo đã giảm từ 27,3% (2001) xuống còn 11,02% (2005) (theo chuẩn cũ); các mặt đời sống, xã hội được cải thiện, quốc phòng, an ninh được giữ vững.

Trong thành tích phát triển chung ấy, hoạt động KH&CN của tất cả các tỉnh, thành phố, các cơ quan KH&CN trong Vùng đã có đóng góp một phần rất quan trọng: Nhiều vấn đề về quản lý kinh tế, quản lý xã hội, quản lý lãnh thổ, quản lý con người đã được nghiên cứu, tạo lập cơ sở khoa học cho các cấp ủy Đảng, Chính quyền làm tốt hơn công tác quản lý, điều hành, hoạch định chủ trương, định hướng phát triển KT-XH trên địa bàn; nhiều tiến bộ KH&CN đã được ứng dụng, chuyển giao vào sản xuất và đời sống; công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giới thiệu mô hình KH&CN được thực hiện

đa dạng ngày càng được nhiều người dân quan tâm; các hoạt động quản lý nhà nước về tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, an toàn bức xạ và hạt nhân, quản lý công nghệ, quản lý sở hữu trí tuệ cũng đã có những góp phần đáng kể cho sự phát triển KT-XH của các địa phương trong Vùng.

Kính thưa quý vị,

Như mọi người đều biết, vai trò của KH&CN đối với phát triển KT-XH là rất quan trọng, nhất là trong thời đại ngày nay, khi mà KH&CN đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Tuy nhiên, để cho KH&CN thực sự trở thành “động lực”, “nền tảng”, “quốc sách hàng đầu” cho sự phát triển, nhất là trong bối cảnh hội nhập (với nhiều cơ hội và cũng nhiều thách thức) hiện nay, đòi hỏi các cấp, các ngành, các địa phương phải quan tâm nhiều hơn để đẩy mạnh các hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ, đầu tư tăng cường tiềm lực mọi mặt (nhân lực, cơ sở vật chất kỹ thuật, tài chính, thông tin KH&CN).

Trong những năm, qua hoạt động KH&CN của các tỉnh, thành phố trong Vùng ĐBSCL đã có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển. Tuy nhiên, nhìn chung hoạt động KH&CN chưa đáp ứng được các yêu cầu của sự phát triển KT-XH của từng địa phương cũng như của toàn Vùng. Tới đây KH&CN cần phải làm gì để góp phần để khai thác những tiềm năng, lợi thế, giải quyết những khó khăn thách thức lớn của Vùng là: kinh tế chưa phát triển, GDP bình quân trên đầu người chỉ đạt khoảng 50% so với bình quân chung của cả nước; môi trường nước bị ô nhiễm nghiêm trọng do phát triển thủy sản bất hợp lý, Trước mắt là giải quyết những thách thức của sự xuất hiện và bùng phát của một số loại dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi và cả ở người, góp phần quan trọng vào việc phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế 11% của toàn Vùng như ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị phát triển KT-XH Vùng ĐBSCL tổ chức tại TP. Hồ Chí Minh ngày 18-19/7/2006 vừa qua.

Xuất phát từ những yêu cầu trên, tôi đề nghị: trong Hội nghị giao ban lần thứ 19 này, đại diện các Sở KH&CN, các cơ quan thuộc Bộ KH&CN và toàn thể các quý vị đại biểu tập trung trao đổi về những bài học kinh nghiệm trong tổ chức quản lý và hoạt động KH&CN trong thời gian qua, những định hướng chính trong hoạt động KH&CN của các tỉnh/thành phố trong thời gian tới và những kiến nghị, đề xuất với các cơ quan của Bộ và các Bộ/ngành có

Kỷ yếu Hội nghị Khoa học và Công nghệ vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long lần thứ 19

liên quan nhằm tháo gỡ các khó khăn trong hoạt động KH&CN của các tỉnh, thành phố hiện nay.

Buổi sáng mai, tại Hội thảo về “*Ứng dụng CNSH phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long*”, chúng ta sẽ trao đổi sâu hơn về những vấn đề nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao KH&CN, đặc biệt là CNSH trong Vùng.

Do thời gian có hạn, nên trong buổi giao ban hôm nay đề nghị đại diện các Sở KH&CN không đọc toàn bộ nội dung các báo cáo đã được in trong Kỷ yếu mà chỉ tập trung vào những nội dung chính, nội dung nổi bật như yêu cầu ở trên để chúng ta giành thời gian cho thảo luận.

Kính thưa quý vị đại biểu,

Thời gian qua các Lãnh đạo Tỉnh uỷ, HĐND, UBND các tỉnh, thành phố Vùng ĐBSCL, các Bộ Tài chính, Kế hoạch đầu tư đã rất quan tâm và có sự phối hợp tốt với Bộ Khoa học và Công nghệ trong chỉ đạo các hoạt động KH&CN của các địa phương trong Vùng. Thay mặt cho Lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ tôi xin chân thành cảm ơn sự quan tâm đó. Chúng tôi mong rằng, thời gian tới đây, hoạt động KH&CN trên địa bàn Vùng ĐBSCL tiếp tục được sự quan tâm phối hợp chỉ đạo của các đồng chí.

Với tinh thần làm việc khẩn trương và hiệu quả, thay mặt cho hai cơ quan tổ chức Hội nghị tôi xin tuyên bố khai mạc Hội nghị giao ban Khu vực ĐBSCL lần thứ 19.

Xin trân trọng cảm ơn!

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2003 -2006 CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Ban Công tác địa phương - Bộ KH&CN

Căn cứ vào các báo cáo định kỳ của các Sở KH&CN thuộc Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) và các tài liệu có liên quan của các cơ quan trong Bộ, Ban Công tác địa phương xây dựng báo cáo tổng hợp về những nét nổi bật về kết quả hoạt động giai đoạn 2003-2006 và phương hướng nhiệm vụ chủ yếu trong thời gian tới của các tỉnh trong Vùng.

1. Tình hình hoạt động KH&CN giai đoạn 2003-2006

1.1. Nhiệm vụ đổi mới quản lý và tổ chức hoạt động KH&CN

1.1.1. Về đổi mới cơ chế, phương thức quản lý

Các tỉnh đều đã quan tâm thực hiện việc đổi mới cơ chế hoạt động KH&CN theo tinh thần Kết luận số 14-KL/TW ngày 26/7/2002 của Hội nghị BCH Trung ương 6 (Khóa IX). Các Sở KH&CN như Vĩnh Long, Hậu Giang, Đồng Tháp, Bến Tre... đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các qui định về đổi mới phương thức hoạt động KH&CN theo tinh thần của Luật KH&CN như cơ chế hoạt động của Hội đồng KH&CN, cơ chế quản lý tài chính đối với các nhiệm vụ KH&CN, qui định về quản lý nhà nước đối với các hoạt động nghiên cứu triển khai; các Sở KH&CN Sóc Trăng, Bến Tre, Vĩnh Long đã tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ KH&CN thành các chương trình trọng điểm (như kiểu các chương trình KC, KX ở cấp Nhà nước), một số tỉnh/thành phố đã thực hiện việc tuyển chọn chủ nhiệm và cơ quan chủ trì đề tài/dự án (Kiên Giang,...).

Các nhiệm vụ quản lý nhà nước trên các mặt: tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ hạt nhân, thông tin KH&CN cũng đã có những đổi mới trong quản lý theo hướng phù hợp với cơ chế thị trường, cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Công tác quản lý nhà nước trên các mặt sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ hạt nhân được chú trọng hơn. Năng lực kiểm định, kiểm nghiệm của hầu hết các Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (hoặc

các Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) được nâng lên một bước với số lượng thiết bị đo kiểm và số mẫu phân tích tăng lên nhiều so với giai đoạn trước đây.

1.2. Về hệ thống tổ chức bộ máy

Sau khi có Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/7/2003 của liên bộ Bộ KH&CN và Bộ Nội vụ, hầu hết các tỉnh đã ban hành các quyết định về tổ chức bộ máy KH&CN của các địa phương theo tinh thần của Thông tư này. Trong số 13 tỉnh, thành phố đã chỉ có 2 tỉnh (Vĩnh Long và An Giang) và TP. Cần Thơ là có cơ cấu bộ máy ở Sở KH&CN như qui định tại Thông tư 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV; tất cả 13 tỉnh, thành phố đều có Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN; chỉ có 3 tỉnh có Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN và 6 tỉnh có Phòng Thông tin Tư liệu và SHTT hoặc là Phòng TT & SHTT, Phòng QL CNTT (Trà Vinh, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Cà Mau, Bùn Tre, Tiền Giang) còn lại 4 tỉnh không có bộ phận làm công tác thông tin KH&CN (Hậu Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang và Long An). Việc thiếu các cơ quan về thông tin KH&CN là một trong những khó khăn, hạn chế cần giải quyết sớm để đẩy mạnh công tác thông tin, phổ biến kiến thức KH&CN đến quảng đại quần chúng nhân dân.

Một số tỉnh/thành đã có bộ phận theo dõi KH&CN ở các Sở, ban, ngành (VD: TP. Cần thơ đã có 8 sở ban ngành có cán bộ lãnh đạo và chuyên viên chuyên trách theo dõi KH&CN). Do vậy, việc phối hợp hoạt động giữa sở KH&CN và các cơ quan khác trong tỉnh ngày càng chặt chẽ và có hiệu quả hơn.

Giai đoạn trước đây hoạt động KH&CN ở cấp huyện hầu như chưa được các tỉnh chú ý đúng mức. Từ sau khi có Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV hoạt động khoa học ở cấp huyện đã được tất cả các tỉnh, thành đều quan tâm nhiều hơn. Ở hầu hết các tỉnh, thành phố đã tổ chức Hội đồng KH&CN cấp huyện, một số huyện đã thực hiện các đề tài nghiên cứu cấp huyện (Đồng Tháp,...).

2. Về tiềm lực KH&CN

Những năm gần đây tiềm lực KH&CN của tất cả các tỉnh trên các mặt cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân lực KH&CN, nguồn lực thông tin và kể cả kinh phí sự nghiệp KH&CN đã được tăng cường rõ rệt; nhiều tỉnh đã đầu tư mỗi năm hàng trăm triệu đồng cho tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật ở các đơn vị sự nghiệp KH&CN của tỉnh, nhất là các trung tâm kiểm định - kiểm nghiệm.

Song nhìn chung tiềm lực KH&CN mọi mặt của các tỉnh còn thiếu thốn cả về lượng và yếu cả về chất. Đặc biệt là hầu hết các tỉnh đều gặp các khó khăn về cơ sở vật chất kỹ thuật của các Trung tâm Kiểm định - kiểm nghiệm, Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN, Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN và các đơn vị sự nghiệp khác.

Nguồn ngân sách sự nghiệp KH&CN từ năm 2003 trở lại đây đều tăng rõ. Nhất là 2 năm trở lại đây, ngoài ngân sách chi cho các hoạt động sự nghiệp thì Trung ương đã cân đối thêm nguồn cho đầu tư phát triển. Đây là điều kiện tốt để các địa phương có thêm điều kiện thuận lợi để triển khai thực hiện Kết luận số 14 của Hội nghị BCHTW lần thứ 6 (Khoá IX). Trong chuyến đi này, ở tất cả các địa phương Lãnh đạo Bộ đều đề nghị Lãnh đạo các tỉnh quan tâm chỉ đạo các ngành (nhất là ngành KH&CN, Tài chính, KH&ĐT) phối hợp trong việc tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả nguồn kinh phí trên.

B 1. Kinh phí SNKH&CN của các tỉnh/thành phố Vùng DBSCL

T T	Tỉnh/thành phố	Kinh phí SNKH&CN (triệu đồng)					
		2003	2004	2005	2006	Tổng số 2003- 2006	2007 (dự kiến)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Long An	8.600	8.422	9.258	11.228	37.508	12.900
2	Tiền Giang	8.600	9.774	10.745	12.965	42.084	14.900
3	Vĩnh Long	7.370	8.376	9.208	11.263	36.217	12.900
4	Cần Thơ	8.010	9.104	5.904	7.634	30.652	9.100
5	Hậu Giang	-	-	4.104	4.838	8.942(*)	5.800
6	Sóc Trăng	4.940	5.614	6.172	7.327	24.053	8.000
7	Trà Vinh	5.780	6.569	7.221	8.267	27.837	9.400
8	Đồng Tháp	6.540	9.707	8.171	9.711	34.129	10.600
9	Kiên Giang	7.980	6.933	9.970	11.870	36.735	13.000
10	Bạc Liêu	4.950	5.626	6.184	7.287	24.047	8.000
11	Cà Mau	6.100	9.126	7.621	9.446	25.249	10.300
12	Bến Tre	4.950	5.626	6.184	7.339	24.099	8.000
13	An Giang	8.030	7.433	10.033	12.338	37.834	12.800
	Tổng số					389.386	

Nguồn: Vụ KHTC

3. Về hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong tỉnh/thành phố

Các tỉnh đều có định hướng cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tập trung vào ứng dụng, giải quyết các nhiệm vụ cụ thể phục vụ cho phát triển KT-XH của địa phương. Trong 4 năm qua số lượng đề tài/dự án cấp tỉnh/thành phố được thực hiện ở mỗi tỉnh/thành khoảng 50-70 trên hầu khắp các lĩnh vực của đời sống kinh tế – xã hội.

3.1. Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn:

Theo báo cáo của các tỉnh thì hoạt động KH&CN những năm qua (giai đoạn 2003-2006) ở tất cả các tỉnh đều có những đóng góp rất tích cực trên các lĩnh vực: xây dựng các luận cứ khoa học cho việc tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước trên địa bàn; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá, lịch sử của địa phương (Sóc Trăng, Bạc Liêu; giữ vững an ninh, giải quyết những vấn đề bức xúc trên địa bàn (Bến Tre, Cà Mau; nghiên cứu các vấn đề liên quan đến đổi mới, hoàn thiện nâng cao hiệu lực quản lý, điều hành, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị trong điều kiện kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa (Hậu Giang, Cà Mau); các chủ trương chính sách trong phát triển nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp, y tế, giáo dục, giao thông, xây dựng, bảo vệ môi trường, công nghệ thông tin...trên địa bàn Trà Vinh, Hậu Giang, Bến Tre); nghiên cứu các mô hình phát triển kinh tế mới có hiệu quả (Trà Vinh, Hậu Giang), trong đó có cả các nghiên cứu hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân (Vĩnh Long). Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã giúp cho Lãnh đạo các tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc hệ thống chính trị ở địa phương có được các thông tin cần thiết, chính xác hơn để xây dựng chiến lược, qui hoạch phát triển KT-XH, (Bến Tre, Vĩnh Long, Cà Mau, giải quyết các vấn đề về quản lý KT-XH ở địa phương.

3.2. Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp - thủy sản:

Các hoạt động nghiên cứu ứng dụng KH&CN chủ yếu tập trung vào lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp (chiếm phần lớn số lượng đề tài, dự án). Trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, nhiều giống cây trồng và vật nuôi mới, nhiều qui trình sản xuất thâm canh, nhiều giải pháp phòng trừ dịch hại đối với cả cây trồng và vật nuôi...được đưa và áp dụng có hiệu quả.

Trong các giống cây trồng mới: lúa là đối tượng được quan tâm nghiên cứu nhiều nhất. Kết quả là nhiều giống lúa mới như TNĐB 128, OM3536, OM3238, OM2718, OM4495, OM2717, OM1490 (chịu mặn), VD95-20, MTL250, VD20, OMCS2000,...đã được nghiên cứu và nhân rộng trong sản xuất. Đặc biệt các giống lúa chất lượng cao như Khao Dak Mali, IR64, Nàng thơm Chợ Đào, Jasmine85, Huyết Rồng, ...được quan tâm phục tráng và gieo trồng với diện tích ngày càng tăng. Mở rộng diện tích gieo trồng bằng các giống lúa chất lượng cao, sản xuất theo qui trình sản xuất "sạch" để có sản phẩm phục vụ xuất khẩu gạo là một xu hướng tích cực cần được phát huy trong thời gian tới. Hiện nay, ở hầu hết các tỉnh trong vùng, diện tích lúa được gieo trồng bằng các giống lúa mới chiếm 80-85% diện tích.

Về cây ăn trái, nhiều tỉnh (Bến Tre,) đã tổ chức bình tuyển để chọn các cây đầu dòng chất lượng cao của các loại cây ăn trái để nhân giống, phát triển trên địa bàn (ví dụ giống sầu riêng Chín hoá, sầu riêng Ngũ Hiệp, cam sành không hạt, Vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim, bưởi long Cổ Cò, Thanh long Chợ Gạo, Xoài cát Hoà Lộc, Sori Gò Công...các biện pháp thâm canh cây ăn trái,... góp phần nâng cao đáng kể chất lượng và sức cạnh tranh của cây ăn quả nhiệt đới Nam Bộ trên thị trường trong nước cũng như xuất khẩu.

Các loại cây trồng khác như mía, đậu phộng, khoai mì, cây rau, hoa các loại cũng đã được nhiều địa phương quan tâm đầu tư nghiên cứu ứng dụng để lựa chọn được các giống mới có năng suất, chất lượng cao để nhân rộng trong sản xuất.

So với trồng trọt, các nghiên cứu về chăn nuôi ở các địa phương còn rất khiêm tốn, chỉ có một số kết quả nghiên cứu, ứng dụng về chăn nuôi lợn ngoại, lợn hướng nạc.

Ngược lại, việc nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản được các địa phương rất quan tâm. Các nghiên cứu, chuyển giao công nghệ về thủy sản tập trung vào việc sản xuất và ương nuôi con giống tôm sú, tôm càng xanh, cua biển, cá rô phi đơn tính. Đáng chú ý là đã có nhiều đề tài nghiên cứu, ứng dụng các chế phẩm sinh học như EM, SH99 (ở Bạc Liêu), các giải pháp thâm canh, bán thâm canh, luân canh, mô hình lúa - cá, cá - lúa, rừng - cá,... (Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Cần Thơ, Kiên Giang, An Giang...) để hạn chế dịch bệnh, hạn chế việc sử dụng kháng sinh, bảo vệ môi trường nuôi, đảm bảo sự phát triển bền vững trong

nuôi trồng thủy sản góp phần nâng cao năng suất và sản lượng hàng hoá thủy sản xuất khẩu của toàn Vùng.

Nghề sản xuất nấm hàng hoá cũng bắt đầu phát triển ở nhiều tỉnh trong Vùng (Trà Vinh, Long An, Sóc Trăng...), bước đầu đã tạo việc làm, tạo thu nhập cho người dân.

Việc cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp được chú trọng. Đến nay, ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong vùng, khâu làm đất, tưới tiêu và thu hoạch lúa đã được cơ giới hoá tới 80-90%; cơ giới hoá thu hoạch đậu phộng, mía, khoai mì cũng đã được các cơ quan nghiên cứu chuyển giao, nhân rộng trên địa bàn.

3.3 Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp

Các giải pháp KH&CN để phát triển công nghiệp chế biến được coi trọng. Thời gian qua tập trung nghiên cứu nhiều vào các công nghệ sấy (lúa, trái cây) xay xát, đánh bóng gạo, chế biến các sản phẩm từ trái cây (dừa, khóm,...), từ mía đường; công nghệ chế biến phân hữu vi sinh cũng được một số tỉnh quan tâm ứng dụng (Bến Tre, Trà Vinh, An Giang). So với chế biến nông sản thì các công nghệ bảo quản chế biến thủy sản, hải sản được chú trọng và có nhiều nghiên cứu nhiều hơn (Ví dụ, tại Bến Tre, năm 2005 đã có 100% cơ sở chế biến thủy sản được đầu tư nghiên cứu, đổi mới công nghệ (tăng 28,1 lần so với 2001).

Các giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ được hầu hết các tỉnh quan tâm (VD, Tiền Giang có 33 dự án hỗ trợ đổi mới công nghệ,...);. Đáng chú ý là trong các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp không chỉ có hỗ trợ đổi mới công nghệ mà nhiều tỉnh tập trung vào việc hỗ trợ thực hiện công tác quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO, HACCP, GMP...). Việc nghiên cứu các giải pháp cơ giới hoá trong sản xuất các mặt hàng truyền thống như kẹo dừa (Bến Tre), nước mắm (Kiên Giang, Cần Thơ), các mặt hàng thủ công, mỹ nghệ truyền thống ở các địa phương cũng được đầu tư nghiên cứu rất nhiều.

Tuy nhiên, do công nghiệp trong vùng chưa phát triển nên nhìn chung những nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực này chiếm tỉ trọng không cao.

Ngoài các lĩnh vực chính trên, nhiều tỉnh còn có nhiều kết quả nghiên cứu ứng dụng trong các lĩnh vực phòng tránh thiên tai, bảo vệ môi trường như: các nghiên cứu về các giải pháp xây dựng khu dân cư vượt lũ, các giải pháp

về chống sạt lở bờ sông Tiền, sông Hậu; các giải pháp về cung cấp nước sạch nông thôn, phát triển hần khí biogas; các kết quả nghiên cứu về khám, chữa bệnh và phát triển y tế dự phòng,...

Công nghệ thông tin cũng được ứng dụng trong quản lý tài nguyên, quản lý xã hội (VD:GIS trong quản lý đất đai của Bến Tre, GIS trong dự tính dự báo sâu bệnh của Cần Thơ, Kiên Giang...; tin học trong quản lý nhà nước, trong công tác Đảng ở tất cả các tỉnh, thành).

Ngoài các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, giai đoạn từ 2003-2006, các tỉnh/thành phố trong Vùng cũng đã xây dựng và được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt cho thực hiện 25 dự án thuộc Chương trình xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn, miền núi với tổng kinh phí 9.140 triệu đồng (*chi tiết ở Phụ lục 1*). Đây là các dự án có tính chất hỗ trợ các địa phương có điều kiện để tiếp nhận các tiến bộ KHCN từ các cơ quan nghiên cứu ở Trung ương. Từ các tiến bộ KHCN này các địa phương có thể nhân rộng trên địa bàn bằng các chương trình của địa phương. Tuy nhiên, so với các khu vực khác trong cả nước thì số dự án và kinh phí của các dự án thực hiện trong Vùng là không cao. Các tỉnh/thành phố cần quan tâm khai thác “kênh” hỗ trợ này từ Trung ương.

4. Công tác thông tin KH&CN

Công tác thông tin KH&CN ở các tỉnh được tổ chức tương đối đa dạng. Tuy nhiên các sản phẩm của thông tin KH&CN chủ yếu như sau: Bản tin KH&CN xuất bản hàng tháng, Tạp chí KH&CN xuất bản hàng quý, các ấn phẩm khác (sách, tờ rơi...) tuyên truyền phổ biến kiến thức, các chuyên trang, chuyên mục về KH&CN trên các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài địa phương). Nhìn chung hoạt động thông tin KH&CN của các tỉnh, thành phố trong Vùng ngày càng phát triển.

Tuy nhiên, các tỉnh có thành lập Trung tâm thông tin KH&CN (An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long) thì hoạt động thông tin KH&CN thuận lợi hơn và có nhiều sản phẩm thông tin hơn các tỉnh khác, đặc biệt là 4 tỉnh không có bộ phận chuyên trách làm công tác thông tin KH&CN như đã trình bày ở mục 1.2.

Theo báo cáo định kỳ thì Cần Thơ là địa phương có nhiều sản phẩm thông tin KH&CN hơn so với các tỉnh khác trong Vùng.

5. Về hoạt động tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng

Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực này tập trung vào việc tuyên truyền phổ biến các văn bản pháp luật về tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, hướng dẫn và tổ chức việc công bố chất lượng hàng hoá cho các doanh nghiệp trên địa bàn, hỗ trợ các doanh nghiệp quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế, hỗ trợ các cơ quan hành chính trong tỉnh quản lý theo ISO 900:2000, hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia giải thưởng chất lượng Việt Nam, phối hợp với thanh tra sở tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra chất lượng hàng hoá lưu thông trên địa bàn, nhất là xăng dầu và hàng hoá trong dịp Tết Nguyên Đán.

Kiên Giang đã xây dựng hệ thống mạng lưới kiểm định cân thông thường 4 cấp. Các hoạt động dịch vụ kỹ thuật như kiểm định phương tiện đo, kiểm nghiệm chất lượng vẫn chiếm vị trí trí lớn cả về số lượng cán bộ, kinh phí đầu tư, nội dung hoạt động và sự quan tâm chỉ đạo của các Sở, các chi cục trong vùng. Hàng năm các sở đều tổ chức kiểm định hàng trăm ngàn phương tiện đo và hàng trăm mẫu kiểm nghiệm các loại.

Tới nay tất cả các tỉnh/thành đều đã thành lập Văn phòng TBT để đáp ứng các yêu cầu hội nhập khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO.

6. Về Hoạt động sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ hạt nhân và các hoạt động quản lý nhà nước khác

Số lượng các đối tượng đăng ký bảo hộ SHTT của một số địa phương trong Vùng tăng nhanh trong những năm gần đây. Chẳng hạn như tại Cần Thơ, đến tháng 3/2006 đã có gần 500 văn bằng bảo hộ (chủ yếu là nhãn hiệu hàng hoá) cấp cho trên 150 doanh nghiệp; Tiền Giang có 350 văn bằng được bảo hộ,...); Đồng Tháp có 68 kiểu dáng công nghiệp và 437 nhãn hiệu hàng hoá được bảo hộ. Điều này chứng tỏ sự quan tâm của các doanh nghiệp về bảo hộ SHTT đã tăng lên rõ rệt và điều đó cũng chứng tỏ công tác quản lý SHTT đã bước đầu phát huy được hiệu quả.

Các hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ tuy đã được các tỉnh/thành quan tâm nhiều hơn so với trước đây song chủ yếu mới dừng lại ở công tác tuyên truyền phổ biến về các qui định pháp luật. Việc thực thi các qui định pháp luật về sở hữu trí tuệ thực hiện chưa được nhiều.

Công tác quản lý an toàn bức xạ của các địa tỉnh/thành cũng mới chỉ tập trung vào việc quản lý các cơ sở X quang y tế và thông kê các nguồn

phóng xạ trên địa bàn. Đây là nội dung còn tương đối mới mẻ với tất cả các tỉnh trong Vùng cũng như của cả nước.

Các hoạt động thanh tra chuyên ngành và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo về KH&CN được các địa phương thực hiện nghiêm túc theo sự chỉ đạo chuyên môn của Thanh tra Bộ KH&CN. Việc thanh tra, kiểm tra các đề tài, dự án KH&CN được thực hiện chưa nhiều.

*** Đánh giá chung về tình hình hoạt động KH&CN Vùng DBSCL**

Về mặt mạnh/ thuận lợi:

Từ sau khi có Kết luận số 14 ngày 26/7/2002 của Hội nghị BCH Trung ương 6 (Khoá IX), cũng như các địa phương khác trong cả nước, các hoạt động KH&CN ở các tỉnh/thành phố có trong Vùng đã có nhiều đổi mới và đã thu được những kết quả đáng khích lệ:

- Lãnh đạo các tỉnh đã quan tâm chỉ đạo sát sao các hoạt động KH&CN, nhất là việc đổi mới cơ chế hoạt động KH&CN, đầu tư nâng cao tiềm lực mọi mặt cho KH&CN; nhận thức của người dân về vai trò của KH&CN trong phát triển kinh tế, nâng cao đời sống văn hoá - xã hội ngày càng được cải thiện.

- Các Sở KH&CN của tỉnh/thành đều đều đã chú trọng tham mưu cho UBND tỉnh ban hành được các văn bản pháp lý về đổi mới tổ chức hệ thống bộ máy theo tinh thần của Thông tư Liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV, đổi mới cơ chế tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN; xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển KH&CN gắn với phát triển KT-XH; các văn bản về quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng về SHTT, về an toàn bức xạ và hạt nhân, về thông tin KH&CN trên địa bàn

- Các hoạt động nghiên cứu ứng dụng chuyển giao KH&CN đã được tổ chức thực hiện tập trung, hạn chế dàn trải hơn, gắn kết hơn với các chủ trương, định hướng phát triển KT-XH của các tỉnh/thành phố. Do vậy, kết quả phần lớn đề tài, dự án KH&CN đã được ứng dụng và chuyển giao vào thực tiễn sản xuất và đời sống, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển KT-XH của từng tỉnh cũng như toàn Vùng (giai đoạn 2001-2005 tốc độ tăng trưởng KT-XH toàn vùng đạt 10,41%). Phần lớn các đề tài/dự án KH&CN trong Vùng tập trung vào lĩnh vực phát triển nông nghiệp – thuỷ sản – công nghiệp chế biến nông sản thuỷ sản là những ngành hàng có nhiều lợi thế phát triển trong Vùng.

- Tiềm lực mọi mặt (cơ sở vật chất kỹ thuật, đầu tư tài chính, nguồn nhân lực, thông tin) KH&CN của các tỉnh/thành phố đã được tăng cường một bước đáng kể, tạo điều kiện cho các tỉnh có thêm điều kiện nâng cao năng lực nội sinh trong nghiên cứu ứng dụng và khả năng tiếp thu các công nghệ mới của các tỉnh, thành phố.

- Tuy chưa phát triển, song việc tuyên truyền nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò và tổ chức một số hoạt động nhằm phát triển thị trường KH&CN đã được các địa phương trong vùng quan tâm. Tới đây (ngày 9-11/11/2006), tại An Giang, Techmart Vùng ĐBSCL sẽ được tổ chức. Đây là một trong những hoạt động rất thiết thực thúc đẩy việc hình thành và phát triển thị trường công nghệ trong Vùng.

Công tác thông tin KH&CN đều đã được các tỉnh quan tâm, các tỉnh đều đa dạng hoá các loại hình thông tin KH&CN nhằm cung cấp nhiều nhất các kiến thức về pháp luật, quản lý và KH&CN cho người dân .

- Các hoạt động quản lý nhà nước trên các mặt tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân cũng đã có nhiều tiến bộ và đổi mới góp phần hỗ trợ tích cực cho các doanh nghiệp trên địa bàn nâng cao chất lượng sản phẩm tăng sức cạnh tranh của hàng hoá, đổi mới phương thức quản lý theo hướng hội nhập quốc tế; bảo vệ lợi ích người tiêu dùng và bảo đảm trật tự, an ninh trên địa bàn.

Những khó khăn, hạn chế chủ yếu:

Qua báo cáo của các tỉnh, thành phố những khó khăn hạn chế trong vùng tập trung vào các mặt chủ yếu sau đây:

- Một bộ phận đáng kể cán bộ, đảng viên còn chưa thấy được vị trí, vai trò quan trọng của KH&CN đối với phát triển kinh tế - xã hội nên chưa coi trọng việc gắn hoạt động KH&CN với các hoạt động phát triển KT-XH.

- Tiềm lực KH&CN ở hầu hết các tỉnh/thành trong vùng còn hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý nhà nước cũng như hoạt động ứng dụng, chuyển giao KH&CN ở các địa phương. Ngân sách hàng năm đầu tư cho KH&CN của các tỉnh/thành phố đều chưa đạt 1% tổng chi ngân sách địa phương. Cơ sở vật chất kỹ thuật của các cơ quan sự nghiệp và dịch vụ KH&CN ở các địa phương còn rất yếu kém, các cơ quan nghiên cứu chuyển giao không nhiều; hệ thống mạng lưới thông tin KH&CN của Vùng chưa được xây dựng,...

- Một số cơ chế, chính sách về tài chính cho hoạt động KH&CN do Trung ương ban hành đã lạc hậu, cản trở tới các hoạt động KH&CN của địa phương; chưa có các văn bản hướng dẫn về quản lý các nhiệm vụ KH&CN ở địa phương; chính sách về sử dụng cán bộ nói chung, trong đó có đội ngũ cán bộ KH&CN của nước ta hiện nay chưa khuyến khích được đội ngũ cán bộ KH&CN làm công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao KH&CN nhất là chuyển giao tới những vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

- Trình độ dân trí trong khu vực nhìn chung là thấp sơ với bình quân của cả nước; đội ngũ cán bộ KH&CN thiếu về số lượng và đại bộ phận cũng không đáp ứng được các đòi hỏi về chuyên môn, nghiệp vụ; hệ thống các trường Đại học, cao đẳng, trường dạy nghề còn mỏng; rất khó khăn cho việc thu hút nguồn nhân lực KH&CN có trình độ cao.

- Các hoạt động xã hội hoá trong KH&CN chưa phát triển.

- Thị trường công nghệ chưa phát triển (trong các báo cáo định kỳ của các tỉnh rất ít nói đến nội dung này).

Chính vì những khó khăn hạn chế trên nên hoạt động KH&CN chưa đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của các địa phương trong Vùng.

Từ những khó khăn hạn chế trên các tỉnh/thành phố trong vùng đã có những kiến nghị về một số vấn đề cần được các cơ quan của Bộ KH&CN quan tâm tháo gỡ (trình bày ở Phụ lục 2).

II- Phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian tới

Để cho KH&CN của các tỉnh/thành phố trong vùng từng bước trở thành động lực cho phát triển kinh tế – xã hội ở các địa phương, các hoạt động KH&CN của các tỉnh/ thành phố trong Vùng cần quan tâm tới phương hướng và các nhiệm vụ chủ yếu sau:

1. Phương hướng:

1.1. Gắn các hoạt động KH&CN với các nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong từng giai đoạn phát triển,

1.2. Tổ chức có hiệu quả các nhiệm vụ về đổi mới tổ chức và quản lý hoạt động KH&CN, tăng cường tiềm lực cho KH&CN, xây dựng và phát triển thị trường KH&CN như tinh thần của Kết luận số 14 của Hội nghị BCH Trung ương 6 (khoá IX) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (Khoá VIII) về KH&CN.

2. Nhiệm vụ chủ yếu:

2.1. Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến các chủ trương, chính sách, pháp luật và kiến thức KH&CN tới mọi người dân nhằm nâng cao nhận thức và sự hiểu biết về KH&CN, nhất là trong bối cảnh KH&CN phát triển nhanh chóng hiện nay.

2.2. Tiếp tục làm tốt công tác tham mưu tư vấn để kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và hoạt động sự nghiệp về KH&CN trên địa bàn, từ tỉnh đến huyện theo sự chỉ đạo của Bộ KH&CN và UBND các tỉnh. Trong đó chú trọng củng cố bộ máy ở cấp huyện, và các Sở/ngành có nhiều hoạt động KH&CN.

2.3. Khẩn trương hoàn thiện việc xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp hoạt động KH&CN công lập sang cơ chế “tự chủ, tự chịu trách nhiệm” theo Nghị định 115/2005/QĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính Phủ. Trong đó chú trọng việc chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn nhân lực để các đơn vị này có thể sớm hoàn thành việc chuyển đổi và hoạt động có hiệu quả sau khi chuyển đổi.

2.4. Một số Sở KH&CN chưa có Trung tâm tin học & thông tin KH&CN theo tinh thần của Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV cần sớm xem xét, xây dựng đề án, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định thành lập để tạo điều kiện tốt cho việc phổ biến thông tin KH&CN trên địa bàn.

2.5. Trong công tác nghiên cứu triển khai, cần ưu tiên các nhiệm vụ ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ KH&CN, nhất là trong lĩnh vực nông, lâm ngư nghiệp và công nghiệp chế biến nông, thủy sản, phòng tránh thiên tai, nhằm đáp ứng các yêu cầu bức xúc của sản xuất, khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng tỉnh và của cả Vùng. Cần quan tâm xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án thuộc “Chương trình nông thôn, miền núi”; gắn các Chương trình KH&CN với các Chương trình phát triển KT-XH của địa phương giai đoạn 2006-2010.

Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cần hết sức chú trọng công tác quản lý cả về nội dung và tài chính để đảm bảo sử dụng kinh phí sự nghiệp KH&CN tiết kiệm, hiệu quả.

2.6. Tổ chức tốt hơn nữa công tác xã hội hóa các hoạt động KH&CN để khơi dậy sức sáng tạo của mọi người dân trong sản xuất, kinh doanh...

Sở KH&CN các tỉnh/thành phố cần phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành, đoàn thể xã hội, UBND các quận/huyện/thành phố trực thuộc tỉnh tổ chức tốt các phong trào quần chúng tiến quân vào KH&KT, phổ biến kiến thức KH&CN để hoạt động KH&CN không chỉ là việc của ngành KH&CN, mà còn là công việc thường xuyên của các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể xã hội, các doanh nghiệp và mọi người dân.

2.7. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trên các mặt: Tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, quản lý công nghệ, sở hữu trí tuệ, nhất là trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng với quốc tế và khu vực.

2.8. Tiếp tục quan tâm xây dựng tiềm lực KH&CN mọi mặt kể cả tiềm lực về cơ sở vật chất kỹ thuật và tiềm lực về con người. Cùng với việc quan tâm đào tạo đội ngũ cán bộ KH&CN tại chỗ, các tỉnh/thành phố cần quan tâm xây dựng cơ chế, chính sách thu hút nguồn nhân lực KH&CN của các cơ quan nghiên cứu ở Trung ương về giúp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ phát triển KH&CN cũng như các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội khác.

2.9. Làm tốt công tác xây dựng quy hoạch/chiến lược phát triển KH&CN đến năm 2010, tầm nhìn 2020; xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN hàng năm để hoạt động KH&CN phục vụ có hiệu quả cho việc phát triển kinh tế-xã hội địa phương.

Trên đây là báo cáo của Ban Công tác địa phương về những nét cơ bản về tình hình, kết quả hoạt động giai đoạn 2003 - 2006 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển KH&CN giai đoạn 2006 - 2010 của các tỉnh Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long./.

Phụ lục 1: Danh mục các dự án NTMN thuộc Vùng ĐBSCL

TT	Tỉnh/ thành	Tên dự án	Năm thực hiện	Kinh phí (*) (tr. đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Long An	1. Xây dựng MHSX giống tôm Càng Xanh theo qui trình lọc sinh học tuần hoàn và nuôi tôm trong ruộng lúa hè thu và trong thời gian ngập lũ tại xã Mỹ Lạc huyện Thủ Thừa, Long An	2002-2003	500
		2.XDMH thâm canh bắp, đậu nành giống mới năng suất cao trên nền đất lúa tại Bình Bắc Hoà, huyện Đức Huệ, Long An	2002-2004	400
2	Tiền Giang	1. MH ứng dụng KHCN phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi vùng ngập nông xã Mỹ Thành Nam, Cai Lậy, Tiền Giang	2002-2004	420
		2. XDMH sản xuất và ứng dụng chế phẩm sinh học sản xuất rau an toàn	BĐTH 2006	-
3	Vĩnh Long	1. XDMH ứng dụng KHKT nuôi tôm càng xanh tại xã Mỹ Phước (huyện Mang Thít), xã Quới An (huyện Vũng Liêm) và xã Mỹ Lộp (huyện Tam Bình) tỉnh Vĩnh Long.	2002-2004	500
4	Cần Thơ	1. XDM phát triển cây bông vải xen trên nền đất trồng cây ăn trái ở huyện Phụng Hiệp và Châu Thành A, tỉnh Cần Thơ.	2002-2004	420
		2. Xây dựng mô hình kinh tế hợp tác lúa - thủy sản - vật nuôi tổng hợp ở vùng lũ.	BĐTH 2005	400
		3. Xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn phục vụ tiêu dùng tại Thành phố Cần Thơ	BĐTH 2006	250
5	Sóc Trăng	1. XDMH sản xuất giống nấm và nấm hàng hoá có năng xuất và chất lượng cao.	2003-2003	500
		2. Xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn tại huyện Mỹ Tú.	BĐTH 2005	200

6	Trà Vinh	1. XDMH ứng dụng TBKT chăn nuôi bò và sản xuất rau màu để phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào Khmer tại xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.	2002-2004	500
		2. XDMH áp dụng công nghệ SX đồng bộ các chế phẩm sinh học để nuôi tôm bền vững không sử dụng hoá chất ở tỉnh Trà Vinh.	BĐTH 2006	-
		3. Xây dựng các mô hình ứng dụng biện pháp sinh học trong nuôi tôm sú nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường ở huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	BĐTH 2006	250
7	Đồng Tháp	1. Ứng dụng TBKT và công nghệ mới xây dựng xưởng SX phân bón hữu cơ vi sinh và phân bón lá vi lượng từ nguồn nguyên liệu tại chỗ ở Tháp Mười tỉnh Đồng Tháp	2002-2003	800
		2.XDNH ứng dụng TKTB xử lý và bảo quản trái cây tươi tại chợ đầu mối Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp	2002-2004	700
8	Kiên Giang	1. Ứng dụng TBKHCN xây dựng mô hình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	2002-2004	550
		2. Ứng dụng TBKT xây dựng mô hình thâm canh 01 lúa – 01 tôm xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	2002-2004	500
		3. Ứng dụng tiến bộ khoa học sản xuất giống nhân tạo và nuôi thương phẩm cá tra công nghiệp trong ao đất tại xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.	BĐTH 2006	250
9	Bạc Liêu	1. XDMH ứng dụng KTTB nuôi tôm sú và tôm càng xanh trong ruộng lúa tại xã Phong Thạnh Nam, huyện Phước Long, Bạc Liêu	2002-2004	500
		2. Xây dựng mô hình nuôi tôm sinh thái ở vùng ngập mặn ở ấp 4, xã Long Điền, Đông A, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	BĐTH 2006	350

Kỷ yếu Hội nghị Khoa học và Công nghệ vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long lần thứ 19

10	Cà Mau	1. XDMH ứng dụng KTTB nuôi tôm càng xanh phục vụ phát triển KT-XH vùng ngọt hoá tỉnh Cà Mau.	2002-2004	500
11	Bến Tre	1. Ứng dụng mô hình “năng suất xanh” cho phát triển KT-XH và bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư xã An Thành, huyện Mỏ Cày. 2. XDMH thâm canh và tổ chức tiêu thụ bưởi da xanh theo hướng hàng hoá an toàn và chất lượng cao tại địa bàn huyện Chợ Lách, Bến Tre	2002-2004 BDTH 2006	520 -
12	An Giang	1. XDMH ứng dụng KHCN nhân giống và SX các loại rau màu ở huyện Tịnh Biên, An Giang 2. Xây dựng cơ sở dữ liệu GIS về KT-XH phục vụ chuyển dịch cơ cấu nông thôn tỉnh An Giang	2002-2004 BDTH 2006	400 -
13	Hậu Giang	chưa có		
Tổng số		25 dự án		9.410

(*): Nguồn kinh phí SNKH Trung ương cấp (không kể ngân sách địa phương và nguồn khác)

**Phụ lục 2. Danh mục các đề xuất, kiến nghị
các tỉnh Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long**

STT	Nội dung kiến nghị, đề xuất của các tỉnh/thành phố
	Về công tác tổ chức, cán bộ
	- Hỗ trợ việc thành lập Phòng KH&CN cấp Huyện, thị. Đề xuất với Chính phủ nên có tổ chức quản lý KH&CN cấp Huyện. Hướng dẫn cụ thể hơn về hoạt động KH&CN cấp Huyện (Long An, Sóc Trăng, Trà Vinh). - Chính sách khuyến khích đặc biệt đối với cán bộ có chuyên môn về phục vụ những nơi vùng sâu, vùng xa (Cà Mau). - Tăng cường tổ chức đào tạo nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác KH&CN. Đặc biệt là đào tạo chuyên sâu (Long An, Sóc Trăng, Đồng Tháp).
	- Chú trọng đào tạo bồi dưỡng, hướng dẫn cụ thể về nghiệp vụ thanh quyết toán kinh phí các đề tài nghiên cứu khoa học (Trà Vinh). - Có cơ chế, chính sách cụ thể cho các đơn vị sự nghiệp hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ (ưu đãi về thuế, vốn, trang thiết bị đầu tư ban đầu...) trong lộ trình tiến tới tự chủ về tài chính; hướng dẫn phân cấp ngân sách cho cấp Huyện (Long An).
	- Cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy của Trường Nghiệp vụ Quản lý KH&CN (Sóc Trăng).
	- Quan tâm hỗ trợ kinh phí và tổ chức tham quan học tập ở nước ngoài (Tiền Giang, Vĩnh Long).
	Về công tác quản lý tài chính các nhiệm vụ KH&CN
	- Nghiên cứu, rà soát những văn bản không còn phù hợp, bổ xung, hướng dẫn kịp thời những văn bản mới về quản lý KH&CN. Sửa đổi TTLT 45 theo hướng mở rộng khoán chi đối với các đề tài, dự án KH&CN (Sóc Trăng, Cần Thơ). - Giảm tỷ lệ thu hồi kinh phí của Thông tư số 85/2004/TTLT/BTC-BKHCN ngày 20/8/2004 về việc ban hành mức thu hồi (Cần Thơ).

	- Theo Thông tư liên tịch số 85/2004/TTLT/BTC-BKHCN ngày 20/8/2004 thì định mức hỗ trợ cho dự án địa phương tối đa không quá 30% mức kinh phí đầu tư mới, như vậy đơn vị chủ trì gặp khó khăn về vốn đối ứng để thực hiện dự án (Đồng Tháp).
	- Tăng cường nguồn vốn đầu tư phát triển cho các địa phương. Đầu tư trang thiết bị tập trung cho các công trình trọng điểm về KH&CN (Các tỉnh trong Vùng)
	- Đề nghị Bộ KH&CN hỗ trợ vốn cho Tỉnh xây dựng Trại thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học (Sóc Trăng).
	- Cần nghiên cứu và ban hành cơ chế tài chính nhằm hỗ trợ cho việc chuyển giao và ứng dụng các kết quả đề tài nghiên cứu khoa học (hỗ trợ sau nghiên cứu) nhằm thúc đẩy việc nhân rộng các mô hình ứng dụng KHCN có hiệu quả. (Trà Vinh).
	Về cơ chế nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ
	- Cần nghiên cứu và ban hành quy định chung về quản lý các đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh để thống nhất áp dụng trong cả nước, tránh mỗi tỉnh làm một cách khác nhau (Trà Vinh, Vĩnh Long). - Có cơ chế, chính sách quản lý đề tài sau nghiệm thu, trong đó quy định về quyền tác giả, trách nhiệm của cơ quan chủ trì, tiếp nhận ứng dụng kết quả đề tài, chế độ thống kê, báo cáo kết quả ứng dụng, đầu tư tài chính cho việc nhân rộng áp dụng kết quả đề tài (Trà Vinh, Vĩnh Long).
	- Đề nghị Bộ KH&CN tăng cường đầu tư hỗ trợ các tỉnh khu vực ĐBSCL giải quyết những nhiệm vụ KH&CN mang tính bức xúc cấp Vùng như: Quản lý việc khai thác tài nguyên nước, cát trên sông Tiền, sông Hậu; Kiểm soát dịch bệnh trong sản xuất nông nghiệp; ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp; Xây dựng các mô hình thí điểm nông nghiệp công nghệ cao...(Vĩnh Long). - Hỗ trợ đẩy mạnh ứng dụng KH&CN, đặc biệt là công nghệ sinh học (Long An, Cần Thơ).

	- Cần có văn bản hướng dẫn thống nhất việc thẩm định công nghệ các dự án đầu tư và hợp đồng chuyển giao công nghệ để có sự thống nhất và phù hợp với tình hình mới (Cần Thơ).
	Về công tác tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng
	- Quan tâm đầu tư xây dựng Trung tâm thực nghiệm đủ mạnh để đáp ứng công tác kiểm định, phân tích kiểm nghiệm phục vụ cho việc giám định KH&CN của tỉnh và thực hiện được các mô hình triển khai khảo nghiệm các thành tựu nghiên cứu khoa học trước khi đưa ra ứng dụng rộng rãi trong nền kinh tế (An Giang).
	Về công tác thông tin KH&CN
	- Đầu tư cơ sở vật chất và có cơ chế cụ thể nhằm tăng cường việc trao đổi thông tin, nhất là thông tin về lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng KHCN, giữa Bộ và các tỉnh, giữa các tỉnh với nhau nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư ứng dụng KHCN, tránh trùng lặp. Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu KH&CN (Trà Vinh, Vĩnh Long). - Hướng dẫn về Thống kê KH&CN (Tiền Giang, Vĩnh Long).

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH AN GIANG GIAI ĐOẠN 2003 – 2006

1. Kết quả nghiên cứu ứng dụng:

Trong giai đoạn từ 2003 đến nay, nhiều đề tài nghiên cứu đã có những ứng dụng hiệu quả vào sản xuất, đời sống và phục vụ cho các hoạch định, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Các đề tài ứng dụng KHCN trong nông nghiệp nhằm chuyển đổi cây con, giống mới hoặc chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi đã có một số hiệu quả thiết thực. Dự án *Xây dựng mô hình chuyển giao KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi ở xã Thới Sơn (Tịnh Biên) và xã Lương An Trà (Tri Tôn) tỉnh An Giang* đã chuyển giao các giống khoai mì KM 98 - 1, KM 98 - 5, xoài cát Hòa Lộc, nhãn tiêu Da Bò và tập huấn kỹ thuật canh tác cho nông dân. Năng suất và hiệu quả kinh tế trong sản xuất đã gia tăng đáng kể sau khi ứng dụng mô hình. Đề tài *Cải tiến phẩm chất giống để tăng năng suất sinh sản và tỷ lệ nạc của đàn heo tỉnh An Giang* đã phục tráng và cải tiến đàn heo Yorkshire phù hợp với điều kiện chăn nuôi ở An Giang. Dự án *Xây dựng mô hình sản xuất giống nấm và nấm hàng hóa có năng suất và chất lượng cao tại tỉnh An Giang* đã đào tạo cán bộ kỹ thuật và tập huấn kỹ thuật cho 86 nông dân, xây dựng 20 mô hình trồng nấm rơm, 3 mô hình trồng nấm bào ngư. Nhiều mô hình trồng nấm đã được thu hoạch cho kết quả khả quan. Đề tài *Ứng dụng công nghệ sinh học chọn giống lúa chất lượng cao ở tỉnh An Giang* đã mở lớp tập huấn cho 455 nông dân về việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật canh tác mới trong nhân giống và sản xuất lúa chất lượng cao; đã xuống giống thí nghiệm vụ hè thu với các giống lúa có chất lượng gạo tốt như OM 2718, OM 4495, OM 2717, OM 3536, OM 2517, OM 2492, OM 4498, OM 4408, IR 64...

Mảng đề tài nghiên cứu, lý luận cũng đưa ra nhiều kết quả phục vụ cho các nhà hoạch định chiến lược phát triển ngành. Đề tài *Nội dung và giải pháp công nghiệp hóa, hiện đại hóa tập trung trên lĩnh vực nông nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2010* đã đề xuất các giải pháp thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa lĩnh vực nông nghiệp ở tỉnh An Giang phù hợp với lợi thế so sánh về tiềm năng của tỉnh. Đề tài *Nghiên cứu sự phân bố thủy sinh vật vùng tứ*

giác Long Xuyên phục vụ việc xây dựng mô hình chăn nuôi thủy sản phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng. Đề tài *Xây dựng mô hình thâm canh tổng hợp giảm giá thành sản xuất và tăng phẩm chất gạo khép kín từ sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm ở quy mô hợp tác xã* đã tổ chức tập huấn kỹ thuật cho 80 học viên, cung cấp giống lúa nguyên chủng OM 1490, OM 2517, OM 3242, OM 2717, Jasmine và xây dựng mô hình với diện tích 6 ha ở 12 hộ nông dân, tổ chức tham quan mô hình với 50 nông dân tham dự...

Một số đề tài khác như *Biến đổi dòng chảy lũ vùng trũng tứ giác Long Xuyên dưới tác động của công trình tiêu thoát lũ ra biển Tây mùa lũ năm 2002* làm cơ sở khoa học cho việc thiết kế tính toán các công trình tiêu thoát lũ ở vùng tứ giác Long Xuyên. Chương trình *Tổng kết nguyên nhân và giải pháp phòng chống sạt lở bờ sông Cửu Long trên địa bàn tỉnh An Giang* đã giúp phân đặc lực trong việc phòng chống thiên tai sạt lở và đề xuất các quy hoạch xây dựng công trình ven sông một cách hợp lý.

2. Kết quả ứng dụng các thành tựu nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ:

KHCN trong những năm qua đã góp phần thúc đẩy sự nghiệp đổi mới kinh tế - xã hội ở An Giang. Thành tựu nổi bật nhất là việc ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất và đời sống. Đặc biệt trên lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn đã tạo ra bước đột phá trong sản xuất gạo xuất khẩu và hoạt động sản xuất giống cá tra, basa nhân tạo, góp phần làm giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. KHCN đã góp phần phát huy rõ nét việc khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, khoáng sản, đặc biệt là việc khai thác vùng đất chua phèn hoang hóa vùng Tứ giác Long Xuyên thành vùng canh tác tốt. Thành tựu đó góp phần đưa tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế của tỉnh ổn định trong những năm qua.

+ Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp:

Một số thành tựu chủ yếu trong lĩnh vực này là:

- Việc ứng dụng có hiệu quả các đề tài khoa học xây dựng và thủy lợi về thiết kế kinh mương tưới tiêu nội đồng, đê bao chống lũ kết hợp giao thông nông thôn, thoát lũ ra biển Tây đã góp phần khai thác có hiệu quả tài nguyên đất nước, nhất là vùng đất hoang hóa trước đây của vùng Tứ giác Long Xuyên.

- Việc ứng dụng các thành tựu công nghệ sinh học về giống cây, con đã và đang đi vào phục vụ sản xuất và đời sống như: giống lúa, bắp lai, bò lai,

sinh sản nhân tạo cá basa, cá tra. Nhiều chương trình khoa học và ứng dụng được triển khai có hiệu quả như chương trình nâng cao phẩm chất lúa gạo, chương trình khuyến nông, chương trình phòng trừ dịch hại tổng hợp IPM, chương trình thử nghiệm có nông dân tham gia FPR, chương trình xây dựng và phát triển nông thôn.

+ Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp:

Ngành công nghiệp của tỉnh nhiều năm qua cũng ứng dụng nhiều dây chuyền công nghệ mới nhập từ nước ngoài như dây chuyền cưa xẻ chế biến đá, dây chuyền chế biến thức ăn gia súc, nhà máy chế biến nông sản hấp đông, nhà máy gạch nung lò tuynel, nhà máy chế biến đông lạnh thủy sản, nhà máy tinh bột khoai mì, nhà máy xi măng, cơ khí... Nhờ đổi mới công nghệ, một số ngành, công ty, xí nghiệp, nhà máy đã đứng vững, tham gia cạnh tranh trong thị trường và đóng góp xuất khẩu. Nhiều đơn vị trong ngành công nghiệp đã đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ thiết bị, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm cải tiến nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã sản phẩm. Ngành công nghiệp địa phương tập trung ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào 3 trọng tâm: công nghệ sau thu hoạch, công nghệ chế biến nông thủy sản và tăng chất lượng sản phẩm hàng hóa. Ngoài ra, công nghiệp còn đầu tư công nghệ mới vào một số ngành như: in, chế biến đậu nành, hạt điều, bao PP, đá xuất khẩu, đông lạnh, xay sát gạo, may mặc, giày da, xi măng, gạch ngói...

+ Trong một số lĩnh vực công nghệ mũi nhọn như tin học, viễn thông, vật liệu mới, khoáng sản..., lực lượng KHCN tỉnh cũng đã có khả năng tiếp thu, làm chủ và phát huy như:

* Mở rộng nhanh chóng việc ứng dụng công nghệ thông tin trong nhiều ngành: quản lý nhà nước, sản xuất, dịch vụ kinh doanh và một số ngành công nghiệp. Nhiều trung tâm, trường lớp đào tạo tin học ra đời và thu hút đông đảo mọi tầng lớp nhân dân tham gia. Đến nay đã có hơn 2.000 thiết bị tin học các loại; chương trình công nghệ thông tin đã nối mạng TW - tỉnh và tỉnh - huyện - xã. Ngành địa chính, tài nguyên, môi trường... đã sử dụng hệ thống thông tin địa lý GIS phục vụ công tác chuyên ngành.

* Ngành bưu điện đã áp dụng đưa nhanh tiến bộ KHCN mới nhất về bưu chính viễn thông. Đã xây dựng hệ thống tổng đài điện tử và mạng viễn thông tự động hóa toàn tỉnh với dung lượng tổng đài hơn 10.000 số phục vụ tốt cho thông tin kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng.

+ *Lĩnh vực công nghệ* đã và đang có tác dụng tạo thành một chuyển biến hướng về phát triển bền vững. Những kết quả nghiên cứu cơ bản về khí tượng thủy văn, đánh giá tác động môi trường ở một số vùng trọng điểm trong tỉnh, là cơ sở khoa học giúp Nhà nước hoạch định các chiến lược về phát triển bền vững kinh tế xã hội. Công tác điều tra cơ bản, dự báo phòng chống sạt lở khu vực sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Nao đã góp phần bảo vệ tính mạng, tài sản nhân dân trong vùng ngập lũ. Phong trào thực hiện chỉ thị 200/TTg của Chính phủ đang phát triển tốt, tập trung vào một số công việc lớn là sử dụng nước sạch, giải tỏa nhà ở ven sông, kênh rạch, bỏ cầu trên hầm cá và xử lý rác. Chương trình nước sạch phục vụ nông thôn đã đưa nhiều bình lọc nước, hầm cầu vệ sinh vào nông thôn. Các hệ thống xử lý nước tập trung cũng đang được triển khai ở thành phố, thị xã, các thị trấn và cụm dân cư. Chương trình khai thác nước ngầm đã khoan được hơn 2.500 giếng nước phục vụ sinh hoạt nông thôn.

+ *Trong lĩnh vực khoa học xã hội*, nhiều đề tài nghiên cứu và ứng dụng tập trung vào y tế, giáo dục, đổi mới cơ chế quản lý, xây dựng cấp xã, các đề tài về nông dân, nông thôn, xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở góp phần tạo chuyển biến trong nhiều lĩnh vực xã hội và đời sống. Ngành y tế đã triển khai nhiều đề tài khoa học ứng dụng có hiệu quả trong công tác phòng chống dịch bệnh, vệ sinh môi trường, vệ sinh thực phẩm. Một số đề tài nổi bật là phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, chăm sóc sức khỏe ban đầu tại cộng đồng, thực hiện kế hoạch hóa gia đình. Tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em mấy năm trước chiếm tỷ lệ cao (48%), nay còn 32%. Đưa ứng dụng công nghệ hạt nhân, công nghệ laser vào công tác đông - tây y kết hợp trong chẩn đoán, điều trị bệnh, nhất là một số bệnh cột sống mang lại hiệu quả cao góp phần nâng cao chất lượng hoạt động ngành y học cổ truyền của tỉnh nhà.

+ *Công tác quản lý kỹ thuật* trong sản xuất (công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng) đã từng bước hoạt động có hiệu quả, là công cụ đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Công tác thông tin KHCN và kinh tế nhiều năm qua đã có bước phát triển khá. Nhiều tạp chí, thông tin của các ngành có nội dung thiết thực phục vụ phát triển kinh tế xã hội và được chuyển tải kịp thời đến đúng đối tượng như thông tin KHCN, tạp chí Nông thôn, Kinh tế Ngân hàng, Thất Sơn...

3. Kết quả xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ:

Trên địa bàn tỉnh hiện có 17 tổ chức KH-CN, bao gồm các đơn vị nghiên cứu và chuyển giao KH-CN và các đơn vị làm dịch vụ KH-CN. Cùng với các cơ quan này, có các cơ sở đào tạo giáo dục và đào tạo chuyên nghiệp, các cơ sở phân tích, thực nghiệm, các cơ sở y tế cũng tham gia các hoạt động nghiên cứu triển khai KH-CN.

- Trong số 17 tổ chức KH-CN có bình quân 1 đơn vị là 38 người. *Kinh phí hoạt động của các đơn vị chủ yếu là từ ngân sách nhà nước cấp* (gồm 08 đơn vị), ngân sách nhà nước cấp một phần (05 đơn vị), chỉ có 01 đơn vị là tự trang trải hoàn toàn (Trung tâm Đo đạc địa chính). Tổng số lao động là 540 người, trong đó *số trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học chiếm 53,7% tổng số lao động*, số trung học chuyên nghiệp chiếm 20,2%, công nhân kỹ thuật 4,1% và trình độ khác chiếm 22%.

- Xét về *quan hệ giữa các loại trình độ* cho thấy, bình quân 01 cán bộ trên đại học có 10,6 cao đẳng, đại học (cả nước là 4,6), 01 cao đẳng, đại học có 0,4 trung học chuyên nghiệp, 01 trung học chuyên nghiệp có 0,2 công nhân kỹ thuật, 01 công nhân kỹ thuật có 5,4 lao động khác. Trong tổng số cán bộ chỉ có 203 là nữ và chỉ tập trung nhiều ở lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, chiếm 47,18% và chiếm 57,64% trong tổng số nữ.

- *Số lao động của các đơn vị KH-CN được phân bố tập trung vào 3 lĩnh vực*: khoa học nông, lâm, thủy sản chiếm 24,63%; khoa học y dược chiếm 20,56% và khoa học xã hội và nhân văn chiếm 45,93%.

- *Tuổi bình quân của cán bộ có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên là 38 tuổi*, tương đối trẻ so với tuổi bình quân chung của cả nước (48,5 tuổi). Từ đó cho thấy thời gian còn hoạt động tương đối dài, tuy nhiên vẫn còn những kiến thức cần phải bổ sung như trình độ ngoại ngữ, tin học còn hạn chế.

- Về cơ sở vật chất của các đơn vị KH-CN vẫn còn hạn chế, các thiết bị phục vụ cho nghiên cứu và ứng dụng còn thiếu và lạc hậu nhiều so với yêu cầu.

4. Công tác quản lý tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ:

Công tác quản lý tài chính thực hiện theo các bước sau:

- Hàng năm, Sở Khoa học và Công nghệ đề xuất tổng mức kinh phí phân bổ cho ngành. Trên cơ sở đó, Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh hạn chế mức kinh phí và thông báo chính thức cho Sở Khoa học và Công nghệ, bao gồm cả kinh phí sự nghiệp và quản lý nhà nước.

- Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng kế hoạch kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại địa phương, phân bổ kinh phí cho từng hạng mục hoạt động dựa trên văn bản hướng dẫn xây dựng kế hoạch hoạt động của Bộ Khoa học và Công nghệ và từ thực trạng ở địa phương, có sự trao đổi thống nhất với Sở Tài chính.

- Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh xét duyệt đề cương chi tiết từng đề tài, dự án để đề xuất UBND tỉnh cho thực hiện, trong đó bao gồm kinh phí thực hiện.

- Sau khi có quyết định phê duyệt của UBND tỉnh về việc đồng ý cho tiến hành thực hiện đề tài, dự án, trong đó có phê duyệt tổng kinh phí thực hiện, Sở Khoa học và Công nghệ ký hợp đồng với chủ nhiệm đề tài, dự án.

- Sở Tài chính cấp phát kinh phí đã được cân đối trong dự toán chi ngân sách hàng năm cho ngành khoa học và công nghệ để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch. Kiểm tra và hướng dẫn để thực hiện đúng các quy định về chế độ tài chính - kế toán hiện hành.

- Việc tạm ứng kinh phí dựa trên tiến độ thực hiện đề tài, dự án. Chủ nhiệm đề tài, dự án chỉ có thể tạm ứng tiếp kinh phí sau khi có báo cáo tiến độ thực hiện và chứng từ thanh toán của phần kinh phí đã tạm ứng của lần trước.

- Sau khi đề tài, dự án hoàn thành và đã được Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh nghiệm thu, chủ nhiệm tiến hành thanh quyết toán toàn bộ kinh phí thực hiện và thanh lý hợp đồng.

Nhìn chung, ngân sách nhà nước cấp cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ vẫn còn hạn chế. Riêng kinh phí nghiên cứu khoa học cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ An Giang qua các năm chiếm dưới 1% tổng chi ngân sách địa phương.

Ngoài nguồn ngân sách dành cho các hoạt động khoa học và công nghệ, tỉnh An Giang còn có chủ trương, kế hoạch huy động các nguồn vốn khác mà Nghị quyết TW2 và Nhà nước cho phép:

- Các doanh nghiệp được dành một phần vốn cho ứng dụng công nghệ mới, nghiên cứu đổi mới, cải tiến công nghệ và đào tạo nhân lực.

- Thực hiện theo Nghị định số 119/1999/NĐ.CP ngày 18/09/1999 của Thủ tướng Chính phủ về *Một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào khoa học và công nghệ*.

- Thực hiện Thông tư liên Bộ số 12/2001/TTLB/BTC-BKHCNMT ngày 03/02 /2001 của Bộ Tài chính và Bộ KHCNMT về việc hướng dẫn quản lý tài chính đối với nguồn kinh phí thu hồi từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

- Thành lập "Quỹ đầu tư hỗ trợ phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ" để mở rộng nguồn vốn hoạt động cho các dự án và đề tài ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ.

5. Đánh giá chung:

Hạn chế:

Việc triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ trong nhiều năm qua mặc dù đã tham gia khá tốt vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đã có bước trưởng thành đáng kể trong nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, nhưng thời gian qua, nhìn một cách tổng thể vẫn còn một số mặt hạn chế và khó khăn.

a. Việc ứng dụng các thành tựu khoa học phục vụ chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn và hướng tới mục tiêu xuất khẩu còn chậm, chưa thoát khỏi nền kinh tế thuần nông; các cây lúa thơm (đặc sản), cây màu, cây công nghiệp còn chiếm tỷ trọng thấp; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tuy có phát triển nhưng còn nhỏ. Một số đề tài chưa thật sự phát huy hiệu quả khi áp dụng vào sản xuất.

b. Trình độ thiết bị công nghệ còn lạc hậu ở hầu hết các ngành sản xuất chủ yếu như ngành chế biến lương thực, thực phẩm, cơ khí chế tạo và sửa chữa, sản xuất vật liệu xây dựng... đã ít nhiều ảnh hưởng xấu đến năng suất lao động và môi trường sinh thái. Việc đầu tư thiết bị, công nghệ phục vụ cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ còn ít chưa đáp ứng yêu cầu thực tế đặt ra; cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho nghiên cứu khoa học quá nghèo nàn, lạc hậu.

c. Tiềm lực khoa học và công nghệ: Lực lượng cán bộ có trình độ khoa học kỹ thuật cao là vốn quý, là thế mạnh trong xây dựng sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, tiềm lực này đứng trước yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang bộc lộ những nhược điểm rất căn bản:

- Số lượng còn rất ít so với yêu cầu phát triển, bình quân cứ 10.000 dân thì có 62 cán bộ có trình độ trên đại học, đại học hoặc cao đẳng.

- Về trình độ, chưa cập nhật tri thức hiện đại của thế giới, đội ngũ chưa đồng bộ, thiếu cán bộ đầu đàn trong lĩnh vực công nghệ cao, thiếu trình độ về tin học, ngoại ngữ, về quản trị kinh doanh và tiếp thị.

- Sự phân bố cán bộ khoa học và công nghệ không đồng đều, 78% tập trung ở khu vực nhà nước, 0,6% ở khu vực tập thể, 15,5% ở khu vực tư nhân và cá thể; ở cấp xã số cán bộ tham gia nghiên cứu - triển khai rất ít.

d. Kinh phí dành cho hoạt động nghiên cứu triển khai, ứng dụng chỉ trên dưới 0,6% tổng chi ngân sách hàng năm là rất thấp.

Bên cạnh đó, do sự phát triển của nền kinh tế thị trường, đặc biệt sự thu hút về mặt kinh tế của thành phố Hồ Chí Minh, vì vậy trong những năm qua, không những có sự chuyển dịch chất xám và sức lao động giữa các khu vực quản lý nhà nước với sản xuất kinh doanh, giữa khu vực nhà nước với tư nhân và công ty nước ngoài, giữa khu vực thành thị và nông thôn, mà còn là giữa An Giang và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long với thành phố Hồ Chí Minh, nhiều cán bộ có trình độ chuyên môn cao đã di chuyển lên thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra còn tình trạng sinh viên tốt nghiệp không thích về tỉnh công tác, nếu về tỉnh cũng không thích về nông thôn.

e. Còn thiếu những chính sách hấp dẫn để tạo môi trường thuận lợi cho việc nghiên cứu khoa học và công nghệ như chính sách ưu đãi về thuế cho các lĩnh vực công nghệ mới, cho việc mở ra các địa bàn cần khuyến khích phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ. Cơ chế tín dụng đều chưa thích hợp cho sự phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ. Thiếu các chính sách cụ thể đảm bảo lợi ích thích đáng của người nghiên cứu sáng tạo và ứng dụng có hiệu quả khoa học và công nghệ, chính sách thu hút chất xám về nông thôn, vùng sâu, vùng núi, chính sách khuyến khích ứng dụng, cải tiến công nghệ và lao động sáng tạo.

Những nguyên nhân chủ yếu:

Những hạn chế nói trên là do một số nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Thiếu chiến lược phát triển khoa học và công nghệ, chưa xây dựng tốt chương trình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống;

- Thiếu hệ thống các chính sách cụ thể ở tầm vĩ mô và vi mô để phát triển khoa học và công nghệ, chưa chú trọng giải quyết các nhu cầu và lợi ích thích đáng cho đội ngũ lao động trí tuệ.

- Đầu tư ngân sách cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ còn thấp.

- Công tác quản lý điều hành còn dàn trải, chưa tập trung vào các công trình lớn có ý nghĩa thúc đẩy nhanh việc ứng dụng khoa học và công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội.

6. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới:

a. Phương hướng:

- Ứng dụng các thành tựu mới của công nghệ sinh học, công nghệ thu hoạch, sau thu hoạch và các tiến bộ kỹ thuật trong nông, lâm, ngư nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng, giảm chi phí giá thành các sản phẩm cây trồng và vật nuôi đủ sức tham gia thị trường trong và ngoài nước. Triển khai ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ vào khu vực nông thôn miền núi. Đặc biệt chú trọng việc áp dụng những tiến bộ kỹ thuật vào phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng phù hợp với điều kiện thiên nhiên và đáp ứng nhu cầu của thị trường sao cho phát huy tối đa lợi thế cạnh tranh.

- Tạo lập thị trường khoa học và công nghệ bằng biện pháp gắn kết chặt chẽ giữa nhà khoa học, nhà nước, nhà doanh nghiệp và nhà nông.

- Ứng dụng Công nghệ thông tin rộng rãi trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trước hết là trong hoạt động quản lý nhà nước, quản lý kinh tế. Nâng trình độ ứng dụng công nghệ thông tin đạt mức trung bình trong cả nước. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực an ninh quốc phòng, các lĩnh vực kinh tế xã hội khác nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

b. Nhiệm vụ - Giải pháp:

- Đẩy mạnh việc thực hiện chương trình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống nhằm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân chuyển hóa các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tạo ra sản phẩm mới. Chú trọng ở các ngành chế biến nông sản thực phẩm, chế biến đông lạnh rau quả, chế biến thủy sản, công nghiệp cơ khí chế tạo nông cụ, triển khai các mô hình sản xuất phù hợp với đặc thù của từng khu vực trong tỉnh, mục tiêu thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đảm bảo tính ổn định, bền vững, gắn với bảo vệ môi trường, tăng năng suất chất lượng và sức cạnh tranh của hàng nông thủy sản của tỉnh, tạo ra những sản phẩm có chất lượng đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới góp phần tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu.

Ứng dụng các thành quả nghiên cứu của chương trình điều tra cơ bản phòng chống thiên tai để giải quyết các vấn đề bao đê chống lũ, và các giải pháp sản xuất, phát triển kinh tế xã hội sao cho phù hợp với chế độ ngập lũ hàng năm ở An Giang. Quy hoạch cảnh báo dài hạn các vùng có nguy cơ sạt lở bờ sông phục vụ cho việc bố trí các cụm dân cư và khu công nghiệp ven sông.

- Ứng dụng hiệu quả công nghệ sinh học và các tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất giống thủy sản, súc sản và giống cây trồng. Trên cơ sở nghiên cứu thăm dò thị trường và những mặt hàng chiến lược của tỉnh để phát huy tối đa lợi thế cạnh tranh của hàng nông sản nông thôn An Giang.

- Phát triển công nghệ thông tin nhằm phục vụ cho chương trình cải cách hành chính nhà nước, hiện đại hóa quản lý nhà nước, nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước, thực hiện tin học hóa các quy trình phục vụ trong các lĩnh vực dịch vụ công. Phát triển hạ tầng kỹ thuật và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu sao cho đến năm 2010 trung tâm tích hợp dữ liệu và cổng thông tin điện tử của tỉnh đi vào hoạt động.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần phát triển công nghệ thông tin nhằm phục vụ cho quảng bá sản phẩm, tìm kiếm thị trường và tìm kiếm công nghệ tiến tiến trên thế giới phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Sau đó hình thành và phát triển mạng lưới thông tin tại các doanh nghiệp, trường học, trung tâm xã nhằm thúc đẩy công nghệ thông tin như một công cụ hữu hiệu trong sản xuất và kinh doanh.

- Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho khoa học và công nghệ, chú trọng xây dựng và phát triển cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và công nghệ đạt trình độ tương đương trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

- Thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ đầu đàn, đào tạo và gởi đào tạo đội ngũ cán bộ trẻ có năng lực.

Trên cơ sở các quan điểm, mục tiêu và nhiệm vụ khoa học và công nghệ nêu trên, trước mắt cần tập trung vào các chương trình trọng điểm sau:

+ Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ phục vụ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn. Đặt biệt, chú trọng ở các ngành chế biến nông sản thực phẩm, chế biến đông lạnh rau quả, chế biến thủy sản, công nghệ sau thu hoạch nông thủy sản, cơ khí chế tạo nông cụ. Mục tiêu tạo ra những sản phẩm có chất lượng đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

+ Chương trình ứng dụng công nghệ sinh học và các tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất giống thủy sản, súc sản và giống cây trồng, trên cơ sở nghiên cứu thăm dò thị trường và những mặt hàng chiến lược của tỉnh để phát huy tối đa lợi thế cạnh tranh của hàng nông sản nông thôn An Giang.

+ Chương trình nghiên cứu cơ bản và phòng chống thiên tai nhằm xây dựng luận cứ khoa học và cơ sở thực tiễn về vấn đề bao đê chống lũ và các giải pháp sản xuất, phát triển kinh tế xã hội sao cho phù hợp với chế độ ngập lũ hàng năm ở An Giang. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu, khảo sát nhằm quy hoạch cảnh báo dài hạn các vùng có nguy cơ sạt lở bờ sông phục vụ cho việc bố trí các cụm dân cư và khu công nghiệp ven sông.

+ Chương trình công nghệ thông tin nhằm phục vụ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đi tắt đón đầu, trước mắt cần củng cố hạ tầng kỹ thuật phần cứng và phát triển ngân hàng dữ liệu về khoa học và công nghệ. Mục tiêu của chương trình công nghệ thông tin trong giai đoạn trước mắt là hình thành, phát triển mạng lưới thông tin phục vụ một cách đặc lực và có hiệu quả cho các doanh nghiệp và cho các hợp tác xã trong việc tìm quảng bá sản phẩm, tìm kiếm thị trường và tìm kiếm công nghệ tiên tiến trên thế giới phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Chương trình khoa học xã hội và nhân văn cần làm rõ vai trò, nội dung, quy mô, hình thức hợp tác của nông dân trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, đồng thời nghiên cứu đề xuất các chính sách nhằm giải quyết tình trạng lao động dư thừa ở nông thôn trong tiến trình đô thị hóa.

7. Đề xuất, kiến nghị:

Nhìn chung, các hoạt động khoa học và công nghệ trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả cụ thể và theo như kế hoạch đề ra. Những nét chính về kết quả như sau:

- Đã tạo lập mối liên kết chặt chẽ với các Viện, Trường, Trung tâm khoa học và công nghệ trong và ngoài tỉnh nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ nghiên cứu triển khai khoa học và công nghệ phục vụ cho công tác phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Các đề tài, dự án nghiên cứu và phát triển công nghệ đã ít nhiều đạt được kết quả tốt phục vụ thiết thực cho yêu cầu cấp thiết của tỉnh hiện nay, đặc biệt nhấn trọng tâm vào phát triển nông nghiệp và nông thôn.

- Đã kịp thời hướng dẫn, hỗ trợ cho các doanh nghiệp đổi mới trong quá trình hội nhập quốc tế như tập huấn, hướng dẫn về thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, hỗ trợ xây dựng hệ thống quản lý chất lượng quốc tế ISO, HACCP,

SQF..., tư vấn chuyển giao công nghệ, xử lý nước thải, xây dựng và công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa ... tạo cho các doanh nghiệp có đủ sức cạnh tranh các sản phẩm của mình trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tuy nhiên, việc ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, một số thành quả nghiên cứu khoa học đưa vào ứng dụng còn chậm. Các doanh nghiệp chưa mạnh dạn tham gia vào nghiên cứu triển khai để đầu tư phát triển, sự gắn bó "bốn nhà" chưa chặt chẽ.

- Đầu tư cho khoa học và công nghệ còn thấp, chủ yếu chỉ tập trung từ nguồn ngân sách nhà nước mà chưa đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho công tác nghiên cứu triển khai. Trang thiết bị và các đơn vị, cơ sở tham gia nghiên cứu triển khai khoa học và công nghệ còn yếu và thiếu.

- Đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế trước nhu cầu đòi hỏi của giai đoạn mới, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu.

- Đề nghị cụ thể hóa chính sách phát triển khoa học và công nghệ cho tỉnh trong thời gian tới bằng cách ban hành hoàn chỉnh các văn bản pháp quy về khoa học và công nghệ, thúc đẩy xã hội đầu tư nhiều vào lĩnh vực nghiên cứu triển khai, nhất là các doanh nghiệp để phục vụ cho nhu cầu phát triển sắp tới.

- Quan tâm đầu tư phát triển ngành khoa học và công nghệ địa phương, xây dựng Trung tâm thực nghiệm đủ mạnh để đáp ứng công tác kiểm định, phân tích kiểm nghiệm phục vụ cho việc giám định khoa học và công nghệ của tỉnh và thực hiện được các mô hình triển khai khảo nghiệm các thành tựu nghiên cứu khoa học trước khi đưa ra ứng dụng rộng rãi cho nền kinh tế.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH AN GIANG

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH BẠC LIÊU TỪ NĂM 2003 – THÁNG 6/2006

Theo tinh thần nội dung công văn số: 2519/BKHCN-BCTĐP ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ về hội nghị KH&CN vùng Đồng bằng Sông Cửu Long lần thứ 19 tại tỉnh Long An, Sở Khoa học và Công nghệ Bạc Liêu báo cáo đánh giá tình hình hoạt động khoa học và công nghệ từ năm 2003 đến tháng 6/2006 như sau:

A. Báo cáo số liệu: (Có phụ lục kèm theo)

B. Đánh giá chung về các hoạt động khoa học và công nghệ.

1. Những kết quả nổi bật.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương II (Khóa VIII), chương trình hành động của Tỉnh Ủy Bạc Liêu, hoạt động khoa học và công nghệ không ngừng được phát triển ngày càng gắn chặt hơn với sản xuất. Công tác triển khai và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật đã được đầu tư tập trung có trọng điểm phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhằm phát huy thế mạnh của Tỉnh về thủy sản - nông - ngư nghiệp thích hợp. Công tác nghiên cứu khoa học được đẩy mạnh trên các lĩnh vực. Trong đó tập trung chủ yếu ở 02 ngành thủy sản và nông nghiệp, công tác giống được đặt lên hàng đầu, nâng cao năng lực trình độ trong nuôi trồng đánh bắt thủy sản, điều tra cơ bản, bảo vệ môi trường, phát triển công nghiệp nhất là khâu chế biến, các vấn đề về khoa học xã hội và nhân văn ...

Từ năm 2003 đến tháng 6/2006 đã tổ chức thực hiện nghiên cứu 42 đề tài khoa học, trong đó có một số kết quả nổi bật thuộc các lĩnh vực sau:

+ *Về lĩnh vực xã hội nhân văn:* Tổ chức thực hiện các đề tài: Từ điển Địa chí Bạc Liêu; Xây dựng chỉ số phát triển con người tỉnh Bạc Liêu; Chuyển giao mô hình cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn tỉnh Bạc Liêu; Đặc điểm văn hoá con người Bạc Liêu.

+ *Về lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư :*

Thực hiện chương trình hành động số: 27-CTr/TU ngày 30/7/2002 của Tỉnh ủy Bạc Liêu, thực hiện Chỉ thị 63 của Bộ Chính trị về: *Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng Khoa học và công nghệ phục vụ công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn.*

Đồng thời Tỉnh có chương trình đưa tiến bộ kỹ thuật cho vùng sản xuất còn nhiều khó khăn. Từ năm 2004 Sở Khoa học và Công nghệ đã làm việc với các huyện, thị thống nhất xây dựng dự án các mô hình sản xuất kết hợp phù hợp với đặc điểm sinh thái từng vùng trong Tỉnh. Đây là việc làm thiết thực giúp nông dân các xã nghèo từng bước giảm nghèo, tăng thu nhập vươn lên làm giàu. Đến nay đã có một số mô hình đạt được kết quả bước đầu... Ngoài ra Sở còn phối hợp với Viện Kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam thực hiện dự án “*Nâng cao chất lượng tôm xuất khẩu đến thị trường Châu Âu thông qua tăng cường năng lực của người sản xuất, thành phần tư nhân và chính quyền địa phương tỉnh Bạc Liêu*”.

Một số đề tài, mô hình, dự án mang lại hiệu quả như: mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nuôi tôm sú bán thâm canh và luân canh tôm - lúa tại xã Phong Thạnh Nam, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu; Qui trình canh tác cây Bồn bồn kết hợp với nuôi cá đồng trên vùng đất ngập mặn; Canh tác lúa khó khăn trong vùng ngọt hoá ở tỉnh Bạc Liêu; Nghiên cứu các giống lúa mới thích nghi vùng đất phèn bị nhiễm mặn tỉnh Bạc Liêu; Mô hình nuôi tôm sú công nghiệp có sử dụng chế phẩm sinh học (SH₉₉ và EM); Giống cây ăn quả chịu mặn ở tỉnh Bạc Liêu; Các giống lúa thích nghi vùng đất phèn bị nhiễm mặn ở tỉnh Bạc Liêu.

Các đề tài phục vụ phát triển nông nghiệp, thủy sản như: Tập ATLAS môi trường tự nhiên, kinh tế- xã hội tỉnh Bạc Liêu; Kết quả khảo sát thành phần loài và phân bố của động vật 2 mảnh vỏ (*Bivalvia*) ở vùng ven biển 2 huyện Vĩnh Lợi và Đông Hải; Giải pháp bảo vệ nguồn lợi và phục vụ cho nhu cầu phát triển thủy sản bền vững, đề xuất định hướng qui hoạch nuôi và khai thác các đối tượng này phù hợp với điều kiện sinh thái của vùng ven biển; Chuyển giao công nghệ bộ KIT để chuẩn đoán phát hiện nhanh bệnh đốm trắng trên tôm nuôi ở tỉnh Bạc Liêu; Công nghệ quy trình sinh sản nhân tạo cá Sặc rằn; Khảo sát mối quan hệ giữa các yếu tố thủy địa hóa, thủy sinh học trong mô hình tôm - lúa vùng Bắc Quốc lộ 1A, tỉnh Bạc Liêu....

+ Về lĩnh vực giao thông vận tải:

Thực hiện đề tài: “*Nghiên cứu giải pháp kỹ thuật và công nghệ xây dựng kết cấu đường giao thông nông thôn trên cơ sở sử dụng vật liệu sẵn có của tỉnh Bạc Liêu*” nhằm tiết kiệm nguyên liệu, kinh phí đẩy mạnh phong trào làm đường giao thông nông thôn.

+ Về lĩnh vực giáo dục: Nghiên cứu đề tài: Thực trạng và dự báo phát triển giáo dục phổ thông tỉnh Bạc Liêu đến năm 2010 làm cơ sở cho việc hoạch định công tác giáo dục.

+ Về lĩnh vực Y tế: Nghiên cứu đề tài: Đánh giá được cơ bản tình hình bệnh Lipid và Lipoprotein góp phần nâng cao, cải thiện được thực hành chuyên môn về chuẩn hoá và điều trị bệnh ở tỉnh Bạc Liêu.

2. Những khó khăn tồn tại và kiến nghị:

+ Khó khăn tồn tại:

Nhìn chung hoạt động Khoa học và Công nghệ năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, đáp ứng yêu cầu quản lý khoa học và công nghệ địa phương. Các đề tài dự án đang được ứng dụng có hiệu quả, góp phần cải thiện sản xuất và nâng cao thu nhập cho nông dân qua đó góp phần phát triển kinh tế xã hội, góp phần phục vụ đắc lực việc hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế xã hội của Tỉnh.

Tuy nhiên hoạt động khoa học công nghệ thời gian qua còn một số khó khăn tồn tại sau:

- Việc tổ chức xét duyệt, cấp kinh phí, triển khai thực hiện vẫn còn chậm, số đề tài triển khai theo dự kiến còn thấp, một số đề tài kéo dài thời gian so với hợp đồng chưa được xử lý dứt điểm.

- Công tác tham mưu tư vấn đã đáp ứng cơ bản các yêu cầu đột xuất và định kỳ về hoạt động KHCN với UBND Tỉnh, Bộ KH&CN và các ngành liên quan, góp phần giúp Tỉnh uỷ, UBND Tỉnh nghiên cứu tổng hợp tình hình đề ra định hướng và giải pháp thực hiện các Nghị quyết, Chỉ thị của Trung ương và BCH Tỉnh uỷ về phát triển KHCN tại tỉnh nhà. Tuy nhiên sự phối kết hợp giữa Sở Khoa học và Công nghệ với các ngành chưa chặt chẽ và đồng bộ.

- Hoạt động chuyển giao ứng dụng KHCN có nhiều tiến bộ nhất là thực hiện chương trình đưa tiến bộ kỹ thuật về những vùng còn nhiều khó khăn đã đạt được một số kết quả bước đầu nhưng nhìn chung số lượng đề tài dự án chuyển giao còn ít, chưa kịp thời đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội như việc phục vụ cho chuyển đổi cơ cấu kinh tế của Tỉnh, nhất là chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn. Các doanh nghiệp còn rất thụ động trong việc tiếp cận, chuyển giao công nghệ mới, ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học, chưa tự đặt ra vấn đề cần tự nghiên cứu hoặc đặt hàng cho các nhà khoa học.

- Cơ chế tài chính cho quản lý khoa học cũng còn nhiều vướng mắc nhất là trong khâu xét duyệt, thanh quyết toán kinh phí đề tài dự án.

- Đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học có bước phát triển nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, thiếu cán bộ khoa học kỹ thuật trong các lĩnh vực công nghệ cao như công nghệ sinh học, công nghệ thông tin... Mặt khác việc phối kết hợp nghiên cứu giữa cán bộ khoa học các Viện, Trường với cán bộ khoa học kỹ thuật địa phương còn hạn chế, thiếu đào tạo, chuyển giao cho cán bộ cơ sở thông qua nghiên cứu thực hiện đề tài dự án.

- Việc phối hợp chỉ đạo công tác quản lý chất lượng cho các ngành các cấp còn thiếu thường xuyên, các văn bản về khoa học công nghệ chậm triển khai phổ biến cho các ngành và các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Công tác quản lý công nghệ và an toàn bức xạ mới bước đầu đi vào hoạt động đã triển khai thực hiện kiểm tra cấp giấy phép về an toàn bức xạ... Tuy nhiên còn hạn chế như chưa điều tra nắm được hiện trạng công nghệ để có chương trình đổi mới công nghệ trong Tỉnh, có kế hoạch biện pháp hỗ trợ giúp các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

+ Kiến nghị:

- Nên có chủ trương thực hiện đề tài mang tính chất vùng có thể áp dụng rộng rãi cho các tỉnh trong khu vực, đồng thời có cơ chế phối hợp trong ngành về chia sẻ thông tin trong khu vực về các đề tài, dự án đã được nghiên cứu.

- Trong việc nhân rộng các mô hình, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ cho nông dân nên áp dụng hình thức hỗ trợ không thu hồi như ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hội Nông dân Việt Nam đang áp dụng.

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ TỈNH BẠC LIÊU TỪ NĂM 2003 ĐẾN NĂM 2006 VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KHCN NĂM 2007

A. Phần báo cáo số liệu:

1. Tài chính cho hoạt động KHCN (triệu đồng):

Nội dung	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
1. Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học được UBND tỉnh quyết định giao chính thức	5250	5126	5684	7030
2. Tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học được duyệt so với tổng kinh phí được thông báo (%)	72,86	90	90	100
3. Tổng kinh phí nhận được cho các hoạt động khoa học Trung ương	200	-	-	-
Trong đó chi cho:				
- Dự án SXTN				
- Dự án nông thôn miền núi	200	-	-	-
- Nhiệm vụ môi trường				
- Các loại khác				
4. Kinh phí từ sự nghiệp kinh tế (cho các dự án ĐTCB)				
5. Các nguồn khác				

2. Nhân lực nghiên cứu và phát triển (R&D):

TT	Nội dung	Tổng số	Đại học	Trên đại học
1.	Số cán bộ làm công tác nghiên cứu triển khai (R&D) trong toàn tỉnh	550	500	50
2.	Số đơn vị làm dịch vụ KHCN trong toàn tỉnh (các Trung tâm CGCN, Khuyến nông, UDTBKH, ...)	7		

3. Nghiên cứu điều tra cơ bản, bảo vệ môi trường và công nghệ thông tin:

Nội dung	Kinh phí (triệu đồng)					
	Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005	
	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (triệu đồng)
1.Số đề tài, dự án nghiên cứu tiến hành trong năm	18	3 309	13	4 727	11	1859
2. Số đề tài, dự án đã nghiệm thu trong năm	11		06			
3. Số đề tài, dự án nghiên cứu được đưa vào áp dụng trong năm	11		06			
4. Số dự án điều tra cơ bản trong năm						

5. Số dự án môi trường trong năm	1	123	02	862				
6.								

4. Công tác Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng:

Nội dung	Tổng số				KH 2007	Ghi chú
	2003	2004	2005	6 tháng đầu năm 2006		
1. Số tiêu chuẩn được áp dụng						
2. Số dụng cụ đo được kiểm định	3183	7657	6402	3801	6000	
3. Số dụng cụ đo được sửa chữa						
4. Số cơ sở sản xuất đăng ký chất lượng sản phẩm	4	13	2	1	15	
5. Số sản phẩm được đăng ký chất lượng	6	27	3	1		
6. Tỷ lệ sản phẩm được quản lý chất lượng trong tổng số các sản phẩm (%).						
7. Số vụ việc thanh tra do vi phạm TC-ĐL-CL	21	59	24	45		
8. Số tiền phạt thu ngân sách: (triệu đồng)	26 600	101 400	43 303	123 500		
9. Số tiền bồi thường cho bên bị hại: (triệu đồng)						

5. Thông tin, sở hữu công nghiệp:

Hạng mục	Tổng số				KH 2007	Ghi chú
	2003	2004	2005	6 tháng đầu năm 2006		
1. Số ấn phẩm mới xuất bản	2	2	2	2		8000 cuốn/năm
2. Số sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hành hoá		5	7			
3. Số vụ vi phạm quy định về SHCN				2		
- Trong đó số vụ đã xử lý				1		

6. Hoạt động của Trung tâm dịch vụ KHCN:

Hạng mục	Tổng số				KH 2007	Ghi chú
	2003	2004	2005	6 tháng đầu năm 2006		
1.Số hợp đồng đã ký kết	46	49	54	35	75	
2. Tổng giá trị các hợp đồng: (triệu đồng)	37 480	169 090	208 874	106 702	250 000	

7. Thẩm định công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ:

Hạng mục	Tổng số				KH 2007	Ghi chú
	2003	2004	2005	6 tháng đầu năm 2006		
1.Số dự án được thẩm định công nghệ	8	14	5	5		
2. Số ngành nghề sản xuất được đánh giá trình độ công nghệ	0	0	0	0		

8. Bổ sung cơ sở vật chất: (triệu đồng)

Hạng mục	Tổng số				KH 2007	Ghi chú
	2003	2004	2005	6 tháng đầu năm 2006		
1. Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc		1560	1060	60		
2. Kinh phí tăng cường trang thiết bị						
3. Kinh phí cho mua sắm phương tiện đi lại						

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH BẾN TRE

1- Kết quả hoạt động khoa học công nghệ.

Những năm qua tiếp tục thực hiện Đề án phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) và 3 năm triển khai kế hoạch 547/KH-UB nhằm thực hiện chương trình hành động số 16/CTr/TU ngày 20/10/2002 của Tỉnh ủy về phương hướng phát triển khoa học và công nghệ đến 2005 và 2010 theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ.

1.1 Chương trình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển nông nghiệp-nông thôn toàn diện.

Các ngành, địa phương và các Trường, Viện... triển khai tạo ra 16 quy trình 24 giải pháp, 96 mô hình về KH&CN và chọn, tạo xác định 32 giống cây trồng năng suất, chất lượng cao. Nhiều quy trình, mô hình, được phổ biến và áp dụng vào đời sống sản xuất, tạo đột phá dẫn đường cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội tiếp theo. Sự đóng góp nổi bật của KH&CN trong lĩnh vực nông nghiệp là việc ứng dụng công nghệ sinh học chọn, tạo để nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi:

* **Về cây ăn trái**, khảo nghiệm, bình tuyển cơ bản xác định nhóm giống chất lượng cao (11 giống) trong đó giống sầu riêng cơm vàng hạt lép (9 Hóa) đã được công nhận là cây giống quốc gia. Các giống nhập nội như: nhãn xuống cơm vàng, bòn bon, chôm chôm Thái... được khảo nghiệm thích nghi. Công nghệ sản xuất giống cây có múi sạch bệnh, cùng với kỹ thuật chiết, ghép, giâm cành được người dân tiếp thu làm chủ. Đến nay có trên 60% diện tích trồng cây ăn trái sử dụng giống mới.

- Các tiến bộ kỹ thuật về thâm canh cây ăn trái đạt kết quả đáng kể. Đã nghiên cứu xây dựng các qui trình tác động sinh học và cơ giới nhằm điều chỉnh, xử lý ra hoa, rỉ vụ, tăng năng suất từ 2 đến 4 lần trên các đối tượng, xoài, sầu riêng, măng cụt, nhãn tiêu da bò, cây có múi.... Đặc biệt đã nghiên cứu hợp chất Ramale biến đổi giới tính của hoa (hoa cái thành hoa đực) tăng khả năng đậu trái và năng suất từ 5-6 lần trên chôm chôm so với tự nhiên, 90% diện tích trồng chôm chôm trong tỉnh áp dụng.

* **Về cây lúa**, đã nghiên cứu khảo nghiệm đánh giá tính thích nghi và xác định được cơ cấu nhóm giống lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu (3 giống) nhóm giống năng suất cao (8 giống) và nhóm giống thích nghi điều kiện khắc nghiệt phèn mặn, kháng sâu bệnh cao (04 giống). Đến nay có trên 85% diện tích trồng lúa sử dụng giống mới, trong đó khoảng 50% sử dụng giống lúa chất lượng cao.

Dự án chuyển giao kỹ thuật thâm canh lúa chất lượng cao 350 ha hiệu quả kinh tế gia tăng từ 20-40%, hình thành 3 khu vực sản xuất lúa chất lượng cao bước đầu tạo ra được giải pháp liên kết 4 nhà (Nhà nước, Nhà Khoa học, Nhà nông, Nhà buôn) từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm và tạo nguồn hàng xuất khẩu. Đã thử nghiệm xây dựng nhiều mô hình luân canh, thâm canh tổng hợp (lúa - màu, lúa - cá, lúa - tôm) sản xuất lúa sạch, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, nâng hiệu quả chương trình IPM...được triển khai rộng trong dân, góp phần tăng hiệu quả sản xuất từ 15-20% trên đơn vị diện tích.

* **Về cây rau, màu**, chú trọng ứng dụng giống mới năng suất cao, ít sâu bệnh. Đã có 50% diện tích trồng rau, màu sử dụng giống mới, tăng năng suất lên 1,5 lần trên đơn vị diện tích. Đã xây dựng qui trình sản xuất rau an toàn làm cơ sở cho việc nhân rộng và hình thành vành đai rau an toàn Thị xã Bến Tre.

* **Về cây mía**, kết quả khảo nghiệm, bình tuyển, du nhập đã xác định cơ cấu giống mía mới, năng suất, trữ đường cao (8 giống). Đã ứng dụng trên 70% diện tích trồng mía, đưa năng suất bình quân tăng lên từ 63tấn/ha lên 70tấn/ha (111%). Năm 2003 đã triển khai đề tài “Trồng thử nghiệm thâm canh cây mía trên vùng đất lúa gò cao nhiễm phèn, mặn” với giống mía VN84-4137(Xã Bình Thạnh, Thạnh Phú) đã cho năng suất vượt trội, trên 100 tấn/ha (tăng 170%) làm cơ sở cho nhân rộng và hình thành vùng chuyên canh mía trên diện tích đất gò cao nhiễm phèn, mặn ở 3 huyện vùng biển.

* **Về cây dừa**, các tiến bộ kỹ thuật về thâm canh, xen canh tổng hợp trong vườn dừa được ứng dụng nhân rộng 30% diện tích, hiệu quả canh tác trên đơn vị diện tích tăng 20%. Đặc biệt là việc ứng dụng công nghệ sinh học (ong ký sinh) phòng trị bọ cánh cứng hại cây dừa đạt hiệu quả trên 90% được nhân rộng nhanh.

* **Về chăn nuôi**, các chương trình, dự án về phát triển giống, nâng cao chất lượng đàn gia súc và tạo nguồn nguyên liệu cho chăn nuôi được triển khai khá

tốt. Đến nay trên 85% heo nái được gieo tinh nhân tạo giống chất lượng cao, hơn 85% đàn heo đã được nạc hóa, đàn bò tăng nhanh trong đó lai sind hơn 30% so với tổng đàn. Nhờ áp dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi đã góp phần chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp, nâng cao tỷ lệ giá trị sản phẩm chăn nuôi lên 27,2% so với tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp, góp phần hình thành một số trang trại quy mô lớn.

* Trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, về giống thủy sản mặc dù chưa đáp ứng nhu cầu chăn nuôi nhưng cơ bản đã nghiên cứu triển khai làm chủ được công nghệ sản xuất và ương giống tôm sú, tôm càng xanh, giống cua biển và một số loài cá nước ngọt bằng phương pháp nhân tạo (cá rô phi đơn tính, cá rô đồng, cá lăng, cá sặc rằn...). Đã sản xuất cung ứng được 20% nhu cầu tôm sú, năng lực sản xuất giống tôm sú tăng gấp 10 lần và tôm càng xanh tăng gấp 4 lần so với năm 2001.

Về kỹ thuật thâm canh đạt được những tiến bộ đáng kể. Ngoài việc tổ chức mở rộng qui mô, nhân nhanh quy trình kỹ thuật nuôi thâm canh tôm sú bằng các dự án kinh tế, tiếp tục nghiên cứu chiều sâu cải tiến công nghệ để hoàn thiện qui trình nâng cao hiệu quả nghề nuôi. Triển khai thử nghiệm dự án thực hành nuôi tôm tốt (GAP), ứng dụng và chuyển giao tiến bộ mới xây dựng 3 quy trình và 36 mô hình nuôi. Các mô hình nuôi nước ngọt ngày càng được đa dạng hóa, vừa bảo vệ giống bản địa (rô đồng, lóc, trê, sặc rằn, cá kèo...) vừa du nhập có chọn lọc các đối tượng mới có giá trị kinh tế cao (cá tra, cá điêu hồng, ba sa, ...).

1.2 Chương trình đổi mới công nghệ phục vụ công nghiệp hoá nông thôn và phát triển CN-TTCN.

Cùng với việc tích cực hỗ trợ đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản trị và quản lý chất lượng, xác lập quyền sở hữu về nhãn hiệu hàng hoá, các doanh nghiệp đã quan tâm đầu tư đổi mới thiết bị, hiện đại hoá công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo ra những dòng sản phẩm mới có giá trị tăng cao, phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Nổi bật đáng kể nhất là trong lĩnh vực công nghệ chế biến thủy sản 100% cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu được đổi mới thiết bị công nghệ hoặc đầu tư mới với công nghệ tiên tiến, hiện đại (tăng 28,6 lần so với 2001). Công nghệ chế biến dứa có nhiều tiến bộ, cùng với việc nhập các dây chuyền công nghệ chế biến cơm dứa nạo sấy của Malaysia và Sylanca, đã nghiên cứu chế tạo hoàn thiện các

dây chuyền thiết bị công nghệ chế biến cơm dừa nạo sấy, thiết bị sản xuất mụn dừa xuất khẩu, máy ép kiền chỉ sơ dừa, cải tiến hệ thống sản xuất chỉ sơ dừa đồng bộ phù hợp điều kiện nông thôn, cải tiến thiết bị chế biến kẹo dừa, thiết bị ép dầu dừa, hoàn thiện qui trình nâng cao hiệu suất ủ lên men sản xuất thạch dừa... Trong chế biến lương thực đầu tư đổi mới thiết bị đấu trộn gạo xuất khẩu, thiết bị sấy bảo quản cám. Ứng dụng công nghệ phù hợp sấy bảo quản nông sản (lúa, trái cây), hỗ trợ phát triển làng nghề, nâng cao chất lượng cải tiến bao bì mẫu mã, sản phẩm truyền thống như: kẹo dừa, rượu Phú Lễ, rượu vang sori, mứt dẻo, bánh tráng Mỹ Lồng, bánh phồng, xây dựng và phát triển công nghệ chế biến nông sản thực phẩm qui mô hộ gia đình (trái cây đóng hộp, chanh, tắc xí muối, chanh tắc sấy khô nước ép cô đặc đóng chai). Trong nông nghiệp đã cơ giới hóa được 70% khâu làm đất, 80% khâu tưới tiêu trong nông nghiệp.

- Đặc biệt thông qua nghiên cứu và phát triển công nghệ đã tạo ra dòng sản phẩm mới có giá trị tăng cao phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu như: thạch dừa, cơm dừa nạo sấy, mụn ép viên, viên nén mụn dừa làm giá thể ương hạt giống, sản phẩm thuốc tân dược, phân vi sinh, nấm bào ngư, chanh, tắc xí muối, chanh tắc sấy khô nước ép cô đặc đóng chai...

- Về quản lý chất lượng doanh nghiệp và bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, có bước tiến đáng kể đến nay toàn tỉnh có 14 doanh nghiệp được áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO-9000 (tăng 12 lần so 2001) và có 798 sản phẩm được bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá (tăng 12,67 lần so 2001) một số cơ sở khai thác tốt giá trị thương mại uy tín của nhãn hiệu (kẹo dừa Thanh Long, kẹo dừa Bến Tre, Sầu riêng Chín Hóa, Bưởi da xanh Ba Rô, Rượu Phú Lễ....).

1.3 Chương trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

Các đề tài mang tính thiết thực tạo mô hình và luận cứ khoa học cho các chủ trương giải quyết các vấn đề bức xúc thu hút nguồn lực, xóa đói giảm nghèo, qui hoạch đào tạo nghề, thực hiện cải cách hành chính, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cơ sở, các mô hình phát triển giáo dục, y tế cộng đồng, xây dựng mô hình văn hóa nông thôn, hạn chế các tệ nạn xã hội. Một số kết quả đã được nhân rộng như: bộ giáo trình lịch sử, địa lý địa phương; xây dựng nội dung và một số hoạt động giáo dục gắn với các vấn đề bảo vệ môi trường ở tỉnh Bến Tre, hạ thấp tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em, tán sỏi ngoài cơ thể...

1.4 Chương trình điều tra cơ bản sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Kết quả của các đề tài, điều tra đánh giá tiềm năng cát lòng sông; khảo sát đánh giá tình hình bồi lở các bờ sông tỉnh Bến Tre; nghiên cứu vấn đề ô nhiễm môi trường cửa sông ven biển; điều tra nguồn lợi thủy sản ven bờ và xa bờ; vấn đề khai thác bãi bồi cồn nổi trên sông; xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000 công nghệ (GIS)...bước đầu nắm được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của tỉnh làm luận cứ khoa học cho việc quản lý chỉ đạo thực hiện các chương trình dự án KT-XH và xây dựng các quy hoạch tổng quan và quy hoạch chi tiết chuyên ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đồng thời tổ chức các hoạt động khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên, thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

- Kết quả điều tra quan trắc diễn biến môi trường các hệ thống thủy lợi (cống đập Ba Lai, Cầu Sập, Quới Điền) từng bước đề xuất các giải pháp quản lý tổng hợp và khai thác đồng bộ hiệu quả công trình thủy lợi theo hướng đa mục tiêu.

1.5 Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin.

Đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước (ĐA 112), Đề án tin học hóa quản lý hệ Đảng (ĐA 47) giai đoạn 2001-2005 của tỉnh đã được phê duyệt các dự án thành phần đang được triển khai và phát huy hiệu quả như: xây dựng và đưa Website trang thông tin kinh tế - xã hội của tỉnh lên mạng Internet, xây dựng 2 trung tâm tích hợp dữ liệu thông tin, đã nối mạng và trao đổi thông tin trực tuyến đến tất cả các huyện thị và một số Sở ngành, một số đơn vị đã ứng dụng tốt các chương trình phần mềm quản lý tác nghiệp, quản lý chuyên ngành. Ngành bưu điện đã áp dụng đưa nhanh tiến bộ KHCN mới nhất về bưu chính viễn thông. Đã xây dựng hệ thống tổng đài điện tử và mạng viễn thông tự động hóa toàn tỉnh với dung lượng tổng đài hơn 10.000 số phục vụ tốt cho thông tin KT – XH và an ninh quốc phòng.

Đã ứng dụng công nghệ thông tin địa lý (GIS) trong quản lý tư liệu điều tra cơ bản, quản lý tài nguyên đất, quản lý dịch tễ và cấp nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre, quản lý dịch bệnh cây ăn trái trên địa bàn, quản lý diễn biến xâm nhập mặn tỉnh Bến Tre. Đã triển khai thí điểm dự án “xây dựng trạm thông tin KH&CN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn

cho 4 xã Tân Phú (Châu thành), Phú Sơn (Chợ Lách), Mỹ Thạnh An (Thị xã) và Phú Long (Bình Đại) nhằm cung cấp thông tin KH&CN và đưa Internet về nông thôn.

1.6 Chương trình ứng dụng công nghệ vật liệu mới, năng lượng mới.

Các giải pháp công nghệ, sản xuất viên nén mụn dừa làm giá thể ương hạt giống, sản xuất “đất sạch”, nấm Bào ngư trên cơ chất mụn dừa, sản xuất phân hữu cơ từ hạt nhãn, ... đã phát huy hiệu quả công nghệ được ứng dụng nhân rộng, góp phần giải quyết ô nhiễm môi trường và tận dụng phế phẩm để làm nguyên liệu cho các mặt hàng mới của tỉnh.

Triển khai nhân rộng kỹ thuật xây hầm và túi ủ biogaz phân hủy các chất hữu cơ khá tốt. Đã lắp đặt 2.100 túi Biogaz (tương đương 16.280 m³) tạo ra nguồn năng lượng thay thế phục vụ cho sinh hoạt cho các hộ chăn nuôi, đặc biệt đây là một trong những giải pháp có hiệu quả cao để xử lý môi trường góp phần phát triển ngành chăn nuôi của tỉnh.

2- Đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý hoạt động KH&CN.

- Cơ bản đã kiện toàn bộ máy chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương, xây dựng quy chế phân cấp quản lý KH&CN cấp ngành và huyện, thị. Kiện toàn tổ chức Trung tâm Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, từng bước chuyển tổ chức Trung tâm sang cơ chế tự trang trải một phần kinh phí theo Nghị định 10 sự nghiệp có thu. Hội đồng KH&CN các cấp tiếp tục kiện toàn và củng cố đã có 8 sở ngành và 8 huyện thị thành lập hội đồng cùng cấp.

- Tinh cụ thể hoá, ban hành các qui chế phù hợp thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, quản lý các chương trình, đề tài, dự án và các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư, thu hút nhân lực và khen thưởng trong lĩnh vực KH&CN (12 qui chế) đã mở rộng phát huy dân chủ và thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN.

3- Phát triển tiềm lực khoa học – công nghệ.

3.1 Về nguồn lực:

Được xem là tiềm lực cơ bản nhất những năm gần đây được tỉnh chú trọng quan tâm quy hoạch đào tạo chuẩn hoá và nâng cao chất lượng. Số lượng cán bộ quản lý và cán bộ làm công tác khoa học có trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học ngày càng tăng đến nay toàn tỉnh có 11.429 cán bộ có trình độ cao đẳng trở lên tăng 4,66 lần so với 2000, trong đó có 44 cán bộ có trình độ sau đại học. Đã huy động lực lượng cán bộ KH&CN của 61 trường,

viện, doanh nghiệp, cơ quan KH&CN và trên 310 lượt cán bộ KH&CN tham gia nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tăng gấp 2,4 lần so với giai đoạn 1996-2000.

3.2 Về đầu tư cho KH&CN:

Tỉnh quan tâm chỉ đạo chủ trương tăng cường đầu tư cho KH&CN nên các năm qua ngân sách chi cho hoạt động KH&CN được gia tăng theo hàng năm. Tổng kinh phí sự nghiệp KH&CN từ ngân sách nhà nước cân đối qua ngân sách địa phương, tăng 2,33 lần so với giai đoạn 1996-2000, bằng 0,53% tổng chi ngân sách.

Ngoài ra đã thu hút nhiều nguồn lực đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Tổng kinh phí đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên: 365.883 triệu đồng.

4. Đánh giá chung.

Qua 3 năm triển khai kế hoạch 547KH/UB thực hiện chương trình hành động số 16/CTr/TU ngày 20/10/2002 của Tỉnh ủy về phương hướng phát triển khoa học và công nghệ đến 2005 và 2010 theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), hoạt động khoa học và công nghệ đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức, nâng cao trình độ sản xuất, trình độ dân trí của nhân dân, nâng cao sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm và những bước tiến đáng kể trong đổi mới, cơ chế quản lý và phát triển thu hút tiềm lực KH&CN, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Nét nổi bật là quan điểm gắn hoạt động KH&CN với hiệu quả kinh tế.

1. Khoa học và công nghệ đã có những đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng kinh tế:

- Trong lĩnh vực nông nghiệp - thủy sản, các ngành và địa phương đã tập trung nghiên cứu tạo ra và ứng dụng kết quả giống cây trồng, vật nuôi cùng với kỹ thuật thâm canh, xen canh, chuyển đổi mùa vụ...nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 6,96%/năm, giá trị sản phẩm chăn nuôi lên 27,2% so với tổng giá sản phẩm nông nghiệp; sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng 63% (so 2001). Trình độ công nghệ và năng lực quản lý sản xuất được nâng lên, một số doanh nghiệp đã quan tâm đầu tư đổi mới thiết bị, hiện đại hoá công nghệ, nâng cao năng lực

cạnh tranh, tạo ra những dòng sản phẩm mới có giá trị tăng cao, phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

2. Tổ chức, cơ chế quản lý hoạt động KH&CN từng bước được đổi mới theo hướng khuyến khích tạo lập phát triển thị trường Khoa học. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước KH&CN ở địa phương được kiện toàn và từng bước phát triển, việc phân công phân cấp quản lý và phối hợp thực hiện nhiệm vụ KH&CN ở các ngành và địa phương được chặt chẽ hơn. Cơ chế đề xuất xác định nhiệm vụ và tuyển chọn tổ chức cá nhân chủ trì đề tài, dự án được ban hành đã khuyến khích tổ chức cá nhân tham gia vào các hoạt động KH&CN nhiều hơn. Việc triển khai các chương trình đề tài, dự án, KH&CN có trọng tâm, trọng điểm và bám sát nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Một số đề tài, dự án mang tính đột phá dẫn đường, đã làm tiền đề cho các chương trình dự án kinh tế phát triển, làm cầu nối giữa nghiên cứu khoa học - công nghệ với thực tiễn sản xuất.

3. Tiềm lực KH&CN tiếp tục được tăng cường cả nhân lực và vật lực, đầu tư ngân sách cho KH&CN được gia tăng hàng năm. Việc cụ thể hoá ban hành cơ chế chính sách, qui định có liên quan về quản lý, khuyến khích, hỗ trợ có bước tiến bộ. Nhờ các cơ chế chính sách khuyến khích thông thoáng, kịp thời cùng với các hoạt động hỗ trợ và các giải pháp khác đã huy động nhiều nguồn lực đầu tư cho KH&CN, nhất là đầu tư đổi mới thiết bị và công nghệ của các doanh nghiệp. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội (ở địa phương) cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ 365.883 triệu đồng. Hoạt động KH&CN ngày càng được xã hội hoá.

4. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân.

- Khoa học và công nghệ chưa thật sự đóng vai trò động lực phát triển kinh tế, trình độ công nghệ các ngành sản xuất vẫn còn thấp việc đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, nghiên cứu phát triển sản phẩm và sáng tạo công nghệ chưa thật sự trở thành yếu tố quan tâm của nhiều doanh nghiệp (ngoài những công nghệ tiên tiến được đầu tư mới trong lĩnh vực viễn thông và chế biến thủy sản).

- Ứng dụng và chuyển giao KH&CN và nhân rộng mô hình trong sản xuất chưa đi vào chiều sâu và tạo ra sức lan tỏa lớn, quy mô sản xuất còn nhỏ, lẻ chưa tạo ra những vùng sản xuất chuyên canh, quy mô lớn.

- Tiềm lực KH&CN tuy có tăng cường nhưng vẫn còn yếu. Đội ngũ cán bộ, kỹ thuật có trình độ và kinh nghiệm còn thiếu, cơ cấu nhân lực KH&CN

theo ngành nghề còn bất hợp lý. Trang thiết bị cơ sở vật chất các trạm, trại triển khai thực nghiệm chưa đáp ứng yêu cầu. Mạng lưới quản lý KH&CN cấp cơ sở chưa phát huy tốt. Hệ thống dịch vụ KH&CN, tư vấn chuyển giao công nghệ còn thiếu.

*** Nguyên nhân:**

- Do xuất phát điểm về KH&CN chưa cao, cả về nhận thức, trình độ, năng lực sáng tạo và nhu cầu, năng lực tiếp nhận của sản xuất còn hạn chế nên việc nâng cao năng lực và trình độ công nghệ của các ngành sản xuất phải có thêm thời gian và đòi hỏi phải tập trung nhiều về vốn, trí tuệ và sự phối hợp đồng bộ của các ngành các cấp.

- Các thể chế liên quan đến KH&CN thiếu và chưa đồng bộ. Việc tổ chức nhân rộng kết quả, đẩy nhanh ứng dụng KH&CN vào thực tế sản xuất còn lúng túng về phương thức tổ chức, quản lý phối hợp thực hiện giữa các ngành và địa phương.

- Trong tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ KH&CN còn mang tính tập hợp cơ học một loạt các nội dung, thiếu sự gắn kết theo chương trình, mục tiêu, nên việc phối hợp tập trung giải quyết một số vấn đề lớn chưa thực hiện tốt.

- Các nhiệm vụ KH&CN chủ yếu tập trung tạo ra các giải pháp công nghệ kỹ thuật phục vụ trực tiếp sản xuất, thiếu giải pháp công nghệ cho điều hành, tổ chức quản lý, liên kết sản xuất - yếu tố quan trọng tạo ra nội lực góp phần nhân nhanh và nâng cao hiệu quả đóng góp KH & CN vào sản xuất đời sống.

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

1. Mục tiêu phát triển KH&CN giai đoạn 2006-2010.

- Cung cấp luận cứ khoa học cho công tác quản lý, hoạch định các chủ trương chính sách, qui hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Khoa học và Công nghệ góp phần quyết định nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế và năng lực cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa. Ứng dụng đưa nhanh tiến bộ khoa học và kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao trình độ kỹ thuật, trình độ sản xuất và trình độ dân trí của nông dân, từng bước chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và cơ cấu kinh tế nông thôn. Ưu tiên ứng dụng công nghệ sinh học cho việc chọn tạo và nhân giống cây trồng vật nuôi. Phát triển đổi mới công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp.

- Xây dựng và phát triển nhanh tiềm lực KH&CN của tỉnh đạt trình độ trung bình tiên tiến so với cả nước.

Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2010 :

- 80% doanh nghiệp chế biến được tư vấn, hỗ trợ, đổi mới công nghệ.
- 100% doanh nghiệp chế biến hàng xuất khẩu được tư vấn, hỗ trợ áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế.
- Phát triển công nghệ để tạo trên 5 dòng sản phẩm mới từ nguồn nguyên liệu của địa phương.

- 90% diện tích canh tác nông nghiệp được áp dụng tiến bộ kỹ thuật về thâm canh hoặc giống mới.

- Mức đầu tư toàn xã hội (địa phương) cho KH&CN đạt 1,5 GDP trong đó tốc độ tăng tỷ lệ đầu tư cho KH&CN từ ngân sách lớn hơn tốc độ tăng chi ngân sách hàng năm.

2. Nhiệm vụ chủ yếu phát triển KH&CN giai đoạn 2006-2010.

Tập trung thực hiện các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm như sau:

2.1 Chương trình ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp toàn diện.

Nội dung chủ yếu:

* Ưu tiên ứng dụng công nghệ sinh học cho việc chọn, tạo và nhân giống cây trồng vật nuôi. Nghiên cứu, ứng dụng, tiếp thu, làm chủ công nghệ mới và nhân nhanh sản xuất các loại giống cây trồng vật nuôi chủ yếu, vừa nhập nội, vừa khai thác sử dụng nguồn gen bản địa, quý hiếm. Tiếp tục hoàn thiện công nghệ sản xuất giống đã có để đảm bảo sản xuất đủ giống tốt, giống sạch bệnh và đáp ứng nhu cầu giống tại chỗ phù hợp với vùng sinh thái (công nghệ sản xuất giống tôm càng xanh toàn đực, thuần dưỡng tôm sú bố mẹ, cá mú, cá nâu, cây có múi sạch bệnh ...).

* Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, hoàn thiện quy trình, mô hình thâm canh, xen canh hợp lý theo hướng tiết kiệm, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập trên đơn vị diện tích (nuôi tôm sú thâm canh, tôm càng xanh thâm canh, thâm canh trong vườn dừa, cải tạo giống tạp, mô hình lâm - ngư, VAC....)

* Xây dựng và phát triển mô hình gắn kết nghiên cứu-ứng dụng-chuyển giao với sản xuất và thị trường quy mô lớn, mô hình nông nghiệp công nghệ

cao và nông nghiệp đô thị, để hình thành các vùng sản xuất rau, quả tập trung, an toàn chất lượng cao (theo tiêu chuẩn GAP) gắn với xuất khẩu cho các loại cây ăn trái đặc sản, cây có múi, sầu riêng, măng cụt...

* Tiếp tục hỗ trợ, ứng dụng và nhân rộng các kết quả KH&CN và các mô hình nông - lâm - ngư đạt hiệu quả cao phù hợp từng vùng sinh thái đã được tỉnh tổng kết trong các năm 1999– 2005 bằng các dự án nhân rộng.

2.2 Chương trình phát triển công nghệ để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng công nghiệp.

Nội dung chủ yếu:

* Đánh giá trình độ công nghệ và xây dựng cơ sở dữ liệu công nghệ chế biến phục vụ cho quản lý, hoạch định kế hoạch đổi mới và phát triển công nghệ.

* Hỗ trợ các doanh nghiệp lựa chọn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ thích hợp; đổi mới thiết bị công nghệ nâng cao chất lượng và cạnh tranh sản phẩm nhất là các sản phẩm chế biến thủy sản, sản phẩm từ dừa, đường, bánh kẹo...

* Hỗ trợ phát triển khu vực tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, cải tiến mẫu mã, bao bì nhãn hiệu, tiết kiệm nhiên liệu giảm giá thành sản phẩm (các sản phẩm chỉ sơ dừa, thạch dừa, bánh tráng, bánh phồng, rượu ...).

* Hỗ trợ các chủ thể sản xuất kinh doanh nâng cao năng lực quản lý chất lượng (áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO, GMP ...) và xây dựng phát triển thương hiệu các sản phẩm đặc thù của tỉnh.

* Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn, tạo việc làm, phát triển cơ giới hóa nông - lâm - ngư nghiệp; công nghệ xử lý chất thải trong nông nghiệp, nông thôn và làng nghề.

* Ứng dụng năng lượng mặt trời, ứng dụng năng lượng biogaz cung cấp năng lượng phục vụ cho sinh hoạt ... hạn chế ô nhiễm môi trường do chăn nuôi.

2.3 Chương trình điều tra cơ bản và bảo vệ môi trường.

Các nội dung nhiệm vụ chủ yếu:

* Nghiên cứu và làm rõ giá trị sử dụng các loại tài nguyên thiên nhiên, làm cơ sở xây dựng phương án và lựa chọn công nghệ khai thác có hiệu quả.

* Nghiên cứu các giải pháp dự báo, chủ động phòng chống dịch bệnh, thiên tai (bão lụt, xói lở bờ sông, bồi lấp các cửa sông, hạn hán, xâm nhập mặn v.v...), quy trình quản lý, khai thác tổng hợp hiệu quả tài nguyên nước và

công trình thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, kết hợp phát triển nông nghiệp với bảo vệ môi trường.

* Nghiên cứu các vấn đề cơ bản phục vụ cho dự báo khai thác tổng hợp các nguồn lợi từ biển, phát triển bền vững kinh tế biển, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

* Nghiên cứu, triển khai, áp dụng các tiến bộ KHKT trong vấn đề bảo vệ môi trường nuôi trồng thủy sản nhất là trong nuôi Tôm sú công nghiệp.

2.4 Chương trình nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn.

Nội dung chủ yếu:

* Tiếp tục nghiên cứu đề xuất các chính sách thu hút nguồn lực; cải cách hành chính; xóa đói giảm nghèo; nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh đối với các thành phần kinh tế; xây dựng quan hệ sản xuất mới trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Vấn đề hội nhập, thị trường các sản phẩm chủ yếu của tỉnh, phát triển các loại hình du lịch sinh thái của tỉnh.

* Các giải pháp hạn chế tệ nạn xã hội trong thanh thiếu niên, học sinh, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, vấn đề xã hội hóa (y tế, giáo dục, KH&CN...) nghiên cứu kết hợp đông tây y trong phòng và trị các bệnh thường gặp trong tỉnh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học trong y tế dự phòng, y tế cộng đồng.

* Nghiên cứu lịch sử, truyền thống, danh nhân văn hoá địa phương, bổ sung hoàn chỉnh địa chí Bến Tre, các giải pháp xây dựng cuộc sống mới khu dân cư nông thôn, xây dựng gia đình văn hóa, làm nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

2.5 Chương trình phát triển công nghệ tin học-truyền thông.

Nội dung chủ yếu:

* Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong mọi lĩnh vực, trước hết là trong điều hành, quản lý cơ quan Đảng và hành chính Nhà nước, theo hướng hoạt động của Chính phủ điện tử.

* Xây dựng và phát triển nguồn lực thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, đưa Internet về nông thôn.

* Ứng dụng công nghệ hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý các lĩnh vực thủy sản, dự báo diễn biến xâm nhập mặn, quản lý dịch hại vật nuôi, cây trồng, quản lý cấp nước.

3. Các giải pháp phát triển khoa học công nghệ

3.1 *Đổi mới phương thức tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo hướng tập trung, có trọng tâm và trọng điểm.*

- Tiếp tục tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh theo các chương trình KH&CN trọng điểm.

- Phân công quản lý, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN:

* Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh do UBND tỉnh chỉ đạo, Sở KH&CN là thường trực có sự tham gia của các ngành và địa phương. Những nhiệm vụ mang tính liên ngành, có phạm vi tác động rộng, triển khai theo chương trình mục tiêu và nhóm nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm. Về số lượng nhiệm vụ trong chương trình sẽ giảm đáng kể và sẽ tập trung tác động vào các ngành lĩnh vực ưu tiên. Việc đề xuất và xác định nhiệm vụ được triển khai chặt chẽ theo hướng đặt hàng, rõ địa chỉ ứng dụng và có sự tham gia của các ngành, địa phương và doanh nghiệp ngay từ khi tổ chức thẩm định xác định nhiệm vụ (xác định đầu vào).

* Nhiệm vụ KH&CN cấp ngành, huyện, thị. UBND tỉnh giao các ngành, huyện, thị chủ trì thông qua các chương trình, dự án mục tiêu hoặc hình thức khác để tổ chức ứng dụng nhân rộng kết quả KH&CN và các mô hình hiệu quả cao vào sản xuất đời sống, gắn kết đề tài, dự án khoa học với dự án kinh tế - xã hội. Yêu cầu đối với các nhiệm vụ này phải định hướng rõ mục tiêu, có định lượng, có sản phẩm được ứng dụng nhân rộng hoặc thương mại hóa. Về kinh phí thực hiện các nhiệm vụ này được cân đối trong tổng kinh phí sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp ngành và phần kinh phí sự nghiệp KH&CN hỗ trợ.

* Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở, Doanh nghiệp, chủ yếu để thực hiện các nhiệm vụ cho phát triển doanh nghiệp, ươm tạo doanh nghiệp. Nhiệm vụ này do doanh nghiệp chủ trì, kinh phí doanh nghiệp đầu tư từ 50-70% phần còn lại Nhà nước xem xét hỗ trợ 30-50%. Phấn đấu nâng loại hình này gia tăng nhanh hàng năm và chiếm tỷ trọng lớn dần trong cơ cấu đầu tư trong thời gian tới.

3.2 *Huy động và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, tạo lập phát triển thị trường KH&CN.*

- Điều tra, đánh giá nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trong và ngoài tỉnh. Tiếp tục đổi mới chính sách thu hút, đãi ngộ trọng dụng và tôn vinh nhân tài theo hướng tạo môi trường làm việc và gắn với lợi ích lâu dài,

khuyến khích tạo điều kiện cho cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước theo nhu cầu phát triển.

- Từng bước tăng cường đầu tư ngân sách cùng với kết hợp huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư cho KH&CN. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động KH&CN.

- Các ngành, huyện thị hàng năm cân đối kinh phí sự nghiệp để đầu tư nhiệm vụ KHCN ứng dụng, nhân rộng, tư vấn phổ cập kiến thức KH&CN cho nông dân.

- Huy động và hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào quá trình đào tạo nhân lực KH&CN nhất là khu vực kinh tế tư nhân.

- Khuyến khích hình thành các tổ chức dịch vụ tư vấn KH&CN, cùng với việc hỗ trợ tăng cường hoạt động các trại thực nghiệm, các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công, Trung tâm ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để làm cầu nối chuyển giao KH&CN vào sản xuất và đời sống, chỗ dựa vững chắc cho nông dân.

- Tăng cường hơn nữa sự quan tâm lãnh, chỉ đạo địa phương và phối hợp các ngành trong thực hiện nhiệm vụ KH&CN trên địa bàn. Bổ sung đủ cán bộ chuyên trách quản lý KH&CN cấp huyện, thị. Thành lập HĐKH cấp ngành, huyện thị và nâng cao chất lượng tham mưu, tư vấn của Hội đồng KH&CN các cấp.

- Đổi mới phong cách và tăng hàm lượng khoa học trong lãnh đạo, các ngành và địa phương, cần tăng cường chỉ đạo công tác ứng dụng khoa học và công nghệ, thường xuyên kiểm tra luận cứ khoa học, hiệu quả kinh tế xã hội, môi trường của các chủ trương chính sách, dự án đầu tư phát triển thuộc phạm vi mình phụ trách.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH BẾN TRE

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH CÀ MAU TỪ NĂM 2003 – THÁNG 6/2006

Cà Mau là tỉnh cực nam của Tổ quốc; thuộc vùng bán đảo với 3 mặt giáp biển, còn lại phía bắc giáp tỉnh bạc liêu và kiên giang; có tổng diện tích tự nhiên là 5.210 km²; dân số trên 1,2 triệu người. cà mau có 8 huyện và một thành phố. Cơ cấu sản xuất của tỉnh là: ngư - nông - lâm nghiệp. Hàng năm Cà Mau có sản lượng thủy sản (từ nuôi trồng và khai thác) bình quân trên 250.000 tấn; 400.000 tấn lúa và 180.000m³ gỗ. thu nhập bình quân đầu người khoảng 600 USD. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới còn 19%. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng kinh tế vào mức phát triển khá, nhưng cơ sở hạ tầng thấp kém và trình độ dân trí còn hạn chế, đó là những vấn đề thách thức đối với cà mau hiện nay.

Về quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ, trong đề án xây dựng cho giai đoạn 2001-2005 và định hướng đến năm 2010 đã xác định: mục tiêu xây dựng và phát triển khoa học và công nghệ là nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngư - nông - lâm nghiệp và nông thôn của tỉnh. Việc xây dựng và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là nhằm cung cấp số liệu, làm cơ sở để các cấp ủy và chính quyền địa phương đưa ra các quyết định trong việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội. Nghiên cứu khoa học còn nhằm phát triển cơ sở lý luận của hệ thống chính trị, lựa chọn các chương trình, dự án, mô hình có hiệu quả cao, phù hợp với quy luật phát triển của tự nhiên, cũng như kinh tế - xã hội ở địa phương. Đặc biệt chú ý đến việc đổi mới công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, vật liệu mới, cơ khí hóa, tự động hóa và công nghệ thông tin, để không ngừng phát triển sản xuất, đa dạng hóa và tiêu chuẩn hoá chất lượng sản phẩm, nhằm tăng tính cạnh tranh. Phát triển kinh tế luôn gắn với bảo vệ ổn định và bền vững môi trường sinh thái, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc của vùng và địa phương, không ngừng liên kết hợp tác để đúc kết và chọn lọc kịp thời các tinh hoa văn hóa của nhân loại, để củng cố sự đa dạng và giàu đẹp của tỉnh nhà.

Từ thực trạng và định hướng trên, gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông - ngư - lâm sang ngư - nông - lâm nghiệp, từ năm 2003 đến nay, hệ thống các đề tài KH&CN ở Cà Mau được thể hiện với kết quả như sau:

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1.1. Đề tài, dự án khoa học và công nghệ

Từ năm 2003-6/2006, bằng nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học, trên địa bàn tỉnh đã tiến hành triển khai 13 đề tài điều tra cơ bản và xã hội nhân văn; 18 đề tài nghiên cứu ứng dụng và hơn 20 dự án (sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ quy mô hộ gia đình) (có phụ lục kèm theo).

Các đề tài, dự án khoa học và công nghệ tập trung giải quyết các vấn đề bức xúc của địa phương trong các lĩnh vực mũi nhọn, có tính thực tiễn cao, nên đã có nhiều đóng góp thiết thực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phục vụ chương trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất và sản xuất theo hướng bền vững.

Các đề tài điều tra cơ bản và xã hội nhân văn góp phần cung cấp các luận cứ, các hệ thống số liệu về điều kiện tự nhiên, điều kiện sản xuất và điều kiện kinh tế - xã hội, là cơ sở cho các nhà quy hoạch, nhà hoạch định chính sách của Tỉnh tham khảo, cập nhật trong quá trình xây dựng các chương trình hành động cụ thể, như đề tài “Điều tra, đánh giá diễn biến môi trường trong trồng tràm thâm canh ở tỉnh Cà Mau”, “Điều tra nguồn lợi tôm cá vùng bãi bồi Tây Ngọc Hiến”, “Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản tỉnh Cà Mau và những vấn đề khoa học xã hội đặt ra. Đề xuất giải pháp để khắc phục”, “Điều tra tiềm năng và phương hướng khai thác tài nguyên vùng ven biển - cửa sông ven biển huyện Ngọc Hiến tỉnh Cà Mau ”,...

Về nghiên cứu ứng dụng, tập trung nghiên cứu các vấn đề về giống thủy sản, giống nông nghiệp; nghiên cứu mô hình nuôi, trồng các đối tượng mới, quy trình sản xuất thâm canh, bán thâm canh, nhằm tìm ra các giống cây, con và các mô hình phù hợp với điều kiện sản xuất chuyên canh, luân canh và xen canh, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất ở các vùng chuyển dịch, tạo điều kiện cân bằng thu nhập của người dân vùng ngọt và vùng mặn. Một số đề tài điển hình như: “Ứng dụng công nghệ

sinh học trong thanh lọc và phục tráng giống lúa cao sản chất lượng cao theo hướng xuất khẩu”, “Nghiên cứu hoàn thiện qui trình sản xuất giống cá bống tượng tại Cà Mau”, “Nghiên cứu xây dựng mô hình nuôi tôm sú công nghiệp sử dụng các đối tượng sinh học xử lý nguồn nước trong các ao nuôi và sau khi nuôi góp phần bảo vệ môi trường”, “Nghiên cứu xây dựng quy trình nuôi vỗ tôm sú bố mẹ thành thực và phát dục tại Tân Ân, Ngọc Hiển”, “Thử nghiệm mô hình nuôi cua bán thâm canh trong rừng ngập mặn bằng con giống nhân tạo”,...

Các dự án sản xuất thử nghiệm và xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ đã góp phần đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật về nông thôn, nâng cao nhận thức của người dân về phương thức thâm canh, bán thâm canh, tận dụng nhiều đối tượng trong cùng một mô hình để cải thiện môi trường và nâng cao hiệu quả sản xuất như: Dự án “Nuôi cua lột trong ao đất”, “Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi cá mú quy mô hộ gia đình ở huyện Ngọc Hiển”, “Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi ghép cá mú, cá nâu cá chēm quy mô hộ gia đình ở huyện Ngọc Hiển”, “Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi cá bống tượng quy mô nông hộ ở Thành phố Cà Mau”, “Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nuôi dê thịt qui mô nông hộ ở huyện Trần Văn Thời”,....

Để tăng cường hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ của Tỉnh, được sự hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ Cà Mau đã nhanh chóng triển khai mạng lưới quản lý khoa học và công nghệ đến cấp huyện. Cho đến nay, mỗi huyện, thành phố đều có 1 cán bộ quản lý khoa học & công nghệ do Phòng Kinh Tế phụ trách. Đội ngũ cán bộ này đã được Sở Khoa học và Công nghệ đào tạo theo hình thức tham dự các lớp tập huấn về kiến thức quản lý; tham quan, học hỏi kinh nghiệm thực tiễn ở nhiều tỉnh bạn để nâng cao trình độ nghiệp vụ và chuyên môn.

Trong những năm gần đây, bằng nguồn vốn sự nghiệp khoa học cấp huyện, các Phòng chuyên môn trực thuộc huyện như: Phòng NN-TS&PTNT, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng nhiều mô hình sản xuất trình diễn làm cơ sở nhân rộng cho địa phương.

1.2. Hoạt động của các cơ quan chuyên môn

1.2.1. Khuyến Ngư

Từ khi thủy sản được xác định là ngành chủ yếu trong cơ cấu sản xuất của Tỉnh, Trung tâm khuyến ngư đã có nhiều hoạt động tích cực trong chiến lược phát triển cả về sản xuất giống và mô hình nuôi.

* *Về tổ chức:* Đến nay mạng lưới khuyến ngư mở rộng đến cơ sở. Tất cả các xã nuôi thủy sản nước mặn, lợ và một số xã nuôi thủy sản nước ngọt trọng điểm đã có cán bộ khuyến ngư phụ trách.

* *Về hoạt động:*

Trong những năm vừa qua, Trung tâm Khuyến Ngư quan tâm phát triển công nghệ sản xuất giống thủy sản, đã chuyển giao đến cho dân công nghệ sản xuất giống nhiều đối tượng thủy sản nước mặn, lợ và ngọt có giá trị kinh tế như: sản xuất giống tôm sú chất lượng cao, sinh sản nhân tạo giống cua biển, sinh sản nhân tạo cá rô phi dòng Gift, cá sặc rằn, cá rô đồng,... Trại thực nghiệm sản xuất giống thủy sản nước ngọt (Phường 6 – Thành phố Cà Mau); Trại thực nghiệm sản xuất giống thủy sản nước mặn, lợ (Tân Ân - Ngọc Hiển), Khu sinh sản và bảo tồn giống cá đồng (huyện U Minh) thuộc Trung tâm Khuyến Ngư Cà Mau đã đi vào hoạt động và từng bước có hiệu quả.

Bằng nguồn vốn sự nghiệp khoa học, Trung tâm Khuyến Ngư đã thực hiện các đề tài nghiên cứu, các dự án ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, trong đó có các đề tài, dự án mang tính chiến lược như “Nghiên cứu quy trình nuôi vỗ tôm sú (*Penaeus monodon*) bố mẹ thành thực và tái phát dục tại Cà Mau”, “Chuyển giao công nghệ sản xuất giống tôm càng xanh bằng mô hình nước xanh cải tiến”,...

Trung tâm Khuyến ngư còn tăng cường xây dựng mô hình trình diễn ở các huyện và thành phố bằng nguồn vốn Khuyến Ngư Quốc gia, Dự án Ngân hàng Thế giới và từ ngân sách Tỉnh. Nhiều mô hình đạt hiệu quả kinh tế cao như: nuôi tôm sú thâm canh, nuôi cá bống tượng, cá chình, cá rô đồng, cá sặc rằn, và mô hình đa con (tôm – cua – cá). Đặc biệt là xây dựng được mô hình nuôi tôm sinh thái (Lâm Ngư trường 184 - Ngọc Hiển) được tổ chức NATULAND/SIPPO cấp giấy chứng nhận.

Ngoài ra, Trung tâm Khuyến Ngư còn mở rộng hình thức khuyến ngư thông qua các phương tiện thông tin đại chúng; liên kết với các Viện, Trường tập

huấn, cấp phát tài liệu kỹ thuật; hội thảo đầu bờ; tổ chức hội thi “Nông dân sản xuất giỏi” với nội dung ngày càng được cập nhật. Đặc biệt, hiện nay Trung tâm Khuyến ngư đang duy trì phối hợp với Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh xây dựng chương trình “Kinh tế thủy sản” phát 2 kỳ/ tháng, chuyển tải nhiều thông tin khoa học bổ ích cho người dân.

1.2.2. Khuyến Nông

Để phục vụ cho chuyển dịch cơ cấu sản xuất, đồng thời phát huy thế mạnh của sản xuất nông nghiệp, từ năm 2003 - 2006, Trung tâm Khuyến Nông đã đẩy mạnh công tác nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào đời sống, một số kết quả đạt được như sau:

Hàng năm Trung tâm Khuyến Nông liên hệ và tiếp nhận từ Trường Đại học Cần Thơ, Viện Lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long các giống lúa mới, có năng suất, chất lượng cao, đáp ứng với điều kiện gieo trồng của Tỉnh từ như: IR 64, OM 1490, OM 3536, OM 2717, OM 2718, OM 4498, VND 95-20, MTL 250. Đặc biệt đã ứng dụng sản xuất thành công giống lúa chịu mặn OM 1490 trên diện rộng, đạt hiệu quả cao.

Từ năm 2003-2005, Trung tâm Khuyến Nông đã triển khai thực hiện 2 đề tài nghiên cứu và 1 dự án Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ bằng nguồn vốn sự nghiệp khoa học Tỉnh. Kết quả đề tài “Ứng dụng công nghệ sinh học thanh lọc và phục tráng 2 giống lúa OM 1490 và IR 64 ở tỉnh Cà Mau” đã tuyển chọn được 2 dòng ưu tú của giống OM 1490 và 1 dòng ưu tú của giống IR 64, hiện các dòng này đang được nhân rộng để phục vụ nhu cầu sản xuất trong tỉnh. Hiện còn 1 đề tài và 1 dự án chưa đến thời điểm nghiệm thu.

Trong 3 năm (2003-2005), Trung tâm Khuyến Nông phối hợp với Phòng Nông nghiệp, Thủy sản và Phát triển Nông thôn các huyện, thành phố, chính quyền địa phương và bà con nông dân đã tiến hành xây dựng trên 50 mô hình sản xuất, bao gồm: Mô hình trình diễn về giống lúa, cây ăn trái, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp (tràm), rau màu, chăn nuôi và mô hình sản xuất tổng hợp.

Đến thời điểm hiện nay, đã có hệ thống 3 trạm khuyến nông cấp huyện (Thới Bình, U Minh, Trần Văn Thời) và 50 câu lạc bộ khuyến nông trong toàn Tỉnh. Hệ thống tổ chức khuyến nông từ tỉnh đến huyện, xã, phường đã có 50 cán bộ (trình độ đại học trở lên là 44 người). Hệ thống khuyến nông cơ sở ngày càng

được hoàn thiện, là tiền đề thúc đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Trung tâm Khuyến Nông còn phối hợp với các đơn vị trong ngành biên soạn, in ấn và phát hành nhiều tài liệu bướm, sổ tay kỹ thuật cho nông dân. Từ năm 2003 đến nay, Trung tâm Khuyến Nông đã xây dựng chuyên trang thông tin khuyến nông, phục vụ cung cấp thông tin khoa học kỹ thuật cho nông dân ở các câu lạc bộ khuyến nông trong tỉnh.

Ngoài ra, Trung tâm Khuyến Nông cũng phối hợp với các đơn vị trong ngành, Phòng Nông nghiệp, Thủy sản và Phát triển Nông thôn các huyện, thành phố tổ chức tập huấn kỹ thuật nông nghiệp, đưa cán bộ và nông dân tham gia các hội thi “Khuyến nông viên ĐBSCL”, hội thi “Nông dân sản xuất giỏi ĐBSCL”,...

1.2.3. Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN và Trung tâm giống Nông nghiệp

Song với các hoạt động của Trung tâm Khuyến Nông, Khuyến Ngư, Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ khoa học và công nghệ đã và đang xúc tiến nhiều hoạt động tích cực như: nghiên cứu sản xuất chế phẩm sinh học phục vụ cải thiện môi trường nước nuôi thủy sản, xây dựng mô hình nuôi tôm sử dụng chế phẩm sinh học, góp phần hạn chế ô nhiễm nguồn nước,...

Trung tâm giống Nông nghiệp cũng đã tăng cường công tác sản xuất giống, đã cung ứng heo giống tốt thay thế giống địa phương, phục vụ chương trình nạc hóa đàn heo của Tỉnh; cung ứng lúa giống chất lượng phục vụ chương trình chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi; chủ động sản xuất giống cây lâm nghiệp tại chỗ phục vụ trồng rừng, hạn chế phụ thuộc vào việc mua giống ngoài tỉnh, tạo thêm công ăn việc làm cho người dân địa phương; mở rộng sản xuất giống dê tại địa phương; phối hợp với Ban Quản lý dự án CWPĐ xây dựng nhiều mô hình nuôi bò, dê, nuôi ba ba, cá sấu; Phối hợp với đài phát thanh và truyền hình thực hiện các phóng sự về giới thiệu giống cây, con và viết nhiều bài báo hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp.

1.3. Hoạt động của cơ quan nghiên cứu Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 2 đơn vị nghiên cứu trực thuộc Trung ương, đó là Phân Viện Nghiên cứu Thủy sản Minh Hải và Trung tâm Ứng

dụng Kỹ thuật Rừng ngập Minh Hải. Trong thời gian qua hai đơn vị này cũng đã có nhiều hoạt động tích cực, đã thực hiện các chương trình điều tra cơ bản, nhiều đề tài nghiên cứu ứng dụng bằng nguồn vốn Trung ương và địa phương, nhằm góp phần phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất trên địa bàn Tỉnh. Trung tâm Ứng dụng Kỹ thuật Rừng ngập Minh Hải đã kết hợp với địa phương thực hiện các chương trình nghiên cứu để phục vụ bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ở hai vùng rừng ngập mặn và rừng tràm phạm vi Đồng Bằng Sông Cửu Long, đặc biệt là ở tỉnh Cà Mau, kết quả đã xác nhận các giống loài mới, nghiên cứu chọn lựa các loại cây trồng phù hợp với từng dạng lập địa, nghiên cứu sinh tăng trưởng, nghiên cứu các giải pháp thực hiện việc thâm canh rừng. Phân viện Nghiên cứu Thủy sản Minh Hải tiến hành các nghiên cứu về dịch tế học và virus trên tôm sú, mô hình nuôi tôm sinh thái, nuôi cua trong rừng ngập mặn, thực hiện việc quan trắc môi trường, tập huấn hướng dẫn cho dân quy trình sản xuất tôm sú chất lượng cao,... Đặc biệt Phân Viện Nghiên cứu Thủy sản Minh Hải còn đẩy mạnh việc trang bị thiết bị xét nghiệm bệnh tôm. Hiện nay, ngoài việc xét nghiệm bằng phương pháp mô học, Phân viện cũng đã thành lập phòng xét nghiệm bệnh tôm bằng phương pháp PCR để phục vụ nhu cầu ngày càng cao của người sản xuất giống và người nuôi tôm trong Tỉnh.

II. ĐÁNH GIÁ , NHẬN XÉT

2.1 Những mặt đạt được

Được sự quan tâm của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh và sự hỗ trợ tích cực của các cấp, các ngành trong Tỉnh, sự phối hợp tốt với các Viện, Trường, các Trung tâm trong việc nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, trong thời gian qua (2003-2006), hoạt động khoa học và công nghệ phần lớn hướng đến phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

Các đề tài, dự án khoa học và công nghệ đã hướng đến việc cung cấp những cơ sở khoa học cho quá trình quy hoạch sản xuất, hoạch định chính sách kinh tế - xã hội; cung cấp những quy trình công nghệ, kỹ thuật sản xuất, mô hình sản xuất có tính mới, tính hiện đại và phù hợp với điều kiện cũng như yêu cầu phát triển của từng địa phương, theo cơ cấu sản xuất ngư - nông - lâm chung của Tỉnh.

Hoạt động của các đơn vị chuyên môn trong tỉnh (Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ, Trung tâm Khuyến Ngư, Khuyến

Nông, Trung tâm Giống nông nghiệp) và các đơn vị nghiên cứu trực thuộc Trung ương trên địa bàn Tỉnh đã có những hiệu quả thiết thực. Thông qua các chương trình nghiên cứu, kỹ năng chuyên môn của đội ngũ cán bộ khoa học được nâng cao; qua mạng lưới khuyến nông, khuyến ngư, các chương trình tập huấn, cấp phát tài liệu và tuyên truyền kiến thức kỹ thuật bằng phương tiện thông tin đại chúng, qua các mô hình trình diễn đã từng bước trang bị kiến thức kỹ thuật và ý thức trách nhiệm cộng đồng cho người dân.

Phong trào ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nhân dân phát triển khá mạnh mẽ, đã nâng cao được hiệu quả ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.

2.2. Những hạn chế

Song với những kết quả đạt được như đã nêu trên, hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn Tỉnh còn những hạn chế nhất định, đó là:

- + Nhận thức của xã hội nói chung về khoa học và công nghệ chỉ mới chuyển biến bước đầu, chưa đi vào chiều sâu. Một số địa phương, ban, ngành, doanh nghiệp chưa thật sự quan tâm đến hoạt động khoa học, công nghệ.

- + Tiềm lực khoa học, công nghệ của Tỉnh còn hạn chế. Đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ đầu đàn trong tỉnh còn thiếu và yếu, tỷ lệ đội ngũ trí thức có trình độ từ cao đẳng, đại học và sau đại học chỉ chiếm khoảng 0,9% lao động của tỉnh.

- + Bộ máy quản lý, điều kiện làm việc, cơ sở vật chất của ngành khoa học, công nghệ còn nhiều hạn chế. Tổ chức quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ cấp huyện mới được hình thành và bước đầu đi vào hoạt động nên còn có những khó khăn về nhân lực và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- + Cơ chế tài chính, trong đó có vấn đề xét duyệt kinh phí lúc ban đầu và thanh quyết toán sau nghiệm thu chưa khuyến khích cán bộ khoa học mạnh dạn tham gia nghiên cứu.

- + Các chính sách thu hút và phát huy nguồn nhân lực đối với đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh chưa thật sự có tính thuyết phục, đặc biệt chưa khuyến khích được cán bộ khoa học về phục vụ những nơi vùng sâu, vùng xa.

- + Mặt bằng trình độ dân trí còn thấp, thị trường khoa học công nghệ chưa hình thành nên ảnh hưởng đến việc phát triển khoa học, công nghệ của tỉnh.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

Để phát huy hơn nữa vai trò, nhiệm vụ của hoạt động công nghệ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn của Tỉnh, trong những năm tiếp theo, ngành cố gắng phấn đấu vươn lên để tự khẳng định mình, và từ đó chủ động tham mưu cho lãnh đạo Tỉnh mở rộng phối hợp với các cấp, các ngành, các đơn vị có liên quan trong xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chọn lựa giải pháp phù hợp để thực hiện nhiệm vụ một cách có hiệu quả nhất.

Xây dựng tính hệ thống, tính kế thừa trong hoạt động khoa học để tránh trùng lập, lãng phí; đồng thời phải nắm bắt ngay cái mới, cái hiện đại phù hợp để ứng dụng. Kết quả nghiên cứu khi thành công thì áp dụng ngay để tránh lạc hậu.

Xác định và tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tổ chức và cá nhân thực hiện phải là những đơn vị và con người có năng lực, uy tín, có tâm huyết, xác thực tình hình, trong thực thi biết kết hợp cùng địa phương và cơ sở để tạo sức mạnh cùng phát triển.

Xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải đảm bảo giải quyết đồng bộ: kinh tế - chính trị - xã hội và an ninh, môi trường một cách bền vững.

Tăng cường sự phối hợp với các Viện, Trường để mở rộng khả năng tư duy, phương pháp nghiên cứu, đặc biệt đối với đề tài có quy mô lớn cấp vùng; đồng thời cũng nên phân cấp mạnh việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đối với các huyện và thành phố, trên cơ sở có sự chuẩn bị và hướng dẫn kỹ ở các khâu: xây dựng kế hoạch, hình thành tổ chức, ban hành quy chế hoạt động và thường xuyên kiểm tra, sơ tổng kết để nhân rộng.

Hàng năm, từ sự thành công của các đề tài, dự án, nên tuyển chọn các tổ chức, địa bàn phù hợp để phối hợp nhân rộng, nhất là các giống cây con có năng suất, chất lượng; các quy trình công nghệ tiên tiến, hiệu quả, phù hợp với đặc điểm tự nhiên và năng lực thực hiện ở địa phương.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND Tỉnh cần có những giải pháp hợp lý thu hút các nhà khoa học, cán bộ có trình độ chuyên môn sâu về phục vụ phát triển khoa học và công nghệ ở địa phương; nên có chính sách khuyến khích

đặc biệt đối với cán bộ có chuyên môn về phục vụ những nơi vùng sâu, vùng xa, nhằm từng bước nâng cao trình độ và hiệu quả sản xuất cho nông dân.

- Cần đầu tư tiềm lực khoa học và công nghệ cho tỉnh (cơ sở vật chất, nguồn nhân lực) đủ mạnh để giải quyết những yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

Trên đây là những kết quả hoạt động khoa học và công nghệ trong 3 năm (2003 - 2006) tỉnh Cà Mau, xin báo cáo đến Bộ Khoa học và Công nghệ, và xin ý kiến chỉ đạo.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH CÀ MAU

PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số: 269/BC.SKHCN, ngày 23 tháng 10 năm 2006)

TT	Tên đề tài, dự án	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện	Ghi chú
I	Đề tài điều tra cơ bản và xã hội nhân văn			
1	Điều tra nguồn lợi tôm cá vùng bãi bồi Tây Ngọc Hiến	Khoa Thủy Sản - ĐHCT	2003-2004	
2	Điều tra, đánh giá diễn biến môi trường trong trồng tràm thâm canh ở tỉnh Cà Mau	Sở Tài nguyên và Môi trường Cà Mau	2003-2006	
3	Nghiên cứu, sưu tầm chứng tích tội ác đặc khu Bình Hưng và phong trào đấu tranh của nhân dân địa phương thời kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ	Hội Nhà báo tỉnh Cà Mau	2003-2004	
4	Thực trạng bệnh sốt xuất huyết ở Cà Mau – nguyên nhân và giải pháp phòng trị	Sở Y tế Cà Mau	2003-2005	
5	Điều tra, sưu tập và bước đầu nuôi dưỡng một số loài động vật hoang dã tại rừng tràm U Minh hạ	LNT Sông Trèm	2004-2006	
6	Nâng cao năng lực ứng dụng khoa học, công nghệ vào nuôi tôm cho thanh niên	Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Cà Mau	2004-2006	
7	Thực trạng và vai trò đội ngũ trí thức tỉnh Cà Mau trong tiến trình CNH HĐH và hội nhập nền kinh tế Thế Giới	Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh Cà Mau	2004-2005	
8	Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản tỉnh Cà Mau và những vấn đề khoa học xã hội đặt ra. Đề xuất giải pháp để khắc phục	Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh	2005-2007	

9	Điều tra tiềm năng và phương hướng khai thác tài nguyên vùng ven biển - cửa sông ven biển huyện Ngọc Hiển tỉnh Cà Mau	Trung Tâm nghiên cứu phát triển đồng bằng sông cửu long - Bộ KH&CN	2005-2006	
10	Dự án ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000 vào cơ quan hành chính.	Chi Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cà Mau	2005-2006	
11	Điều tra đánh giá trình trạng bệnh học đường ở một số trường trong tỉnh Cà Mau, nguyên nhân và giải pháp phòng chống.	Trung Tâm y học dự phòng tỉnh Cà Mau	2005-2006	
12	Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng công tác kết nạp Đảng viên của tỉnh Cà Mau	Ban Tổ chức tỉnh ủy Cà Mau	2005-2006	
13	Địa Chí Cà Mau	Sở Văn hoá Thông tin Cà Mau	2006-2008	
II Đề tài nghiên cứu ứng dụng				
1	Ứng dụng công nghệ sinh học trong thanh lọc & phục tráng giống lúa cao sản chất lượng cao theo hướng xuất khẩu	TT Khuyến Nông Cà Mau	2003-2005	
2	Nghiên cứu xây dựng mô hình nuôi tôm sú công nghiệp sử dụng các đối tượng sinh học xử lý nguồn nước trong các ao nuôi và sau khi nuôi góp phần bảo vệ môi trường	Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam	2004-2006	
3	Nghiên cứu thử nghiệm mô hình nuôi nghêu ở bãi cát Khai Long xã Đất Mũi- Huyện Ngọc Hiển- Tỉnh Cà Mau	- Phòng NN-TS&PTNT Ngọc Hiển	2004-2005	
4	Thử nghiệm mô hình nuôi cua bán thâm canh trong rừng ngập mặn bằng con giống nhân tạo	Phân Viện NCTS Minh Hải	2004-2005	
5	Nghiên cứu sản xuất thử nghiệm máy sấy thủy sản (tôm, cá ...) làm thực phẩm ở Cà Mau	Trung tâm năng lượng và máy nông nghiệp – ĐH Nông Lâm Tp	2004-2005	

		HCM			
6	Xây dựng trang thông tin điện tử tỉnh Cà Mau	Trung tâm Công nghệ Phần mềm TP. HCM	2004-2005		
7	Phần mềm quản lý thông tin nội bộ	Trung tâm Công nghệ Phần mềm TP. HCM	2004-2005		
8	Phần mềm quản lý lao động, thương binh và xã hội	Trung tâm Công nghệ Phần mềm TP. HCM	200--2005		
9	Nghiên cứu cải tiến hệ thống điều khiển và giám sát quá trình sản xuất của Nhà máy đường Thới Bình từ hệ điều hành DIGITAL UNIX sang hệ điều hành trên nền WINDOWS	Nhà Máy đường Thới Bình Cà Mau	2005-2006		
10	Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ về công nghệ, vật liệu mới để cải tiến cống ngăn mặn vùng ảnh hưởng triều thấp nam Cà Mau	Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam	2005-2006		
11	Kiểm tra độ lún theo thời gian với các cấp tải bằng cát san lấp từ 0,5 m đến 3,0 m	Sở Xây dựng Cà Mau	2005-2006		
12	Nghiên cứu xây dựng qui trình nuôi vỗ tôm sú bố mẹ thành thục và phát dục tại Tân Ân, Ngọc Hiển	Trung Tâm Khuyến ngư Cà Mau	2005-2006		
13	Nghiên cứu một số bệnh cá bống tượng nuôi thương phẩm tại tỉnh Cà mau và các giải pháp phòng trị	Phân Viện NCTS Minh Hải	2006-2007		
14	Nghiên cứu trồng và thăm dò biện pháp gây tạo trầm hướng trên cây gió bầu ở đảo Hòn Khoai, Huyện Ngọc Hiển	Chi cục Kiểm Lâm Cà Mau	2006-2007		

15	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình nhân giống vô tính, ra ngôi phong lan bằng công nghệ cấy mô thực vật tại tỉnh Cà Mau	Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Cà Mau	2006-2007	
16	Thử nghiệm xử lý nước mặt bằng vật liệu hiện có tại địa phương	Phân Viện Khoa học Lâm nghiệp Miền Nam	2006-2007	
17	Ứng dụng công nghệ sinh học trong thanh lọc và phục tráng 2 giống lúa mùa (một bụi đỏ, tép hành) chịu mặn tại Cà Mau	Viện NC&PT Đồng Bằng Sông Cửu Long-ĐHCT	2006-2007	
18	Nghiên cứu chế biến ván ghép thanh từ gỗ đước	LNT Sóng Trẹm	2006-2007	
III Các dự án				
1	Mô hình ứng dụng điện mặt trời cho hộ nghèo ở đảo Hòn Chuối	Trung tâm TVCGCN Cà Mau	2003-2004	
2	Mô hình nuôi cua lột trong ao đất	Phòng Nông nghiệp, Thủy sản và PTNT Huyện Ngọc Hiển	2003-2004	
3	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi cá mú, cá nẫu cá chẽm quy mô hộ gia đình ở huyện Ngọc Hiển	Phòng Nông nghiệp, Thủy sản và PTNT Huyện Ngọc Hiển	2003-2004	
4	Sinh sản nhân tạo tôm thẻ chân trắng	Trung tâm Khuyến Ngư Cà Mau	2003-2004	
5	Dự án Nuôi cá điều hồng ở huyện U Minh	Phòng Nông nghiệp, Thủy sản và PTNT Huyện U Minh	2003-2005	
6	Nuôi thử nghiệm ốc hương ở Sông Đốc - Huyện Trần Văn Thời	Trung Tâm Khuyến ngư Cà Mau	2003-2005	
7	Xây dựng mô hình nuôi thử nghiệm cá kèo ở Sông Đốc -	Trung Tâm Khuyến ngư Cà Mau	2003-5005	

	Huyện Trần Văn Thời			
8	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nuôi ghép cá mú với cá rô phi trong ao đất tại xã Hàm Rồng - Ngọc Hiển	Phòng Nông nghiệp, Thủy sản và PTNT Huyện Ngọc Hiển	2003-2005	
9	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nuôi ghép cá mú với cá nâu, cá rô phi và sò huyết tại xã Tam Giang - Ngọc Hiển	Phòng Nông nghiệp, Thủy sản và PTNT Huyện Ngọc Hiển	2003 -2004	
10	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nuôi ghép cá chẻm với cá rô phi trong ao đất tại xã Viên An Đông - Ngọc Hiển	Phòng Nông nghiệp, Thủy sản và PTNT Huyện Ngọc Hiển	2003-2004	
11	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nuôi dê quy mô nông hộ ở huyện Trần Văn Thời	Phòng Nông nghiệp, Thủy sản và PTNT Huyện Trần Văn Thời	2003-2005	
12	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nuôi heo giống và xây dựng hệ thống Biogas, kết hợp nuôi cá sặc rằn ở huyện Trần Văn Thời	Phòng NN, Thủy sản & PTNT Trần Văn Thời	2003-2005	
13	Sản xuất thử nghiệm và trình diễn chế phẩm vi sinh EM.ZEO phục vụ cho bảo vệ môi trường tỉnh Cà Mau	Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN Cà Mau	2003-2004	
14	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nuôi quảng canh cải tiến cá sặc rằn qui mô nông hộ ở LNT Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm	2003-2005	
15	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nuôi bán thâm canh cá sặc rằn qui mô nông hộ ở LNT Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm	2003-2005	
16	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nuôi thâm canh cá rô đồng tại xã Tân Lộc Bắc - Huyện Thới Bình	Phòng Nông nghiệp, Thủy sản và PTNT Huyện Thới Bình	2003-2005	
17	Nuôi cá mú đen chấm đỏ (Ecoioides) thương phẩm trong ao đất	Phân Viện NCTS Minh Hải	2003-2004	

18	Hỗ trợ phụ nữ nghèo xã Tân Thành xây dựng mô hình nuôi cá chình trong môi trường nước ngọt	Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố Cà Mau	2004-2006	
19	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi cá bốống tượng quy mô nông hộ ở Thành phố Cà Mau	Phòng Kinh tế Thành phố Cà Mau	2004-2006	
20	Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nuôi bò lai sinh quy mô hộ gia đình	Trung tâm Khuyến nông Cà Mau	2005-2006	
21	Xây dựng dây chuyền sản xuất ván dăm quy mô nhỏ, sử dụng gỗ tràm (<i>Melaleuca</i>) tía thừa tại LNT Sông Trẹm, tỉnh Cà Mau	Sở NN&PTNT Cà Mau	2006-2007	
22	Sản xuất giống nhân tạo và nuôi thương phẩm cá trê vàng	Phòng Nông nghiệp, Thủy sản và PTNT Huyện Thới Bình	2006-2007	
23	Ứng dụng chế phẩm sinh học EM.ZEO nuôi tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) thâm canh tại xã Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước	Phòng Kinh Tế Huyện Cái Nước	2006-2007	

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NĂM 2003 ĐẾN THÁNG 6/2006

PHẦN I: ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHCN TP. CẦN THƠ TỪ NĂM 2003 ĐẾN THÁNG 6/2006

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ TỪ NĂM 2003 ĐẾN THÁNG 6/2006:

Đã triển khai thực hiện 71 đề tài - dự án (đề tài), tổ chức nghiệm thu 54 đề tài, đạt 76% tổng số đề tài được triển khai. Các đề tài phân bổ tương đối phù hợp với yêu cầu phát triển theo từng thời kỳ của thành phố. Một số kết quả điển hình của các đề tài đã được áp dụng vào sản xuất và đời sống ở thành phố như sau:

1. Nghiên cứu ứng dụng khoa học xã hội và nhân văn:

- Xây dựng luận cứ khoa học cho việc phát triển nguồn nhân lực, hoạch định nhu cầu và khả năng đào tạo cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý của tỉnh. Đánh giá và đề xuất giải pháp cải tiến hình thức và nội dung tuyên truyền để nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân. Đề xuất các giải pháp thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở có hiệu quả tốt hơn.

- Nghiên cứu định hướng sống chung với lũ chủ động, ổn định và phát triển tỉnh Cần Thơ, giai đoạn 2002-2010 và tầm nhìn đến 2015.

- Đề xuất, khuyến cáo gắn kết môi trường vào chính sách quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quản lý xử lý rác đô thị, bảo vệ tài nguyên nước.

2. Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực nông nghiệp:

- * *Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi thông qua thực hiện các đề tài nông nghiệp.*

- Nghiên cứu thành công một số mô hình luân canh tôm- lúa- màu cho thu nhập trên 50 triệu đồng/ha/năm. Trong đó, mô hình tôm-lúa- đậu xanh hoặc mè cho tổng thu 65.130.000 đ- 67.470.000 đ/ha; lợi nhuận của mô hình là 29.000.000 đ/ha.

- Sản xuất rau theo hướng an toàn nhằm cung cấp rau sạch cho người tiêu dùng nhất là trong các siêu thị tại TP.Cần Thơ. Số lần phun thuốc trừ sâu ít hơn ruộng sản xuất theo tập quán sản xuất rau từ 0,5- 2,44 lần/vụ tùy theo

từng loại rau và thời vụ canh tác; lượng phân đạm nguyên chất ít hơn là 32 kg N/ha (cải củ) và lợi nhuận chênh lệch là 18.149.049 đ/ha (đậu cove). Các loại thuốc Bảo vệ thực vật sử dụng trên rau an toàn thường là thuốc trừ sâu sinh học. Nghiên cứu thị trường về khả năng tiêu thụ rau an toàn, đã xây dựng được 1 hợp tác xã rau và ký hợp đồng cung cấp rau cho siêu thị Metro.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống như: cải thiện giống cây trồng; chuyển nạp gen trên lúa, nuôi cấy bao phấn của các tổ hợp lai với lúa thơm, nhân giống cam bằng cấy mô; nhằm rút nhanh quá trình sản xuất giống, tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất... Xây dựng quy trình kỹ thuật nuôi cấy mô nhân giống một số giống hoa nhập nội (cúc, vạn thọ, một số giống cây cảnh khác như cây hoa chông, cây bắt ruồi).

- Nghiên cứu tuyển chọn các giống lúa và xây dựng hệ thống nhân giống lúa ba cấp nhằm cung cấp giống đạt chất lượng cho vùng sản xuất lúa chất lượng cao; nghiên cứu giống cây trồng cạn (bắp, đậu nành...) có năng suất, chất lượng cung cấp cho nông dân nhằm giảm giá thành sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh sản phẩm trên thị trường;

- Nghiên cứu quy trình sản xuất các giống thủy sản như: sản xuất con giống tôm càng xanh, quy trình ương giống và nuôi thương phẩm cá thát lát *Notopterus Pallas*.

- Nâng cao khả năng cạnh tranh trong phát triển xuất khẩu thủy sản Cần Thơ bằng thực hiện hệ thống tiêu chuẩn quốc tế HACCP SQF 1000-2000. Hỗ trợ 2 câu lạc bộ nuôi tôm (2 ha) thực hiện nuôi theo tiêu chuẩn SQF 1000 do Cty TNHH SGS Việt Nam tập huấn và chứng nhận. Đào tạo HACCP và chuyên viên thực hành SQF; biên soạn quy tắc hành xử, sổ tay đào tạo kỹ thuật và chất lượng cho người nuôi cá tra ao và tôm càng xanh.

* *Áp dụng Công nghệ thông tin phục vụ quản lý Nhà nước và dự báo dịch hại trên cây trồng:*

- Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý (nhân sự, tài chính, đất đai...) của một số ngành như nội vụ, tòa án, tôn giáo, nông nghiệp, tài chính, tỉnh đội, công an, hội đồng nhân dân, văn phòng tỉnh ủy... đã giúp cho công tác quản lý được thuận lợi, chính xác và nhanh chóng hơn trước.

- Ứng dụng kỹ thuật GIS trong quản lý cơ sở dữ liệu bảo vệ thực vật và dự tính, dự báo khả năng phát triển và gây hại của một số loài sâu bệnh hại chính trên cây lúa. Số hoá bản đồ, lập trình hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu

bảo vệ thực vật. Dự báo sâu bệnh và phát hình định kỳ trên truyền hình 2 lần/tháng. Điều tra và lập bản đồ dịch tễ bệnh lở mồm long móng, dịch tả heo và dịch tả vịt tại tỉnh Cần Thơ.

3. Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực phát triển công nghiệp và ngành nghề nông thôn:

- Đánh giá hiện trạng cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp tỉnh Cần Thơ, đưa ra 6 vấn đề cần giải quyết trong cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp của Thành phố Cần Thơ: trong sản xuất lúa, cây ăn trái, chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản, rau màu và cây công nghiệp, ngành nghề phi nông nghiệp, nguồn nhân lực. Đánh giá tình hình đầu tư vào các khu công nghiệp - khu chế xuất của Cần Thơ và Vị Thanh-Hậu Giang trong thời gian qua. Đề xuất một số giải pháp đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp - khu chế xuất.

- Ứng dụng công nghệ sử dụng vi sinh vật và enzyme nấm sợi trong chế biến nước mắm cá trích, rút ngắn thời gian sản xuất nước mắm từ 12 tháng xuống còn 8 tháng/lần, tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất. Kết hợp cùng Viện nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học, Đại học Cần Thơ thực hiện chuyển giao công nghệ trong sản xuất mồi giống chuyên dùng cho các sản phẩm nước tương, tương hột, chao. Kết quả cho thấy mồi giống phát triển tốt, cho sản phẩm có chất lượng khá, đồng đều ở các cơ sở.

- Cải tiến thiết bị đông lạnh và hệ thống nước cấp nhằm nâng cao chất lượng chế biến thủy sản xuất khẩu. Nâng cấp hệ thống cấp đông. Cải tiến nguồn nước xử lý sản phẩm xuất khẩu. Hàng năm tiết kiệm được 1 tỷ đồng, nâng 2% sản lượng hàng loại II lên loại I.

4. Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực Bảo vệ môi trường :

- Xây dựng bộ số liệu đánh giá tương đối đầy đủ, chính xác tình trạng sạt lở bờ sông, diễn biến quá trình sạt lở bờ sông Hậu trên địa bàn tỉnh Cần Thơ và đề xuất các biện pháp khắc phục, hạn chế tình trạng sạt lở; phục vụ cho công tác quản lý, quy hoạch, khắc phục và dự đoán các thiên tai.

- Thống kê các nguồn ô nhiễm chính ở các quận nội thành thành phố Cần Thơ (Cái Răng, Ninh Kiều, Bình Thủy, Ô Môn), tính toán khả năng tự làm sạch, khả năng tiếp nhận chất thải của các sông, kênh trong khu vực. Đề xuất 7 chương trình và xác định mức độ ưu tiên thực hiện của từng chương

trình, nhằm hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên. Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường.

- Thực hiện Dự án Thành phố Cần Thơ Xanh do EU, DANIDA tài trợ trong 2 năm 2003- 2004 với tổng kinh phí khoảng 779.000 EURO. Kết quả của dự án có tác động tích cực đến cải thiện môi trường trên địa bàn thành phố. Cụ thể là tại khu vực dự án đã xây dựng được 20 tổ dân phố tự quản bảo vệ môi trường tại Phường An Hội, tăng tỉ lệ hộ tham gia dịch vụ thu gom rác từ 82 lên 99%. Lượng rác thu gom tại Trung tâm Thương mại Cái Khế tăng từ 67 lên 96%. Nâng cao nhận thức môi trường trong giáo dục tại 3 Trường Tiểu học, 1 Trường Mầm non ở nội ô thành phố. Xây dựng và ban hành Chỉ thị 03/2004.CT.UB của UBND ở quận Ninh Kiều về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn.

II. TÌNH HÌNH ÁP DỤNG CÁC THÀNH TỰU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀO SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG GIAI ĐOẠN 2003 ĐẾN THÁNG 6-2006:

Khoảng 90% tổng số đề tài nghiệm thu được áp dụng vào sản xuất và đời sống. Các thành tựu KHCN được áp dụng các lĩnh vực: nâng cao năng suất - chất lượng - hiệu quả trong sản xuất nông sản, chế biến thủy sản; chuyển giao công nghệ mới trong xây dựng ngành y tế kỹ thuật cao; ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý Nhà nước và bảo vệ môi trường. Hiệu quả kinh tế của các thành tựu khoa học được áp dụng tuy chưa tính toán đầy đủ, nhưng riêng kết quả đề tài “Mô hình giảm chi phí sản xuất lúa”- là đề tài tiên phong cho phong trào “ba giảm- ba tăng” ở Cần Thơ và vùng ĐBSCL- được đưa vào sản xuất ở quận Ô Môn trong năm 2004 đã làm lợi khoảng 4,8 tỉ đồng (mỗi ha tiết kiệm bình quân 1,2 triệu đồng). *Số tiền làm lợi trong năm đầu tiên, áp dụng từ kết quả nghiên cứu KHCN, chỉ riêng 1 đề tài đã gần bằng kinh phí đầu tư cho các đề tài mới trong 1 năm.* Như vậy, việc tổ chức thực hiện các đề tài luôn có ý nghĩa hiệu quả kinh tế- xã hội to lớn khi ứng dụng vào sản xuất và đời sống.

Công nghệ thông tin đã được ứng dụng rộng rãi trong các ngành. Phổ biến áp dụng tại các đơn vị trong quản lý hành chính Nhà nước. Các ngành y tế, tài chính đã có hệ thống nối mạng đến tận xã. Tuy nhiên, chưa thật sự khai thác các tính năng khác của hệ thống máy vi tính (sử dụng phần mềm tích hợp cho ngành, phần mềm chuyên dùng khác). Công nghệ sinh học cũng được áp dụng trong nông nghiệp, y tế đạt một số kết quả nhất định, nhưng còn thiếu thiết bị và

chưa có hướng đi phù hợp. Ngành nông nghiệp đang nghiên cứu đề án xây dựng nông nghiệp công nghệ cao.

Các cơ sở đã tích cực áp dụng tiến bộ KHCN về các lĩnh vực công nghệ tự động hóa- cơ điện tử trong sản xuất đã giúp giảm giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm đạt hiệu quả lợi nhuận cao (máy tách màu tự động trong xay xát, dây chuyền cân và đóng gói tự động xi măng). Đã điều tra mẫu 267 doanh nghiệp nhỏ, hộ gia đình ở các quận, huyện trên địa bàn thành phố. Kết quả cho thấy, ngành xay xát có nhu cầu áp dụng cơ điện tử - tự động hóa cho dây chuyền công nghệ; ngành chế biến lương thực - thực phẩm kể cả thực phẩm truyền thống cần áp dụng công nghệ sinh học (vi sinh, enzyme) nâng cao chất lượng sản phẩm, các tiến bộ KHCN trong bảo quản. Đã thực nghiệm và đưa vi sinh lên men tương, chao đạt kết quả tốt, đang đưa vào sản xuất đại trà. Phong trào phát huy sáng kiến - cải tiến kỹ thuật ở các cơ sở được hoạt động rất mạnh. Theo báo cáo của Liên đoàn Lao động thành phố, 5 năm 2001- 2005 có trên 1.500 đề tài sáng kiến - cải tiến kỹ thuật được thực hiện, ước làm lợi khoảng 20 tỉ đồng. Kinh phí cho hoạt động các đề tài KHCN - sáng kiến hàng năm rất cao ở các cơ sở sản xuất, có nơi trích khoảng 5% kinh phí đầu tư cho hoạt động đề tài KHCN - sáng kiến cấp cơ sở (Xí nghiệp Phân bón - hoá chất Cần Thơ). Đây là nguồn lực lớn và cũng là thị trường cho hoạt động KHCN, cần có tổng kết, rút kinh nghiệm cho hoạt động KHCN cấp cơ sở trong thời gian tới.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ KHÁC:

1. Quản lý Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng:

1.1. Quản lý chất lượng :

Tích cực hỗ trợ, động viên các doanh nghiệp trong thành phố Cần Thơ áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Có 35 doanh nghiệp được chứng nhận ISO 9001:2000, ISO 14000, ISO/IEC 17025... Sở KHCN thành phố cùng với các cơ quan quản lý chất lượng chuyên ngành đã thực hiện công bố tiêu chuẩn chất lượng cho 427 doanh nghiệp với 1.602 sản phẩm hàng hoá các loại.

Thực hiện kiểm tra nhanh chóng, kịp thời cho các đơn vị có hàng nhập khẩu trong và ngoài tỉnh. Đã kiểm tra 813 lô hàng nhập khẩu với tổng giá trị

24,3 triệu USD. Phần lớn hàng nhập khẩu là nguyên liệu phục vụ cho chế biến thủy hải sản xuất khẩu, nhiên liệu và thiết bị phục vụ sản xuất.

1.2. Quản lý đo lường :

Hoạt động kiểm định các phương tiện đo được đẩy mạnh, giúp giảm gian lận trong thương mại. Thực hiện kiểm định Nhà nước tại Sở KHCN được tổng số gần 161.760 lượt phương tiện đo các loại như: cân, cột bơm xăng dầu, thùng dong, đồng hồ áp suất, máy đo độ ẩm, đồng hồ điện, đồng hồ nước, thước đo thương nghiệp, huyết áp kế... Các đơn vị được ủy quyền kiểm định là Điện lực và Cty Xăng dầu Cần Thơ đã kiểm định hàng năm gần 300.000 PTD, chủ yếu là đồng hồ điện phục vụ các công trình điện khí hóa nông thôn.

2. Thanh tra KHCN:

Trong thời gian qua đã thực hiện 42 cuộc thanh tra khoa học công nghệ. Tổng số có 417 cơ sở được thanh tra, tổng số cơ sở vi phạm 140 cơ sở, chiếm tỉ lệ 33,6% với tổng số tiền phạt khoảng 200 triệu đồng.

Trong các lĩnh vực thanh tra, vi phạm về đo lường- chất lượng chiếm tỉ lệ cao nhất là 34,8%. Với tổng số cơ sở được thanh tra gần 300, thuộc các lĩnh vực nước giải khát, phân bón, thuốc thú y, vật liệu xây dựng, chế biến thủy hải sản, mỹ phẩm và xăng dầu. Đa số các cơ sở đều có công bố chất lượng, nhưng vi phạm nhiều về phương tiện đo. Một số ít cơ sở vi phạm về đo lường và chất lượng đối với hàng đóng gói sẵn. Gần đây do biến động về giá xăng dầu trên thế giới, tình hình vi phạm về chất lượng xăng pha cao hơn nhiều so với vi phạm về đo lường. Vi phạm đo lường từ các cột xăng dầu ngày càng tinh vi hơn về vi mạch điện tử.

Công tác thanh tra về an toàn và kiểm soát bức xạ (AT-KSBX) được triển khai từ năm 2002. Qua thanh tra các cơ sở X-quang tại các bệnh viện, trung tâm y tế, các cơ sở dịch vụ phòng khám X quang tư nhân cho thấy gần 50% cơ sở chưa chấp hành tốt các quy định của Nhà nước về AT-KSBX như: chưa đăng ký cấp phép, không trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên bức xạ, máy sử dụng lâu đời nhưng không thực hiện kiểm định định kỳ, liều bức xạ ion hoá vượt tiêu chuẩn cho phép (Tiêu chuẩn Việt nam TCVN 6561:1999 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường quy định về tiêu chuẩn an toàn bức xạ ion hoá tại các cơ sở X quang y tế).

Đa số các cơ sở sai phạm lại thuộc các bệnh viện của Nhà nước, về mặt này thì các cơ sở tư nhân thực hiện tốt hơn.

Việc thanh tra đề tài, dự án khoa học công nghệ được thực hiện trên 8 đề tài- dự án xây dựng mô hình tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp nông thôn. Đa số các đề tài đều không thực hiện theo tiến độ và hợp đồng ký kết. Việc thanh quyết toán và khoản thu hồi nộp ngân sách chậm, kéo dài thời gian nghiệm thu.

3. Thông tin KHCN, sở hữu trí tuệ và an toàn bức xạ, đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ KHCN:

3.1. Thông tin KHCN:

Thu thập, lưu trữ thông tin KHCN được 9.729 tài liệu rời, 64 CD ROM và 60 băng hình tài liệu KHCN, 7.784 tạp chí chuyên ngành, 377 đầu sách và 365 đề tài/dự án nghiên cứu khoa học của địa phương. Tổ chức biên soạn thành tư liệu từ 764 tài liệu trong nước, thực hiện 52 phim KHCN. Liên kết, chia sẻ thông tin với Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia Hà Nội, Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ TP. HCM, tham gia mạng lưới trao đổi thông tin môi trường Việt Nam (Infotera Việt Nam) và Trung tâm Thông tin Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng để phát triển nguồn tin KH và CN để đáp ứng nhu cầu của tổ chức, cá nhân trong xã hội.

Thực hiện phổ biến thông tin KHCN với các hình thức: phát hành 42 kỳ (12.000 bản) ấn phẩm Thông tin KHCN và 14 kỳ Tạp chí KH Cần Thơ (7.000 quyển). Tuyên truyền phổ biến thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng: phối hợp với đài truyền hình thực hiện 64 chuyên đề KHCN: phát hình 174 lần, phát thanh 256 lần trên sóng AM và FM. Cung cấp thông tin phục vụ lãnh đạo: Thông tin KHCN 10.640 bản; tạp chí KH Cần Thơ 6.420 quyển; báo KHPT 37 số (1665 quyển); báo Cần Thơ 5000 tờ; Tia Sáng 16 số (768 quyển); tạp chí HĐKH: 7 số (1.180 quyển). Phối hợp với các đoàn thể Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội phụ nữ tổ chức các lớp tập huấn phổ biến thông tin về các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, về bảo vệ môi trường, đồng thời chuyển giao một số thành tựu khoa học phục vụ sản xuất nông nghiệp cho nông dân, cán bộ quản lý nhất là ở vùng nông thôn sâu. Tổ chức phổ biến, tuyên truyền các văn bản pháp luật về KH và CN, sở hữu trí tuệ, thanh tra, tiêu chuẩn đo lường chất lượng,... cho các quận, huyện. Cung cấp thông tin theo yêu cầu của người dùng tin.

3.2. Sở hữu trí tuệ và an toàn bức xạ:

Số lượng các đối tượng SHTT, chủ yếu là nhãn hiệu hàng hóa (NHHH) được cấp văn bằng bảo hộ (VBBH) hàng năm tăng lên đáng kể. Theo công báo SHTT đến tháng 3 năm 2006, toàn thành phố có 485 văn bằng bảo hộ NHHH được cấp cho 150 doanh nghiệp và 94 VBBH kiểu dáng công nghiệp cho 22 cá nhân, đơn vị. Số lượng đăng ký SHTT ngày càng tăng, điều này chứng tỏ các doanh nghiệp đã quan tâm đến hoạt động SHTT trong sản xuất và kinh doanh.

Hướng dẫn, giúp đỡ gần 100 doanh nghiệp có nhu cầu tìm hiểu và đăng ký bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ (chủ yếu là nhãn hiệu hàng hoá) thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm chế biến, dịch vụ nhà hàng, khách sạn, kinh doanh xuất nhập khẩu... Đặc biệt trong năm 2004 hướng dẫn 1 Hợp tác xã Dâu Hạ Châu Phong Điền thủ tục đăng ký NHHH tập thể cho sản phẩm dâu. Đang tiếp tục xây dựng thương hiệu: cam Phong Điền, nem Cái Răng, bánh kẹo Ô Môn...

Phối hợp tổ chức tập huấn tuyên truyền phổ biến các văn bản pháp luật về SHCN, nâng cao kiến thức về SHTT cho khoảng 400 đại biểu đại diện các cơ quan thực thi, cán bộ quản lý KHCN và các doanh nghiệp các quận/huyện. Phối hợp tổ chức nhiều cuộc hội thảo về SHCN cho khoảng 100 doanh nghiệp.

Toàn thành phố hiện nay có 24 cơ sở y tế sử dụng tổng số 36 máy X-quang; 5 cơ sở sử dụng 9 nguồn phóng xạ (thiết bị phòng thí nghiệm). Sở đã thực hiện cấp phép cho 13/24 cơ sở được sử dụng máy X-quang để chụp chẩn đoán; 3 cơ sở sử dụng 4 nguồn phóng xạ khác được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp phép sử dụng nguồn phóng xạ (có 1 nguồn phóng xạ đã gia hạn lần 1). Một số cơ sở sử dụng máy X-quang còn lại đã nộp hồ sơ, đang thẩm định để tiến hành thủ tục cấp phép nếu đạt yêu cầu.

3.3. Đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ KHCN.

Hoạt động đào tạo cán bộ về chuyên môn, nghiệp vụ thời gian qua đã giúp nâng cao năng lực cán bộ, đáp ứng nhu cầu đổi mới quản lý KHCN trên địa bàn thành phố. Đã đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ KHCN cho 73 lượt CC-VC. Trong đó đào tạo ngoại ngữ - tin học - quản lý hành chính được 54, đào tạo thạc sĩ chuyên ngành cho 3 và một số chương trình đào tạo khác.

4. Hợp tác KHCN với quốc tế, các Viện Trường và các tỉnh bạn:

4.1. Hợp tác KHCN với quốc tế:

Hợp tác KHCN với quốc tế đã đi vào những lãnh vực cần thiết cho sự phát triển của thành phố và mang nhiều hiệu quả thiết thực. Với tổ chức INWENT (Đức) về việc xây dựng Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ tại TP. Cần Thơ. Với CEACE (Đức) về Giáo dục môi trường. Với Thụy Điển và Đan Mạch thực hiện Dự án Thành phố Cần Thơ Xanh; kết quả của dự án giúp thành phố Cần Thơ được công nhận là thành viên thứ 24 về thành phố Xanh, quản lý đô thị bền vững của Green City Denmark. Hợp tác với Trung tâm Viện Công nghệ Châu Á tại Việt Nam (AITCV) về Đào tạo Cán bộ sau Đại học cho Thành phố Cần Thơ và các tỉnh bạn vùng ĐBSCL; kết quả đến nay đã đào tạo cho thành phố 1 Tiến sĩ, 5 Thạc sĩ, đang tiếp tục đào tạo 2 Thạc sĩ tại AIT (Thái Lan).

4.2. Hợp tác KHCN với các Viện, Trường và TP. Hồ Chí Minh:

Thực hiện tốt liên kết hợp tác với các viện trường như: Đại học Cần Thơ, Đại học Y Dược Cần Thơ, Viện lúa ĐBSCL, Viện cây ăn trái miền Nam và các Viện- Trường ở Tp Hồ Chí Minh. Hàng năm có định kỳ họp đánh giá kết quả hoạt động và hưởng lợi.

Đã có sự hợp tác chặt chẽ với các Viện, Trường đóng trên địa bàn thành phố và vùng ĐBSCL, nhất là trong lãnh vực tư vấn, nghiên cứu - phát triển KHCN. Trường Đại học Cần Thơ, Đại học Y Dược Cần Thơ, Viện Lúa ĐBSCL, Viện Cây ăn quả Miền Nam là những đơn vị luôn tích cực trong các hội thảo, tư vấn về KHCN cho lãnh đạo thành phố. Các Viện, Trường cũng nhiệt tình trong hoạt động nghiên cứu triển khai với sự tham gia chủ trì, hoặc phối hợp thực hiện trên 80% các ĐT-DA trên địa bàn thành phố. Sự đóng góp của các nhà khoa học thuộc các đơn vị trên đã giúp cho sự phát triển mạnh mẽ đưa tiến bộ KHCN vào sản xuất và đời sống ở địa phương.

Các Viện, Trường, Trung tâm tại Tp. Hồ Chí Minh tiếp tục có những phối hợp, hỗ trợ về KHCN cho TP. Cần Thơ. Đã thực hiện 3 đề tài KHCN về Khảo sát đánh giá và dự báo tình trạng sạt lở bờ sông Hậu, Sống chung với lũ và Đánh giá khả năng tự làm sạch của sông - rạch trên địa bàn thành phố. Thực hiện hội thảo về vai trò trung tâm kinh tế - văn hóa - KHCN của TP. Cần Thơ. Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL khu vực 3 giúp hỗ trợ 8 quận - huyện thuộc thành phố đào tạo cán bộ quản lý đo lường và xây dựng Trạm kiểm

định cân dưới 100 Kg nhằm tăng cường quản lý đo lường đến cơ sở. Tư vấn cho các doanh nghiệp trong và ngoài thành phố xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến: ISO 9001:2000, ISO 14000:2000, ISO/IEC 17025:2001. Hợp tác kỹ thuật giữa Trung tâm Kỹ thuật TCDLCL khu vực 3 và Trung tâm Kỹ thuật và Ứng dụng Công nghệ Cần Thơ mở mới hoạt động hiệu chuẩn trong các lĩnh vực lực, nhiệt và khối lượng; triển khai mới quản lý đo lường Taximet và ẩm độ trên địa bàn TP. Cần Thơ. Nhìn chung, hoạt động liên kết KHCN với TP. HCM tuy chưa nhiều nhưng đi vào chiều sâu và mang nhiều hiệu quả thiết thực. Các hoạt động trên đã đóng góp luận cứ KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, đồng thời giúp nâng cao năng lực kỹ thuật cho quản lý Nhà nước về KHCN trên địa bàn.

4.3. Hợp tác KHCN với các tỉnh bạn:

Có sự phối hợp hoạt động KHCN với các tỉnh bạn trong các vấn đề có tính thời sự, bức xúc của vùng ĐBSCL. Tổ chức 2 cuộc hội thảo KHCN giữa các Viện, Trường, Sở KHCN TP. Hồ Chí Minh và 13 tỉnh thành vùng ĐBSCL về: Các phương pháp đánh giá trình độ công nghệ; Các thông tin về chính sách công nghệ - công nghệ sinh học và sở hữu trí tuệ ở nước ngoài. Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp tỉnh An Giang, các đơn vị quản lý Nhà nước tỉnh Hậu Giang, Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh về hoạt động đo lường - chất lượng. Thực hiện liên kết, hợp tác kỹ thuật phòng thí nghiệm phục vụ giám sát môi trường nước ở các tỉnh ĐBSCL. Phối hợp với các tỉnh trong triển khai “Lò gạch liên tục kiểu đứng” nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất. Đang xây dựng cơ chế phối hợp giữa các tỉnh trong áp dụng công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất và đời sống.

4.4. Hợp tác KHCN giữa các Sở Ban Ngành của thành phố

- Phối hợp chặt chẽ trong công tác giữa các Sở: Công nghiệp - Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Thương mại - Du lịch - Khoa học và công nghệ trong chỉ đạo hoạt động của các Phòng Kinh tế quận/huyện. Hàng năm có định kỳ họp giao ban giữa các Sở và quận/huyện nhằm trao đổi, rút kinh nghiệm trong hoạt động.

- Đã có 8 Sở Ban ngành cử Cán bộ lãnh đạo và cán bộ chuyên trách về KHCN của đơn vị; 5 Sở Ban ngành thành lập Hội đồng KHCN ngành. Hầu hết các Sở Ban ngành thuộc thành phố có cán bộ chuyên trách KHCN giúp đưa tiến bộ KHCN vào các hoạt động của đơn vị, phối hợp trong triển khai các

nhiệm vụ KHCN cấp thành phố. Tham gia các Ban Chỉ đạo, Ban Chủ nhiệm, các Hội đồng Xét duyệt, Hội đồng nghiệm thu các đề tài - dự án KHCN của thành phố.

- Các đoàn thể đã đóng vai trò quan trọng nhằm tạo sức mạnh tổng hợp cho hoạt động KHCN có hiệu quả. Đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa Hội Liên hiệp Khoa học kỹ thuật thành phố, Thành Đoàn trong Hội thi sáng tạo, Hội thi Tin học Trẻ không chuyên hàng năm. Ký kết liên tịch với Liên đoàn Lao động thành phố trong phong trào Lao động Sáng tạo, phát huy sáng kiến - cải tiến kỹ thuật. Hợp tác với Hội Nông dân trong phổ biến kiến thức KHCN cho nông dân. Nhìn chung, các đoàn thể đã giúp phổ biến KHCN sâu rộng trong nhân dân, phát huy được tính sáng tạo trong lao động.

5. Dịch vụ KHCN:

- Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ: đã tổ chức đào tạo tin học cho hơn 1.445 học viên, đào tạo chuyên ngành cho 282 học viên. Phối hợp tổ chức các lớp đào tạo tin học tự do ở các quận huyện: 38 lớp (778 hv). Tập huấn nghiệp vụ KHCN và phổ biến kiến thức cho hơn 4.000 lượt cán bộ quản lý nhà nước và doanh nghiệp. Hướng dẫn thực tập cho 336 sinh viên các trường đại học và cao đẳng.

- Tư vấn, chuyển giao công nghệ: Tư vấn về sở hữu trí tuệ: đăng ký: 22, tra cứu 21, gia hạn: 6; tư vấn: 36. Hoạt động tư vấn về sở hữu trí tuệ tại chỗ đã chiếm tỉ lệ gần 50% tổng số văn bằng được bảo hộ. Thực hiện tư vấn giới thiệu thiết bị công nghệ cho nhiều cơ sở sản xuất và doanh nghiệp.

- Triển khai công nghệ thông tin: Xây dựng mạng LAN cho một số sở, ngành. Tập huấn và chuyển giao sử dụng hệ thống GIS. Thực hiện đề án Ứng dụng CNTT vào công tác quản lý. Hợp tác thực hiện dự án 112 của thành phố. Thực hiện đề án “Ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động khoa học, công nghệ tỉnh Cần Thơ”.

- Về thử nghiệm, số lượng mẫu thử nghiệm trong giai đoạn năm 2003-2006 đạt 8.876 mẫu với 18.588 chỉ tiêu. Trong đó, khoảng 40% mẫu phục vụ quản lý Nhà nước, mẫu ngoài tỉnh chiếm khoảng 20%, góp phần hỗ trợ cho các tỉnh trong khu vực trong lĩnh vực thử nghiệm. Chất lượng thử nghiệm đáp ứng yêu cầu của khách hàng cao hơn và đa dạng hơn. Có nhiều chỉ tiêu thử nghiệm chuyên sâu, rút ngắn thời gian giao kết quả cho khách hàng. Phòng thí

nghiệm vận hành tốt hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:1999.

- *Hoạt động kiểm định đo lường tiếp tục ổn định*, có mở rộng thêm lĩnh vực về hiệu chuẩn thiết bị đo lường phòng thí nghiệm, phục vụ các doanh nghiệp nâng cao việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong sản xuất.

6. Hoạt động KHCN cấp huyện:

Tất cả 8 quận/huyện trên địa bàn thành phố đều có tổ chức chuyên trách quản lý KHCN, nằm Phòng Kinh tế các quận/huyện. Kinh phí dành cho hoạt động KHCN cấp cho mỗi quận/huyện từ 80-100 triệu đồng/năm, trích từ ngân sách sự nghiệp khoa học của thành phố. Thời gian qua, các Phòng Kinh tế đã tích cực hoạt động quản lý KHCN trên địa bàn, góp phần nâng cao nhận thức về áp dụng tiến bộ KHCN trong sản xuất và đời sống tại địa phương.

Có 13 đề tài nằm trong dự án nông thôn do TƯ và thành phố đầu tư đều được thực hiện trên địa bàn các quận/huyện. Đến nay đã nghiệm thu 12 đề tài, các kết quả đạt được của đề tài được áp dụng ngay vào sản xuất và đời sống ở địa phương. Hiệu quả các kết quả được áp dụng giúp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi ở nông thôn, tăng thu nhập cho nông dân; nhất là áp dụng và nhân rộng mô hình giảm chi phí sản xuất lúa ở quận Ô Môn, mô hình lúa - tôm ở huyện Cờ Đỏ...

Các quận/huyện đều triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý Nhà nước các hoạt động kinh tế - KHCN, thống kê tiềm lực KHCN của địa phương. Huyện Phong Điền đăng ký thương hiệu nông sản đầu tiên trên địa bàn thành phố là “Dâu Hạ Châu - Phong Điền”. Các quận/huyện đã tổ chức các buổi gặp gỡ các doanh nghiệp trên địa bàn phổ biến các văn bản pháp qui về KHCN, khảo sát nhu cầu cải tiến công nghệ các cơ sở. Phối hợp với các đơn vị chức năng trong thanh kiểm tra đo lường, chất lượng hàng hóa, an toàn bức xạ.

7. Hoạt động của Hội đồng khoa học - Công nghệ:

Đã thành lập và đi vào hoạt động tổng số đến nay được 11 Hội đồng KHCN gồm: 1 cấp thành phố; 4 cấp quận/huyện (Ninh Kiều, Ô Môn, Phong Điền, Thốt Nốt); 5 cấp ngành (Sở Y tế, Sở Tư pháp, Trường Chính trị thành phố, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Văn hóa- Thông tin); 1 cấp cơ sở (Bảo tàng TP. Cần Thơ). Các Hội đồng đã tập hợp 125 nhà khoa học làm tư vấn cho lãnh đạo đơn vị.

8. Tăng cường tiềm lực của Sở KHCN:

Trong giai đoạn 2003-2006, hoạt động tăng cường tiềm lực của Sở KHCN đã được quan tâm đầu tư mạnh hơn. Ngoài vốn đầu tư xây dựng cơ bản, hàng năm Sở đã trích một phần kinh phí sự nghiệp khoa học tăng cường trang thiết bị phục vụ quản lý Nhà nước. Vốn đầu tư thiết bị từ nguồn sự nghiệp khoa học hàng năm thực hiện mua sắm phục vụ kiểm nghiệm - kiểm định TCDLCL, thiết bị thông tin, và một phần nhỏ cho thiết bị văn phòng. Các thiết bị trên đã giúp tăng cường năng lực quản lý Nhà nước về KHCN không chỉ ở địa phương, mà còn hỗ trợ một phần cho các tỉnh bạn vùng ĐBSCL.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Hoạt động Khoa học, công nghệ trong những năm qua đã hoàn thành những nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. Thực hiện xây dựng luận cứ khoa học, tham mưu cho Thành ủy và UBND thành phố phục vụ phát triển KHCN, kinh tế- xã hội, văn hóa của thành phố. Các đề tài nghiên cứu đã được đưa vào ứng dụng trong sản xuất và đời sống. Hợp tác KHCN trong, ngoài thành phố và với quốc tế ngày càng có hiệu quả.

Nhiều nghiên cứu trong những năm trước đã chuyển giao cho các đơn vị áp dụng vào sản xuất, một số thành tựu khoa học mang tính tiên phong của vùng ĐBSCL. Đã giúp đỡ nhiều doanh nghiệp xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Các doanh nghiệp xuất khẩu có chất lượng hàng hóa ổn định, chủ động hội nhập vào thị trường Châu Âu, Nhật, Mỹ... Hạn chế là còn nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ cần xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Công tác quản lý đo lường về hàng bao gói sẵn của các cơ sở sản xuất, kinh doanh ngoài thị trường được chặt chẽ hơn, giúp cho các doanh nghiệp quan tâm đến việc đảm bảo định lượng hàng hóa.

Công tác thanh tra KHCN đã được thực hiện trên diện rộng, nhiều lĩnh vực về KHCN. Đã phổ biến nhiều quy định của pháp luật, phát hiện và xử phạt vi phạm chủ yếu trong lĩnh vực đo lường, chất lượng. Bên cạnh đó, thanh tra về sở hữu công nghiệp, an toàn - kiểm soát bức xạ cũng được sớm triển khai. Dựa vào kết quả thực tế, đã đề ra nhiều phương hướng góp phần răn đe, phòng ngừa và làm giảm tình hình vi phạm trong sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, thanh tra KHCN (trừ thanh tra chuyên đề) tập trung nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh, do đó số lượng thanh tra trong mỗi lĩnh vực không nhiều, chưa đánh giá chính xác được tình hình vi phạm trong từng lĩnh vực.

Hoạt động của các đơn vị sự nghiệp KHCN có chuyển biến tốt sau khi tách sự nghiệp ra khỏi quản lý Nhà nước. Khối lượng kiểm nghiệm - kiểm định gia tăng theo từng năm, có hỗ trợ tích cực cho các tỉnh bạn, năng lực thử nghiệm được tăng cường. Hoạt động tư vấn, đào tạo, phổ biến thông tin KHCN cũng có bước phát triển, đáp ứng một phần nhu cầu dùng tin trong sản xuất và đời sống.

Những khó khăn hạn chế:

- Công tác quản lý KHCN còn thiếu cơ chế phù hợp, nhất là trong quản lý các đề tài KHCN. Cơ chế quản lý tài chính cho các dự án nghiên cứu triển khai tuy đã được UBND tỉnh, Sở Tài chính quan tâm tháo gỡ thông thoáng hơn, nhưng về cơ bản chưa đáp ứng được tính đặc thù của hoạt động KHCN. Do đó tình trạng tồn đọng kinh phí vào cuối năm trong khi thiếu kinh phí triển khai đề tài, dự án là một thực tế diễn ra hàng năm.
- Chưa thật sự phát huy hiệu quả của phong trào xã hội hóa hoạt động KHCN trên địa bàn. Hệ thống quản lý KHCN các ngành, các cơ sở chưa được quan tâm tổ chức. Nhiều kết quả nghiên cứu, đổi mới, cải tiến công nghệ được áp dụng vào sản xuất có hiệu quả, nhưng chưa được tổng kết để nhân rộng. Trong khi nhu cầu áp dụng các tiến bộ KHCN trong lãnh vực công nghệ cao đã trở nên bức thiết cho thành phố tương lai như công nghiệp, nông nghiệp, y tế công nghệ cao. Việc đầu tư ứng dụng tiến bộ KHCN trong các doanh nghiệp sản xuất chưa cao do thiếu vốn, khó khăn trong thủ tục quyết toán, năng lực cán bộ thiếu và yếu.
- Số lượng và chất lượng cán bộ khoa học công nghệ chưa tương xứng và chưa đáp ứng được các yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh - nhất là thiếu chuyên gia giỏi, khoa học gia đầu ngành, công nhân kỹ thuật có trình độ cao... Bố trí cán bộ KHCN chưa hợp lý.
- Tổ chức, nhân sự của cơ quan quản lý khoa học các cấp trong năm qua còn nhiều xáo động. Do chia tách các đơn vị hành chính, sắp xếp tổ chức, luân chuyển cán bộ nên một số cán bộ cấp huyện, thị và Sở đã qua đào tạo tập huấn phải nhận công tác khác, do đó công tác đào tạo phải được quan tâm nhưng đội ngũ cán bộ cấp quận/huyện còn nhiều lúng túng với nhiệm vụ trong giai đoạn mới.
- Định mức kinh phí chi cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ chưa đáp ứng tình hình thực tế. Định mức không đầy đủ, mỗi địa

phương vận dụng một cách khác nhau, cũng như thủ tục quyết toán mỗi địa phương có một cách khác, nên có sự cân nhắc của các nhà khoa học trong việc tham gia thực hiện đề tài.

- Thực hiện theo Nghị định 10/2002/NĐ-CP và Thông tư 25/2002/TT-BTC còn gặp khó khăn trong kinh phí hoạt động (mức khoán kinh phí quá thấp 10 triệu đồng/1 người/1 năm), nhất là đơn vị không có nguồn thu ổn định (phụ thuộc nhiều vào yếu tố khách quan). Cụ thể là Trung tâm Thông tin - Tư liệu Cần Thơ có hoạt động chính là cung cấp thông tin KHCN miễn phí để khuyến khích người dân tiếp cận với KHCN. Do vậy, đôi khi phải tập trung vào các công tác khác để tìm nguồn thu bù đắp vào kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị.

Kiến nghị, đề xuất:

1. *về cơ chế quản lý KH&CN*: Đổi mới cơ chế, chính sách tài chính cho KHCN theo hướng tăng dần ngân sách, đa dạng hóa nguồn đầu tư. Phân cấp quản lý KHCN và thực hiện phân bổ kinh phí ngân sách cấp ngành. Tăng tỷ lệ đầu tư ứng dụng tiến bộ KHCN trong các doanh nghiệp sản xuất, nhanh chóng ban hành Thông tư mới thay thế thông tư 45 đang thực hiện về hướng dẫn chế độ chi tiêu đối với các đề tài, dự án Khoa học và Công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước. Để đạt hiệu quả và thuận lợi trong chuyển giao kết quả các ứng dụng tiến bộ KHCN của các dự án vào nông nghiệp, nông thôn đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ cần giảm tỷ lệ thu hồi kinh phí của thông tư số 85/2004/TTLT/BTC-BKHCN ngày 20/08/2004 về việc ban hành, mức thu hồi.

Cần có văn bản hướng dẫn thẩm định công nghệ các dự án đầu tư và hợp đồng chuyển giao công nghệ để có sự thống nhất và phù hợp với tình hình mới; hướng dẫn chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ công nghệ.

2. *Về các nhiệm vụ trọng điểm của vùng*: Trước yêu cầu hội nhập và cạnh tranh quyết liệt giữa các sản phẩm của ĐBSCL với các sản phẩm nước ngoài không chỉ trên thị trường quốc tế mà ngay trên thị trường nội địa đã đặt ra cho khoa học và công nghệ một nhiệm vụ quan trọng là nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trong vùng. Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Cần Thơ đề xuất một số nhiệm vụ trọng điểm của vùng thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học như sau:

- Nghiên cứu nâng cao, hoàn thiện và triển khai ứng dụng các loại hình công nghệ sinh học thế mạnh hiện có nhằm phục vụ cho các lãnh vực công

ng nghiệp chế biến thực phẩm, nông nghiệp công nghệ cao và y tế trên địa bàn thành phố. Nghiên cứu cơ bản nhằm xây dựng quy trình sản xuất và khả năng ứng dụng một số loại hình công nghệ và chế phẩm sinh học mới nhằm chuẩn bị cho những bước phát triển cho những năm sau bao gồm nội dung: công nghệ (CN) Gen, CN invitro, CN nuôi cấy phôi, CN sản xuất các chế phẩm nông sinh học, CN vi sinh và enzym, CN y sinh học, CN sinh học phục vụ bảo quản chế biến nông sản, CN phục vụ xử lý chất thải.

- Gắn nghiên cứu khoa học, đào tạo và chuyển giao các tiến bộ công nghệ sinh học (CNSH) vào sản xuất và đời sống vùng ĐBSCL: chế phẩm trong thực phẩm, dược phẩm, giống cây, con,... Ứng dụng công nghệ vi sinh, tế bào, gen,... trong chẩn đoán, điều trị... Chế phẩm xử lý chất thải, phục vụ bảo tồn sinh thái,...

3. Về tăng cường tiềm lực KH&CN : Đầu tư trang thiết bị tập trung các công trình trọng điểm về KHCN, phục vụ cho hoạt động nghiên cứu triển khai (trang thiết bị phòng thí nghiệm, trang thiết bị y tế kỹ thuật cao,...). Hình thành Trung tâm tư vấn cho doanh nghiệp (vườn ươm công nghệ doanh nghiệp): Tư vấn công nghệ cho doanh nghiệp và nhà sản xuất về các hệ thống quản lý chất lượng quốc tế, về chương trình sản xuất sạch hơn, chương trình tiết kiệm năng lượng, an toàn và chất lượng thực phẩm, sở hữu trí tuệ,... Xây dựng và phát triển các cơ sở, tổ chức KHCN trên nhiều thành phần kinh tế và nhiều loại hình hoạt động, hình thành mạng liên kết thị trường KHCN trong và ngoài thành phố.

PHẦN II: PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG KHCN TP. CẦN THƠ TRONG THỜI GIAN TỚI

Căn cứ Nghị quyết 21 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng vùng ĐBSCL thời kỳ 2001-2010, Nghị quyết 45-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 17/02/2005; Kế hoạch 10-KH/TU ngày 15/03/2005 của BTV Thành ủy lâm thời thành phố Cần Thơ về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ trong thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hóa đất nước; Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh Cần Thơ lần thứ X.

Hoạt động KHCN 5 năm 2006-2010 của thành phố Cần Thơ cần phát triển ở tầm cao và sâu trong tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

I. MỤC TIÊU:

1. Mục tiêu dài hạn và tầm nhìn đến 2020: Xây dựng thành phố Cần Thơ trở thành Trung tâm khoa học và kỹ thuật của vùng ĐBSCL, với chức năng: nghiên cứu ứng dụng chuyển giao công nghệ, phát triển kỹ thuật, công nghệ cao; dịch vụ khoa học kỹ thuật cao; đào tạo chuyên gia, kỹ thuật viên tay nghề, trình độ cao; nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội đô thị và vùng ĐBSCL.

2. Mục tiêu ngắn hạn từ 2006 đến 2010:

- Xây dựng tiền đề cho phát triển kỹ thuật cao, công nghệ cao những năm 2010-2020: Phát triển mạnh hoạt động dịch vụ, tư vấn khoa học kỹ thuật cao, trình độ cao trong một số lĩnh vực; Phát triển mạnh hoạt động nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu triển khai, phát triển kỹ thuật cao, công nghệ cao và hoạt động chuyển giao công nghệ.

- TP. Cần Thơ thành nơi sản xuất, cung cấp một số sản phẩm của khu công nghệ cao hoặc khu kỹ thuật cao cho người tiêu dùng và cho người sản xuất.

- Xây dựng một số mô hình sản xuất, dịch vụ kỹ thuật cao,
- Hình thành mô hình đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, kỹ thuật cao.
- Hình thành chợ công nghệ và sàn giao dịch công nghệ của vùng.

II. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KHCN TRONG THỜI GIAN TỚI:

Tp. Cần Thơ cải thiện, bổ sung, phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ (nguồn nhân lực, cơ sở vật chất kỹ thuật), xây dựng và đề xuất các chính sách phát triển khoa học và công nghệ (chính sách đặc biệt), kết hợp các chương trình nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật dựa trên các công nghệ nền vừa tạo đủ độ lớn để trở thành trung tâm KHCN cấp vùng, vừa tiến ra các tỉnh xung quanh và các vùng miền trong cả nước. TP. Cần Thơ phải nhanh chóng trở thành nơi cung cấp các dịch vụ có trình độ công nghệ cao hoặc kỹ thuật cao và các dịch vụ tư vấn KHCN có tính chuyên sâu mà các địa phương khác chưa thực hiện được.

Để đáp ứng yêu cầu trên, TP. Cần Thơ phải trở thành nơi tiếp nhận từ bên ngoài các thành tựu khoa học công nghệ có ý nghĩa quyết định cho sản xuất kinh doanh của vùng, từ đó nghiên cứu ứng dụng, triển khai và chuyển giao cho các địa phương trong vùng. Là nơi đi đầu và trở thành nơi xây dựng thành công các mô hình sản xuất kinh doanh công nghệ cao hoặc có áp dụng kỹ thuật cao với hệ thống quản lý chất lượng quốc tế và chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn khu vực ASEAN. Như vậy, TP. Cần Thơ sẽ là nơi quy tụ đội ngũ cán bộ KHKT của các tỉnh trong vùng, là đầu mối hợp tác trong vùng và giữa vùng với các tổ chức quốc tế. Phải nhanh chóng trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cho các tỉnh trong vùng. Đồng thời, thành phố Cần Thơ phải trở thành trung tâm hội chợ, triển lãm các thành tựu khoa học công nghệ của vùng, tiến tới thiết lập chợ công nghệ và sàn giao dịch công nghệ của vùng. Tạo mọi điều kiện cần thiết hình thành các viện, trung tâm khoa học và công nghệ phục vụ cho nhu cầu phát triển ĐBSCL, tiến tới xây dựng thành phố khoa học - công nghệ của vùng.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU:

1. Đổi mới cơ chế quản lý KHCN tại thành phố theo tinh thần quyết định số 171/2004/QĐ-TTg ngày 28/09/2004 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế quản lý KHCN.

Tập trung cải cách hành chính trong hoạt động KHCN trên địa bàn thành phố. Đổi mới việc phân công, phân cấp trong quản lý Nhà nước về KHCN ở cấp thành phố, các ngành, các quận- huyện, tạo điều kiện xã hội hóa hoạt động KHCN có hiệu quả.

Thực hiện các thể chế hỗ trợ cho phát triển thị trường công nghệ. Thông qua các qui định pháp lý cho việc thương mại hóa các thành quả KHCN. Tăng cường thực thi pháp luật, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để sản phẩm khoa học trở thành hàng hóa.

Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách đặc biệt ưu đãi và khuyến khích đầu tư của mọi thành phần kinh tế tham gia nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ sản xuất kinh doanh, đặc biệt là chính sách phát triển công nghệ cao. Thúc đẩy nhu cầu đổi mới công nghệ và đầu tư đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp. Từng bước chuyển các tổ chức nghiên cứu triển khai khoa học công nghệ sang tổ chức hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.

Đổi mới cơ chế, chính sách tài chính cho KHCN theo hướng tăng dần ngân sách, đa dạng hóa nguồn đầu tư. Phân cấp quản lý KHCN và thực hiện phân bổ kinh phí ngân sách cấp ngành. Thực hiện quyền tự chủ về tài chính đối với các tổ chức sự nghiệp khoa học. Phát triển thị trường khoa học công nghệ, tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế thị trường phát triển.

2. Triển khai “Chương trình xây dựng và phát triển khoa học, công nghệ thành phố Cần Thơ trong giai đoạn 2005-2010 và tầm nhìn đến 2020” nhằm phục vụ mục tiêu định hình rõ nét chức năng thành phố Cần Thơ là trung tâm khoa học - kỹ thuật. Làm cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá, quốc phòng an ninh vùng ĐBSCL theo tinh thần Nghị quyết 21- BCT, 45-BCT và kế hoạch 10-TU của Thành ủy Cần Thơ.

3. Tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ. Tiếp tục thực hiện chủ trương thu hút cán bộ khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội cho thành phố. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực của UBND thành phố, đến năm 2010 đào tạo được ít nhất 150 Thạc sĩ- Tiến sĩ, 1.000 Chuyên viên kỹ thuật cao. Đẩy mạnh hoạt động thông tin KHCN. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho KHCN thành phố xứng tầm với nhiệm vụ mới.

4. Tăng cường đầu tư cho KHCN từ nhiều nguồn vốn khác nhau.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH CẦN THƠ

THỐNG KÊ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2003- 2006

STT	Các hoạt động	Thực hiện năm 2003	Thực hiện năm 2004	Thực hiện năm 2005	6 tháng đầu năm 2006
I	I. Quản lý Khoa học- Công nghệ				
I.1	I.1. Đề tài- dự án cấp thành phố:				
1	Số hợp đồng đề tài- dự án mới trong năm	19	13	6	3
2	Số hợp đồng đề tài- dự án năm trước chuyển sang	46	46	36	26
3	Tổng số ĐT- DA thực hiện trong năm [1+2]	65	59	42	29
4	Số ĐT- DA đã nghiệm thu trong năm	19	18	16	10
5	Số ĐT- DA bàn giao cho tỉnh Hậu Giang	-	5		
6	Số ĐT- DA được xét duyệt trong năm	22	10	2	14
7	Dự kiến tổng ĐT- DA trong năm sẽ chuyển tiếp sang năm sau [3- (4+5)]	46	36	26	19
I.2	I.2. Đề tài- dự án cấp quận, huyện:				
1	Số hợp đồng đề tài- dự án mới trong năm		2		
2	Số hợp đồng đề tài- dự án năm trước chuyển sang	3	3		
3	Tổng số ĐT- DA thực hiện trong năm	3	5		
4	Số ĐT- DA đã nghiệm thu trong năm		3		
5	Dự kiến tổng ĐT- DA trong năm sẽ chuyển tiếp sang năm sau (10- 11)		2		
II	II. Quản lý TCDLCL				
1	Công bố CL tại Chi cục: - Số doanh nghiệp. - Số sản phẩm.	121 295	92 235	72 207	35 73
2	Công bố CL tại các ngành: - Sở Y Tế: + Số doanh nghiệp + Số sản phẩm - Sở NN&PTNT:	71 109	61 120		

Kỷ yếu Hội nghị Khoa học và Công nghệ vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long lần thứ 19

	+ Số doanh nghiệp	44	44	19	
	+ Số sản phẩm	133	248	182	
3	Tổng số sản phẩm được công bố chất lượng (13+14)	537	603	389	73
4	Kiểm tra TCĐLCL:				
	- Đo lường (cơ sở)	15	100		24
	- Chất lượng (CS)	83	36	197	53
	- Tổng số cuộc kiểm tra đo lường- chất lượng, cuộc				6
	- Xuất nhập Khẩu				
	* Lô hàng.	145	216	312	140
	* Tổng giá trị, USD	745.024	1.556.587	5.090.340	16.861.694
III	III Sở hữu Trí Tuệ:				
1	Nhãn hiệu hàng hóa, lượt	328	357	457	
2	Kiểu dáng công nghiệp, lượt	80	87	87	
IV	IV An toàn bức xạ:				
1	Tổng cơ sở.		24	25	
2	Đã làm hồ sơ, cơ sở		17	5	
3	Đã được cấp phép, cơ sở		7	13	
4	Gia hạn của Cục KSATBX, cơ sở		1	1	
V	V. Thanh tra Khoa học				
1	Đo lường- Chất lượng				
	+ Thanh tra Sở, số cơ sở		56	58	36
	* Số cơ sở vi phạm			21	20
	+ Thanh tra Bộ, số cơ sở		11	3	
	* Số cơ sở vi phạm		-	-	
	+ Kết hợp ngành, số cơ sở		31	163	3
	• Số cơ sở vi phạm		-	131	-
2	Thanh tra diện rộng:				
	+ Tổng cơ sở		26	25	
	* Số cơ sở vi phạm		8	13	
3	Thanh tra đề tài- dự án khoa học, số ĐT-DA		5	03	
	* Số ĐT- DA vi phạm		-	-	
4	Thanh tra ATBX				
	+ Tổng cơ sở			23	
	* Số cơ sở vi phạm			4	

Kỷ yếu Hội nghị Khoa học và Công nghệ vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long lần thứ 19

5	Thanh tra SHTT + Tổng cơ sở * Số cơ sở vi phạm			2	11 -
6	Tổng số cuộc thanh tra * Tổng số cơ sở * Số cơ sở vi phạm	10 125 44	13 139 35	13 111 39	6 42 22
7	Giải quyết đơn thư tố cáo, đơn được giải quyết		2	-	2
8	Khiếu nại của người tiêu dùng, đơn được giải quyết		6	-	-
VI	VI. Dịch vụ KHCN				
1	Kiểm nghiệm: + Tổng số mẫu + Tỷ lệ mẫu ngoài tỉnh, % + Tổng số chỉ tiêu	1.943 20,9 4.684	1.867 25 3.676	3.046 18,9 5.514	2.020 20,8 4.714
2	Kiểm định: + Tổng phương tiện đo trong đó: • Đồng hồ điện + Ủy quyền kiểm định cho Cty Điện và Cty Xăng Dầu Cần Thơ, PTĐ • Đồng hồ điện 1 pha • Đồng hồ điện 3 pha • Xe bồn, xe • Đo lường	44.774 41.384 303.128 273.890 3.153 101	41.213 37.852 277.144 191.200 2.369 99	52.893 	22.880 20.993
3	Thông tin KHCN: + Phát hành TT.KHCN, tờ + Phát hành TC.KHCN, tờ + Phát thanh và truyền hình KHCN: • Tổng số chuyên đề • Số lần phát hình, lần • Số lần phát thanh, lần	3.000 2.000 44 88 52	3.000 2.000 22 66 88	3.000 2.000 44 26 56	3.000 1.000 22 24 48
4	+ Cung cấp thông tin phục vụ lãnh đạo, tờ • Tạp chí KHCTH, tờ • Thông tin KHCN, tờ • Sách báo KHCN, tờ	7.985 1.869 2.732 3.384	12.045 1.920 3.000 7.125	 2.000 3.000 180	 994 2.970 126
5	+ Cung cấp thông tin theo yêu cầu, lượt	20	50	148	93

Kỷ yếu Hội nghị Khoa học và Công nghệ vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long lần thứ 19

6	Ứng dụng CN thông tin - Lập trang Web, cơ sở - Thực hiện và bảo hành các phần mềm, cơ sở	- 2	1 3	1 2	1 1
7	Tổng số học viên được đào tạo, tập huấn KHCN Trong đó: - Đo lường - Chất lượng - Sở hữu Trí tuệ - An toàn Bức xạ - Phổ biến kiến thức - Tin học - Sinh viên thực tập - Đào tạo chuyên ngành	2.759 90 35 - 1.653 552 150 279	2.064 113 237 80 911 539 184 -	 80 35 45 1.061 354 2 3	
	Tư vấn: - Đăng ký sở hữu trí tuệ, lượt - Hệ thống chất lượng, CS - Đánh giá tác động môi trường, báo cáo - Giám sát ISO, cơ sở	12 2 1 -	20 5 1 2	8 - - -	
8	Nghiên cứu khoa học, số đề tài- dự án	4	4	1	
9	Hội thảo KHCN + Số cuộc + Số nhà khoa học tham dự		12 458		
VII	VII. Hội đồng KHCN				
1	Hội đồng KHCN cấp thành phố * Tổng số cán bộ khoa học tham gia, người		1 13	1 13	1 13
2	Hội đồng KHCN cấp ngành, số hội đồng * Tổng số cán bộ khoa học tham gia, người		5 61	5 61	5 61
3	Hội đồng KHCN cấp quận, huyện, số hội đồng * Tổng số cán bộ khoa học tham gia, người		3 26	3 26	3 26

Ghi chú: Số liệu năm 2003 là của tỉnh Cần Thơ (cũ).

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG THÁP NĂM 2003-2006

PHẦN I: KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2003-2006

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ KHCN

1. Công tác nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ:

Để thực hiện tốt luật KHCN, nhằm từng bước hoàn thiện việc xác định các đề tài, dự án được triển khai, phục vụ cho nhu cầu sản xuất và đời sống, thời gian qua, Sở Khoa học và Công nghệ đã soạn thảo và đề nghị UBND tỉnh ban hành 04 văn bản liên quan đến lĩnh vực quản lý ngành là :

+ Quy định về xác định các đề tài KHCN và dự án sản xuất thử nghiệm cấp tỉnh;

+ Quy định về tổ chức tuyển chọn các tổ chức, cá nhân thực hiện các đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm cấp tỉnh và quy định về việc tổ chức đánh giá, nghiệm thu các đề tài, dự án thử nghiệm cấp tỉnh;

+ Quy định về phương thức làm việc của Hội đồng Tư vấn khoa học công nghệ xác định danh mục các đề tài khoa học công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm cấp tỉnh;

+ Quy chế tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Từ 2003 tới 2006, UBND tỉnh Đồng Tháp đã phê duyệt 51 đề tài và 03 dự án khoa học và công nghệ (năm 2003: 11 đề tài và 01 dự án; năm 2004: 13 đề tài và 02 dự án; năm 2005: 16 đề tài; năm 2006: 11 đề tài);

Trong giai đoạn này, ngoài số lượng đề tài, dự án phê duyệt nói trên còn có 02 đề tài do UBND Tỉnh, Tỉnh uỷ đề xuất thêm, 01 đề tài phê duyệt từ năm 2001 nhưng tới 2003 mới tiến hành, 02 dự án cấp nhà nước thực hiện từ năm 2003, và có 03 dự án khác có sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học; nâng tổng số là 54 đề tài và 08 dự án Trong số đó có 20 đề tài, dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản; 07 đề tài thuộc lĩnh vực phát triển công nghệ; 01 đề tài về quản lý kinh tế; 07 đề tài về y tế; 04 đề tài về giáo dục đào tạo; 05

đề tài về khoa học xã hội và nhân văn; 05 đề tài về bảo vệ môi trường; 05 đề tài về công nghệ thông tin (phụ lục I).

Cho tới nay phần lớn các đề tài, dự án khoa học và công nghệ trên đang được triển khai, thực hiện; bên cạnh đó có 10 đề tài không được thực hiện, do các nguyên nhân là chủ nhiệm đề tài không hoàn thiện được đề cương thuyết minh đề tài dự án; không có đơn vị trong Tỉnh hợp tác tham gia đề tài, hoặc do Chủ nhiệm đề tài không thống nhất mức kinh phí thực hiện với phía cơ quan quản lý.

Trong giai đoạn 2003 tới 2006 đã nghiệm thu 32 đề tài, dự án trong đó có 5 đề tài của năm 2003, 2004 và 2 dự án cấp nhà nước; một số đề tài đang hoàn thiện báo cáo khoa học để nghiệm thu.

Về tình hình ứng dụng kết quả nghiên cứu

TT	LĨNH VỰC	NGHIỆM THU	ỨNG DỤNG
01	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	11	09
02	Thủy sản	05	02
03	Công nghệ sinh học	03	01
04	Tài nguyên và môi trường	04	02
05	Phát triển công nghệ	04	02
06	Công nghệ thông tin	09	04
07	Y tế	05	02
08	Khoa học xã hội	18	08

2. Công tác quản lý công nghệ và sở hữu trí tuệ:

Trong giai đoạn 2003-2006 việc đánh giá trình độ công nghệ và thẩm định công nghệ còn gặp nhiều khó khăn, đây là công việc mới mẻ và khó thực hiện, tuy vậy với sự cố gắng của ngành gần đây đang từng bước thực hiện.

Sở KHCN đã tham mưu cho UBND tỉnh Ban hành quy định một số chính sách khuyến khích đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ trong các doanh

ng nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (Quyết định 79/2004/QĐ-UB), đến nay đã hỗ trợ 28 đơn vị với tổng số tiền 1.133.725.000 đồng, trong đó hỗ trợ Xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng ISO, HACCP, GMP là 19 đơn vị với số tiền là 928.300.000 đồng, khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường nhập các thiết bị công nghệ mới đưa vào sử dụng và khai thác có hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh.

Về sở hữu công nghiệp và an toàn bức xạ: Tổ chức tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, tập huấn, hội thảo (hơn 250 đơn vị, doanh nghiệp), thời gian qua hoạt động này diễn ra khá sôi động, nhất là việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, xây dựng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Nhiều mặt hàng nông sản của tỉnh được nộp đơn đăng ký bảo hộ như quýt Tiều Lai Vung, xoài Cát Chu, xoài Cát Hoà Lộc, nem Lai Vung ... Hiện đã đăng ký 02 sáng chế, 05 giải pháp hữu ích, 68 kiểu dáng công nghiệp và 437 nhãn hiệu hàng hoá (đứng thứ 15 trong cả nước về số đơn đã đăng ký)

Ngoài ra còn xét cấp giấy phép sử dụng thiết bị Xquang trong y tế (10 đơn vị, cá nhân). Tổ chức nhiều đợt kiểm tra, thanh tra bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, chất lượng hàng hoá nhằm đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng.

3. Công tác thông tin KHCN

- Công tác thông tin KHCN hướng vào việc tuyên truyền luật pháp, các chủ trương, chính sách về khoa học và công nghệ, phổ biến thành tựu khoa học, tiến bộ kỹ thuật, những kinh nghiệm tiên tiến nhằm phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Mỗi quý phát hành 01 tạp chí, hàng tuần phát hành các phụ trương thông tin KHCN với từng chuyên đề. Thông tin khoa học công nghệ được đưa xuống đến 100% bưu điện văn hoá xã và hợp tác xã nông nghiệp để phục vụ yêu cầu sản xuất và đời sống của bà con ở vùng sâu vùng xa. Gần đây đơn vị đã phối hợp với Đài Truyền hình Đồng Tháp phát sóng chuyên mục thông tin Khoa học công nghệ mỗi tháng một lần theo từng chủ đề khác nhau, đồng thời đang xúc tiến xây dựng dự án hình thành Trung tâm Thông tin KHCN.

- Thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW của Bộ Chính trị về ứng dụng công nghệ thông tin, Sở khoa học và Công nghệ được xây dựng và triển khai các phần mềm dùng chung như quản lý văn thư, soạn thảo văn bản, theo dõi hồ sơ, quản lý tài sản, phần mềm kế toán... hiện đang vận hành thử nghiệm. Xây

dựng hoàn chỉnh dự án “Xây dựng hệ thống thông tin khoa học và công nghệ” hiện đang thực hiện (2005-2006).

Ngoài ra việc sử dụng phần mềm dùng chung cơ bản mã tiếng Việt theo TCVN 6909:2001, đã được thực hiện ở 100% cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện, 100% máy tính của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh cài đặt và sử dụng mã tiếng Việt theo tiêu chuẩn TCVN 6909:2001, quá trình trao đổi trên mạng thống nhất sử dụng 1 bộ mã TCVN 6909:2001 nên không có sự cố khi trình bày nội dung thông tin.

4. Về công tác quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng

Đây là một trong những công tác quan trọng được địa phương quan tâm nhằm đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng, chống hàng giả, hàng kém chất lượng. Thời gian qua tỉnh đã đầu tư đổi mới trang thiết bị, đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên sâu về công tác kiểm nghiệm và đo lường nên hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hoá và kiểm định đo lường được mở rộng trên nhiều mặt hàng, nhiều lĩnh vực, số sản phẩm công bố chất lượng ngày một tăng và phạm vi hoạt động mở rộng.

Công tác tiêu chuẩn hoá có nhiều nét chuyển biến nhất là việc xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam phù hợp với các sản phẩm nội địa, hướng dẫn cho 176 cơ sở kinh doanh công bố chất lượng theo Quyết định 2425/QĐ-BKHCNMT.

Làm đầu mối trong công tác hỗ trợ và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo ISO, GMP, HACCP.... cho các đơn vị, doanh nghiệp trong tỉnh theo Quyết định 79/2004/QĐ-UBND, đã hướng dẫn 648 đơn vị, cá nhân thực hiện. Trong thời gian từ 2003-2006 đã triển khai thực hiện ISO hành chính công cho 13 đơn vị, xây dựng hệ thống khác HACCP, GMP cho 15 doanh nghiệp và đơn vị, đến nay đã có 9 đơn vị xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO, HACCP, GMP, WHO được công nhận.

Tổng số dụng cụ kiểm định 31.799 dụng cụ đo các loại, số sản phẩm công bố chất lượng là 600 sản phẩm và kiểm nghiệm 600 mẫu các loại (chủ yếu là gạch ngói).

5. Công tác Thanh tra:

Việc thanh tra, giám sát và xử lý các trường hợp vi phạm môi trường, đo lường, chất lượng hàng hoá là công tác thường xuyên của ngành. Nhất là công

tác thanh tra diện rộng những năm gần đây đã phát hiện nhiều cơ sở vi phạm về môi trường và đo lường chất lượng, các vi phạm đã được xử lý thích đáng cũng góp phần giảm đáng kể các hành vi vi phạm, đã hạn chế các gian lận thương mại, làm hàng giả và hàng kém chất lượng. Tổ chức thanh tra 1049 lượt cơ sở, phát hiện 196 cơ sở vi phạm, chiếm 18,6%, Đoàn đã nhắc nhở, yêu cầu khắc phục vi phạm và phạt hành chính các cơ sở này.

Tiếp nhận 41 đơn thư, khiếu nại tố cáo, giải quyết 29, gửi về địa phương giải quyết 12. Triển khai Nghị định 126/NĐ-CP ngày 10/10/2005 về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hoá, có gần 200 đại biểu, đại diện cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tham dự.

6. Công tác xây dựng tiềm lực KHCN

a) Cơ sở vật chất kỹ thuật không ngừng tăng cường đầu tư đổi mới như: các thiết bị về đo lường chất lượng, thiết bị môi trường, thiết bị phòng phân tích trong giai đoạn 2003 đến 9 tháng đầu năm 2006 kinh phí đầu tư thiết bị 3.751,862 triệu đồng, bước đầu đã xây dựng 1 phòng thí nghiệm theo TCVN ISO/IEC 17025:2001 góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động KHCN. Để tăng cường năng lực kiểm nghiệm, kiểm định, Sở đang xây dựng đề án thành lập Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định (bao gồm các phòng thí nghiệm của các Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Thương mại, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn).

b) Công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ KHCN và cán bộ quản lý KHCN những năm qua được quan tâm nhiều hơn trước, đào tạo 8 thạc sỹ, 8 đại học và mỗi năm cử khoảng 240 lượt cán bộ, công chức đi đào tạo ngắn hạn.

c) Kinh phí sự nghiệp khoa học được bố trí cho các năm như sau: (phụ lụcII)

- Năm 2003: 6.630.000.000 đồng; thực hiện 6.010.490.000, đạt 91%
- Năm 2004: 7.133.000.000 đồng; thực hiện 6.229.411.000, đạt 87%
- Năm 2005: 7.800.000.000 đồng; thực hiện 6.713.752.000, đạt 86%
- Năm 2006: 8.815.000.000 đồng; thực hiện đến tháng 9/2006

5.666.812.000, đạt 64%.

Việc huy động nguồn lực tài chính để thực hiện các nhiệm vụ KHCN thời gian qua ở địa phương cũng đã được thực hiện ở một số cơ sở sản xuất,

kinh doanh trong tỉnh thông qua việc đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, thực hiện ISO

7. Công tác hợp tác quốc tế về KH&CN

Thực hiện chủ trương xây dựng nền kinh tế mở, huy động mọi nguồn lực bên ngoài góp phần tạo động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, những năm qua ngành KH&CN đã hợp tác và tiếp xúc với chuyên gia nước ngoài về các dự án thuộc lĩnh vực KHCN như dự án xây dựng trạm năng lượng mặt trời của Nhật Bản, hợp tác trồng thử nghiệm dưa của Đài Loan, dự án tăng cường tiềm lực quản lý môi trường(SEMA) thuộc nhiều lĩnh vực của tổ chức SIDA (Thụy Điển) ...vv. Đã cử nhiều cán bộ đi tham quan, học tập ở nước ngoài hoặc do các tổ chức quốc tế tổ chức, đã thu được những kết quả đáng kể.

8. Hoạt động của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và công nghệ

- Lập quy hoạch tổng thể 02 dự án khả thi về xử lý môi trường cho 2 huyện Lấp Vò và Lai Vung, xử lý nước thải lò nem Út Thắng Lấp Vò, giúp Thị xã Sa Đéc thực hiện dự án xử lý chất thải hầm Biogas trong chăn nuôi. Thực hiện các dự án “Xây dựng mô hình thâm canh lúa xuất khẩu”; “Phát triển giao thông nông thôn và giải quyết nước sạch ở xã Mỹ Đông”; “Ứng dụng kỹ thuật ghép và sản xuất cây có múi sạch bệnh”; “Xây dựng vườn tiêu bản các giống cây ăn trái có giá trị”; “Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới xây dựng xưởng sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh và phân bón lá vi lượng từ nguồn nguyên liệu tại chỗ ở Tháp Mười”; “Xây dựng trại thực nghiệm và sản xuất giống lúa chất lượng cao tại Láng Biển”; “Dùng phương pháp cấy mô và kích thích đột biến hoa kiểng”; thực hiện đề tài “Chiết xuất chất tăng trưởng của cây mai dương”;... Từ các kết quả nghiên cứu ứng dụng đã mở ra hướng đi mới cho việc sản xuất sản phẩm sạch, bảo vệ độ phì nhiêu của đất, đưa các giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao vào sản xuất... Sắp tới tiếp tục hoàn chỉnh việc công bố chất lượng men xử lý môi trường nước thải và thảo dược phòng bệnh thủy sản, nghiên cứu ứng dụng triển khai những công nghệ mới về xử lý nước sạch, vệ sinh môi trường, tổ chức tư vấn và chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ mới về làm đường nông thôn để triển khai mô hình tiêu biểu ...

- Ngoài việc thực hiện các công trình nghiên cứu và ứng dụng, Trung tâm còn thực hiện các dịch vụ kỹ thuật thuộc ngành quản lý như :

thực hiện các hợp đồng về quan trắc môi trường, phân tích các chỉ tiêu hoá lý và vi sinh để phục vụ trong công tác quản lý và nghiên cứu khoa học, hợp đồng tư vấn công nghệ xử lý nước mặt, nước thải cho một số đơn vị và doanh nghiệp sản xuất lớn trong tỉnh. Sản xuất và cung ứng chế phẩm Enzym Plus và chất hữu cơ vi sinh để phục vụ chăn nuôi, trồng trọt theo quy trình công nghệ sạch, phân tích môi trường để kiểm soát ô nhiễm, đã sản xuất 16.700 kg chế phẩm P2, 39.500 lít Enzym Plus, 27000 lít PM6 và EP, 550 lít thảo dược. Xuất thử nghiệm và cung ứng cho khách hàng 550 lít thảo dược, 18100kg P2 và 48700 lít Enzym Plus, 27000 lít PM6 và EP.

Ngoài ra còn phân tích 697 mẫu (đất, nước, thực phẩm, thức ăn gia súc, chất thải) cho khách hàng và công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco theo hợp đồng.

9. Tình hình hoạt động khoa học công nghệ các huyện, thị

- Các hoạt động về Khoa học và công nghệ của các huyện, thị luôn căn cứ vào các Nghị quyết của Đảng, các văn bản pháp luật của Nhà nước để thực hiện, theo nội dung báo cáo của các huyện, thị. Hiện nay các huyện, thị đều tập trung cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và vệ sinh môi trường; bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá... Một số huyện đã tổ chức thực hiện các đề tài, dự án, hội thảo, trình diễn kỹ thuật, xây dựng mô hình điểm lúa chất lượng cao, giảm giá thành theo chương trình liên kết 4 nhà (nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà nông). Xây dựng mô hình vườn cây ăn quả kiểu mẫu, mô hình chăn nuôi, mô hình nuôi trồng thủy sản... đã đem lại hiệu quả thiết thực.

Việc thực hiện Thông tư 15/TT-LT-BKHCN.BNV ngày 15/7/2003 về việc xây dựng tổ chức quản lý KHCN cấp huyện, thị xã từ năm 2003 đến năm 2004 được củng cố và hoạt động ở hầu hết các huyện, thị trong tỉnh. Năm 2005 UBND tỉnh có quyết định chuyển bộ phận này qua phòng công thương do vậy nhân sự có sự thay đổi. Từ tháng 4 đến tháng 6/2006 Lãnh đạo sở KH&CN đã trực tiếp đến làm việc với 11/11 huyện về vấn đề nhân sự phụ trách KHCN ở huyện, bàn bạc kế hoạch thực hiện công tác KHCN ở địa phương, cùng với UBND các huyện bàn biện pháp để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KHCN của huyện. Đến tháng 9/2006 đã có 6/11 huyện thị bố trí nhân lực theo dõi mảng khoa học công nghệ ở huyện, thị.

Nhận xét: Từ các kết quả đã nêu trên, trong giai đoạn 2003 đến tháng 9/2006 các hoạt động trên lĩnh vực KHCN đã góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế-xã hội, sản xuất và đời sống ở địa phương.

PHẦN THỨ II: PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 5 NĂM TỚI (2006-2010)

I. PHƯƠNG HƯỚNG

1. Các nhiệm vụ KHCN theo hướng đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu KHCN vào sản xuất và đời sống, khai thác có hiệu quả công nghệ thông tin trong công tác quản lý, xuất phát từ nhu cầu nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực trong tỉnh, phục vụ trực tiếp mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

2. Từng bước hoàn thiện hệ thống quản lý khoa học và công nghệ từ các cơ ngành tỉnh đến huyện, thị và xuống tới xã, phường..., xây dựng cơ chế phối hợp, phân cấp, quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các sở, các đơn vị có liên quan trong công tác ứng dụng khoa học công nghệ.

3. Xây dựng, phát triển nguồn lực khoa học công nghệ chất lượng cao và tăng cường cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ. Mở rộng hợp tác với các cơ quan nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ, thu hút nguồn lực bên ngoài phục vụ phát triển khoa học và công nghệ trong tỉnh. Hình thành và phát triển hệ thống đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, nhất là hoạt động các khu công nghiệp và đưa đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Tiếp tục thực hiện 32 đề tài, dự án chuyển tiếp ; thực hiện 260 đề tài, dự án mới (khoảng 12 đề tài, dự án mới/1 năm) phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và khai thác thế mạnh của khu vực, nhằm phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Các đề tài nghiên cứu ưu tiên thực hiện là những đề tài phục vụ cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tập trung vào nhiệm vụ trọng tâm mà Nghị quyết của Đảng bộ Tỉnh Đồng Tháp lần thứ VIII đó là “Đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất và đời

sống; ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin vào công tác quản lý” và các chương trình khoa học công nghệ trọng điểm của tỉnh đến năm 2020 . Nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất , phát huy vai trò tích cực của các Hội đồng tư vấn KH-CN trong việc quản lý và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các đề tài, dự án.

2. Áp dụng và triển khai thực hiện những đề tài, dự án có xuất xứ từ các thành tựu nghiên cứu khoa học tạo ra trong các năm trước như bảo quản trái cây, sử dụng phân hữu cơ vi sinh, kỹ thuật ương nuôi cá lóc bằng thức ăn tự chế, sản xuất các loại giống cây, con có chất lượng cao, các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất thu hoạch, chế biến và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch và bảo vệ môi trường.... Hoàn chỉnh việc công bố chất lượng men xử lý môi trường nước thải và thảo dược phòng bệnh thuỷ sản. Nghiên cứu ứng dụng triển khai những công nghệ mới nhất là công nghệ sinh học trong việc xử lý nước sạch, vệ sinh môi trường, tổ chức tư vấn và chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ mới về làm đường nông thôn để triển khai mô hình tiêu biểu, ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ mới trong chẩn đoán và điều trị bệnh... nhằm mang lại hiệu quả thiết thực cho xã hội và nâng cao trình độ, công nghệ sản xuất của địa phương.

3. Phối hợp chặt chẽ với các Viện nghiên cứu, các trường Đại học và các cấp, các ngành trong tỉnh để lựa chọn, tiếp thu các tiến bộ khoa học công nghệ ở trong và ngoài nước phục vụ sản xuất và đời sống.

4. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về khoa học, công nghệ và sáng kiến cải tiến kỹ thuật về tiêu chuẩn - đo lường- chất lượng hàng hoá như sau:

a) Tổ chức phổ biến áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam, tập trung vào các tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng theo yêu cầu quản lý nhà nước về vệ sinh, an toàn , bảo vệ môi trường. Hướng dẫn và tiếp nhận công bố hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam thuộc danh mục bắt buộc công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm các loại . Tiếp tục công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn cơ sở do doanh nghiệp tự công bố. Tổ chức rà soát lại các tiêu chuẩn địa phương (TCV) và các quy định kỹ thuật do tỉnh ban hành so với TCVN và đề xuất xử lý.

b) Xây dựng và phát triển mạng lưới kiểm định, tổ chức các trạm cân đối chứng, bình dung tích đối chứng tự quản tại các chợ huyện và thị xã, Trung tâm Thương mại . Tăng cường đầu tư thiết bị để mở rộng khả năng

kiểm định như công tơ điện tử, máy đo độ ẩm ngũ cốc..., phần đầu 90% dụng cụ đo được kiểm định.

c) Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật để triển khai công tác quản lý chất lượng trên thị trường theo hướng dẫn của Tổng cục Tiêu chuẩn- đo lường- Chất lượng, chủ yếu là thiết bị kiểm nhanh về chất lượng, mỗi quý tổ chức một đợt kiểm tra chất lượng (một đợt 1-3 ngày).

d) Đẩy mạnh việc xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO 9000, ISO 14000, HACCP, GMP,...) ở 100% doanh nghiệp và đơn vị hành chính trong tỉnh.

5. Tập trung vào công tác đổi mới thiết bị, công nghệ, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống của các đơn vị, doanh nghiệp trong tỉnh, tăng cường chính sách hỗ trợ, khuyến khích đổi mới thiết bị, công nghệ (Nghị định 119/1999/NĐ-CP, Quyết định 79/2004/QĐ-UB).

- Hoàn thành công tác đánh giá trình độ công nghệ thực tại của các ngành kinh tế chủ lực trong tỉnh và theo dõi cập nhật hàng năm. Căn cứ vào trình độ công nghệ và chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế -xã hội của Tỉnh để xây dựng chiến lược phát triển công nghệ.

- Tăng cường hoạt động về sở hữu trí tuệ, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chính sách pháp luật về sở hữu trí tuệ, Luật sở hữu trí tuệ và điều ước quốc tế quan trọng về sở hữu trí tuệ. Xây dựng kế hoạch đảm bảo an ninh và an toàn các nguồn phóng xạ, hoàn thành việc cấp phép hoạt động cho các cơ sở có sử dụng thiết bị X quang trong địa bàn.

- Xây dựng đề án về chiến lược phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm hàng hoá, các doanh nghiệp chủ lực và chiến lược phát triển công nghệ cũng như các chính sách cần thiết để triển khai thực hiện.

6. Tăng cường công tác thông tin KHCN hướng vào việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị định 159/2004/NĐ-CP về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ, tăng cường tiềm lực thông tin KHCN, tuyên truyền, phổ biến thành tựu khoa học, tiến bộ kỹ thuật, những kinh nghiệm tiên tiến nhằm phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Tổ chức triển khai thực hiện dự án “Xây dựng hệ thống thông tin khoa học và công nghệ”.

7. Phối kết hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai các hoạt động thanh tra thuộc lĩnh vực ngành quản lý, kiện toàn hệ thống thanh tra theo Nghị định về tổ chức và hoạt động của thanh tra khoa học công nghệ. Kết hợp

chặt chẽ với các ban, ngành liên quan và các địa phương trong việc triển khai các hoạt động thanh tra thuộc lĩnh vực ngành quản lý như thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp lệnh đo lường và pháp lệnh chất lượng hàng hoá, pháp lệnh bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, hoạt động công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, về sở hữu trí tuệ và an toàn bức xạ. Thanh tra, kiểm tra những cơ sở có sử dụng phương tiện ảnh hưởng đến sức khoẻ của cộng đồng và môi trường.

8. Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về khoa học công nghệ, củng cố, kiện toàn tổ chức hoạt động về khoa học công nghệ cấp huyện, thị; ưu tiên đầu tư cho công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao trình độ về mọi mặt cho cán bộ, công chức, viên chức, tập trung đào tạo các chuyên gia đầu đàn để nâng cao chất lượng và năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong tỉnh.

9. Nghiên cứu và ứng dụng, triển khai những công nghệ mới về xử lý nước sinh hoạt, xử lý nước thải sản xuất cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ theo yêu cầu, đường giao thông nông thôn, triển khai thí điểm những mô hình tiêu biểu, phân tích môi trường để kiểm soát ô nhiễm cho các cơ sở và cá nhân có yêu cầu và các mô hình cụm dân cư vượt lũ.

IV. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1- Xúc tiến xây dựng và thực hiện chính sách phát triển KHCN đó là :

- Chính sách xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ.

- Chính sách đầu tư cho khoa học và công nghệ: tăng tỷ lệ đầu tư cho khoa học và công nghệ.

- Chính sách về đầu tư xây dựng tiềm lực KHCN, tăng cơ sở vật chất các ngành, các cấp, các doanh nghiệp, xây dựng trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định đạt tiêu chuẩn quốc gia, xây dựng Trung tâm thông tin dữ liệu phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Chính sách về đào tạo, sử dụng cán bộ, thực hiện tốt chính sách khuyến khích và thu hút chất xám theo quyết định số 59/2003/QĐ-UB của UBND tỉnh. Đưa cán bộ trẻ có năng lực đi đào tạo ở trong và ngoài nước (có hợp đồng cam kết sẽ trở về phục vụ tại địa phương).

- Xây dựng cơ chế phối hợp, phân cấp, quy định rõ trách nhiệm. Quyền hạn của các sở, các đơn vị có liên quan trong công tác ứng dụng KHCN.

- Đề xuất UBND tỉnh ra quyết định thành lập quỹ phát triển KHCN của Tỉnh

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung kịp thời những văn bản quy phạm pháp luật ban hành không còn phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động của ngành .

2. Đổi mới cơ chế quản lý khoa học công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và Quyết định 171/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Thông qua các tổ chức khuyến nông, khuyến công và các phương tiện thông tin đại chúng đưa thông tin KHCN xuống địa bàn nông thôn, tạo sự chuyển biến rõ nét vai trò của KHCN trong phát triển kinh tế xã hội.

3. Tăng cường hợp tác với các Viện nghiên cứu, các trường Đại học và huy động đội ngũ cán bộ KHCN của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ mới phục vụ sản xuất và đời sống.

4. củng cố lại các Hội đồng KHCN ở các ngành và huyện, thị. Phát huy vai trò của Liên hiệp Các hội Khoa học kỹ thuật tỉnh trong việc tập hợp đội ngũ trí thức phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, tiến tới thành lập quỹ hỗ trợ sáng tạo kỹ thuật của Tỉnh.

PHẦN THỨ III: NHỮNG KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Bộ KH&CN xem xét lại mức hỗ trợ cho các dự án địa phương theo Thông tư Liên tịch số 85/2004/TTLT/BTC-BKHCN ngày 20/8/2004 về định mức hỗ trợ cho dự án tối đa không quá 30% mức kinh phí đầu tư mới như vậy đơn vị chủ trì gặp khó khăn về vốn đối ứng để thực hiện dự án.

2. Đề nghị Bộ KH&CN hỗ trợ cho tỉnh về đối tác và một phần kinh phí để thực hiện các nội dung trao đổi, học tập kinh nghiệm về quản lý hoạt động KHCN ở các nước trong khu vực.

3. Hỗ trợ cho tỉnh trong việc đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực KHCN cho một số cán bộ quản lý, trang bị bổ sung một số thiết bị phục vụ cho hoạt động quản lý và nới rộng thêm trụ sở làm việc cơ quan.

4. Về công nghệ sinh học:....

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG THÁP

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH HẬU GIANG TỪ NĂM 2004 ĐẾN THÁNG 6 NĂM 2006

I/ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KH&CN THỜI GIAN QUA

1. Công tác quản lý khoa học và công nghệ:

- Tổ chức họp Hội đồng KH&CN, trình UBND tỉnh phê duyệt 77 đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và dự án sản xuất thử nghiệm (gọi tắt là đề tài) trong 03 năm. Xét duyệt và triển khai thực hiện 48 đề tài, dự án với tổng kinh phí là 7.031.220.000đ. Trong đó 29 đề tài, dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp chiếm 64%; lĩnh vực công nghiệp, tài nguyên môi trường 08 đề tài, dự án chiếm 17%; lĩnh vực khác 19%.

Các nghiên cứu như: ứng dụng các mô hình kinh tế lượng trong công tác lập quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Hậu Giang; nghiên cứu chọn giống và phát triển mạng lưới nhân giống lúa tỉnh Hậu Giang; nghiên cứu sản xuất cá rô đồng toàn cái; điều tra hiện trạng đề ra định hướng đổi mới và phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp; nghiên cứu quy trình phục tráng giống dưa Queen sạch bệnh bằng biện pháp tổng hợp; xây dựng cơ sở dữ liệu để theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Hậu Giang; nghiên cứu tình hình sản xuất và tiêu thụ lúa gạo tại tỉnh Hậu Giang; nghiên cứu xây dựng mô hình trồng cỏ Vetiver chống xói lở bờ kinh; xây dựng mô hình nuôi cá thát lát cườm ghép cá rô phi đơn tính và cá thát lát thường ghép cá sặc rằn ở ao mương vườn... Mặc dù các đề tài, dự án còn đang trong giai đoạn triển khai thực hiện, song trong quá trình thực hiện, nhất là các đề tài dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp qua các bước tập huấn, hội thảo chuyển giao kỹ thuật đã góp phần nâng cao nhận thức về kỹ thuật nông nghiệp cho bà con nông dân. Góp phần đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh nhà, đặc biệt là phát triển những cây trồng vật nuôi có tiềm năng phát triển phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng, xây dựng mô hình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo từng vùng sinh thái của tỉnh.

- Hiện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang có 13 đề tài, dự án đã thực hiện xong đang làm thủ tục nghiệm thu. Sở đã tổ chức nghiệm thu cấp tỉnh 03 đề tài, dự án đã hoàn tất các nội dung nghiên cứu. 02 đề tài thuộc danh mục thực

hiện năm 2004; 01 đề tài thuộc danh mục thực hiện năm 2005. Kết quả các đề tài trên được Hội đồng đánh giá đạt loại B (khá) và đã được UBND tỉnh đã ra quyết định ghi nhận kết quả đánh giá kết quả nghiên cứu. Các đề tài còn lại đang thực hiện các thủ tục cần thiết để tiến hành nghiệm thu cấp tỉnh.

- Để công tác tổ chức tuyển chọn, xét duyệt, triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh Hậu Giang, Sở đã từng bước nghiên cứu dự thảo “Qui định về các nội dung quản lý đề tài nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ và các dự án sản xuất thử nghiệm tại tỉnh Hậu Giang”. Sau khi lấy ý kiến thống nhất của các thành viên Hội đồng, dự thảo sẽ gửi cho các cơ quan chức năng thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định ban hành.

2. Công tác Sở hữu trí tuệ và An toàn bức xạ:

2.1. Công tác Sở hữu trí tuệ:

2.1.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về SHTT:

Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước về thực thi quyền SHTT trong thời gian qua đã có nhiều cố gắng trong việc tuyên truyền, thông tin pháp luật liên quan đến SHTT đến các tổ chức, cá nhân trong tỉnh, để các tổ chức, cá nhân nắm rõ hơn về lĩnh vực SHTT. Phối hợp Cục sở hữu trí tuệ; Công ty dịch vụ SHTT AMBYS; Các Phòng Công thương huyện, thị xã và các tổ chức có liên quan triển khai trên 13 lượt với hơn 420 người tham dự.

Ngoài ra trong 6 tháng đầu năm 2006, Sở đã phối hợp với Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp huyện và Phòng Công Thương Khoa học và Công nghệ triển khai Luật Sở hữu trí tuệ cho các cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước trong tỉnh (có 3 lượt) .

2.1.2. Công tác hướng dẫn các doanh nghiệp đăng ký bảo hộ độc quyền các đối tượng SHCN :

Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trong tỉnh chủ yếu sản xuất nhỏ, lẻ, một số doanh nghiệp chưa thật sự quan tâm đến việc đăng ký bảo hộ mặc dù các ngành chức năng đã có nhiều cố gắng trong công tác tuyên truyền những lợi ích của việc đăng ký bảo hộ các đối tượng SHCN. Kết quả việc đăng ký bảo hộ độc quyền các đối tượng SHCN trong thời gian qua như sau :

Đối tượng bảo hộ	Năm 2004	Năm 2005	6 tháng đầu năm 2006
Nhãn hiệu			
- Giấy chứng nhận	8	1	1
- Chấp nhận đơn	4	4	3
- Hướng dẫn đăng ký	2	4	5

2.2. Công tác An toàn bức xạ :

2.2.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về ATBX:

Phối hợp với Sở KH&CN thành phố Cần Thơ và Cục Kiểm soát an toàn bức xạ hạt nhân tổ chức tập huấn cấp chứng chỉ An toàn và kiểm soát bức xạ hạt nhân cho 14 đối tượng là các cán bộ phụ trách các phòng X-quang và cán bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực này.

2.2.2. Công tác cấp phép :

- Tính đến thời điểm hiện nay, toàn tỉnh có 10 cơ sở X-quang y tế với 11 máy. Tăng 1 cơ sở và 2 máy X-quang so với năm 2004.

- Công tác cấp phép sử dụng thiết bị X-quang y tế được bắt đầu khoảng cuối năm 2005, tính đến nay số cơ sở hoàn chỉnh thủ tục cấp phép thiết bị X-quang y tế là 5 cơ sở (trong đó có 2 cơ sở tư nhân và 3 bệnh viện Nhà nước) số còn lại chưa hoàn chỉnh thủ tục.

- Việc chưa hoàn chỉnh thủ tục có nhiều lý do khác nhau như: phòng chưa đảm bảo kích thước, che chắn chì, hồ sơ xin cấp phép còn thiếu, ... và Sở đang tiến hành đôn đốc các cơ sở này hoàn chỉnh thủ tục năm 2006.

3. Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng:

3.1. Công tác quản lý tiêu chuẩn:

- Trang bị được 119 Tiêu chuẩn Việt Nam phục vụ công tác quản lý Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

- Tiếp nhận và hướng dẫn 17 cơ sở xây dựng 56 tiêu chuẩn cơ sở.

3.2. Công tác quản lý chất lượng:

- Nhận bàn giao hồ sơ công bố chất lượng 207 sản phẩm của 101 cơ sở thuộc địa bàn tỉnh Hậu Giang đã công bố tại Chi cục Cần Thơ.

- Công tác quản lý chất lượng đi vào nề nếp, nâng cao năng lực cán bộ làm công tác quản lý chất lượng có thể hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở, hướng dẫn xây dựng và đánh giá nội bộ HTQLCL ISO

9001:2000, hướng dẫn doanh nghiệp viết bài tham gia Giải thưởng Chất lượng Việt Nam.

- Kết hợp với Thanh tra Tổng cục khu vực 3 thành lập Hội đồng sơ tuyển Giải thưởng Chất lượng Việt Nam (GTCLVN) năm 2004 xét duyệt và chuyển cho hội đồng Trung ương xét đạt Giải thưởng chất lượng Việt Nam cho Công ty mía đường Cần Thơ. Năm 2005 tỉnh thành lập Hội đồng sơ tuyển GTCLVN. Kết quả Công ty mía đường Cần Thơ đã đạt Giải thưởng Chất lượng Việt Nam.

- Cấp 80 phiếu tiếp nhận công bố chất lượng hàng hoá cho 23 cơ sở.

3.3. Công tác quản lý đo lường:

- Được sự hỗ trợ của Tổng cục TC-ĐL-CL, trong năm 2005 Chi cục được đánh giá, công nhận thêm 02 lĩnh vực kiểm định phương tiện đo (cân thông dụng; cân phân tích và cân kỹ thuật), nâng tổng số lĩnh vực được công nhận đến nay là 05 lĩnh vực đó là: Cân phân tích và cân kỹ thuật; Cân thông dụng; Cột đo nhiên liệu; Công tơ điện; Áp kế lò xo. Đến nay, số lượng kiểm định viên (KĐV) đo lường ngày càng được phát triển, từ khi thành lập Chi cục chưa có KĐV, đến nay có 05 KĐV được đào tạo 07 lĩnh vực kiểm định và Chi cục có thể chủ động kiểm định các phương tiện đo sử dụng thông dụng trên địa bàn như khối lượng, dung tích, áp suất, đồng hồ điện.

- Phối hợp với Chi cục TC-ĐL-CL Cần Thơ tổ chức kiểm định 221 PTĐ.

- Kết hợp với Chi cục Đồng Nai kiểm định 02 cân ô tô 10 tấn, 01 cân ô tô 40 tấn của Nhà máy đường Phụng Hiệp (do Chi cục chưa có khả năng kiểm định).

- Do được công nhận khả năng kiểm định vào đầu tháng 10/2004, đến nay Chi cục đã tổ chức kiểm định được 3093 PTĐ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và huyện Giồng Riềng (Kiên Giang).

3.4. Công tác TBT:

- Văn phòng TBT Hậu Giang được thành lập theo Quyết định số 64/2005/QĐ-UBND ngày 27/12/2005 của UBND tỉnh Hậu Giang.

- Tham dự Hội nghị tập huấn Ban liên ngành và Mạng lưới TBT tại Hà Nội.

3.5. Công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra:

- Phối hợp với trên 10 đoàn Thanh tra liên ngành về các lĩnh vực: KH&CN, Y tế, Nông nghiệp, Tài chính... thanh tra về sở hữu trí tuệ, đo lường chất lượng

hàng đóng gói sẵn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang theo Quyết định của Thanh tra Tổng cục; kiểm tra hàng hóa lưu thông và sản xuất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang phục vụ cho người tiêu dùng nhân dịp Tết nguyên đán; thanh tra các đơn vị kinh doanh xăng dầu trong tỉnh Hậu Giang; thanh tra diện rộng về phân bón, thuốc bảo vệ thực vật các loại trong tỉnh Hậu Giang; thanh tra về điều kiện kinh doanh, sản xuất của các cơ sở kinh doanh sản xuất thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thức ăn thủy sản, thuốc thú y thủy sản trong tỉnh Hậu Giang; “Thắt hành động vì chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm”; kiểm tra về việc điều chỉnh giá xăng dầu tại các cơ sở kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang...

4. Hoạt động của Trung tâm Thông tin và Ứng dụng KHCN:

4.1. Công tác Thông tin KH&CN, Tin học:

Để công tác chuyển giao, tuyên truyền các nghiên cứu, ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ đến với nhân dân, từ khi thành lập đến nay, Trung tâm TT&ÚDKHCN đã thực hiện *Bản tin khoa học công nghệ* phát hành định kỳ mỗi tháng một số, tính đến tháng 6/2006 đã phát hành được 23 số với 9.200 quyển; phối hợp cùng Đài PT-TH Hậu Giang thực hiện chuyên mục KHCN phát trên sóng truyền hình tỉnh mỗi tháng một kỳ (bắt đầu từ tháng 06/2005) với thời lượng từ 10-15 phút, đến tháng 6/2006 đã phát sóng được 11 kỳ; cấp phát *Tạp chí Hoạt động Khoa học* đến một số cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh với trên 756 quyển. Ngoài ra, Trung tâm còn phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức tuyên truyền phổ biến các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về KHCN đến các cán bộ quản lý KHCN ở các huyện thị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nhỏ và nhân dân trong tỉnh.

Trung tâm có chức năng về tin học nên được trang bị 01 phòng máy tính gồm 01 máy chủ, 20 máy trạm có nối mạng và các thiết bị phụ trợ đi kèm. Hỗ trợ lớp chuẩn hoá tin học thuộc Đề án 112 của Chính phủ cho cán bộ, công chức trong tỉnh, có trên 180 cán bộ theo học.

4.2. Về ứng dụng khoa học công nghệ

Trong năm 2005, đăng ký chủ trì thực hiện 03 đề tài cấp Tỉnh và 01 dự án cấp Bộ. Các đề tài, dự án trên đều đang trong quá trình thực hiện, nghiên cứu như: “Nghiên cứu trồng thử nghiệm nấm bào ngư trên cơ chất bã mía”; Đề tài “Nghiên cứu sử dụng cỏ Vetiver để xử lý nước thải từ các bãi rác và nước thải sản xuất”; “Nghiên cứu sản xuất gạch thủ cấp từ bã bùn thải của Nhà máy đường Vị

Thanh”. Dự án “Ứng dụng các mô hình KHKT xây dựng vùng cây có múi đặc sản sạch bệnh ở Hậu Giang”: thời gian thực hiện là 03 năm (tháng 8/2005 đến tháng 8/2008) với tổng kinh phí thực hiện là 3.800 triệu đồng, trong đó kinh phí hỗ trợ từ ngân sách SNKH Trung ương: 1.300 triệu đồng. Điều tra khảo sát bổ sung vùng dự án: đã điều tra khảo sát 1400 hộ nông dân và chọn được 03 địa điểm thực hiện dự án: huyện Châu Thành, Phụng Hiệp, Châu Thành A, thuộc tỉnh Hậu Giang; tiến hành đào tạo KTV, mua và chuyển giao cây giống cho nông dân trên 20 ngàn cây gồm cam, quýt và bưởi; nhận công nghệ từ Viện Nghiên cứu cây ăn quả miền Nam; theo dõi và hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân; quyết toán kinh phí đợt I với Bộ Khoa học và Công nghệ với số tiền là 570 triệu. **5. Công tác khác:**

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các ban ngành liên quan bàn giao chức năng quản lý Nhà nước về môi trường ở cấp huyện, thị xã về Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý theo công văn số: 871/UB của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành ngày 10/5/2004.

- Cùng UBND tỉnh làm việc với Bộ trưởng Bộ KHCN Hoàng Văn Phong về tình hình kinh tế xã hội và hoạt động KHCN năm 2004, tình hình kế hoạch hoạt động KHCN trong thời gian tới của Sở KHCN Hậu Giang; làm việc với Thứ trưởng Trần Quốc Thắng về tình hình KHCN các tỉnh ĐBSCL.

- Đề xuất về mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện KHCN trong giai đoạn 2006 – 2010 theo Công văn số: 88-CV/TU ngày 17/5/2005 của Tỉnh ủy; gửi về Bộ KHCN kế hoạch KHCN 5 năm 2006 – 2010 và kế hoạch năm 2006 của tỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt; xây dựng kế hoạch công tác và kế hoạch kinh phí hoạt động KHCN năm 2006.

- Xây dựng Đề án “Thực hiện cơ chế một cửa trong việc giải quyết theo thủ tục hành chính cho tổ chức và cá nhân của Sở KHCN” (Theo Quyết định số 575 /QĐ-CT.UBND ngày 28/02/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc áp dụng cơ chế “một cửa” trong giải quyết công việc của tổ chức, công dân tại 10 Sở, Ban, Ngành tỉnh Hậu Giang) về Sở Nội vụ xem xét, góp ý trình UBND tỉnh ban hành.

- Tham mưu trình UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng xét duyệt các chương trình phát triển kinh tế - xã hội (thực hiện Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Hậu Giang lần thứ XI).

- Dự thảo xây dựng 02 văn bản quy phạm pháp luật về TC-ĐL-CL tại tỉnh đã gửi Bộ KH&CN, Tổng cục TC-ĐL-CL và các ngành các cấp trong tỉnh đóng góp. Hiện đang chờ ý kiến của Bộ KH&CN để trình UBND tỉnh ban hành.

- Hoàn thành dự thảo Chỉ thị của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hàng hóa trước yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

- Làm thủ tục đề nghị Tổng cục cấp thẻ KĐV cho các cán bộ làm công tác kiểm định cân thông dụng, nhằm đảm bảo đủ điều kiện xin Tổng cục công nhận khả năng kiểm định cân ĐHLX đến 100kg cho các phòng Công thương - Khoa học.

- Làm việc với Sở NN&PTNT, Sở Xây Dựng, Sở Y Tế về việc phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

- Để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thời gian qua Sở đã cử trên 60 lượt cán bộ tham gia các lớp tập huấn, các buổi hội thảo về công tác quản lý khoa học công nghệ, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng... được tổ chức trong và ngoài tỉnh.

- Năm 2006 Sở có 03 cán bộ theo học các khóa đào tạo sau đại học, nâng tổng số cán bộ Sở theo học là 07 cán bộ.

6. Nhận xét, đánh giá:

Hậu Giang là tỉnh mới chia tách, phải mất một thời gian ổn định tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ KHCN vừa ít về số lượng vừa thiếu về kinh nghiệm (phần đông cán bộ trẻ mới ra trường) trang thiết bị và kinh phí còn hạn chế, nên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên địa bàn tỉnh chưa sâu và rộng. Tuy nhiên, Tỉnh uỷ và UBND tỉnh đã chỉ đạo tập trung đầu tư nghiên cứu và ứng dụng KHCN vào các lĩnh vực mang tính cấp thiết nhằm giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của tỉnh. Từ khi chia tách (năm 2004 và 2005) tỉnh Hậu Giang chưa có đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm được nghiệm thu. Tuy nhiên, 6 tháng đầu năm 2006, Sở tiến hành nghiệm thu 03 đề tài thuộc lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp. Kết quả nghiên cứu trên đã làm cơ sở khoa học cho các ngành chức năng định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cho tỉnh nhà. Các đề tài, dự án mặc dù đang trong quá trình nghiên cứu nhưng đã tác động tích cực đến nền kinh tế - xã hội của tỉnh. Nhất là lĩnh vực nông nghiệp thông qua các lớp tập huấn, hội thảo chuyển giao khoa học kỹ thuật đã góp phần nâng cao nhận thức, trình độ khoa học kỹ thuật cho bà con nông dân. Góp phần đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào đời sống, sản xuất, phát triển những giống cây trồng vật nuôi có tiềm năng, hiệu

quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện sinh thái của tỉnh, hướng tới xây dựng các mô hình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Bên cạnh thương hiệu Khóm Cầu Đúc đã được Cục sở hữu trí tuệ chấp nhận đơn, thì cá Thát lát còn đang tiến hành các thủ tục cần thiết để xây dựng thương hiệu “Cá thát lát Hậu Giang”. Các đề tài, dự án cũng tập trung nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật nhằm hoàn thiện cả về số lượng và chất lượng hai sản phẩm trên để cung ứng cho thị trường đang được triển khai ở tỉnh Hậu Giang.

+ Về kinh phí năm 2004 đầu tư cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học là 2,223 tỉ đồng (*thực tế sử dụng 1.532,956 triệu, chuyển tiếp năm 2005: 869 triệu*); Cấp cho 5 huyện và 1 thị xã 500 triệu đồng thực hiện công tác quản lý và hoạt động khoa học công nghệ. Bộ máy quản lý KH&CN đã có tới cấp huyện, thị xã: là Phòng Công-Thương- Khoa học (có 5-6 CBCC mỗi phòng).

+ Kinh phí năm 2005 đầu tư cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học 3.102 tỉ đồng (*thực tế sử dụng 2.644 triệu, chuyển tiếp năm 2006: 552 triệu*); Cấp cho hoạt động khoa học và công nghệ cấp huyện, thị xã là 600 triệu, tăng 20% so với năm 2004.

+ Kinh phí năm 2006 đầu tư cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học 3.159 tỉ đồng; Cấp cho hoạt động khoa học và công nghệ cấp huyện, thị xã là 810 triệu, tăng 35 % so với năm 2005.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU HOẠT ĐỘNG KH&CN THỜI GIAN TỚI

Thời gian tới, ngành KH&CN Hậu Giang tập trung nghiên cứu, giải quyết các vấn đề sau:

*** Về công nghệ sinh học**

Định hướng chung là đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về sinh học vào sản xuất và đời sống, ưu tiên đối với các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, y tế.

- Trong nông nghiệp: Ứng dụng tiến bộ công nghệ sinh học trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản và thâm canh. Ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp, công nghệ bảo quản nông sản thực phẩm.

- Về công nghệ môi trường: nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý ô nhiễm môi trường (nước thải, mùi hôi, ô nhiễm do hóa chất....), xử lý chế biến rác thải.

- Trong lĩnh vực y tế: nghiên cứu áp dụng tiến bộ công nghệ sinh học trong chẩn đoán bệnh và sản xuất các loại thuốc phòng chữa bệnh.

*** Về Công nghệ thông tin**

- Tiếp tục hoàn thiện các cơ sở dữ liệu đã được xây dựng trong việc quản lý nhân hộ khẩu, trình tự thủ tục hành chính trong công tác quản lý cơ sở dữ liệu quản lý an toàn giao thông, quản lý đất đai trên địa bàn. Đây là những cơ sở dữ liệu quan trọng nhằm phục vụ các nhu cầu quản lý nhà nước, điều hành kinh tế và các nhu cầu về thông tin của công dân, chú trọng đào tạo bồi dưỡng cán bộ sử dụng công nghệ thông tin.

- Triển khai ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong cơ quan hành chính nhà nước, các lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Đến năm 2010 cơ bản hoàn thành tin học hoá quản lý hành chính nhà nước.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp để đổi mới công nghệ sản xuất, quản lý, điều hành nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, chủ động hội nhập.

- Đẩy mạnh đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển công nghệ phần mềm. Xây dựng đội ngũ cán bộ đầu đàn về công nghệ thông tin của tỉnh.

- Tuyên truyền KHCN, đưa tri thức khoa học đến sâu rộng các tầng lớp nhân dân (phối hợp với thông tin đại chúng, các tổ chức KT-XH, đoàn thể ...).

- Xây dựng chương trình cung cấp thông tin chuyên ngành cho các tổ chức kinh tế - xã hội. Phối hợp cùng các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cùng các ngành có liên quan trong tỉnh từng bước xây dựng CSDL hình thành “chợ ảo” về công nghệ và thiết bị của tỉnh Hậu Giang. Xây dựng trang web về KHCN Hậu Giang.

*** Về lĩnh vực nông nghiệp**

- Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn: Trọng tâm là xây dựng các mô hình chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, các mô hình thâm canh, luân canh với qui mô rộng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, giảm thiểu hạn chế sử dụng thuốc BVTV, ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất và thu hoạch, sản xuất theo hướng công nghệ cao như:

+ Về cây lúa : - Ứng dụng các thành tựu công tác tuyển chọn giống lúa của các Viện, Trường xây dựng các điểm nhân giống lúa phục vụ cho chương trình sản xuất lúa chất lượng cao; áp dụng tổng hợp các biện pháp kỹ thuật để giảm chi phí sản xuất lúa, tăng thu nhập trên đơn vị diện tích.

+ Phát triển cây công nghiệp ngắn ngày, cây lương thực và cây màu (mía, khóm, bắp lai, đậu xanh, đậu nành, dưa hấu...): Nghiên cứu khảo nghiệm tuyển chọn bộ giống cây công nghiệp ngắn ngày và cây màu như : mía, khóm, bắp, đậu,... có năng suất cao, phẩm chất tốt, có tính kháng hoặc ít nhiễm sâu bệnh thích hợp với các vùng sinh thái khác nhau trong tỉnh; xây dựng qui trình kỹ thuật, mô hình canh tác luân canh tổng hợp nhằm giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng thu nhập trên đơn vị diện tích.

+ Nghiên cứu phát triển cây ăn trái : Đẩy mạnh việc ứng dụng các biện pháp kỹ thuật trong công tác nghiên cứu lai tạo, tuyển chọn giống tạo ra qui trình kỹ thuật và mô hình cây ăn trái sạch bệnh chủ lực như : xoài, cam, quýt, bưởi có năng suất cao và chất lượng tốt đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Hình thành các vùng trồng cây đặc sản gắn liền với thương hiệu của tỉnh Hậu Giang.

+ Nghiên cứu trong lĩnh vực chăn nuôi: Nghiên cứu giảm giá thành trong chăn nuôi; ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất con giống cho chăn nuôi ; nghiên cứu xây dựng qui trình công nghệ chế biến và công thức phối trộn các loại thực liệu, sản phẩm tại chỗ làm thức ăn chăn nuôi phù hợp với từng đối tượng ; đa dạng các loại cây thức ăn gia súc có hàm lượng dinh dưỡng cao phục vụ chăn nuôi.

+ Lĩnh vực thủy sản : Nghiên cứu, ứng dụng KH-CN chọn tạo, sản xuất giống; xây dựng quy trình kỹ thuật nuôi công nghiệp, hoặc bán công nghiệp: tôm càng xanh, cá thát lát, rô phi đơn tính, cá rô đồng, lươn....có sức tăng trưởng nhanh, thể trạng lớn và sản xuất ổn định; giảm chi phí sản xuất, tăng chất lượng thương phẩm, giảm thời gian nuôi.

+ Về phát triển nông thôn : Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nghiên cứu mô hình và công nghệ chống xói lở hệ thống sông, rạch, kênh, mương thủy lợi bằng thảm thực vật.

Nghiên cứu cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, canh tác lúa, rau màu...; nghiên cứu ứng dụng, thiết kế, chế tạo và cải tiến các loại máy nông nghiệp như : sạ, cấy lúa, bón phân, phun thuốc bảo vệ thực vật, cắt và suốt lúa.

Nghiên cứu trong lĩnh vực hợp tác hóa, xây dựng mô hình hợp tác xã nông nghiệp đa ngành nghề gắn sản xuất với bảo quản sau thu hoạch, chế

biến, tiêu thụ sản phẩm. Nghiên cứu phát triển nông thôn kết hợp với du lịch xanh, du lịch sinh thái.

*** Về lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

Định hướng chung là tập trung cải tiến, đổi mới thiết bị công nghệ nhằm đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm của các doanh nghiệp trên thị trường trong nước và khu vực. Ưu tiên cho việc nghiên cứu đối với các ngành chủ lực, đồng thời chọn lựa các công nghệ thích hợp, đặc biệt quan tâm đến công nghệ sản xuất sạch và khai thác về lợi thế về lao động.

Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ sau thu hoạch đối với các loại nông sản thực phẩm chủ lực của tỉnh lúa, cá, cây ăn quả...

Phát triển các làng nghề sản xuất sản phẩm mới dựa trên nguồn nguyên liệu sẵn có của địa phương.

Nghiên cứu các loại bao bì đóng gói thích hợp và lựa chọn nhập thiết bị đóng gói tự động cho các loại sản phẩm chế biến, đảm bảo có mẫu mã đẹp.

Nghiên cứu công nghệ, thiết bị chế biến thức ăn gia súc từ phế phẩm của chế biến hải sản và các nguyên liệu nông sản ở địa phương.

Nghiên cứu cải tiến các công nghệ hiện có và áp dụng công nghệ mới để sản xuất các loại vật liệu đáp ứng nhu cầu của thị trường xây dựng trong tỉnh.

*** Nghiên cứu kinh tế, khoa học xã hội và nhân văn**

- Cung cấp các luận cứ khoa học và thực tiễn phục vụ việc hoạch định và điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội; điều chỉnh cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Tiếp tục nghiên cứu các vấn đề liên quan đến đổi mới, hoàn thiện và nâng cao hiệu lực quản lý, điều hành, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị của tỉnh trong điều kiện nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến giải pháp, cơ chế và mô hình đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý hành chính, quản lý kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường, quản lý đô thị, phát triển bền vững. Đặc biệt chú trọng tổng kết các mô hình thực tiễn đổi mới trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

*** Lĩnh vực chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng**

Ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong lĩnh vực y tế để từng bước đáp ứng nhu cầu phòng và điều trị bệnh của người dân một cách có hiệu quả nhất; nghiên cứu phát triển và hiện đại hóa y học dân tộc.

- Nghiên cứu ứng dụng thành công kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh (Chụp cắt lớp, chụp cộng hưởng từ, siêu âm màu), chẩn đoán hóa sinh, vi sinh, miễn dịch, di truyền học và sinh học phân tử. Áp dụng các kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong điều trị về tim mạch, cấp cứu hồi sức, kỹ thuật nội soi, vi phẫu, công nghệ Laser; phẫu thuật chỉnh hình, phẫu thuật thần kinh; phục hồi chức năng.

- Triển khai các kỹ thuật phân tích độc chất, hóa chất độc, độc tố, phụ gia... trong thực phẩm để cảnh báo về ngộ độc thực phẩm và kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm. Nghiên cứu mô hình và các biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tại các bệnh viện, quản lý sức khỏe cộng đồng.

- Triển khai các nghiên cứu cơ bản: Điều tra mô hình bệnh tật của nhân dân; khả năng đáp ứng của các dịch vụ y tế đối với nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

*** Lĩnh vực thương mại - du lịch**

- Triển khai xây dựng sàn giao dịch điện tử và phát triển thương mại điện tử.

- Nghiên cứu thị trường cho sản phẩm chủ lực và sản phẩm nghề truyền thống của tỉnh.

- Nghiên cứu đa dạng hoá các sản phẩm du lịch, chú trọng sản phẩm đặc trưng của địa phương.

- Nghiên cứu khai thác các giá trị văn hoá địa phương phục vụ phát triển du lịch.

- Đề xuất giải pháp phát triển du lịch sinh thái theo hướng bền vững.

*** Về Lĩnh vực an ninh - quốc phòng**

Nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào công tác an ninh - quốc phòng, nhất là ứng dụng các thành tựu về công nghệ thông tin để từng bước xây dựng lực lượng an ninh - quốc phòng của tỉnh ngày càng vững mạnh.

*** Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng:**

- Tiếp tục hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa và công bố hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn. Giám sát chất lượng sau công bố tại các doanh nghiệp theo kế hoạch.

- Tích cực trong công tác hướng dẫn các DN xây dựng và tham gia Giải thưởng Chất lượng Việt Nam theo chủ trương của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, tiến hành công tác đánh giá tại chỗ và hoạt động Hội đồng sơ tuyển theo kế hoạch.

- Tăng cường công tác quản lý các trạm cân đối chứng trên địa bàn.

III. Kiến nghị:

- Đề nghị Bộ KH&CN thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn chuyên ngành, đặc biệt là các lớp hướng dẫn thực hiện các văn bản mới do Bộ ban hành. Cung cấp nhanh về việc đăng ký bảo hộ độc quyền các đối tượng SHCN của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, những thông tin có thể đăng trên web site của Cục để địa phương tiện theo dõi và có thông tin kịp thời cung cấp cho doanh nghiệp.

- Hỗ trợ địa phương xây dựng và bảo hộ những sản phẩm nông sản đặc trưng, sản phẩm truyền thống của tỉnh.

- Kính đề nghị Tổng cục TCĐLCL có chương trình, kế hoạch hỗ trợ cho các Chi cục mới thành lập trong công tác đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và các thiết bị trong lĩnh vực đo lường nhằm nâng cao khả năng trình độ chuyên môn theo kịp các Chi cục trong vùng và tham mưu tốt cho địa phương trong công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

- Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ hỗ trợ tăng cường tiềm lực KH&CN bằng cách bố trí kinh phí hàng năm để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH HẬU GIANG

**HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH KIÊN GIANG
NĂM 2003-2006
PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
NĂM 2006- 2010**

I/ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KH&CN TRONG 3 NĂM 2003-2006:

1. Các nhiệm vụ nghiên cứu và ứng dụng Khoa học và Công nghệ.

Trong 4 năm 2003-2006 tỉnh đã triển khai thực hiện 61 đề tài, dự án khoa học trên các lĩnh vực (*Danh mục kèm theo*):

- Lĩnh vực khoa học xã hội- nhân văn

Triển khai 6 đề tài đã góp phần nâng cao nhận thức cho một số cán bộ các cấp các ngành, làm cơ sở xây dựng các chủ trương, chính sách phục vụ về phát triển kinh tế - xã hội.

- Điều tra đánh giá tài nguyên thiên nhiên và Môi trường

Thực hiện 7 đề tài nghiên cứu phục vụ đánh giá và cải thiện môi trường, chỉnh trang đô thị, đa dạng sinh học trên cạn, biển.

- Về nghiên cứu ứng dụng

Thực hiện 48 đề tài nghiên cứu ứng dụng phục vụ phát triển các lĩnh vực: nông-lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, giáo dục, y tế như: về giống cây trồng vật nuôi, các chế phẩm và biện pháp kỹ thuật canh tác chăm sóc bảo vệ sản xuất, bảo vệ rừng phòng hộ gắn với bảo vệ môi trường; công cụ chống cháy rừng, thiết bị sấy làm khô cá, thử nghiệm làm đường giao thông nông thôn gia cố đất bằng chất ion hóa; xây dựng thí điểm trang thông tin điện tử 2 trường Trung học phổ thông (trao đổi thông tin giữa Trường, giáo viên, học sinh và phụ huynh); bảo vệ sức khỏe phụ nữ, ứng dụng một số phương pháp trong phòng và chữa một số bệnh thường gặp.

Đã tham mưu cho Tỉnh uỷ ban hành Chương trình hành động, kế hoạch của UBND tỉnh về việc thực hiện CT 50 của BBT về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn; UBND tỉnh ra 3 quyết định ban hành qui định về quản lý các đề tài dự án khoa học: xác định; tuyển chọn; đánh giá nghiệm thu các đề tài dự án khoa học.

Bước đầu triển khai các đề tài thông qua hình thức tuyển chọn, đặc biệt từ năm 2005 đến nay đã triển khai các đề tài cấp huyện, thị và thành phố,

nghiên cứu ứng dụng xây dựng mô hình chuyển giao tiến bộ KHKT: thâm canh, xen canh, luân canh phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp nông thôn.

* Trong 4 năm 2003-2006 đã hoàn thành và đưa vào nghiệm thu 2 dự án thuộc chương trình nông thôn và miền núi: xây dựng mô hình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp xã Tân Hiệp A-huyện Tân Hiệp; xây dựng mô hình luân canh 1 vụ lúa -1 vụ tôm xã Thổ Sơn huyện Hòn Đất. Đang triển khai dự án Ứng dụng tiến bộ khoa học sản xuất giống nhân tạo và nuôi thương phẩm cá tra công nghiệp trong ao đất xã Thạnh đông, huyện Tân Hiệp, đã có Quyết định của Bộ đưa DA này vào thực hiện từ năm 2006.

Ngoài ra còn xây dựng một số dự án xin ghi vào chương trình NT-MN của Bộ: Xây dựng mô hình thí điểm rạn nhân tạo ở vùng biển Kiên Giang (đã gửi Hồ sơ); Xây dựng cơ sở dữ liệu GIS về kinh tế - xã hội phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn tỉnh Kiên Giang (đã gửi Hồ sơ); Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh thích hợp cho vùng đồng bào dân tộc Khmer xã biên giới Phú lợi, huyện Kiên Lương.

2. Công tác sở hữu trí tuệ, kiểm soát và an toàn bức xạ hạt nhân

- Tăng cường công tác tập huấn, tuyên truyền phổ biến kiến thức cơ bản về SHTT và giới thiệu, hướng dẫn thi hành các qui định của pháp luật liên quan đến SHTT cho các đối tượng là cán bộ QLNN, lãnh đạo doanh nghiệp, cán bộ lãnh đạo các đoàn thể, hiệp hội, ... bằng các hình thức, mỗi năm 2-3 cuộc và định kỳ, thường xuyên thông tin trên báo, đài và trang web của tỉnh.

- Phối hợp với các ngành hữu quan: xây dựng qui định về Tổ chức các phong trào thi đua sáng tạo kỹ thuật; xây dựng đề án hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xác lập quyền SHTT và phát triển tài sản trí tuệ.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến qui định của pháp luật và kiến thức về ATBX cho các đối tượng liên quan.

- Hoàn thành thống kê về ATBX; cấp phép các cơ sở X-quang y tế đạt tiêu chuẩn (60%).

3- Hoạt động thanh tra KHCN

- Phối hợp với các cơ quan chức năng hữu quan tổ chức được 20 cuộc Thanh-kiểm tra về các lĩnh vực đo lường; chất lượng sản phẩm hàng hoá; An toàn bức xạ. Ngoài việc xử phạt vi phạm hành chính về đo lường và chất

lượng sản phẩm hàng hoá, năm 2006 đã tiến hành xử phạt vi phạm hành chính về ATBX đối các cơ sở X-quang y tế.

- Nhận và giải quyết dứt điểm các đơn thư khiếu nại thuộc thẩm quyền, qua giải quyết đã tuyên truyền pháp luật nhằm giúp cho các tổ chức và cá nhân hiểu thêm về những quy định của nhà nước.

4- Công tác Tiêu chuẩn - Đo lường- Chất lượng

- Tăng cường tuyên truyền các văn bản pháp quy về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, cho cán bộ các ngành cấp tỉnh và huyện, các tổ chức và cá nhân; tổ chức các lớp tập huấn xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, về hàng đóng gói sẵn theo định lượng khối lượng và thể tích, quy trình kiểm định cân thông dụng; tổ chức hội thảo, hội nghị về các mô hình quản lý chất lượng tiên tiến cho doanh nghiệp và các đơn vị hành chính, sự nghiệp, về giải thưởng chất lượng Việt Nam, mã số mã vạch. Đã tổ chức được 18 cuộc, mỗi cuộc có từ 40-70 lượt người tham dự (2003: 5 cuộc, 2004: 4 cuộc, 2005: 5 cuộc, 2006: khoảng 4 cuộc).

- Hoàn thành các thủ tục để được công nhận lại khả năng kiểm định một số lĩnh vực như: Khối lượng, dung tích, áp suất. Chi cục đã từng bước tăng cường các chuẩn đo lường, công tác kiểm định phương tiện đo và quản lý đo lường nói chung từng bước đi vào ổn định. Tổng cục TCĐLCL công nhận và mở rộng khả năng kiểm định một số lĩnh vực như: Điện kế 1 pha, cân kỹ thuật từ 2 kg-5 kg, cân thông dụng: từ 1.000 kg-5.000 kg, áp suất từ 60 bar-250 bar.

- 2003-2006 kiểm định và cấp giấy chứng nhận kiểm định cho 18.982 phương tiện đo các loại đạt yêu cầu sử dụng (2003: 5.315, 2004: 5.332, 2005: 5.720, 6 tháng đầu năm 2006: 2.615). Cấp 5 cân điện tử có cấp chính xác cao để làm cân đối chứng cho 5 huyện, thị trong tỉnh. .

- Ngoài ra, để tăng cường việc quản lý đo lường và kiểm định cân thông dụng tại các chợ huyện, thị. Đã xây dựng và triển khai đề án “ xây dựng mạng lưới quản lý và kiểm định cân thông dụng cấp 4 cho các huyện, thị và thành phố”. Đã đào tạo 2 lớp kiểm định viên với trên 60 người tham gia, trong đó đã lập thủ tục trình Tổng cục cấp thẻ kiểm định viên cho 16 người; trang bị các thiết bị kiểm định cân cho 04/13 huyện, thị và thành phố; với sự hỗ trợ của Chi cục mạng lưới cấp huyện bước đầu đã kiểm tra 250 cân, kiểm định 200 cân đồng hồ các loại.

- Hướng dẫn cơ sở sản xuất kinh doanh xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, tổ chức các lớp tập huấn về xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và giới thiệu TCVN có liên quan cho doanh nghiệp của tỉnh. Hướng dẫn doanh nghiệp xây dựng 85 tiêu chuẩn cơ sở; tiếp nhận 03 bản công bố hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam.

- Triển khai đề án “ Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng...”, đến nay toàn tỉnh đã có 20 doanh nghiệp được chứng nhận có hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000, ISO 14000, HACCP và GMP. năm 2006 có 4 doanh nghiệp đang áp dụng.

- Tham mưu thành lập Văn phòng Thông báo và điểm hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT-KGi) đặt tại Chi cục.

5- Tin học, thông tin KH&CN và ứng dụng chuyển giao.

- Vận hành mạng LAN, tiếp nhận và vận hành các phần mềm dùng chung theo đề án 112. Các văn bản pháp quy, thủ tục, quy trình, các báo cáo, các thông tin về hoạt động KH&CN, bản tin điện tử lên mạng của Sở. Phát sóng chương trình KH&CN trên sóng PT-truyền hình 2 kỳ/tháng, Báo Kiên giang 1 kỳ/tháng.

- Tư vấn xây dựng Trang thông tin điện tử cho 2 Trường Nguyễn Trung Trực và Huỳnh Mẫn Đạt, đang đưa vào vận hành thử trang Web của Trường Huỳnh Mẫn Đạt trên Internet (www.thpt-huynhmandat-kiengiang.edu.vn). Đã và đang tổ chức các khoá đào tạo Tin học chứng chỉ A, B và các lớp tập huấn chuyên đề. Tham gia Ban giám khảo Hội thi tin học trẻ của Tỉnh.

- Giúp UBND tỉnh tổ chức Hội thảo về CNTT và truyền thông lần thứ 8 tại KG; tổ chức Hội thảo về sự cố hòn Phụ Tử.

- Phối hợp với Trung tâm III lập dự án nâng cấp Phòng phân tích thử nghiệm của tỉnh.

6- Tài chính hoạt động KH&CN

- *Tình hình quản lý sử dụng ngân sách sự nghiệp KH&CN cho việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương:*

Giai đoạn 2003-2006 NSDP đầu tư cho hoạt động KH&CN tăng đáng kể so với giai đoạn trước, tổng kinh phí đầu tư 28,550 tỷ đồng (2003: 7,4; 2004: 6,150; 2005: 7,5; 2006: 7,5).

Trong đó đã thực hiện chi 7.810 triệu đồng, đầu tư cho nghiên cứu khoa học chiếm 27,3%/ tổng đầu tư cho hoạt động KH&CN (*thấp*). Kinh phí phân bổ cho nghiên cứu khoa học thường là không sử dụng hết phải chuyển toán qua năm sau (khá nhiều 1,5-2,0 tỷ đồng/năm), mặt khác các năm vừa qua từng bước tăng kinh phí cho các hoạt động của các chương trình sự nghiệp khoa học khác. (Trong số chi cho nghiên cứu khoa học, tính theo các lĩnh vực: XH-NV: 1.020 triệu đồng/13%, điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường 1.935 triệu đồng/25%, nghiên cứu ứng dụng: 4.855 triệu đồng, chiếm 62%/ tổng kinh phí đầu tư cho các đề tài NCKH).

Năm 2006, phối hợp với Sở Tài chính bước đầu phân bổ kinh phí sự nghiệp khoa học (trong tổng kinh phí SNKH tỉnh phân bổ cho Sở) đến cấp huyện, thị, phòng Tài chính huyện kiểm soát chi các đề tài ứng dụng xây dựng mô hình.

Bên cạnh ngân sách địa phương, chương trình nông thôn và miền núi của Bộ đã đầu tư 850 triệu (2003: 700 triệu, năm 2004: 150 triệu).

Qua các đợt kiểm toán việc sử dụng kinh phí không sai phạm.

Tuy nhiên, giai đoạn 2003-2006 kinh phí sự nghiệp khoa học đã tăng khá nhiều so với giai đoạn trước, nhưng mới chiếm khoảng 0,7%/tổng chi ngân sách của tỉnh, thấp nên chỉ đầu tư cho các đề tài dự án nghiên cứu khoa học với qui mô nhỏ và dàn trải, việc phân bổ kinh phí cho các chương trình dự án KH&CN trọng điểm phục vụ việc khai thác tiềm năng thế mạnh của tỉnh còn hạn chế, chưa đầu tư cho việc nghiên cứu cải tiến đổi mới công nghệ nhất là công nghệ bảo quản chế biến nông thủy sản. Kinh phí thấp, nhưng việc sử dụng cũng chưa hết do các đề tài dự án khoa học thường triển khai chậm, kế hoạch sử dụng của các chủ nhiệm, đơn vị thực hiện chưa phù hợp.

7- Tình hình tổ chức bộ máy và biên chế của Sở KH&CN

- Thực hiện các văn bản của cấp có thẩm quyền, UBND tỉnh KG đã ban hành các Quyết định V/v đổi tên Sở KHCN&MT thành Sở KH&CN tỉnh KG; V/v chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của Sở. Tổ chức bộ máy và biên chế là: QLNN là Sở (BGĐ, 04 bộ phận: Văn Phòng Sở, phòng Khoa học, phòng Công nghệ, thanh tra Sở) và Chi cục Tiêu chuẩn – Đo

lượng – Chất lượng với 25 Biên chế; đơn vị sự nghiệp là Trung tâm KH&CN 15 B/chế (năm 2006 mới được phân bổ thêm 4 B/C).

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng cho CBCC Sở, ngành và huyện-thị nâng cao nghiệp vụ về KH&CN: trong 4 năm 2003-2006 đã và đang đào tạo 01 NCS, 04 thạc sĩ; 143 kiến thức chung về QL.KHCN; 147 kiến thức về QL công nghệ, thẩm định CN, SHTT; 13 nghiệp vụ về thanh tra KH&CN; 640 nghiệp vụ về TCDLCL, 24 quản lý hành chính Nhà nước; 201 tin học-thông tin KH&CN, 4 ngoại ngữ và 65 các nghiệp vụ khác.

* Cấp huyện, thị và thành phố thuộc tỉnh trong năm 2005 đã thành lập các phòng Công – Thương- KH&CN, mỗi phòng có khoảng 4-5 B/chế trong đó có cán bộ chuyên trách KH&CN. (trước đây nhiệm vụ KH&CN do phòng Nông lâm ngư hoặc phòng kinh tế quản lý).

Đánh giá, nhận xét chung

*** Ưu điểm**

- Khi có nghị quyết TW2 (K.VIII), Kết luận HN TW6 (K.IX), các chương trình hành động của Tỉnh Ủy, Kế hoạch của UBND tỉnh và hướng dẫn giúp đỡ về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ KH&CN, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác hoạt động KH&CN địa phương ngày một tốt hơn, góp phần thúc đẩy phát triển các mục tiêu KT-XH.

- Các đề tài và dự án triển khai đã góp phần đưa nhanh tiến bộ KH&CN phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn; Trong lĩnh vực KH&NV đã cung cấp nhiều luận cứ khoa học phục vụ cho các ngành và lãnh đạo của tỉnh

- Hoạt động KH&CN các huyện, thị và một số ngành đi vào chiều sâu theo từng lĩnh vực; Hoạt động tư vấn hội đồng KH&CN, các cuộc hội thảo khoa học và hợp tác nghiên cứu ngày càng có hiệu quả và thiết thực hơn.

- Nâng cao nhận thức và trình độ hiểu biết về Khoa học và Công nghệ cho cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành và nhân dân, đã nhận thức và mạnh dạn ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống

- Phát triển tiềm lực KH&CN được tỉnh quan tâm, nhất là đầu tư xây dựng các trạm trại, trang bị các thiết bị kỹ thuật của các ngành như: Ngành Y tế, Thủy sản, NN&PTNT, KH&CN...đã đáp ứng dần yêu cầu phục vụ chăm sóc bảo vệ sức khỏe, sản xuất, bảo quản, chế biến và kinh doanh. Tỉnh đã ban

hành chính sách khuyến khích đào tạo và thu hút đội ngũ KHKT. Số lượng cán bộ KHKT của tỉnh ngày càng được tăng lên, trong đó có một bộ phận có trình độ chuyên môn cao.

- Công tác TCĐLCL trong những năm qua đã đạt được một số kết quả như: kiện toàn tổ chức và nhân sự, mở rộng khả năng kiểm định phương tiện đo lường; Đào tạo thêm kiểm định viên cân thông dụng tại một số huyện, thị; Hoạt động công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng được các Sở, ngành và các doanh nghiệp quan tâm thực hiện.

- Công tác thanh tra KH&CN, SHTT, ATBX; Thông tin KH&CN có nhiều tiến bộ triển khai đúng tiến độ, hoạt động ngày càng có hiệu quả hơn góp phần phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh, đổi mới công nghệ trong quản lý điều hành, đẩy mạnh việc áp dụng tin học vào QLNN của ngành, hạn chế gian lận trong thương mại, tăng nhanh việc đăng ký và bảo hộ nhãn hiệu sản phẩm hàng hóa và bằng nhiều kênh đã đưa các thông tin KH&CN đến cán bộ và nhân dân.

*** Tồn tại :**

- Ứng dụng và chuyển giao KH-CN góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất- chất lượng- hiệu quả, làm giảm thiểu suy thoái môi trường giữ gìn môi trường bền vững, phục vụ tiến trình xây dựng CNH-HĐH ở nông thôn còn yếu, một số vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc còn ít, các nghiên cứu KHCN mang tính đột phá nhằm khai thác các tiềm năng và thế mạnh của tỉnh còn đạt ở mức thấp và chưa đồng bộ.

- Trình độ quản lý còn yếu và công nghệ thấp ở các ngành kinh tế kỹ thuật, mặc dù đã đầu tư đổi mới một số công nghệ: sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến đường, chế biến bột cá, đông lạnh thủy sản nhưng trong thời gian đầu chúng ta còn thiếu cán bộ kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý nên hiệu quả chưa cao .

- Tiềm lực KH-CN tuy đã được đầu tư tăng cường, nhưng sự phối hợp để phát huy tiềm lực nội sinh KH&CN giữa các cơ quan chuyển giao, các nhà khoa học và các hội quần chúng nhằm phát huy phong trào chuyển giao KHCN vào sản xuất và đời sống chưa trở thành động lực

- Các đề tài nghiên cứu lĩnh vực KHXX-NV tuy đã quan tâm hơn so với trước, nhưng vẫn chưa đi sâu nghiên cứu nhiều những vấn đề bức xúc của tỉnh đặt ra như đổi mới cơ chế chính sách, phản ánh những vấn đề văn hoá-xã hội, dân tộc-tôn giáo, phân hoá giàu nghèo, và thường triển khai chậm làm mất tính thời sự.

- Đầu tư kinh phí từ ngân sách sự nghiệp khoa học về nghiên cứu ứng dụng chuyển giao tiến bộ KHCN cho các Sở, ban ngành hàng năm là tương đối lớn, nhưng Sở chưa có phương pháp phối hợp để theo dõi tổng hợp hết các đề tài/DA ứng dụng chuyển giao trên địa bàn tỉnh.

- Các doanh nghiệp trong tỉnh phần lớn có quy mô vừa và nhỏ, nên việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến và hoạt động công bố hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn VN còn hạn chế, về chất lượng hàng hóa, chưa được các doanh nghiệp quan tâm đúng mức.

- Thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa và kiểm tra thực hiện sau công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa còn ít.

- Thông tin KH&CN chưa xây dựng được quy chế quản lý thông tin KHCN chung cho cả tỉnh, do đó công tác QLNN về thông tin KHCN chưa đạt hiệu quả cao; Các thông tin còn phân tán ở các ngành, địa phương, do đó không chia sẻ được nguồn lực thông tin.

** Nguyên nhân*

- Nhận thức của một bộ phận cán bộ về vai trò và tầm quan trọng của KH&CN chưa được đầy đủ, nên sự quan tâm chỉ đạo có lúc, có nơi chưa đúng mức; Tổ chức và nhân sự về hoạt động KH&CN ở cấp tỉnh chưa được tăng cường đủ sức, cấp huyện-thị chưa được ổn định.

- Cơ quan quản lý về KH&CN chưa tham mưu kịp thời: việc ban hành các quy định, quy chế có liên quan đến hoạt động của KH&CN, đề xuất xây dựng và triển khai các đề án, dự án phục vụ phát triển kinh tế trong giai đoạn hội nhập kinh tế như quy định về phối hợp trong nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN trên địa bàn tỉnh, xây dựng và bảo hộ thương hiệu, cải tiến và đổi mới công nghệ.

- Đầu tư nghiên cứu ứng dụng chuyển giao KH&CN trong thời gian qua chủ yếu là từ NSNN, chưa khuyến khích các DN và ngoài XH tham gia, đến nay tỉnh chưa thành lập được Quỹ Phát triển KH&CN.

II/ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2006-2010.

1. Phương hướng chính

- Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao những tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội: lĩnh vực sản xuất nông-lâm-ngư, phục vụ chuyển

dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn, nghiên cứu các vấn đề bức xúc về XH-NV. Các đề tài triển khai phải đảm bảo các yêu cầu: khoa học, thiết thực, có tính khả thi cao và nhất thiết phải có địa chỉ áp dụng.

- Phát triển tiềm lực KH&CN một số lĩnh vực mũi nhọn như: Công nghệ thông tin, Công nghệ sinh học, Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ vật liệu mới, Hoàn thành xây dựng phòng phân tích thí nghiệm trọng điểm của tỉnh.

- Tuyên truyền và phổ biến các văn bản pháp quy về thẩm định và chuyển giao công nghệ, kiểm soát an toàn bức xạ, ban hành các quy định về thẩm định công nghệ các dự án đầu tư và hợp đồng chuyển giao công nghệ.

- Tăng cường hoạt động quản lý về TCĐLCL đáp ứng cơ bản yêu cầu phục vụ phát triển SX-KD của tỉnh.

- Có kế hoạch và biện pháp tăng cường công tác tin học, thông tin KHCN và ứng dụng chuyển giao.

2. Nhiệm vụ hoạt động khoa học và phát triển công nghệ 2006-2010

a). Các nhiệm vụ cấp Nhà nước:

- + Hoàn tất nghiệm thu và thanh lý hợp đồng 5 dự án với Bộ KH&CN giai đoạn 1998-2002.

- + Tiếp tục thực hiện các dự án thuộc chương trình nông thôn và miền núi giai đoạn 2006-2010, dự kiến một số dự án như sau :

- Dự án ứng dụng tiến bộ khoa học, sản xuất giống nhân tạo và nuôi thương phẩm cá tra công nghiệp trong ao đất tại xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp-Tỉnh Kiên Giang

- Xây dựng mô hình thí điểm rạn nhân tạo ở vùng biển Kiên Giang (đã gửi Hồ sơ ra Bộ KH&CN)

- Xây dựng cơ sở dữ liệu GIS về kinh tế - xã hội phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn tỉnh Kiên Giang (đã gửi Hồ sơ ra Bộ KH&CN)

- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh thích hợp cho vùng đồng bào Khmer xã biên giới Phú Lợi, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang .

- Xây dựng vườn bảo tồn thực vật, lưu trữ và bảo tồn genes giống cây quý hiếm huyện Phú Quốc tỉnh Kiên Giang.

b. Các nhiệm vụ cấp Tỉnh:

- Triển khai kế hoạch tổng thể về KH&CN giai đoạn 2006-2010 và tầm nhìn 2015.

- Quan tâm nghiên cứu về lĩnh vực KH&XH&NV, làm cơ sở cho lãnh đạo các cấp, các ngành có thẩm quyền ban hành các quyết định phù hợp, thực hiện các chủ trương chính sách phát triển KT-XH của tỉnh.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN phục vụ cho sản xuất, bảo quản chế biến nông, thủy sản, quản lý phát triển du lịch theo hướng sinh thái. Ứng dụng các kết quả về công nghệ sinh học, trong chọn tạo giống cây trồng và vật nuôi phục vụ sản xuất nông, thủy sản theo hướng tăng năng suất chất lượng và hạ giá thành, trong bảo quản chế biến và xử lý môi trường; Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các lĩnh vực nhất là trong quản lý, trong sản xuất kinh doanh và trong chuyển tải các thông tin đến cán bộ và nhân dân.

- Tăng cường công tác QLNN về TCĐLCL, thanh tra KH&CN, QL công nghệ, SHTT và an toàn bức xạ, thông tin KH&CN đi vào chiều sâu và hoạt động có hiệu quả, thúc đẩy đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu.

- Triển khai các đề án như: phát triển tài sản trí tuệ - SHCN; đánh giá trình độ công nghệ, cải tiến và đổi mới công nghệ; hỗ trợ các đơn vị HC-SN áp dụng hệ thống QL chất lượng tiên tiến ISO; Hỗ trợ DN áp dụng các hệ thống QL chất lượng tiên tiến. Phối hợp thực hiện các nhiệm vụ về rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT-KGi).

- Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành hoặc tiêu chuẩn quốc tế; áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa và công bố hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam.

- Phát triển tiềm lực KH&CN một số lĩnh vực mũi nhọn như: CNTT, công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch và tiếp tục đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học, cán bộ QL; Xây dựng cơ sở dữ liệu về điều tra cơ bản và dữ liệu thông tin KHCN, chia sẻ nguồn thông tin và phổ biến thông tin về khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục sắp xếp và tăng cường nhân sự cho hệ thống cơ quan KH&CN gồm cả cơ quan QLNN về KHCN từ tỉnh xuống huyện-thị, cơ quan nghiên cứu triển khai (Trường, trung tâm, trạm trại). Đổi mới cơ chế quản lý về KH&CN, từng bước hình thành thị trường KH&CN trên địa bàn tỉnh.

- Xã hội hóa kinh phí đầu tư cho hoạt động KH&CN, bao gồm các nguồn như vốn NSNN, vốn các cơ sở sản xuất kinh doanh, vốn hợp tác liên kết KH&CN. Tăng dần mức NSNN đầu tư cho hoạt động KH&CN đến năm 2010 đạt 2% / tổng chi NSDP, thành lập và sử dụng có hiệu quả Quỹ Phát triển KH&CN.

- Triển khai dự án nâng cấp phòng phân tích thử nghiệm của tỉnh. Xây dựng và triển khai đề án chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở hoạt động theo ND 115 hoặc ND 43.

III- MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

- Khẩn trương Hướng dẫn “khung” về hoạt động của các đơn vị sự nghiệp khoa học thuộc Sở theo ND 115 (hoặc 43), các hoạt động nào là hoạt phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước của Ngành, các hoạt động nào là tư vấn dịch vụ có thu theo thoả thuận (hoặc theo TT 83 cũ không còn phù hợp), việc kiểm định các phương tiện đo có thể giao hoặc uỷ quyền cho các đơn vị sự nghiệp nếu đủ điều kiện.

- Sớm ban hành các văn bản hướng dẫn về hoạt động quản lý KH&CN cấp huyện, thị xã; nhất là mục chi cho sự nghiệp khoa học ở cấp huyện, thị.

- Sớm tổ chức hội nghị triển khai luật và các văn bản dưới luật liên quan đến Ngành như: về quản lý chất lượng hàng hoá theo ngành, lĩnh vực.

- Tham mưu cho Chính phủ ban hành một số chính sách ưu đãi, đãi ngộ đối với cán bộ KH&CN phục vụ các tỉnh vùng xa, nông thôn, tránh tình trạng mỗi tỉnh ban hành một chính sách thu hút.

- Sớm có biện pháp chia sẻ cung cấp thông tin giữa các đơn vị TW thuộc Bộ với các sở và giữa các Sở trong khu vực.

- Tăng cường hỗ trợ các tỉnh về đào tạo và tham quan học tập về quản lý KH&CN ở trong và ngoài nước. Chỉ đạo các đơn vị hữu quan thuộc bộ giúp các tỉnh đào tạo về áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến ISO nhất là phục vụ các đơn vị hành chính sự nghiệp (thực hiện theo QĐ của TTg).

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH KIÊN GIANG

Biểu 1: ĐỀ TÀI KÝ HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN TỪ NĂM 2003 ĐẾN THÁNG 10/2006

TT	NĂM THỰC HIỆN	TỔNG SỐ ĐỀ TÀI	TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN
1	Đề tài năm 2003 - ĐTCB-MT: 1 - NCUD : 6 - KHXH-NV: 2	9	2.073
2	Đề tài năm 2004 - ĐTCB,MT: 5 - NCUD : 7 - KHXH-NV: 3	15	2.771
3	Đề tài năm 2005 - ĐTCB,MT: 1 - NCUD : 14	15	1.435,82
4	Đề tài năm 2006 - KHXH-NV: 1 - NCUD : 21	22	1.531
Tổng Cộng			7810

Tổng cộng : 61 đề tài , gồm : ĐTCB-MT : 7; KHXHNV : 6; Nghiên cứu ứng dụng : 48

Biểu 2 : ĐỀ TÀI KÝ HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN TỪ NĂM 2003 ĐẾN THÁNG 10/2006

TT	TÊN ĐỀ TÀI
	Năm 2003 : 9 đề tài
1	ƯD tiến bộ KH-KT xây dựng MH thâm canh 1 vụ lúa 1 vụ tôm tại xã Thổ Sơn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang
2	Xây dựng MH lúa tôm bền vững tại huyện An Minh và Hòn Đất tỉnh Kiên Giang
3	XD phong môi trường tỉnh Kiên Giang
4	Sưu tầm địa danh chí tỉnh Kiên Giang
5	Biên niên sử biên giới tỉnh Kiên Giang
6	ƯD tiến bộ KH-KT xây dựng MH thâm canh 1 vụ lúa 1 vụ tôm tại xã Thổ Sơn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang
7	Đa dạng sinh học 1 số loài tôm he (Panaeidae) có giá trị kinh tế và phát triển kỹ thuật chẩn đoán bệnh đốm trắng (Wssv), đổ thân đầu vàng cho tôm ở KG
8	Hỗ trợ XD mô hình sản xuất rau an toàn tại vùng ven thị xã Rạch Giá-Kiên Giang
9	NC sản xuất giống vẹm xanh (Perna viridis)bằng phương pháp nhân tạo tại KG
	Năm 2004 : 15 đề tài
1	Xây dựng hồ sơ khu dự trữ sinh quyển KG
2	NC, đánh giá, XD chỉ số phát triển con người HDI (Human Development Index) tỉnh KG (2004-2005), đề xuất 1 số giải pháp phát triển nhân lực, con người KG
3	Nghiên cứu hiện trạng môi trường đầm Đông Hồ-Hà Tiên- Kiên Giang
4	Đánh giá thực trạng môi trường kênh Ông Hiến Rạch Giá- Kiên Giang-

5	Ứng dụng kích thích tố tăng trưởng sinh học trên một số cây trồng chính (Lúa cao sản, đậu nành, bắp lai) Kiên Giang
6	Nghiên cứu, xác định thành phần loài sâu hại trên lá cây mấm XD quy trình diệt sâu hại bằng chế phẩm SH tại An Minh và An Biên
7	Điều tra, khảo sát hiện trạng rạn San hô, thảm cỏ biển và ghi nhận sự xuất hiện của một số loài động vật biển quý hiếm (<i>Dugong, cá Heo, Rùa biển</i>) ở vùng biển KG- Đề xuất giải pháp quản lý và bảo tồn
8	Nghiên cứu biến động quần thể nấm bệnh đạo ôn tỉnh Kiên Giang và vùng lân cận, thử nghiệm và đề xuất giải pháp quản lý dịch bệnh
9	Nghiên cứu cải tiến thiết kế sản xuất thử nghiệm máy sấy làm khô cá Sặc Rằn, công suất 100kg/mẻ
10	Nghiên cứu xây dựng mô hình dữ trữ và cung cấp nguồn nước cho khu vực phòng thủ tỉnh Kiên Giang
11	Tổ chức mở lớp tập huấn XD hầm Biogas VACVINA cải tiến
12	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các DN ngoài quốc doanh ở tỉnh Kiên Giang
13	Bước đầu nghiên cứu thử nghiệm sản xuất cá rô đồng toàn cái
14	Khảo sát thực trạng bệnh viêm nhiễm đường sinh sản, ung thư cổ tử cung ở phụ nữ KG và thử nghiệm 1 số biện pháp phòng trị bệnh 1 xã vùng sâu vùng xa.
15	Nghiên cứu đề xuất biện pháp phát triển 5 nghề thủ công truyền thống nổi tiếng của KG
	Năm 2005 : 15 đề tài
1	Dự ỏn: Ứng dụng tiến bộ khoa học sản xuất giống nhân tạo và nuôi thương phẩm cá tra công nghiệp trong ao đất tại xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
2	Ứng dụng quy trình kỹ thuật xây dựng MH 1 vụ tôm-Một vụ lúa trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận
3	Ứng dụng quy trình kỹ thuật nuôi tôm luân canh trồng lúa trên địa bàn huyện An Biên
4	Nghiên cứu chế tạo và thử nghiệm ống phóngcháy
5	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác thủy sản bằng bẫy vỏ ốc và đề xuất biện pháp quản lý tại tỉnh KG

6	Thử nghiệm ứng dụng MH nuôi cua, cá kèo trong vuông nông hộ tại huyện An Minh
7	Ứng dụng mô hình trồng nấm bào ngư trên bụi sơ dừa tại huyện Châu Thành
8	Ứng dụng mô hình nuôi cá chẻm trong vuông nông hộ tại xã Thổ Sơn huyện Hòn Đất
9	XD mô hình ứng dụng chăn nuôi khép kín Cỏ-Bò-Trùn-Cá” trên địa bàn thị xã Rạch Giá
10	Áp dụng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp có sử dụng màng phủ nông nghiệp trên cây huệ
11	Xây dựng mô hình nhân giống lúa cấp xác nhận tại huyện Giồng Riềng (Dự phòng 5 triệu)
12	Nghiên cứu và Ứng dụng phương pháp hoá điện bằng hoá phẩm VISS, gia cố ổn định đất xây dựng đường giao thông nông thôn tỉnh Kiên Giang
13	Khảo sát, đánh giá tỷ lệ nhiễm-phương pháp chẩn đoán và phác đồ điều trị bệnh ký sinh trùng đường máu trên Bò ở 3 huyện: An Biên, Gò Quao, Kiên Lương tỉnh Kiên Giang
14	Ứng dụng tiến bộ KHKT nông nghiệp cải thiện thu nhập cho nông dân vùng dự án bảo tồn đồng cỏ bàng xã Phú Mỹ , huyện Kiên Lương tỉnh Kiên Giang
15	Thiết kế và xây dựng trang thông tin điện tử trường trung học phổ thông, ứng dụng tại trường chuyên Huỳnh Mẫn Đạt và trường Nguyễn Trung Trực
	Năm 2006 : 22 đề tài
1	Ứng dụng quy trình kỹ thuật nuôi cá rô đồng trong ao theo hướng công nghiệp cho mô hình kinh tế nông hộ huyện Tân Hiệp-tỉnh Kiên Giang
2	Ứng dụng MH nuôi cá sặc rằn quảng canh cải tiến trong vuông nông hộ tại huyện An Minh
3	Ứng dụng quy trình kỹ thuật nuôi heo thịt, BIOGAZ kết hợp nuôi cá cho mô hình kinh tế nông hộ huyện Tân Hiệp- tỉnh KG
4	Thực trạng tình hình tội phạm về trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh Kiên Giang từ 2001-2005 và giải pháp phòng ngừa, đấu tranh làm giảm tội phạm
5	Ứng dụng quy trình kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất nuôi cá chình thương phẩm
6	Ứng dụng khí công trong phòng và chữa một số bệnh thường gặp tại Kiên Giang

7	Ứng dụng công nghệ sinh học, xây dựng mô hình nuôi tôm sú công nghiệp tại xã Nam Yên huyện An Biên
8	Ứng dụng mô hình nuôi cá rô đồng trong ao theo hướng công nghiệp cho nông hộ tại ấp Bình Thuận, xã Bình Sơn huyện Hòn Đất-tỉnh Kiên Giang
9	Ứng dụng mô hình thử nghiệm cá thát lát còm thương phẩm với quy mô bán công nghiệp cho nông hộ tại Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất
10	Chuyển giao quy trình kỹ thuật, xây dựng mô hình 2 lúa 1 màu
11	Nghiên cứu ứng dụng các công thức lai và khả năng sinh trưởng, thích nghi của các giống bê lai chuyên thịt nuôi tại trại giống tỉnh Kiên Giang
12	Nghiên cứu xây dựng quy trình công nghệ chế biến khô cá sặc rằn bằng lều sấy và bảo quản tại tỉnh Kiên Giang
13	Thử nghiệm qui trình sinh sản nhân tạo và nuôi cá thát lát còm tại huyện An Biên
14	Ứng dụng quy trình kỹ thuật trồng nấm Bào ngư trên rơm tại huyện An Biên
15	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình nuôi cá Mú bằng lồng, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang
16	Ứng dụng KHCN cho mô hình sản xuất rau an toàn trên địa bàn Thị trấn Dương Đông huyện Phú Quốc tỉnh Kiên Giang
17	Nhân rộng kỹ thuật trồng nấm bào ngư trên bụi xơ dừa
18	Ứng dụng mô hình sản xuất rau theo hướng an toàn trên đồng ruộng tại phường Vĩnh Thông, Thành phố Rạch Giá
19	Ứng dụng QT kỹ thuật nuôi cá Thát lát còm thương phẩm trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận
20	Nuôi thử nghiệm sò lông ven biển xã Sơn Hải, huyện Kiên Lương
21	Nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất giống của biển (Scylla paramamosain) tại huyện An Minh tỉnh Kiên Giang
22	Nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất giống cá bống tượng (Oxyleotris maarmoratus Bleeker) tại huyện Châu Thành -KG

Biểu 3: TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐẦU TƯ CHO HOẠT ĐỘNG KH&CN NĂM 2003-2006

Đơn vị: Triệu đồng

T	T	HẠNG MỤC	Tổng số	2003		2004		2005		2006	
				ĐP	TW	ĐP	TW	ĐP	TW	ĐP	TW
I		KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG KH&CN	28.550	6.700	700	6.000	150	7.500	-	7.500	
a		ĐẦU TƯ CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	14.408	3.295	700	3.863	150	3.900		2.500	
b		KINH PHÍ QUẢN LÝ NGÀNH	11.137	2.400		1.637		2.850		4.250	
		Công tác TC-DL-CL		200		200		150		380	
		Thông tin KH&CN và SHTT		240		250		200		200	
		Bổ sung CSVC		560		125		80		120	
		Hoạt động tham mưu TV hợp tác QT		150		70		100		150	
		Hoạt động quản lý và BV Môi trường		350							
		Công tác thanh tra KH&CN		100		50		100		140	
		Công tác Công nghệ và ATBX hạt nhân				50		70		100	
		Hoạt động Trung tâm KH&CN		300		500		400		500	
		Hội nghị, Hội thảo, tham quan học tập		100		137		100		100	
		Hỗ trợ hoạt động KH&CN các huyện, thị		200		200		850		1.200	
		Hỗ trợ triển khai các dự án KH&CN		200		55		800		1.360	
c		DỰ PHÒNG VÀ TIẾT KIỆM	3.005	1.005		500		750		750	

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2003 – THÁNG 6 NĂM 2006

Khoa học và công nghệ ngày càng đóng vai trò quan trọng, trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp tác động sâu sắc đến toàn bộ đời sống và hoạt động của con người. Cách mạng khoa học và công nghệ sẽ giúp chúng ta đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong sự nghiệp đổi mới đất nước. Việc ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ, lựa chọn và áp dụng các loại công nghệ tiên tiến là yêu cầu hết sức bức thiết, nhưng phải là công nghệ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và trình độ nguồn nhân lực của địa phương.

Trong những năm qua, công tác khoa học và công nghệ bước đầu đã đưa tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống, góp phần thúc đẩy các mặt hoạt động về kinh tế - xã hội ngày càng phát triển ổn định và tăng trưởng cao, tạo ra những tiền đề cần thiết để bước vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

I. BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KH&CN CỦA TỈNH SÓC TRĂNG

1. Chương trình nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật; Từng bước hiện đại hoá sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản

1.1. Lĩnh vực công nghệ sinh học, công nghệ di truyền

Ứng dụng các thành tựu trong công nghệ sinh học, di truyền để lai tạo tuyển chọn các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với những vùng sinh thái khó khăn của tỉnh như chọn ra các giống lúa thơm phù hợp cho năng suất cao, chất lượng gạo đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

1.2. Lĩnh vực nông nghiệp

Đã đưa các thành tựu khoa học - kỹ thuật ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp, chuyển từ độc canh cây lúa, cơ cấu một vụ, năng suất, hiệu quả thấp nâng lên 02-03 vụ/năm và áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật nhằm khai thác tốt hơn tiềm năng đất đai và điều kiện tự nhiên của địa phương. Đến cuối 2005, sản lượng lúa đạt 1,634 triệu tấn; đàn bò tăng nhanh, đạt 17.620 con.

Từ phong trào ứng dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, tỉnh Sóc Trăng đã đẩy mạnh xây dựng mô hình thâm canh tăng vụ và phát triển vùng luân canh lúa - tôm, chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi nhằm khai thác tốt tiềm năng đất đai và điều kiện tự nhiên của địa phương.

Đã nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong việc khảo nghiệm, cải tạo giống cây, tuyển chọn được nhiều giống có khả năng kháng sâu bệnh có năng suất, hiệu quả kinh tế để đưa ra sản xuất đại trà, đáp ứng được một phần nhu cầu giống cho nông dân.

Các giống rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày cũng đã được thử nghiệm và đưa ra sản xuất đại trà, bước đầu thu được kết quả khả quan, góp phần thay đổi một bước về cơ cấu cây trồng trong sản xuất nông nghiệp.

Tiếp tục đẩy mạnh chương trình cải thiện các giống gia súc, gia cầm theo hướng cho năng suất và chất lượng cao; nghiên cứu cải thiện chất lượng thân thịt heo địa phương trên cơ sở lai giống heo đực ngoại với các giống nền địa phương. Chương trình Sind-hoá đàn bò vẫn tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả. Công tác thú y tiếp tục nghiên cứu và đề ra các phương pháp kiểm soát dịch bệnh tốt nhất...

Các dự án thuộc chương trình Nông thôn - Miền núi đã góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển cây lúa theo hướng nâng cao chất lượng, đa dạng hoá cây trồng, đưa tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất, góp phần đa dạng hoá nguồn thu nhập cho nông dân, cải thiện và nâng cao đời sống của người dân.

** Một số công trình nghiên cứu ứng dụng KH&CN có kết quả tốt:*

+ Xây dựng mô hình trồng lúa đặc sản xuất khẩu. Tuyển chọn được giống ST3 từ giống VD20 được công nhận là giống Quốc gia, đã và đang được thị trường trong và ngoài nước ưa chuộng.

+ Nghiên cứu lai tạo các giống lúa thơm từ nguồn lúa thơm sẵn có.

+ Dự án xây dựng sản xuất giống nấm và nấm hàng hóa có năng suất và chất lượng cao.

+ Cải tiến chất lượng giống heo địa phương để tăng tỷ lệ nạc trong thân thịt.

+ Thử nghiệm trồng cỏ Vetiver để bảo vệ chống xói lở công trình hạ tầng.

+ Mô hình trồng nấm có chất lượng cao góp phần khôi phục phong trào trồng nấm ăn trên địa bàn tỉnh, người dân đã áp dụng những tiến bộ kỹ thuật thay dần những tập quán kém hiệu quả trước đây.

1.3. Lĩnh vực thủy sản

Việc đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật và nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực khai thác, nuôi trồng và chế biến đã đưa ngành thủy sản phát triển liên tục, đem lại hiệu quả kinh tế cao, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh góp phần cải thiện nâng cao thu nhập đời sống vật chất, tạo công ăn việc làm cho hàng trăm ngàn lao động.

Giai đoạn 2001-2005 là giai đoạn chính nuôi trồng thủy sản của tỉnh phát triển mạnh, chủ yếu là nuôi tôm do người dân chuyển một phần đất vùng nước mặn lợi sản xuất lúa (hoặc cây trồng khác) không hiệu quả sang nuôi tôm. Đến cuối năm 2005, toàn tỉnh có 66.302 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, phần lớn là tôm sú chiếm diện tích 52.931 ha. Năng suất nuôi tôm quảng canh cải tiến bình quân đạt 450kg/ha/năm tăng 50kg/ha so với năm 2000 (400 kg/ha), nuôi tôm công nghiệp phát triển tốt, một số mô hình năng suất đạt 07 tấn/ha, cá biệt có mô hình đạt 15-20 tấn/ha. Kim ngạch xuất khẩu ngành thủy sản đạt 294,449 triệu USD. Xuất khẩu thu ngoại tệ tăng nhanh đến cuối năm 2004 tính riêng ngành thủy sản đạt trên 300 triệu USD.

Năng lực chế biến thủy sản cũng đã được nghiên cứu, đầu tư trang thiết bị hiện đại để mở rộng mẫu mã, chủng loại và chất lượng mặt hàng, xâm nhập vào thị trường mới là EU và Bắc Mỹ.

Việc đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật và nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong lĩnh vực khai thác, nuôi trồng và chế biến đã đưa ngành thủy sản phát triển liên tục.

Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng các mô hình nuôi tôm hoặc cá Tra bán công nghiệp hoặc công nghiệp..., đã có tác động tích cực nâng cao sản lượng, năng suất và hiệu quả việc nuôi thủy sản. Chương trình nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu KHCN để chuyển giao cho nông dân về ương, sản xuất cá rô Phi đơn tính, tôm Càng xanh, tôm Sú giống.

2. Chương trình nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và đổi mới công nghệ trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp

Tiếp tục đầu tư đổi mới công nghệ, trang thiết bị là một công việc

được các doanh nghiệp Nhà nước và tư nhân quan tâm hàng đầu, nhằm tạo ra những sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường. Thời gian qua, tỉnh tiếp tục đầu tư đổi mới công nghệ và trang thiết bị nhằm đẩy mạnh sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Ngành xay xát chế biến gạo xuất khẩu được chú trọng đầu tư và đổi mới công nghệ. Hiện nay, hầu hết nông dân đều đã sử dụng máy móc vào sản xuất nông nghiệp, có khoảng 90% hoạt động trồng lúa được cơ giới hóa trong khâu làm đất, thu hoạch và tưới tiêu. Ngành chế tạo gia công các phụ tùng xe đạp, xe gắn máy đang phát triển mạnh tại thị xã Sóc Trăng, tạo việc làm cho hàng ngàn lao động.

Đầu tư đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là một công việc được các doanh nghiệp Nhà nước và tư nhân quan tâm hàng đầu, nhằm tạo ra những sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường. Ngành xay xát chế biến gạo xuất khẩu được chú trọng đầu tư và cập nhật công nghệ; nghiên cứu hoàn thiện công nghệ sấy các loại nông sản như: lúa, nhãn,... Đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất ở một số nhà máy lớn như: Nhà máy đường (cải tiến trên cơ sở thiết bị của Trung Quốc); Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu chất lượng cao tại Ngã Năm, Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu,...

Bên cạnh đó, trong sản xuất những mặt hàng truyền thống như: Lạp xưởng, bánh Pía, bánh Tráng cũng được đầu tư dây chuyền, thiết bị cơ giới thay thế dần lối sản xuất thủ công, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng tính cạnh tranh trên thị trường.

Hiện nay, các doanh nghiệp lớn trong tỉnh đã mạnh dạn đổi mới thiết bị và cải tiến qui trình công nghệ để nâng cao chất lượng, mẫu mã và hạ giá thành sản phẩm để tăng sức cạnh tranh. Cơ quan quản lý, cơ quan khoa học và các nhà doanh nghiệp đã từng bước phối hợp với nhau trong việc tổ chức nhận chuyển giao công nghệ mới cũng như nghiên cứu đổi mới công nghệ và cải tiến các qui trình kỹ thuật trong sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Lĩnh vực công nghệ vật liệu mới:

Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong việc thi công và bảo quản chống xâm thực công trình, chống ăn mòn vật liệu trong điều kiện phèn mặn, môi trường nóng ẩm.

Ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong phát triển sản xuất vật liệu. Đổi mới thiết bị, máy móc, kết hợp với việc ứng dụng những thành tựu công nghệ trong sản xuất vật liệu mới cung cấp cho ngành xây dựng.

3. Chương trình nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng - giao thông - thủy lợi - điện - cung cấp nước sạch - sản xuất hàng tiêu dùng...

- Giao thông: Đã cải tạo nâng cấp các tuyến giao thông quan trọng, mạng lưới đường bộ được nối liền từ trung tâm tỉnh đến trung tâm các huyện. Đến cuối năm 2005, toàn tỉnh có 83 trung tâm xã có đường ô tô đến được.

- Điện: Đến cuối năm 2005, 100% các xã trong tỉnh có điện (kể cả các xã cù lao), tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 77,99%, hoàn thành việc nâng cấp điện áp 15KV lên 22KV và đưa vào vận hành ổn định. Về tốc độ tăng sản lượng điện bình quân tăng hàng năm là 20%, cơ cấu điện sử dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp và thủy sản tăng dần, năm 2003 tăng 73 lần so với năm 1999.

- Nước: Đã đầu tư nâng công suất Nhà máy nước Sóc Trăng từ 8.000 m³/ngày đêm lên 22.000 m³/ngày đêm. Nâng cấp, mở rộng các nhà máy nước ở các huyện, các cụm kinh tế - xã hội lên 6.500 m³/ngày đêm; khoan 28.849 giếng nước, nâng số giếng trong toàn tỉnh lên trên 46.000 giếng, đạt tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch ở thành thị là 80% và khu vực nông thôn đạt 70,5%.

- Hệ thống thủy lợi: Hệ thống công trình thủy lợi đã phát huy hiệu quả, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản và phòng tránh thiên tai. Tính đến nay, năng lực tưới của hệ thống thủy lợi là 115.000 ha/185.000 ha, chiếm 62,16% diện tích canh tác lúa của tỉnh.

Đặc biệt, được sự hỗ trợ của Trung ương, một số công trình xây dựng cơ bản có vốn đầu tư lớn đã được xây dựng, hình thành và đưa vào sử dụng (cầu Mỹ Thanh, đê cửa sông và đê biển Cù Lao Dung) hoặc đang thi công như đường Nam Sông Hậu, Quốc lộ 60 sẽ tạo điều kiện cho sự phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh hơn trong những năm sắp tới.

4. Chương trình nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông vào quản lý nhà nước quản lý sản xuất kinh doanh và quản lý xã hội

Ứng dụng các phần mềm để quản lý các cơ sở dữ liệu các ngành trong tỉnh, nhằm nối kết hệ cơ sở dữ liệu trong toàn tỉnh.

Ngành Bưu chính Viễn thông cũng đã xây dựng đài Viba (chiều cao tháp 85m) và tổng đài điện tử 22.000 số hoạt động hiệu quả ổn định. Đến cuối năm 2005, toàn tỉnh có gần 85.600 điện thoại các loại. Trong đó, số máy điện thoại cố định thuê bao là 57.858 máy. Mạng lưới viễn thông được số hoá 100%, sử dụng kỹ thuật hiện đại, hiện đại hoá cuộc gọi liên tỉnh và quốc tế, các mạng truyền dẫn viba, cáp quang, mạng dịch vụ viễn thông và các dịch vụ bưu chính viễn thông... giúp cho hoạt động thông tin liên lạc trở nên thuận tiện hơn.

Các doanh nghiệp lớn trong tỉnh đều sử dụng mạng Internet để tiếp thị và nắm bắt các thông tin về thị trường.

5. Chương trình củng cố và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh

Công tác đào tạo cán bộ được quan tâm như tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ theo nhu cầu thực tế của tỉnh, nhất là cán bộ có trình độ Đại học và trên Đại học nhằm chuẩn bị kịp thời đội ngũ cán bộ kế thừa trong những năm tiếp theo. Hiện nay, Sóc Trăng đã liên kết với các trường Đại học được mở tại tỉnh để đào tạo trình độ Đại học các chuyên ngành như: Tin học, Ngoại ngữ, Kinh tế, Luật, Tài chính - Kế toán, Văn hoá; ngoài ra hàng năm đã tổ chức trên 30 lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ trung cấp, sơ cấp khác.

Ngành Khoa học và Công nghệ đã đưa nhiều lượt cán bộ quản lý và cán bộ lãnh đạo tập huấn công tác quản lý Nhà nước về chuyên môn do Bộ KH&CN tổ chức. Đồng thời đưa nhiều lượt cán bộ đi tham quan, học tập về công tác quản lý KH&CN ở nước ngoài.

Các đơn vị có chức năng sự nghiệp khoa học hoặc nghiệp vụ kỹ thuật nghiên cứu trong tỉnh đã trang bị các máy móc hiện đại và máy tính phục vụ cho công tác chuyên môn.

Hiện nay đang tiến hành triển khai dự án ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) để quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường tỉnh Sóc Trăng phục vụ cho công tác lãnh đạo quản lý của Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

6. Chương trình nghiên cứu khoa học, xã hội - nhân văn

Công tác nghiên cứu khoa học - xã hội và nhân văn của tỉnh Sóc Trăng trong những năm qua tập trung vào những vấn đề nghiên cứu tìm ra các giải pháp, cơ chế lãnh đạo, quản lý và phục hồi các giá trị văn hóa, đạo đức,

truyền thống cách mạng, nhằm đúc kết rút ra những lý luận thực tiễn, những bài học kinh nghiệm phục vụ cho phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh.

7. Một số hoạt động khác về khoa học và công nghệ

7.1. Công tác an toàn bức xạ, hạt nhân

- Tổ chức tập huấn về An toàn bức xạ và hạt nhân cho các đối tượng quản lý và chủ các cơ sở hoạt động bức xạ. Tiến hành điều tra, thu thập số liệu các cơ sở X-quang trên địa bàn tỉnh để làm cơ sở cấp giấy phép hoạt động.

- Cập nhật và hoàn thiện bộ dữ liệu an toàn bức xạ theo chương trình quản lý an toàn bức xạ E-RAIS của Cục Kiểm soát và An toàn bức xạ hạt nhân.

7.2. Công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng

7.2.1. Hoạt động kiểm định

Nội dung	Năm			
	2003	2004	2005	6 tháng đầu năm 2006
Kiểm định phương tiện đo các loại (lượt)	9.184	12.405	14.119	5.921

7.2.2. Hoạt động quản lý tiêu chuẩn và chất lượng

Nội dung	Kết quả hoạt động					Đơn vị tính
	2003	2004	2005	6 tháng đầu năm 2006	Cộng	
Tiếp nhận công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá	10	49	13	12	104	Bản tiếp nhận
Hướng dẫn đăng ký mã số mã vạch	02	07	03	05	17	Cơ sở
Hướng dẫn xây dựng tiêu chuẩn cơ sở	13	41	07		61	Tiêu chuẩn
Vận động áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến			01		01	Cơ sở
Vận động tham dự giải thưởng chất lượng Việt Nam		01	01	02	04	Cúp vàng

7.2.3. Hoạt động giải quyết khiếu nại của người tiêu dùng

Nội dung	Kết quả hoạt động			
	2003	2004	2005	6 tháng đầu năm 2006
1. Giải quyết khiếu nại (KN) của người tiêu dùng:				
a. Hoà giải thành	03 vụ về hậu mãi	03 vụ về hậu mãi	03 vụ về CLHH, 01 vụ về đo lường	
b. Trả lại hồ sơ do bên KN không đủ chứng cứ				
c. Tổng số vụ KN	03	03	04	
Xác định sai số phương tiện đo: vượt mức cho phép gây thiệt hại người tiêu dùng				
a. Công tơ điện	18	02	07	19
b. Đồng hồ đo nước lạnh		01	04	02
Trang bị cân đối chứng	04 cân điện tử			
	01 cân ĐHLX	02 cân ĐHLX	08 cân ĐHLX	
* Ghi chú: ĐHLX: cân đồng hồ lò xo				

7.3. Công tác thông tin tư liệu - sở hữu trí tuệ

- Biên tập xuất bản các bản tin “Khoa học - Kinh tế” theo nhóm chủ đề Tin tức - Sự kiện, Khoa học - Công nghệ, Kinh tế - Xã hội, Thiên nhiên - Môi trường để phổ biến các thông tin, kết quả những thành tựu nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong và ngoài nước.

- Xuất bản tạp chí “Thông tin Khoa học và Công nghệ” theo kế hoạch một năm xuất bản 04 số, mỗi số 650 quyển khổ A4, phát hành toàn quốc.

- Phối hợp tổ chức Hội thi “Tin học trẻ không chuyên” tỉnh Sóc Trăng, qua đó chọn tuyển những thí sinh có thành tích cao nhất để tham dự Hội thi “Tin học trẻ không chuyên” toàn quốc và khu vực.

- Khai thác các nguồn tin trên mạng, cập nhật thông tin cho mạng diện rộng của UBND tỉnh ở chuyên mục "Hỏi đáp tin học" và "Thông tin tỉnh Sóc Trăng".

- Tư vấn, hướng dẫn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá cho các đơn vị, cá nhân có nhu cầu. Đến năm 2005, đã lập thủ tục đăng ký cho 44 cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn toàn tỉnh. Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về quyền sở hữu trí tuệ thông qua các lớp tập huấn, hội nghị,... Tuy nhiên, số lượng các cơ sở đăng ký còn thấp so với số lượng thực tế các cơ sở có trên địa bàn tỉnh. Điều này cho thấy nhận thức của người dân chưa cao đối với vấn đề quan trọng trong thời buổi hội nhập kinh tế quốc tế, đó là đăng ký quyền sở hữu trí tuệ để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình trong việc khẳng định giá trị sản phẩm.

7.4. Công tác thanh tra

Thường xuyên tổ chức thanh tra, kiểm tra trên địa bàn tỉnh và đạt được một số kết quả sau:

Năm	2003	2004	2005	6 tháng đầu năm 2006
Số cơ sở thanh tra	117	288	207	186
Số cơ sở vi phạm	32	102	89	40
Cảnh cáo (trường hợp)	06		01	
Phạt tiền (tr.đồng)	79.000.000	238.400.000	60.100.000	117.400.000

7.5. Công tác quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ

Tham mưu cho UBND tỉnh trong một số chương trình kế hoạch dài hạn.

7.6. Đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ

Trong vài năm gần đây, vốn ngân sách đầu tư cho KH&CN ngày càng tăng và đạt chỉ tiêu đề ra là 2% chi ngân sách hàng năm, đặc biệt là việc đầu tư cho các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ngày càng tăng do người dân trong tỉnh đã nhận thức được vai trò của KH&CN.

Các doanh nghiệp cũng quan tâm đầu tư kinh phí để đổi mới công nghệ, tăng sức cạnh tranh trên thị trường hàng tỷ đồng.

Kinh phí sự nghiệp khoa học của địa phương thực hiện từ 2003-2005

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Kinh phí sự nghiệp Khoa học Bộ giao theo chỉ tiêu	Kinh phí sự nghiệp Khoa học tỉnh giao	Ghi chú
2003	4.940	3.225	
2004	5.614	3.936	
2005	6.172	4.367	
2006	7.270	6.196	

*** Nhận xét, đánh giá chung**

Hoạt động khoa học và công nghệ của tỉnh tập trung vào công tác nghiên cứu, ứng dụng phục vụ yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Tỉnh đã thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học gắn với sản xuất, thị trường, nghiên cứu sản xuất giống cây con mới, các đề tài, dự án ứng dụng mới trong thu hoạch, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động sản xuất, quản lý,... Tuy nhiên, hạn chế hiện nay là số lượng đề tài, dự án nghiên cứu ứng dụng vào sản xuất và đời sống còn nhiều hạn chế, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp nông thôn còn thiếu.

Trình độ công nghệ các ngành công nghiệp cơ khí, chế biến còn thấp (trừ ngành chế biến hải sản), chậm đổi mới. Việc nhập một số thiết bị công nghệ chưa được cân nhắc kỹ, dẫn đến hiệu quả kém. Cơ sở hạ tầng nhìn chung còn nhiều yếu kém, nhất là ở vùng sâu.

Trong hoạt động khoa học và công nghệ, việc ứng dụng và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất và đời sống còn hạn chế, bất cập chưa thể giải quyết được. Các đề tài, dự án đã được đánh giá nghiệm thu đều đạt yêu cầu và có địa chỉ sử dụng cụ thể nhưng tỷ lệ kết quả nghiên cứu được áp dụng hoặc nhân rộng mô hình vào thực tế sản xuất chưa cao, những đề tài không phát huy tác dụng này chủ yếu là những vấn đề mới, có kết quả đề tài khi đưa vào thử nghiệm gặp nhiều khó khăn, kinh phí thực hiện rất hạn hẹp nên phải

thu nhỏ quy mô, do vậy không đủ cơ sở để kết luận áp dụng. Việc phân bổ kinh phí theo năm ngân sách nên quá trình triển khai thực hiện đề tài đôi lúc không có kinh phí thực hiện theo tiến độ.

Về chính sách khoa học và công nghệ, việc quy định các dự án thử nghiệm phải thu hồi 80% kinh phí làm cho các cơ quan, cá nhân ngại thực hiện do sản phẩm không có đầu ra. Đối với dự án sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học do quy định là phải có giấy phép lưu hành hoặc các sản phẩm từ các dự án nông nghiệp, thủy sản khi thu hồi người dân cộng tác sẽ thiếu nhiệt tình. Mặt khác, chế độ đãi ngộ đối với những người thực hiện đề tài, dự án nghiên cứu khoa học chưa thu hút được nguồn nhân lực.

Cơ chế chính sách để việc áp dụng kết quả nghiên cứu chưa thỏa đáng. Do chỉ mang tính chất vận động chung, ứng dụng cũng được, không ứng dụng cũng không sao, không ai bắt buộc sau khi nghiên cứu xong phải đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất. Không ai bắt buộc thủ trưởng đơn vị đầu tư phải ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ phù hợp trong quá trình đầu tư, họ thường làm theo những cái có sẵn, tương tự để tránh rắc rối. Theo Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ thì người có kết quả nghiên cứu, người ứng dụng kết quả nghiên cứu, người thiết kế chỉ được thưởng tối đa là 30% thu nhập tăng thêm sau thuế do áp dụng kết quả nghiên cứu và công nghệ mới và trong thực tế điều này chưa thực hiện. Mặt khác, người phụ trách ngành phải chịu trách nhiệm và gặp nhiều khó khăn về thực hiện việc ứng dụng kết quả nghiên cứu, tiến bộ kỹ thuật, nếu thành công thì được động viên ít, nhưng gặp rủi ro thì có thể bị kiểm điểm hoặc mất chức.

Công tác quản lý Nhà nước về đo lường, chất lượng cũng như áp dụng các hệ thống đảm bảo chất lượng, công bố chất lượng sản phẩm mặc dù đã được các doanh nghiệp quan tâm chú ý nhưng chưa nhiều. Đặc biệt là nhận thức của các cơ sở sản xuất kinh doanh chưa cao đối với việc đăng ký sở hữu trí tuệ, trong khi đây là một nội dung quan trọng, có ý nghĩa quyết định trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

Công tác thanh tra, kiểm tra chưa được thực hiện thường xuyên, kịp thời nhất là đối với công tác thanh tra phần lớn chỉ được thực hiện khi có ý kiến chỉ đạo của Bộ, UBND tỉnh hoặc tiến hành thanh tra trong những dịp lễ, Tết hay trong những tháng hành động như phòng chống cháy nổ, an toàn vệ sinh lao động, vệ sinh thực phẩm,... Điều này ít nhiều ảnh hưởng đến kết

quả kiểm tra vì nó không phản ánh đúng tình hình thực tế. Bên cạnh đó, việc xử lý các cơ sở vi phạm còn nhiều bất cập, các hình thức xử phạt như đã áp dụng chưa thật sự mang lại hiệu quả cao, chưa bảo đảm tính răn đe và có hiện tượng tái phạm nhiều lần. Vấn đề này đòi hỏi các cơ quan cấp trên cần có những biện pháp chỉ đạo kịp thời để giải quyết tình trạng trên.

Về nhân lực khoa học và công nghệ: đội ngũ cán bộ khoa học và kỹ thuật ngày càng tăng về số lượng, đa số có nhận thức chính trị vững vàng, nhưng thiếu và yếu về mặt chuyên môn chuyên sâu và năng lực thực tế, thiếu lực lượng cán bộ khoa học đầu ngành. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến tình trạng các đề tài, dự án đề xuất mang tính chuyên ngành chung chung thiếu tính khoa học, khi được đề nghị thực hiện những đề tài mang tính chất mới đột phá thì đối tượng lại ngại thực hiện.

Có thể nói, khó khăn lớn nhất hiện nay là chưa thành lập được Phòng Khoa học và Công nghệ tại các huyện, thị, hầu hết cán bộ của sở phải trực tiếp xuống từng địa bàn cụ thể để triển khai thực hiện. Qua đó, cho thấy việc xây dựng mạng lưới cán bộ phụ trách công tác quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ cấp huyện là thật sự bức thiết và quan trọng. Bởi vì, công tác triển khai, ứng dụng các kết quả nghiên cứu chỉ thật sự mang lại hiệu quả thiết thực một khi có được những thông tin kịp thời giữa người quản lý và người nông dân. Công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm định phương tiện đo trên địa bàn huyện cần được làm thường xuyên để có thể phát hiện và ngăn ngừa kịp thời những hành vi gian lận, vi phạm pháp luật, góp phần ổn định trật tự xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI:

- Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Chương trình Công nghệ sinh học của tỉnh giai đoạn 2005 - 2010, trong đó tập trung vào những nội dung chính như sau:

+ Ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp: ứng dụng trong nhân giống cây lương thực, rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp, thực vật thủy sinh và cây rừng có năng suất, chất lượng và tính thích nghi cao đối với các điều kiện thủy văn và thổ nhưỡng của tỉnh.

+ Ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển thủy sản: sản xuất các giống loài thủy sản có giá trị kinh tế cao, chủ động nguồn giống, đa dạng

hoá các giống loài thuỷ sản, phù hợp các vùng nước mặn, lợ, ngọt của địa phương.

+ Ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ bảo vệ sức khoẻ con người: nhập khẩu thiết bị, chuyển giao, ứng dụng công nghệ sản xuất các chế phẩm chẩn đoán và điều trị các bệnh nhiễm khuẩn và không nhiễm khuẩn.

+ Ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ bảo vệ môi trường: ứng dụng các giải pháp sinh học trong xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp.

+ Ứng dụng công nghệ sinh học trong chế biến thức ăn gia súc từ các phụ phẩm, chế phẩm sẵn có tại địa phương; khôi phục và bảo tồn các loại men truyền thống phục vụ chế biến thực phẩm, sản xuất rượu.

+ Xây dựng tiềm lực khoa học - công nghệ thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học: nâng cao năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ kỹ thuật hiện có; tập trung nâng cấp phòng thí nghiệm của tỉnh để có đủ khả năng tiếp thu các công nghệ mới trong và ngoài nước; xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin KH&CN phục vụ công tác nghiên cứu phát triển công nghệ sinh học trên trang web của Sở KH&CN.

- Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; từng bước hiện đại hoá sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản; đổi mới công nghệ trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

- Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật (và công nghệ) trong xây dựng kết cấu hạ tầng và sản xuất hàng tiêu dùng.

- củng cố và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ. Từng bước hoàn thiện hệ thống bộ máy về tổ chức và hoạt động KH&CN trong tỉnh.

- Tập trung nghiên cứu để tìm ra các giải pháp, cơ chế lãnh đạo, quản lý phục vụ sự nghiệp đổi mới của tỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; thông tin KH&CN; sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ; thanh tra, kiểm tra; đẩy mạnh hợp tác quốc tế về KH&CN; đầu tư tài chính cho KH&CN.

*** Giải pháp thực hiện**

Trong thời gian tới vẫn kiên định nhóm năm giải pháp thực hiện nêu trong Nghị quyết của Đảng, ngoài ra cần chú trọng thực hiện thêm một số giải pháp sau:

- Đào tạo nguồn nhân lực đủ trình độ đáp ứng nhu cầu đặt ra, đó là đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật. Có kế hoạch bồi dưỡng và sử dụng tốt nguồn nhân lực này nhằm phát huy được mọi khả năng trình độ của họ, đồng thời có chính sách đào tạo và thu hút nhân tài về địa phương.

- Tạo nguồn vốn tích lũy, huy động nhiều nguồn vốn bao gồm: tích lũy từ nội bộ các ngành kinh tế của tỉnh, từ ngân sách và các chương trình mục tiêu, thu hút vốn ngoài tỉnh đầu tư vào các công trình gắn trực tiếp với vùng sản xuất hàng hoá của các thành phần kinh tế.

- Mở rộng quan hệ kinh tế, phát triển thị trường khoa học và công nghệ trong tỉnh, trong nước và quốc tế, nhằm tranh thủ vốn, khoa học và công nghệ từ các thành phố lớn trong nước và từ nước ngoài. Trong mở rộng kinh tế, phát triển thị trường phải chú ý đa dạng hóa quan hệ với tất cả các địa phương khác trong nước, các nước, các khu vực, các tổ chức kinh tế bằng nhiều hình thức, phương pháp đa dạng và phong phú.

- Rà soát lại nguồn nhân lực trong các đơn vị KH&CN của tỉnh có chức năng trực tiếp triển khai tiến bộ kỹ thuật phục vụ nông nghiệp nông thôn để có kế hoạch điều chỉnh, bố trí, sắp xếp, bồi dưỡng, đào tạo. Mở rộng các hình thức hợp tác triển khai nghiên cứu, ứng dụng thông qua các Hội Khoa học chuyên ngành, cộng tác viên tại cơ sở, chuyên gia tư vấn chuyển giao. Xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề ở các ngành sản xuất, trước mắt đào tạo ngay cho những ngành sản xuất chủ đạo như: trồng trọt, chăn nuôi, cơ khí, thủy sản, chế biến, tin học. Phát triển các loại hình đào tạo ở các trình độ khác nhau với hình thức và qui mô phù hợp như các lớp dạy nghề, trung cấp, cao đẳng kỹ thuật tại tỉnh kết hợp với việc đưa cán bộ đi đào tạo trình độ chuyên sâu ở các Viện Khoa học, các trường Đại học. Sớm cụ thể hoá các chính sách của Trung ương nhằm thu hút cán bộ khoa học, trí thức trẻ về phục vụ nông thôn bằng những hình thức cụ thể và tích cực.

- Phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức rà soát các số liệu điều tra cơ bản, điều chỉnh hoặc bổ sung kế hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn, cụ thể hoá thành các chương trình, dự án trên cơ sở khoa học, có sự tham gia của các cấp ủy, chính quyền ở địa phương, Hội đồng khoa học - kỹ thuật của tỉnh, có sự phối hợp lồng ghép các chương trình kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ được tiến hành trên cùng một địa bàn theo một quy

trình chặt chẽ; chú ý ứng dụng các thành tựu khoa học mới đã được các cơ quan chức năng thẩm định và phê duyệt.

- Củng cố và tăng cường đầu tư cho các đơn vị nghiên cứu, ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển nông thôn, đảm bảo trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, ứng dụng, nhà xưởng, trạm trại thực nghiệm để có điều kiện nắm bắt tiến bộ kỹ thuật tiếp cận với công nghệ mới phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Hằng năm tập trung đầu tư một tỷ lệ ngân sách thỏa đáng cho nghiên cứu, ứng dụng KH&CN, đào tạo cán bộ kỹ thuật, phổ cập kiến thức khoa học - kinh tế cho cán bộ ở cấp xã, các nghệ nhân, nông dân sản xuất giỏi và lực lượng lao động ở nông thôn.

- Đối với các nông dân, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp tham gia vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông sản được hỗ trợ kinh phí hoặc trợ giá một phần cho việc đầu tư ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, miễn, giảm thuế cho các hoạt động ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, tạo điều kiện cho nông dân vay vốn tín dụng, hỗ trợ việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về khoa học và công nghệ.

- Định kỳ tổ chức hội thảo, tổng kết, rút kinh nghiệm để đổi mới và nâng cao hiệu quả các hình thức đào tạo, phổ cập tri thức về tiến bộ khoa học và công nghệ, về kỹ thuật và tổ chức quản lý cho lực lượng cán bộ quản lý ở xã và lao động nông thôn.

- Các cơ quan thông tin đại chúng, báo chí cần tăng thời lượng, số buổi phát thanh, truyền hình, hướng dẫn và phổ biến tri thức khoa học trong sản xuất và đời sống với nội dung thiết thực, dễ hiểu, hình thức phong phú, hấp dẫn, cũng như các kinh nghiệm trong sản xuất và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Tăng cường tiềm lực KHCN, mở rộng hợp tác trong nước và quốc tế.

- Triển khai các chương trình hợp tác nghiên cứu, chia sẻ thông tin khoa học và công nghệ.

- Tăng cường nghiên cứu KHCN, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý KHCN. Cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy của Trường Nghiệp vụ Quản lý KH&CN.

- Nghiên cứu, rà soát những văn bản không còn phù hợp, bổ sung, hướng dẫn kịp thời những văn bản mới về quản lý KH&CN. Mở rộng khoán chi đối với các đề tài, dự án KH&CN.
- Xây dựng tiêu chuẩn đối với doanh nghiệp KH&CN, phân loại các cơ sở, tổ chức nghiên cứu hoạt động KH&CN để có cơ chế chính sách phù hợp.
- Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn mới đối với các ngành cho phù hợp với xu thế hội nhập.
- Bộ KH&CN quan tâm, hỗ trợ việc thành lập Phòng Khoa học và Công nghệ cấp huyện, thị.
- Đề nghị Bộ KH&CN hỗ trợ vốn cho tỉnh xây dựng Trại thực nghiệm Ứng dụng công nghệ sinh học.
- Bộ KH&CN quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho các Sở KH&CN tổ chức thực hiện tốt các ý kiến chỉ đạo, điều hành của Bộ, cụ thể là các văn bản mà Bộ yêu cầu tổng hợp, báo cáo phải đảm bảo đủ thời gian để các Sở có thể hoàn thành.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SÓC TRĂNG

**HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TIỀN GIANG
TỪ NĂM 2003–2006 VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG TRONG THỜI GIAN TỚI**

A. Phần báo cáo số liệu:

1. Tài chính cho hoạt động KHCN:

Đơn vị tính: Tr. đồng

Số TT	Nội dung	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
01	Tổng kinh phí SNKH được UBND tỉnh giao chính thức	7.747,994	8.808,807	9.686,780	12.110,583
02	Tỉ lệ % kinh phí SNKH được duyệt so với mức thông báo	90	90	90	94
03	Kinh phí hỗ trợ của TW	900	1.400	-	-
04	Nguồn khác:				
-	Hợp tác quốc tế	-	-	2.850	4.553
-	Xúc tiến thương mại	354	95	371	501
-	Xây dựng cơ bản	3.521	-	548	720

2/ Hoạt động nghiên cứu triển khai:

Nội dung	Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005		Năm 2006	
	S.lượng	K. phí	S.lượng	K. phí (tr. đ)	S.lượng	K. phí (tr. đ)	S.lượng	K. phí (tr. đ)
Số đề tài- dự án triển khai trong năm	27	5.283	26	6.121	29	6.904	33	7.642
Số đề tài - dự án nghiệm thu trong năm	1		15		44		20	
Số đề tài-dự án đưa vào áp dụng trong năm	1		15		36		18	
4. Dự án Trung ương hỗ trợ			1	1.350				

3/- Công tác TC-ĐL-CL:

Nội dung	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
1. Số sản phẩm được công bố		12	27	14
2. Số cơ sở được công bố tiêu chuẩn		8		7
3. Số doanh nghiệp tham gia GTCLVN	3	2	3	2
4. Số doanh nghiệp áp dụng Hệ thống QLCL ISO	5	3	5	5
5. Số cơ quan hành chính áp dụng hệ thống chất lượng ISO	3	5	6	16
6. Số phương tiện đo được kiểm định	36.607	29.890	33.688	23.340
7. Số cơ sở thanh tra ĐL-CL	462	229	230	200
8. Số tiền thu phạt (triệu đồng)	112,45	11,3	55	41,4

4/ Hoạt động thông tin và SHCN:

Nội dung	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
1. Số ấn phẩm xuất bản				
- Tập san	2	2	4	3
- Bướm	1	1	4	1
- Bản tin phục vụ lãnh đạo	11	10	12	9
2. Số sản phẩm đăng ký nhãn hiệu hàng hóa	60	16	80	140
3. Số vụ vi phạm SHCN	1	3	38	13

5/- Thẩm định công nghệ và quản lý an toàn bức xạ:

Nội dung	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
1. Số dự án được thẩm định công nghệ	4	-	20	11
2. Số ngành được đánh giá trình độ CN	10			
3. Số cơ sở được cấp phép X-quang	5	10	17	5

6/- Hoạt động dịch vụ KHCN của 2 Trung tâm :

Nội dung	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
1. Doanh thu của Trung tâm nghiên cứu ứng dụng Và dịch vụ KHCN	1,943	2,801	2,5	3
2. Doanh thu của Trung tâm KT và CNSH (năm 2003-2005 là Phòng thử nghiệm)	-	-	-	1

7/- Bổ sung cơ sở vật chất:

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
1. Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc			250	240
2. Kinh phí tăng cường trang thiết bị	483	550	427	1.061

B. Đánh giá chung các hoạt động KHCN chủ yếu:

Thực hiện Nghị Quyết Trung ương II khóa VIII về định hướng chiến lược phát triển khoa học công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với các ngành liên quan xây dựng và thực hiện chương trình phát triển Khoa học và công nghệ phục vụ thiết thực cho 10 chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2001 - 2005. Kết quả hoạt động từ năm 2003 - 2006 trên các lĩnh vực như sau:

1. Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, thủy sản:

Trong những năm qua tỉnh Tiền Giang đã triển khai nhiều đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp, phát triển vùng nguyên liệu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp như sau:

Đã xác định được chất lượng giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất cao, chất lượng tốt đáp ứng được yêu cầu chế biến và xuất khẩu, xác định được các cây, con chủ lực để phát triển vùng nguyên liệu cho yêu cầu tiêu

thụ và chế biến ở địa phương. Tạo chọn 5 giống lúa chất lượng cao cho vùng bị nhiễm mặn. Hình thành một số vùng chuyên canh sản xuất lúa đặc sản và lúa thơm như 5.000 ha nếp bè Chợ Gạo, 6.000 ha lúa xuất khẩu VD20 vùng Gò Công, hơn 1/3 diện tích lúa được trồng giống OM 3.536 ở huyện Cái Bè và Cai Lậy. Nâng cao chất lượng các loại trái cây ăn quả đặc sản của tỉnh thực hiện việc phục tráng, quy hoạch cải tạo Vú sữa Lò rèn Vĩnh Kim; nâng cao chất lượng trái Bưởi Long Cổ Cò, Sầu Riêng Ngũ Hiệp, Khóm Tân Lập. .. Nhiều đề tài chuyển đổi giống cây trồng và vật nuôi đã xác định, nhiều mô hình chuyển dịch cơ cấu sản xuất trên nền đất lúa đạt hiệu quả cao như mô hình lúa - tôm, lúa - cá trong vùng ngập lũ; phát triển cây lác, cây cỏ chăn nuôi, cây trà trà lấy tinh dầu trên vùng đất phèn...Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp, các nghiên cứu về lai tạo giống tăng tỉ lệ nạc của đàn heo trong tỉnh cùng các nghiên cứu về kỹ thuật chuồng trại, xây dựng bản đồ dịch tể cho đàn gia súc kịp thời khống chế khi có dịch bệnh, cải tiến và nâng cao chất lượng thức ăn đã góp phần nâng cao đàn gia súc trong tỉnh đạt trên 500 ngàn con.

Trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản đã tiếp nhận công nghệ cho sinh sản tôm càng xanh theo mô hình nước xanh cải tiến, nghiên cứu sản xuất giống Tôm sú tại trại giống Tân Thành, hỗ trợ nâng cấp Trại giống thủy sản Tân Thành. Thử nghiệm nhiều mô hình nuôi thủy sản như: mô hình nuôi tôm càng xanh đăng quăng, nuôi cá rô phi, cà kèo luân canh với tôm sú. Mô hình nuôi tôm càng xanh trong vùng ngập lũ huyện Cái Bè.

Gần đây yêu cầu về phát triển nông sản an toàn, tỉnh Tiền Giang từng bước xây dựng và phát triển các mô hình sản xuất lúa, rau an toàn, vùng chuyên canh cây ăn trái đặc sản an toàn theo tiêu chuẩn Châu Âu (EUREP-GAP), sản xuất thủy sản an toàn theo tiêu chuẩn SQF. Đang từng bước triển khai dự án phát triển 100 ha rau an toàn tại TP.Mỹ Tho. Xây dựng quy trình sản xuất lúa chất lượng cao, an toàn quy mô 100 ha ở HTX Bình Tây và HTX Mỹ Thành Nam kết hợp đăng ký nhãn hiệu hàng hóa đang từng bước phát triển mở rộng. Xây dựng quy trình sản xuất trái cây áp dụng tiêu chuẩn GAP cho Xoài cát Hòa Lộc, Vú sữa Lò rèn Vĩnh Kim, Thanh Long Chợ Gạo, Sờ ri Gò Công.

2. Hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập:

Để chủ động đưa các doanh nghiệp của tỉnh đứng vững thị trường trong nước và hội nhập quốc tế, Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp như:

a. Đổi mới công nghệ và áp dụng các thành tựu KHCN phục vụ sản xuất:

Qua kết quả triển khai đề tài "Xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp chủ yếu của tỉnh trong quá trình hội nhập AFTA vào năm 2006" đã xác định thực trạng công nghệ các ngành công nghiệp chủ yếu, xác định lộ trình đổi mới công nghệ và những giải pháp cần thiết để thực hiện đổi mới công nghệ, qua đó các Sở ngành đã hỗ trợ và thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện trên 33 dự án cải tiến, đổi mới công nghệ, thiết bị. Trong đó Sở Khoa học và Công nghệ đã hỗ trợ cho các doanh nghiệp thực hiện hơn 20 dự án đổi mới công nghệ, thiết bị. Kết quả nhiều doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng rõ rệt, tạo ra nhiều sản phẩm mới, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Tiêu biểu như Công ty Cổ phần rau quả Long Định tạo sản phẩm bắp non, Lô hội; HTX Quang Minh ứng dụng công nghệ sấy nguyên liệu bằng Gas công nghiệp tự động, HTX Bình Minh TX Gò Công nâng cấp và thay thế máy xe côi. HTX đan len Chiến Thắng, Công ty thuốc Thú y Cai Lậy, HTX Thống Nhất... đầu tư đổi mới thiết bị làm giảm chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm và góp phần phát triển ngành nghề truyền thống ở nông thôn.

b. Vận động, hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế:

- Trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, bên cạnh việc đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất thì yêu cầu về việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng vào các doanh nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh là một yêu cầu bức xúc, bằng việc tuyên truyền, vận động và hỗ trợ có 18 lượt doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng quốc tế, 10 lượt doanh nghiệp tham gia và đạt giải thưởng chất lượng Việt Nam. Qua áp dụng các hệ thống chất lượng quốc tế và tham gia Giải thưởng chất lượng Việt Nam, các doanh nghiệp trên đã có những chuyển biến rõ rệt trong việc nâng cao năng suất, chất lượng của hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển sản phẩm, mở rộng thị trường. Điển hình

như Công ty may Tiền Tiến, Công ty xăng dầu Tiền Giang, Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Tiền Giang... Trong năm 2005 kết hợp với tổng kết thập niên chất lượng 1996 - 2005, UBND tỉnh đã tổ chức đánh giá kết quả hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp từ 1999-2005 và xây dựng chương trình hỗ trợ cho các doanh nghiệp trọng điểm và sản phẩm trọng điểm của tỉnh đến 2015 trong đó tập trung một số chính sách hỗ trợ phát triển toàn diện cho doanh nghiệp và sản phẩm chủ lực của tỉnh.

c. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa và quảng bá thương hiệu:

- Nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xây dựng và sử dụng nhãn hiệu hàng hóa trong kinh doanh và tham gia mở rộng thị trường trong và ngoài nước, UBND tỉnh đã lập Ban chỉ đạo về đăng ký NHHH và xây dựng kế hoạch 664/KH-BCĐ ngày 29/7/2003 về việc xúc tiến hỗ trợ xác lập quyền SHCN từ năm 2003 - 2005. Tỉnh đã hỗ trợ kinh phí cho việc thực hiện đăng ký quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa, đăng ký độc quyền NHHH. Đến nay đã thực hiện việc đăng ký 350 nhãn hiệu hàng hóa, đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hóa cho Xoài cát Hòa Lộc, Vú sữa lò rèn Vĩnh Kim, Thanh Long Chợ Gạo, Sớ ri Gò Công, khóm Tân Lập. Đăng ký bảo hộ nhãn hiệu tập thể: Bưởi long Cổ Cò cho HTX Mỹ Lương - Cái Bè; Dưa Gò Công - HTX Bình Tây, Gạo an toàn Mỹ Thành Nam, mắm tôm chà Gò Công; Xây dựng Pano quảng cáo trái cây đặc sản của tỉnh: Pano Xoài cát Hòa Lộc, Pano Vú sữa lò rèn Vĩnh Kim, Pano khóm Tân Lập, Sớ ri Gò Công và Thanh Long Chợ Gạo.

- Tham mưu UBND tỉnh Tiền Giang thành lập Ban Chỉ đạo nâng cao năng lực cạnh tranh các sản phẩm và doanh nghiệp chủ lực của tỉnh và đang triển khai các biện pháp đồng bộ hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp, các sản phẩm trọng điểm.

3. Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO và ứng dụng tin học phục vụ cho công tác cải cách hành chính ở địa phương

Thực hiện chương trình Cải cách hành chính của tỉnh giai đoạn 2001 - 2005 Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cho thí điểm áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO trong các cơ quan hành chính, đến cuối năm 2005 đã có 18 cơ quan hành chính áp dụng, năm 2006 có 16 cơ quan từ cấp tỉnh đến cấp xã áp dụng. UBND tỉnh đã tổ chức sơ kết việc thí điểm áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000, qua Hội

ngộ sơ kết cho thấy nhiều cơ quan sau khi áp dụng tiêu chuẩn ISO 9000 đã có những chuyển biến rõ rệt trong hoạt động quản lý ngành và đã thực hiện tốt cơ chế "một cửa", rút ngắn thời gian giải quyết công việc cho dân theo yêu cầu chỉ đạo của Chính phủ và của tỉnh như: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Công nghiệp, Sở Thương - mại du lịch... Từ kết quả trên UBND tỉnh ban hành kế hoạch số 898/KH-UBND ngày 14/4/2005 về xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2000 trong cơ quan hành chính từ nay đến năm 2008, dự kiến đến năm 2008 tất cả các cơ quan hành chính cấp tỉnh và UBND huyện phải áp dụng ISO 9000 dứt điểm.

Nhận xét đánh giá:

KHCN được coi là động lực cho sự phát triển, Sở khoa học và Công nghệ làm tốt việc đưa KHCN thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương. theo hướng CNH - HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế qua các đề tài nghiên cứu, ứng dụng KHCN trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng hệ thống chất lượng quốc tế nâng cao chất lượng hàng hóa, hỗ trợ đăng ký và quảng bá thương hiệu chuẩn bị sẵn sàng hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Về công tác quản lý nhà nước về Khoa học Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ chủ động phối hợp với các ngành thực hiện tốt các hoạt động kiểm tra xử lý các vi phạm trong lĩnh vực quản lý của ngành như về Sở hữu trí tuệ, đo lường chất lượng ...góp phần ổn định các hoạt động sản xuất và kinh doanh tại địa phương.

Tuy nhiên đóng góp của KHCN trong thời gian qua cũng còn những mặt hạn chế như sau:

- Sự chuyển hướng của hoạt động KHCN có đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tế sản xuất đời sống.
- Hoạt động quản lý chất lượng còn bất cập trong một số lĩnh vực, vai trò đầu mối trong công tác quản lý chất lượng của Sở KHCN chưa thể hiện rõ.
- Hoạt động quản lý công nghệ chưa đi vào chiều sâu, nhiều doanh nghiệp còn lúng túng định hướng đổi mới công nghệ hoặc thực hiện đổi mới công nghệ do vốn còn rất nhỏ.

- Đăng ký bảo hộ xuất xứ hàng hóa cho các sản phẩm đặc sản của địa phương còn chậm.

- Hoạt động thông tin, tuyên truyền pháp luật về KHCN, việc phổ biến thành tựu KHCN còn hạn chế chưa kịp thời.

C. Định hướng hoạt động KHCN trong những năm sắp tới:

KHCN là động lực đưa nền kinh tế Tiền Giang đứng vững trong nền kinh tế hội nhập, góp phần xây dựng tỉnh Tiền Giang là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và đạt tỉnh Công nghiệp năm 2020. Nhiệm vụ trọng tâm của KHCN trong những năm sắp tới như sau:

1. Đưa KHCN góp phần nâng cao chất lượng giống cây trồng và vật nuôi:

Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ sinh học trong khâu cải tạo giống, tập trung nghiên cứu nâng cao chất lượng và sản lượng cây lương thực, cây ăn quả tạo ra giống lúa kháng sâu bệnh, tăng giá trị phẩm chất gạo; nghiên cứu chọn tạo những dòng, giống heo lai từng bước nâng dần tỉ lệ nạc; thích ứng và phát triển các giống gia súc, gia cầm có năng suất và chất lượng phù hợp với nuôi công nghiệp, nâng cao giá trị và sản lượng của đàn gia súc, gia cầm trong tỉnh gắn với chương trình phát triển chăn nuôi của Tỉnh, đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu; nghiên cứu thích ứng và sinh sản nhân tạo các giống thủy sản đáp ứng yêu cầu nuôi trồng ở địa phương.

2. Xây dựng và mở rộng vùng sản xuất nông sản an toàn:

- Xây dựng những vùng sản xuất lúa trọng điểm (Cái Bè, Cai Lậy) Nếp bè (Chợ Gạo) quy mô 20.000 ha theo tiêu chuẩn gạo an toàn có chứng nhận phục vụ yêu cầu xuất khẩu.

- Sử dụng các chế phẩm sinh học trên những vùng cây ăn trái chuyên canh có khả năng xuất khẩu làm tiền đề cho việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn GAP. Xây dựng và phát triển mô hình vườn cây ăn trái đặc sản theo hướng chuyên canh kết hợp du lịch sinh thái và đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Nghiên cứu hỗ trợ phát triển toàn diện các giống cây ăn trái đặc sản có thế mạnh của Tỉnh như Xoài cát Hoà Lộc, Vú sữa Lò rèn Vĩnh Kim, Thanh long Chợ Gạo... Với các nội dung thực hiện: quy hoạch và hỗ trợ thực hiện vùng quy hoạch, ứng dụng hoặc nghiên cứu mới các tiến bộ KHCN trong kỹ thuật chăm sóc, bảo vệ thực vật, thu hoạch, sau thu hoạch, áp dụng

tiêu chuẩn GAP hỗ trợ hình thành HTX sản xuất, mua bán, quảng bá, tiếp thị, tiêu thụ và đăng ký thương hiệu sản phẩm kết hợp với du lịch sinh thái (kèm theo phụ lục Tóm tắt mục tiêu, nội dung và các giải pháp: Chương trình hỗ trợ phát triển toàn diện một số loại trái cây đặc sản Tiền Giang kết hợp với du lịch sinh thái)

- Hỗ trợ các ngành xây dựng và thực hiện Bộ tiêu chuẩn an toàn cho các loại nông sản như: heo, gà, tôm, cá, rau quả, lúa gạo... đảm bảo chất lượng và tạo nguồn hàng ổn định cung cấp cho nhu cầu trong tỉnh, Thành phố Hồ Chí Minh và thị trường xuất khẩu.

- Nghiên cứu, ứng dụng các kỹ thuật canh tác trong quy trình trồng rau an toàn, phòng trừ các bệnh hại trên rau bằng các chế phẩm sinh học, sử dụng phân bón hữu cơ... Phát triển mô hình sản xuất rau an toàn tại các xã ven TP. Mỹ Tho và các vùng lân cận xây dựng thành vùng trồng rau an toàn có chứng nhận, để từng bước đưa sản phẩm này vào tiêu thụ rộng rãi ngoài thị trường.

- Từng bước nghiên cứu và triển khai thực hiện Khu nông nghiệp công nghệ cao

3. Nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp:

- Chú trọng hỗ trợ các doanh nghiệp các dự án đổi mới công nghệ, nâng dần tỉ lệ cơ giới trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các Hợp tác xã để góp phần giải quyết đầu ra cho nông sản và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn.

- Nghiên cứu và hoàn thiện các quy trình áp dụng hệ thống bảo đảm chất lượng sản phẩm trong lãnh vực cây ăn trái có khả năng xuất khẩu. Chú trọng các hệ thống chất lượng theo yêu cầu của khu vực châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản.

- Hỗ trợ cho các thành phần kinh tế nhất là các doanh nghiệp, các HTX, các trang trại đổi mới công nghệ khép kín sản xuất; hỗ trợ cho người nông dân nâng dần tỉ lệ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp nhất là trong khâu thu hoạch. Trong tiểu thủ công nghiệp đồng thời với việc mở rộng phát triển các vùng nguyên liệu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, chú trọng gắn với việc phát triển các làng nghề... Hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến nông sản tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng dần tỉ trọng công nghiệp.

- Xây dựng chương trình nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật xử lý rau quả sau thu hoạch. Đồng thời công nghiệp hóa việc sản xuất chế biến các thực phẩm đặc sản và thực phẩm chức năng phục vụ yêu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Đẩy mạnh hoạt động của BCD nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm chủ lực của tỉnh, xây dựng danh mục sản phẩm chủ lực để tập trung hỗ trợ tạo điều kiện phát triển toàn diện nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm từ khâu quy hoạch đến thị trường tiêu thụ, trong đó chú trọng hỗ trợ nguồn vốn, nguồn nguyên liệu, công nghệ và thiết bị, hệ thống quản lý chất lượng, bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa và quảng bá thương hiệu, xúc tiến thương mại, đào tạo nguồn lực.

4. Hỗ trợ xây dựng và quảng bá thương hiệu:

- Thông tin tuyên truyền về SHCN cho các thành phần kinh tế hiểu và thực hiện nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp đặc biệt là thương hiệu sản phẩm trong quá trình sản xuất kinh doanh và lưu thông hàng hóa. Mỗi năm, hỗ trợ đăng ký bảo hộ 2 xuất xứ hàng hóa và nhãn hiệu tập thể 70 nhãn hiệu hàng hóa nhằm giúp cho các cơ sở trong tỉnh đưa sản phẩm của địa phương hội nhập Quốc tế. Đến năm 2010 cơ bản các sản phẩm trọng điểm của tỉnh đều được bảo hộ nhãn hiệu trong nước hoặc quốc tế.

- Hỗ trợ cho các loại nông sản của địa phương đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, đặc biệt là các loại nông sản sạch được chứng nhận cần được tổ chức tiêu thụ tại các cửa hàng, trung tâm thương mại, siêu thị tại thành phố Mỹ Tho, thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương khác trong cả nước.

5. Hỗ trợ tiếp cận thông tin KHCN trên Internet:

Hoàn chỉnh mô hình xây dựng các xã Internet, các Trung tâm học tập cộng đồng nhằm tạo điều kiện cho người sản xuất tiếp cận thông tin KHCN. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu cung cấp thông tin về công nghệ, thiết bị, các tiêu chuẩn chất lượng cho các doanh nghiệp. Hỗ trợ phát triển thương mại điện tử

6. Xây dựng tiềm lực KHCN:

- Đa dạng hóa và chú trọng xã hội hóa nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động KHCN như nguồn Trung ương hỗ trợ; nguồn từ các chương trình, dự án

hợp tác với các tổ chức nước ngoài; khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng nguồn quỹ phát triển khoa học của cơ sở để đầu tư cho hoạt động KHCN có hiệu quả; huy động các nguồn khác như nguồn của nhân dân; nguồn tín dụng với lãi suất ưu đãi...

- Tổ chức sử dụng có hiệu quả nguồn đầu tư từ ngân sách địa phương nâng lên mức 2% chi ngân sách của tỉnh hàng năm bao gồm nguồn cân đối của Trung ương và bổ sung của địa phương. Thành lập và phát huy tác dụng của quỹ phát triển KHCN hỗ trợ cho các thành phần kinh tế ứng dụng và đổi mới công nghệ phát triển sản xuất.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả Văn phòng thông báo và điểm hỏi đáp về rào cản kỹ thuật trong thương mại, xây dựng mạng lưới TBT của các sở ngành nhằm tạo điều kiện tốt cho các doanh nghiệp tham gia Afta.

- Phát triển Trung tâm nghiên cứu ứng dụng & dịch vụ KHCN và Trung Tâm Kỹ thuật & Công nghệ sinh học đủ khả năng thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm trong giai đoạn mới như thực hiện chức năng thử nghiệm KHCN và làm đầu mối chuyển giao KHCN đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Hình thành khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao nhằm phục vụ cho các tổ chức KHCN trong tỉnh nghiên cứu ứng dụng, thực nghiệm trong đó chú trọng ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ cho phát triển sản xuất ở địa phương. Tạo mối liên kết trong nghiên cứu và ứng dụng giữa các Viện, Trường, các Tổ chức nghiên cứu khoa học với người sản xuất ở địa phương.

- Xây dựng chương trình đào tạo hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao nhận thức về năng suất - chất lượng trong nền kinh tế hội nhập quốc tế.

Giải pháp thực hiện:

- Hàng năm đưa vào kế hoạch thực hiện các đề tài - dự án nghiên cứu thực nghiệm nhằm cải tạo nâng cao chất lượng giống cây trồng và vật nuôi, phát triển và mở rộng quy mô sản xuất lúa gạo an toàn, rau quả sạch đồng thời nghiên cứu giải quyết các vấn đề xã hội phát sinh trong quá trình công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế, chủ động xây dựng các dự án hợp tác quốc tế về KHCN.

- Phối hợp với các cơ quan thuộc Bộ KHCN xây dựng vùng kinh tế trọng điểm về KHCN đến năm 2010 và 2020 theo đề án của Bộ Khoa học và Công nghệ, trong đó đề nghị Chính phủ xây dựng các phòng thí nghiệm trọng

điểm về công nghệ sinh học phục vụ cho phát triển các giống, tạo giống cây trồng vật nuôi ưu thế của vùng và phòng thí nghiệm về công nghệ cao; đề nghị Bộ KHCN hỗ trợ xây dựng Khu Nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh.

- Xây dựng và triển khai thực hiện chương trình thập niên chất lượng 2006 - 2015 kết hợp với các hoạt động của Ban chỉ đạo nâng cao năng lực cạnh tranh chủ lực, trong đó tập trung hỗ trợ cho các doanh nghiệp các giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh và quảng bá thương hiệu. Trước mắt thực hiện chương trình nâng cao chất lượng, bảo quản, tiêu thụ và đầu tư phát triển các sản phẩm đặc sản của tỉnh như: trái Thanh long Chợ Gạo, trái Xoài cát Hòa Lộc, trái Sơ ri Gò Công, trái Vú sữa Lò rèn Vĩnh Kim, Nếp bè an toàn Chợ Gạo, Gạo an toàn Mỹ Thành Nam và Bình Tây, Khóm Tân Lập. Nội dung cơ bản của chương trình trên là:

- + Quy hoạch vùng phát triển và chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển;
- + Nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ KHCN nâng cao chất lượng toàn diện;
- + Sản xuất an toàn, áp dụng tiêu chuẩn EUREPGAP;
- + Bảo quản, sơ chế, chế biến, tiêu thụ.
- + Đăng ký Nhãn hiệu hàng hóa, xuất xứ hàng hóa, thương mại điện tử
- + Kết hợp du lịch sinh thái (đối với cây Vú sữa và xoài cát Hòa Lộc)

- Thành lập quỹ phát triển Khoa học và công nghệ của tỉnh trên cơ sở huy động nhiều nguồn lực nhằm hỗ trợ cho việc đầu tư nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ, đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp trong tỉnh đạt 20- 25% / năm.

- Liên kết các trường đại học đưa cán bộ giảng dạy và sinh viên thực tập triển khai các công trình nghiên cứu khoa học tại khu công nghệ cao của tỉnh, thu hút các hoạt động nghiên cứu chuyển giao công nghệ của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài tỉnh (kể cả nước ngoài) thông qua các tổ chức hoạt động khoa học công nghệ của tỉnh do 2 Trung tâm của Sở Khoa học và Công nghệ làm cầu nối.

- Hỗ trợ đào tạo tay nghề phổ thông và ươm tạo công nghệ theo hướng phục vụ CNH - HĐH của tỉnh, đào tạo 10 - 15 cán bộ của ngành có trình độ chuyên môn sâu sau đại học.

C. Kiến nghị

1/- Căn cứ Thông tư số 15/2003/TTLB-BKHCN-BNV ngày 15/7/2003 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ v/v Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp UBND quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ ở địa phương. Sở Khoa học và Công nghệ có nhiệm vụ thống kê khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh theo quy định của Bộ khoa học và Công nghệ, nhưng đến nay Bộ chưa có Quy định hay hướng dẫn nào cho địa phương thực hiện nhiệm vụ trên. Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ sớm có hướng dẫn.

2/- Tăng cường kinh phí: Đầu tư phát triển khoa học - công nghệ để các tỉnh chủ động đầu tư cơ sở vật chất, tiềm lực KHCN cho các Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng đủ sức thực hiện nhiệm vụ chuyển giao KHCN phục vụ sản xuất./.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TIỀN GIANG

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TRÀ VINH TỪ NĂM 2003 ĐẾN THÁNG 6 NĂM 2006

Trà Vinh là một tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, nằm giữa sông Tiền và sông Hậu, tiếp giáp biển Đông; diện tích tự nhiên 2.225 km²; dân số khoảng 1 triệu người (trong đó 30% là đồng bào dân tộc Khmer). Do vị trí địa lý và khí hậu đặc thù của đồng bằng nhiệt đới ven biển, Trà Vinh có tiềm năng lớn để phát triển kinh tế nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến và các ngành công nghiệp có tính chất phục vụ như : cơ khí, đóng sửa tàu, may mặc, v.v... Nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh phục vụ tốt yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, thời gian qua tỉnh đã đề ra nhiều giải pháp đồng bộ đưa nền kinh tế tỉnh nhà phát triển với tốc độ tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng GDP năm sau cao hơn năm trước, bình quân trong 5 năm (2001-2005) đạt 11,64%. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng giá trị nông nghiệp, tăng tỷ trọng giá trị công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Đến cuối năm 2005, tỷ trọng giá trị nông-lâm-ngư nghiệp còn 55,87%; công nghiệp, xây dựng 17,72%; dịch vụ 26,41%.

Trong xu thế hội nhập và thời đại kinh tế tri thức như hiện nay, ở nước ta nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng; mặc dù có nhiều ý kiến khác nhau về hiệu quả của khoa học và công nghệ, song trong điều kiện hiện nay về cơ sở vật chất, cơ chế quản lý kinh tế trong quá trình đổi mới ... thì hiệu quả của hoạt động khoa học và công nghệ trong thời gian qua là đáng khích lệ, có những chuyển biến tích cực và không ngừng nâng cao tỷ trọng đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội ở địa phương. Thông qua các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ trong công tác khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công... nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật đã được phổ biến và chuyển giao rộng rãi vào sản xuất và có sức ảnh hưởng lớn, đã làm thay đổi cơ bản các hoạt động trong sản xuất và đời sống cộng đồng; thể hiện rõ nét ở các lĩnh vực sau:

I- KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

- Tổng số đề tài đã đầu tư: 69 đề tài.
- Tổng kinh phí đầu tư: 16,363 tỷ đồng.
- Số đề tài đã nghiệm thu: 37 đề tài.

Cụ thể như sau:

1- Nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn:

- Tổng số đề tài đã đầu tư: 13 đề tài.
- Tổng kinh phí đầu tư: 2,167 tỷ đồng.
- Số đề tài đã nghiệm thu: 07 đề tài.

Nghiên cứu xác định các luận cứ khoa học cho việc đề ra các chủ trương, chính sách của tỉnh, tập trung vào các vấn đề về phát triển nông nghiệp – nông thôn, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần trong tỉnh; giải pháp thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; các mô hình xây dựng và phát triển nông thôn phù hợp, các hình thức hợp tác có hiệu quả trong sản xuất v.v...

2- Ứng dụng KHCN trong lĩnh vực nông - ngư nghiệp và phát triển nông thôn:

- Số đề tài đã đầu tư: 35 đề tài.
- Kinh phí đầu tư: 9,763 tỷ đồng.
- Số đề tài đã nghiệm thu đưa vào áp dụng: 19 đề tài.

Tuyển chọn nhiều bộ giống có triển vọng đưa vào sản xuất đại trà cho năng suất cao, phẩm chất gạo tốt, chống chịu sâu bệnh như các giống: OM 2717, OM 2718, OMCS 2000, Khao Dak Mali... Đến nay, trên 80% diện tích đất trồng lúa đã được thay thế sử dụng giống mới; các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác cũng được nông dân tiếp thu áp dụng có hiệu quả trên đồng ruộng, vườn như: Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), bón phân cân đối theo phương pháp so màu lá lúa, kỹ thuật sạ lúa theo hàng, sử dụng bón phân hữu cơ sinh học cho lúa, hoa màu các loại, áp dụng biện pháp kỹ thuật 3 giảm-3 tăng trong sản xuất lúa phục vụ cho mô hình 50 triệu đồng/ha, kỹ thuật xử lý thay đổi giống nhanh, kích thích ra hoa trái vụ, tăng khả năng đậu trái, kỹ thuật sử dụng màng phủ nông nghiệp, mô hình tưới nhỏ giọt tiết kiệm nước vào mùa khô,... Các loại cây công nghiệp ngắn ngày cũng được nghiên cứu khảo nghiệm bước đầu cho kết quả khả quan như các giống mía mới: ROC 10, QĐ 11, QĐ 86-368; Các giống đậu phộng như: Bạch sa Trung Quốc, HL 25, VN 3; Các giống cây ăn trái đặc sản có giá trị kinh tế cao cũng được chú trọng nhân rộng như: Xoài, cam, bưởi, măng cụt, vú sữa lò rèn, Ngoài ra, các mô hình canh tác tổng hợp 1 lúa-2 màu; 1 màu-2 lúa; lúa-màu-chăn nuôi bò; lúa – tôm;

lúa-cá; rừng-tôm; nuôi tôm ao nổi; cải tạo giống dê địa phương; Chương trình hỗ trợ phát triển nghề trồng nấm rơm trong dân đã được đầu tư bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội thiết thực, góp phần tăng thu nhập cho nông hộ.

Đưa nhiều tiến bộ kỹ thuật vào ứng dụng trong nuôi trồng thủy – hải sản, chế biến và bảo vệ nguồn lợi biển. Nhiều mô hình nuôi trồng theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp, nuôi luân canh, xen canh... đã mang lại hiệu quả ổn định và đang □ được mở rộng, diện tích nuôi tăng thêm 12.000 ha mặt nước (tổng diện tích nuôi thủy sản 47.000 ha); sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2005 □ đạt 157.000 tấn, có 23.700 tấn tôm. Năng lực sản xuất tiếp tục được tăng cường, phát triển mới 94 trại sản xuất giống thủy sản, nâng tổng số 111 trại, sản xuất trên 1,5 tỷ con giống/năm. Năng lực chế biến thủy sản xuất khẩu tăng gấp 4 lần so với năm 2000.

3- Ứng dụng KHCN trong lĩnh vực công nghiệp:

- Tổng số đề tài đã đầu tư: 07 đề tài.
- Kinh phí đầu tư: 1,983 tỷ đồng.
- Số đề tài đã nghiệm thu đưa vào áp dụng: 05 đề tài.

Tập trung chủ yếu vào công nghệ chế biến nông sản, thực phẩm, đổi mới công nghệ và chế biến thử nghiệm một số sản phẩm mới.

4- Các lĩnh vực khác:

- Số đề tài đã đầu tư: 14 đề tài.
- Kinh phí đầu tư: 2,45 tỷ đồng.
- Số đề tài đã nghiệm thu đưa vào áp dụng: 06 đề tài.

Nội dung nghiên cứu chủ yếu là nghiên cứu về tài nguyên-môi trường; ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong phòng, trị bệnh; ứng dụng công nghệ thông tin và hỗ trợ các ngành điều tra khảo sát khoa học phục vụ chỉ đạo điều hành.

II- HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ AN TOÀN BỨC XẠ :

Thẩm tra hướng dẫn các cơ sở sử dụng máy X-quang chưa đủ điều kiện chỉnh sửa lại phòng đặt thiết bị, tổ chức đo đặc suất liều bức xạ cho TTYT các huyện trong tỉnh để hoàn chỉnh thủ tục cấp giấy phép theo mẫu mới. Đến nay đã cấp giấy phép cho 18/24 cơ sở đăng ký sử dụng máy X-quang.

III- CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG NGHỆ:

3.1- Về đánh giá trình độ công nghệ:

Đã tổ chức đánh giá về trình độ công nghệ đối với một số ngành sản xuất chủ chốt trong tỉnh như: Xay sát lương thực, chế biến thủy sản, mía đường, thức ăn gia súc, ép dầu dừa... mức độ đánh giá mang tính sơ bộ, các chỉ tiêu đánh giá chưa đầy đủ; Tuy nhiên cũng giúp cho tỉnh thấy được thực trạng về trình độ công nghệ trong tỉnh và có phương án đầu tư đổi mới công nghệ

3.2- Về thẩm định công nghệ:

Chủ yếu tham gia góp ý kiến về mặt công nghệ đối với các dự án đầu tư thông qua hội đồng thẩm định dự án của tỉnh, chưa thực hiện thẩm định công nghệ đầy đủ theo qui định.

IV- CÔNG TÁC XÂY DỰNG TIỀM LỰC KHCN .

4.1- Xây dựng cơ sở vật chất cho Sở KHCN và các cơ sở KHCN trực thuộc:

- Sở đã tiếp nhận trụ sở làm việc ở điểm mới với, diện tích sử dụng khoảng 632 m², cơ bản đáp ứng đủ điều kiện làm việc cho Văn phòng Sở.

- Nâng cấp phòng kiểm định, kiểm nghiệm thuộc Chi cục TC-ĐL-CL với diện tích khoảng 100m² , đủ để bố trí thiết bị kiểm định, kiểm nghiệm đã đầu tư.

- Xây dựng hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng phòng cấy mô đặt tại Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN, trang thiết bị do Bộ đầu tư, nhà xưởng xây dựng từ ngân sách tỉnh (phòng thí nghiệm – kho khoảng 90m², nhà ươm : 180m²). San lấp mặt bằng chuẩn bị mở rộng trại thực nghiệm KHCN .

- Xây dựng Phòng thí nghiệm hóa sinh tại Trung tâm ứng dụng Tiến bộ khoa học công nghệ với diện tích 250m², trang bị các trang thiết bị cơ bản đầy đủ phục vụ cho công tác kiểm nghiệm .

Tổng giá trị cơ sở vật chất đã đầu tư khoảng 2,6 tỷ đồng

4.2- Tăng cường trang thiết bị cho hoạt động KHCN:

- **Thiết bị TC-ĐL-CL:** Mua sắm mới các thiết bị kiểm định đồng hồ đo nước, đồng hồ đo điện, và các thiết bị kiểm nghiệm khác...tổng trị giá khoảng 250 triệu đồng.

- **Thiết bị thông tin:** Lắp đặt mới một máy tính chủ và máy tính các phòng phục vụ cho mạng thông tin nội bộ cơ quan trị giá khoảng 300 triệu đồng.

- **Thiết bị phòng cấy mô** : Từ nguồn vốn do Bộ đầu tư, đã mua sắm và đưa vào sử dụng các thiết bị cho phòng cấy mô với trị giá khoảng 300 triệu đồng.

- **Thiết bị khác**: Bổ sung cho Phòng thí nghiệm do Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ quản lý các loại thiết bị kiểm nghiệm, máy sấy chân không, máy ghép mí hộp, máy đo liều bức xạ... với giá trị khoảng 250 triệu đồng.

Tổng trị giá các trang thiết bị được tăng cường khoảng 1,4 tỷ đồng .

V- CÔNG TÁC TIÊU CHUẨN – ĐO LƯỜNG-CHẤT LƯỢNG:

5.1- Quản lý Nhà nước về đo lường:

- Được Tổng cục TC-ĐL-CL công nhận mở rộng khả năng kiểm định cho các phương tiện đo: Cân phân tích, cân kỹ thuật, đồng hồ đo nước , đồng hồ đo áp suất, đồng hồ đo điện, bảo đảm kiểm định các phương tiện đo thông dụng của tỉnh .

- Tổng số phương tiện đo được kiểm định: 27.229 phương tiện đo các loại

- Đặt mới 86 cân đối chứng tại các cơ sở trọng điểm trong tỉnh

5.2- Quản lý nhà nước về chất lượng hàng hoá:

- Hướng dẫn công bố tiêu chuẩn chất lượng cho 32 sản phẩm hàng hóa .

- Kiểm tra, giám sát 87 lượt cơ sở sản xuất- kinh doanh về chất lượng hàng hóa .

- Kiểm nghiệm 277 mẫu các loại phục vụ quản lý .

- Thẩm định kỹ thuật phục vụ quản lý Nhà nước 109 vụ.

- Hỗ trợ áp dụng ISO, HACCP cho 03 doanh nghiệp

5.3- Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng :

Đã hoàn chỉnh thủ tục trình UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và đã tổ chức Đại hội lần thứ I, hiện Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đã đi vào hoạt động .

VI- CÔNG TÁC THÔNG TIN KHCN VÀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ :

6.1- Thông tin KHCN:

- Xây dựng kho tư liệu phục vụ tra cứu: Đã bổ sung vào thư viện 945 bản tư liệu chuyên ngành; 70 đầu báo, tạp chí về các lĩnh vực khoa học, 63 báo cáo khoa học, 98 công báo sở hữu công nghiệp

- Xuất bản các ấn phẩm KH&CN:

+ Thông tin KH&CN: 1.000 bản/số/quí tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về KH&CN; các thông tin phổ biến kỹ thuật, các hoạt động KH&CN, phục vụ cho chủ yếu cho đối tượng CB lãnh đạo, CB quản lý trong tỉnh.

+ Tài liệu phổ biến kiến thức KH&CN: 21 tài liệu kỹ thuật dạng bướm tin kỹ thuật về nông nghiệp, trồng trọt..., hơn 35 ngàn bản về sổ tay kỹ thuật, áp phích. Phối hợp với báo đài phổ biến tuyên truyền pháp luật nhà nước về KH&CN cho các tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Ngoài ra còn trực tiếp hoặc gián tiếp giải quyết trên 100 nhu cầu thông tin về KH&CN, mở các lớp tập huấn nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ, ISO...

6.2- Sở hữu công nghiệp :

- Số đăng ký độc quyền nhãn hiệu hàng hóa : 52 (trong đó có 01 trường hợp đăng ký độc quyền bằng sáng chế)

- Số hồ sơ được chấp nhận hợp lệ : 42

- Tư vấn cho 28 trường hợp về việc sử dụng và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp .

- Hỗ trợ cho 05 doanh nghiệp đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, giải pháp hữu ích mang tính đặc thù của tỉnh. Xét chọn 3 sản phẩm dự hội thi về mặt khoa học công nghệ toàn quốc . Có một giải pháp hữu ích đạt giải II Hội thi sáng tạo kỹ thuật toàn quốc lần thứ 7 năm 2004.

VII- THANH TRA KH&CN:

7.1- Thanh tra, kiểm tra về Đo lường:

- Số doanh nghiệp đã thanh tra	:	2.031
- Số vụ vi phạm	:	601

7.2- Thanh tra, kiểm tra về chất lượng hàng hoá :

- Số doanh nghiệp đã thanh tra	:	215
- Số vụ vi phạm	:	87

7.3- Thanh tra, kiểm tra về sở hữu trí tuệ:

+ Số doanh nghiệp đã thanh tra	:	14
+ Số vụ vi phạm	:	01

7.4- Thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ:

+ Số doanh nghiệp đã thanh tra : 10

+ Số vụ vi phạm : 07

+ Hình thức xử lý: Lập biên bản nhắc nhở yêu cầu các cơ sở thực hiện đúng theo các điều kiện về an toàn bức xạ để được cấp giấy phép sử dụng thiết bị X-quang.

VIII- ĐÁNH GIÁ CHUNG:

1- Ưu điểm:

- Nhận thức của các ngành, các cấp và toàn xã hội về vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế - xã hội được nâng lên một bước. Sự quan tâm chỉ đạo của các cấp lãnh đạo đã có phần cụ thể hơn, phong trào quần chúng tiến quân vào KHCN cũng rộng rãi hơn. Xuất hiện nhiều điển hình tốt trong nghiên cứu ứng dụng KHCN.

- Công tác quản lý Nhà nước về KHCN từ tỉnh đến huyện/thị được củng cố và tăng cường, hiệu lực và hiệu quả quản lý được cải thiện tốt hơn trước.

- Nhiều thành tựu về KHCN đã được áp dụng rộng rãi vào sản xuất và đời sống mang lại hiệu quả thiết thực. Trình độ công nghệ trong một số ngành đã được đổi mới và nâng lên một bước (nhất là các ngành xay xát lương thực, chế biến thủy sản, chế biến dừa, mía đường v.v...), hiệu quả sản xuất-kinh doanh và năng lực cạnh tranh trên thị trường được nâng lên.

- Công tác nghiên cứu ứng dụng KHCN tiếp tục phát triển và nâng cao cả về nội dung và qui mô thực hiện. Nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn được chú ý hơn và đã triển khai được một số đề tài thiết thực phục vụ sự chỉ đạo điều hành của các cấp lãnh đạo. Nghiên cứu ứng dụng KHCN trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thủy sản và một số ngành khác được đẩy mạnh bằng các hình thức chuyển giao và ứng dụng rộng rãi các thành tựu KHCN cho sản xuất và đời sống, góp phần chuyển đổi cơ cấu sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, cải thiện đời sống của người dân, nhất là bà con nông dân.

- Các hoạt động về Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, thông tin khoa học, sở hữu trí tuệ, thanh tra KHCN... cũng có bước phát triển, phục vụ ngày càng tốt hơn cho sản xuất và đời sống. Nhiều cuộc kiểm tra, thanh tra chuyên đề về đo lường, chất lượng, sở hữu trí tuệ đã được thực hiện, góp phần ngăn chặn các gian lận thương mại trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng. Đặc biệt đã tập trung hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong

việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (ISO, HACCP...), sản xuất sản phẩm mới, cải tiến đổi mới thiết bị, đăng ký về sở hữu trí tuệ... đã góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh của một số sản phẩm chủ lực của tỉnh. Việc phổ biến kiến thức và thông tin KH-CN cũng được quan tâm hơn, nhiều hình thức phổ biến trực tuyến áp dụng đã cung cấp thông tin kịp thời hơn cho nhu cầu.

- Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý hành chính ở các cơ quan Đảng, Nhà nước và quản lý sản xuất - kinh doanh ngày càng được triển khai rộng rãi và đạt được kết quả bước đầu. Công tác điều tra cơ bản và nghiên cứu về Tài nguyên - Môi trường được chú ý triển khai, góp phần cung cấp các luận cứ khoa học cơ bản cho việc xây dựng các dự án qui hoạch, phát triển kinh tế xã hội theo hướng bền vững.

2- Hạn chế, yếu kém:

- Nhận thức của các ngành, các cấp về việc nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ nông nghiệp-nông thôn dù có nâng lên nhưng vẫn chưa đúng mức. Sự quan tâm chỉ đạo và ý thức trách nhiệm của một số cấp chính quyền và cấp uỷ đảng đối với việc tổ chức ứng dụng khoa học công nghệ chưa đúng mức, chưa mạnh dạn.

- Công tác ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân chưa nhiều và chưa rộng khắp, hiệu quả ứng dụng chưa cao. Nhiều đề tài nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ và các mô hình khuyến nông, khuyến ngư còn dừng ở mức thử nghiệm, trình diễn, chậm nhân ra diện rộng.

- Tiềm lực khoa học công nghệ phục vụ nông nghiệp-nông thôn nói chung còn yếu cả về số lượng và chất lượng. Cơ sở vật chất, con người và kinh phí đầu tư nhằm phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp-nông thôn chưa tương xứng với nhu cầu công tác cần thiết.

- Thị trường khoa học và công nghệ nông nghiệp-nông thôn chưa phát triển, sản xuất còn nhỏ lẻ, phân tán nên không khuyến khích áp dụng khoa học và công nghệ, việc đầu tư nâng cao trình độ khoa học công nghệ còn trở ngại.

- Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc ứng dụng khoa học công nghệ vào nông nghiệp nông thôn thiếu gắn bó. Thiếu gắn kết giữa kế hoạch nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ và kế hoạch phát triển nông nghiệp-nông thôn.

IX- Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp:

1- Phương hướng, nhiệm vụ chung:

- Bảo đảm các luận cứ khoa học cho việc đề ra các chủ trương, quyết định của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, nhất là quy hoạch và lựa chọn các phương án đầu tư để phát triển kinh tế tỉnh nhà theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Áp dụng rộng rãi các tiến bộ kỹ thuật về giống, kỹ thuật nuôi trồng, công nghệ bảo quản, chế biến, khai thác những lợi thế của địa phương nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Từng bước ứng dụng các công nghệ cao vào sản xuất đời sống, chú trọng đặc biệt đến công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch và công nghệ thông tin.

- Đổi mới công nghệ trong các lĩnh vực sản xuất và sản phẩm chủ yếu của địa phương (nuôi trồng, đánh bắt, chế biến thủy sản; lúa gạo; chế biến mía đường; chế biến sản phẩm từ trái dừa v.v...). Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm chủ lực của tỉnh, nhanh chóng áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (ISO, GMP, HACCP), nhằm tăng cường sức cạnh tranh và hội nhập kinh tế thế giới.

- Xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học – công nghệ, trước hết tập trung phát triển nguồn nhân lực khoa học – công nghệ và tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật ngang bằng với mức bình quân của cả nước. Nâng cao năng lực thông tin KHCN, mở rộng việc phổ biến và cung cấp kiến thức KHCN cho doanh nghiệp và cộng đồng.

- Khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển khoa học – công nghệ gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, bảo đảm phát triển kinh tế – xã hội nhanh, hiệu quả và bền vững.

2- Một số giải pháp:

- Xây dựng lại đề án thống nhất qui hoạch, đào tạo, đào tạo lại nhân lực khoa học kỹ thuật cho các tổ chức khoa học và công nghệ cấp tỉnh và huyện, thị xã để đảm bảo “*đông về số, mạnh về chất*”; chú trọng đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật là người dân tộc Khmer.

- Xây dựng cơ chế chính sách sử dụng, bố trí hợp lý cán bộ khoa học kỹ thuật, trọng dụng nhân tài, khuyến khích cán bộ khoa học kỹ thuật về công

tác tại vùng nông thôn, địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Khuyến khích, thu hút người nước ngoài và người Việt nam ở nước ngoài về đầu tư, liên kết, hợp tác giải quyết các nhiệm vụ KHCN vì sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

- Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, nhằm cung cấp luận cứ khoa học phục vụ cho việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

+ Rà soát, xây dựng cơ chế lồng ghép, gắn kết các chương trình kinh tế-xã hội với các chương trình khoa học công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

+ Xây dựng cơ chế, chính sách, chương trình chuyển giao các tiến bộ KHCN cho phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, trong đó tập trung vào các chương trình ứng dụng công nghệ về giống, công nghệ bảo quản, chế biến nông sản; phát triển năng lực các tổ chức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công...

+ Xây dựng các mô hình trình diễn cho từng tiểu vùng sinh thái giúp nông dân trao đổi, học hỏi kinh nghiệm thông qua chương trình “thoát nghèo không khó”.

- Áp dụng các thành tựu về khoa học và công nghệ vào lĩnh vực bảo vệ môi trường, sinh thái bảo tồn các nguồn gen quý hiếm tại địa phương; xây dựng cảnh quan môi trường *xanh-sạch-đẹp*. Ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường sinh thái phục vụ cho công tác quản lý, phát triển bền vững.

X- ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

- Bộ cần nghiên cứu và ban hành qui trình chung về việc quản lý các đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh để thống nhất áp dụng trong cả nước, tránh mỗi tỉnh làm một cách khác nhau.

- Bên cạnh việc cần đổi mới cơ chế sử dụng kinh phí trong nghiên cứu khoa học, Bộ cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn cụ thể về nghiệp vụ thanh quyết toán kinh phí các đề tài nghiên cứu khoa học.

- Đầu tư cơ sở vật chất và có cơ chế cụ thể nhằm tăng cường việc trao đổi thông tin, nhất là thông tin về lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng KHCN, giữa

Bộ và các tỉnh, giữa các tỉnh với nhau nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư ứng dụng KHCN, tránh trùng lặp.

- Bộ nên có hướng dẫn cụ thể hơn về hoạt động khoa học công nghệ cấp huyện-thị (nhất là về thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học cấp huyện –thị, nhiệm vụ quản lý về đo lường-chất lượng,...).

- Cần nghiên cứu và ban hành cơ chế tài chính nhằm hỗ trợ cho việc chuyển giao và ứng dụng kết quả của các đề tài nghiên cứu khoa học (hỗ trợ sau nghiên cứu) nhằm thúc đẩy việc nhân rộng các mô hình ứng dụng KHCN có hiệu quả.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TRÀ VINH

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TỈNH VĨNH LONG TỪ NĂM 2003-2006 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG ĐẾN 2010

1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 2003-2006

1.1. Tình hình quản lý sử dụng kinh phí trong nghiên cứu khoa học:

Thời gian qua, mặc dù ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, nhưng với sự nỗ lực rất lớn của địa phương, việc đầu tư và chi ngân sách nhà nước dành cho phát triển KH&CN đã không ngừng tăng lên, tuy nhiên với mức kinh phí sự nghiệp KH&CN như hiện nay sẽ không đủ để đáp ứng các nhu cầu bức thiết của KH&CN. Cụ thể:

Nội dung	ĐVT	2003	2004	2005	2006	T.C
Kinh phí HC-SNKH hàng năm	Tr.đ	5.325	5.568	6.300	6.860	24.053
Kinh phí ưu tiên các nhiệm vụ KH&CN	Tr.đ	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400
Số đề tài được đầu tư kinh phí	đề tài	12	13	9	8	42

Kết quả sử dụng kinh phí trên để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau:

1.1.1. Chương trình phát triển NN toàn diện, đa dạng, từng bước hiện đại hoá:

Đây là chương trình được ưu tiên đầu tư, tập trung đi sâu vào giải quyết nhu cầu bức bách về giống, cây, con; chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cho nông dân, nghiên cứu giải pháp, mô hình KHCN nâng cao năng suất, chất lượng nông sản, hiệu quả đầu tư thu nhập trong sản xuất, xây dựng nền kinh tế nông nghiệp phát triển bền vững. Cụ thể

Về cây lúa: tập trung khảo nghiệm, trình diễn, phục tráng, tuyển chọn và nhân nhanh trong sản xuất các giống lúa mới có năng suất cao, phẩm chất tốt, kháng sâu bệnh thích nghi như: giống lúa TNĐB 128 (*hiện chiếm 20% diện tích của tỉnh*), OM 1490, IR 64, OM 2718, OM 3536, OM 3238, Jasmine

85... kết hợp đào tạo, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất như: xây dựng mô hình nhân giống lúa cơ sở, triển khai áp dụng công cụ sạ lúa theo hàng; mô hình 03 giảm, 03 tăng..., đã góp phần giải quyết về cơ bản nhu cầu giống, tiết giảm chi phí, hạ giá thành trong sản xuất, nâng cao hiệu quả đầu tư, thu nhập cho người trồng lúa

Về cây ăn trái: tổ chức khảo nghiệm đánh giá tính thích nghi của các giống cam quýt không hạt ngoại nhập; ứng dụng công nghệ cao tạo giống cam Sành không hạt; nghiên cứu xây dựng vườn cây có múi giống sạch bệnh để khắc phục bệnh vàng lá greening.

Về rau màu tập trung xây dựng mô hình ứng dụng TBKT sản xuất rau an toàn huyện Bình Minh, vành đai xanh thị xã Vĩnh Long, xã Phước Hậu thuộc huyện Long Hồ. Kết quả, đã thành lập 01 Hợp tác xã và 05 CLB sản xuất rau sạch với 230 hộ nông dân tham gia sản xuất trên quy mô trên 200 ha, sản xuất và cung ứng thị trường khoảng 20 chủng loại rau sạch cho thị trường trong tỉnh, TP. Cần Thơ và TP. Hồ Chí Minh ...)

Về thủy sản: Nghiên cứu cải tiến mô hình nuôi tôm càng xanh trên ruộng lúa và ao đất; nghiên cứu kiểm soát dư lượng một số chất độc hại trong động vật nuôi thủy sản tỉnh. Ứng dụng GAP nuôi cá tra xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Về chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng TBKT trong sản xuất nông nghiệp: tổ chức đào tạo, tập huấn chuyển giao TBKT trong sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, nước sạch và VSMT nông thôn) nâng cao tri thức và trình độ sản xuất cho nông dân; hỗ trợ các loại cây con giống mới (giống lúa, cây ăn quả, heo giống lai ngoại (Landrac, Yorhsire, Duroc), bò lai Sind, cá giống, túi ủ biogas, bột xử lý nước, hồ lọc nước quy mô hộ gia đình, máy sấy lúa, máy gặt xếp dây, máy sạ hàng, nhà lưới sản xuất cây có múi sạch bệnh... cho các hộ nông dân đầu tư xây dựng các mô hình ứng dụng TBKT có hiệu quả kinh tế và môi trường cao, phù hợp điều kiện sinh thái địa phương, trở thành điểm sáng nhân rộng trong tỉnh, góp phần đặc lực vào việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nông dân

1.1.2. Chương trình đổi mới nâng cao trình độ công nghệ:

Tập trung điều tra, đánh giá trình độ công nghệ và đề xuất mô hình giải pháp đổi mới nâng cao trình độ công nghệ và chất lượng sản phẩm; nghiên cứu đề xuất định hướng và giải pháp phát triển làng nghề nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, xây dựng và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong xu thế hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

1.1.3. Chương trình công nghệ thông tin:

Triển khai xây dựng mô hình Website đưa các thông tin về tiến bộ khoa học công nghệ về nông thôn; Nghiên cứu ứng dụng các chương trình phần mềm nâng cao năng lực quản lý hoạt động nghiên cứu triển khai; ứng dụng công nghệ GIS, MIRURAM, phương pháp giải đoán ảnh hàng không, xây dựng các dữ liệu thuộc tính và bản đồ chuyên đề trong các lĩnh vực tự nhiên, KTXH và quản lý môi trường tỉnh. Kết quả, thông qua công tác nghiên cứu đã thu thập, cập nhật, hệ thống hóa cơ sở dữ liệu KTXH và MT của tỉnh và 07 huyện, thị phục vụ cho công tác lưu trữ, quản lý, khai thác, sử dụng đáp ứng công tác quy hoạch và xây dựng kế hoạch phát triển KTXH và BVMT của tỉnh.

1.1.4. Chương trình sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường:

Tiến hành đánh giá tổng quan môi trường sinh thái tỉnh trong mối quan hệ tương tác với các tỉnh khu vực ĐBSCL. Trong đó, tập trung đánh giá môi trường đô thị khu công nghiệp, vùng nông thôn và vùng nhạy cảm môi trường, đồng thời đề xuất 06 dự án ưu tiên cải thiện môi trường tỉnh Vĩnh Long trong thời gian tới. Khảo sát hiện trạng, phân tích nguyên nhân và dự báo hiện trạng sạt lở bờ sông Tiền và sông Hậu thuộc tỉnh Vĩnh Long. Hỗ trợ thí điểm xử lý ô nhiễm môi trường điển hình cho Trại heo giống tỉnh. Nghiên cứu kiểm soát dư lượng chất độc hại trong vùng nuôi thủy sản và sản phẩm thủy sản... Kết quả nghiên cứu được ứng dụng đã góp phần xây dựng nền kinh tế phát triển bền vững trong xu thế CNH-HĐH.

1.1.5. Chương trình bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng:

Tiến hành đánh giá hiện trạng VS ATTP của các cơ sở sản xuất thực phẩm trong tỉnh, đề xuất các giải pháp đảm bảo VS ATTP, nâng cao hiệu lực

quản lý nhà nước, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao kiến thức, thông tin về VS ATTP, Xây dựng mô hình thí điểm quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm trong kinh doanh sản phẩm tươi sống (thịt, cá, rau tươi) chợ Vĩnh Long; Điều tra tình hình viêm não Nhật Bản; Khảo sát đặc điểm rối loạn lipid, lipo protein máu trên đối tượng cán bộ diện bảo vệ sức khỏe tỉnh Vĩnh Long; Đánh giá tình hình quản lý bệnh đái tháo đường; ứng dụng ISO 9001 – 2000 trong dịch vụ sự nghiệp công tại Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long..

1.1.6. Đối với lĩnh vực KHXH và nhân văn:

Thu thập tư liệu và biên soạn Lịch sử truyền thống yêu nước của đồng bào dân tộc, tôn giáo; Lịch sử các ngành; nhân vật lịch sử Phan Văn Đáng...

Kết quả các đề tài lịch sử trên hiện đang được các ngành chức năng sử dụng để phổ biến tuyên truyền, giáo dục nâng cao truyền thống cách mạng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc cho các tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

Về lĩnh vực nghiên cứu, đề xuất luận cứ khoa học cho các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước ở địa phương: bao gồm một số đề tài điển hình như:

Nghiên cứu xây dựng mô hình cụm văn hoá mang bản sắc dân tộc, gắn liền giữa hoạt động văn hoá truyền thống và các thiết chế văn hoá mới; Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chủ trương xã hội hoá các lĩnh vực văn hoá xã hội của tỉnh, Nghiên cứu đo đạc chỉ số HDI tỉnh Vĩnh Long. ..

Nghiên cứu các giải pháp hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân; Nghiên cứu chiến lược và giải pháp thực hiện chương trình hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh; Xây dựng mô hình HTX mới trong sản xuất và cung ứng một số dịch vụ NN...

Đề tài Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển KHCN tỉnh giai đoạn 2006 - 2010. Đề tài đã tập trung đánh giá tiềm năng và hiện trạng phát triển KTXH, đề xuất các định hướng ưu tiên, giải pháp và lộ trình phát triển, các chương trình KHCN trọng tâm phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH tỉnh nhà đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2015

1.2. Về ứng dụng kết quả đề tài vào thực tế sản xuất và đời sống:

Trong những năm vừa qua, nhằm mục đích đưa nhanh các kết quả đề tài ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống, Sở Khoa học và Công nghệ đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các chủ trương nâng cao trách nhiệm của

các cấp, các ngành và doanh nghiệp trong việc ứng dụng kết quả đề tài thông qua các biện pháp cụ thể sau:

- Ban hành các quyết định công nhận, cho phép công bố kết quả và giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị trong tỉnh tổ chức ứng dụng kết quả đề tài;
- Chỉ đạo bằng văn bản: “ ...đề tài do cơ quan, đơn vị nào chủ trì thì cơ quan, đơn vị đó có trách nhiệm ứng dụng kết quả...”

Bên cạnh đó, Sở Khoa học và Công nghệ đã chủ động triển khai nhiều giải pháp thiết thực để đưa kết quả đề tài vào cuộc sống như: gắn nội dung nghiên cứu với đối tượng và địa chỉ ứng dụng cụ thể; Đào tạo chuyển giao (bao hàm chuyển giao kết quả nghiên cứu); Tổ chức hội thảo khoa học và hội thảo đầu bờ đánh giá và chuyển giao nhanh kết quả (các kết quả khảo nghiệm giống mới, mô hình ứng dụng KHCN trong nông nghiệp); Phối hợp các cơ quan báo, đài địa phương thông tin kết quả thông qua các bản tin thời sự, phóng sự chuyên đề... Vì thế , phần lớn các kết quả nghiên cứu đã chuyển giao ứng dụng nhanh vào sản xuất ngay trong quá trình nghiên cứu một cách kịp thời;

Các kết quả nghiên cứu được tổ chức ứng dụng bằng các hình thức rất đa dạng và phù hợp với sản phẩm nghiên cứu được tạo ra như:

- Đối với sản phẩm là cây con giống mới: bàn giao, khuyến cáo các cơ quan có chức năng sản xuất kinh doanh giống hoặc các hộ nông dân có nhu cầu nhân nhanh phục vụ sản xuất;

- Đối với sản phẩm là quy trình công nghệ: trực tiếp chuyển giao thông qua tập huấn, hoặc tổng kết thành quy trình và xuất bản dưới dạng sách, bướm tin;

- Đối với đề tài về lịch sử, văn hoá: biên tập và xuất bản thành sách phục vụ nghiên cứu và giáo dục truyền thống cách mạng rộng rãi trong nhân dân hoặc trong nội bộ ngành;

- Đối với đề tài về điều tra cơ bản, nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp, cơ chế, chính sách thúc đẩy sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội: Sử dụng làm tài liệu cho công tác tra cứu, trích dẫn, lập kế hoạch, quy hoạch phát triển, làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng các đề án phát triển ngành hoặc lĩnh vực; tham mưu cho lãnh đạo tỉnh ban hành các nghị quyết, chỉ thị, chương trình có liên quan phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương

Trên cơ sở các chủ trương và giải pháp nêu trên, ở nhiều góc độ tác động, phương thức tổ chức, khả năng nguồn vốn và nhân lực, hầu hết các đề tài đều được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống, góp phần đắc lực vào việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh nhà.

1.3.Công tác quản lý nhà nước về KH&CN (TC-DL-CL, Thông tin KH&CN, Sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ, hợp tác quốc tế, thanh tra KH&CN, quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ, đào tạo...)

- Các năm qua, để hỗ trợ cho các thành phần kinh tế có điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế với các tỉnh thành trong nước cũng như tìm cơ hội tham gia thị trường ngoài nước, tỉnh Vĩnh Long đã ban hành chủ trương và đề ra một số giải pháp nhằm tăng cường hỗ trợ một số địa phương, doanh nghiệp trong tỉnh đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ KH&CN nhằm thúc đẩy sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Đến nay đã phổ biến áp dụng chất lượng tiêu chuẩn theo Tiêu chuẩn Việt Nam cho trên 1.500 doanh nghiệp và cơ sở sản xuất; giúp trên 30 đơn vị quản lý nhà nước, dịch vụ hành chính công, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế GMP, TQM, Q.Base,ISO, HACCP,...

- Hỗ trợ các cơ sở sản xuất - kinh doanh trong tỉnh công bố chất lượng hàng hoá và xác lập các quyền sở hữu công nghiệp. Đến nay đã có 15 kiểu dáng công nghiệp và 122 nhãn hiệu hàng hóa đã được xét cấp giấy chứng nhận độc quyền và đang được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

- *Thanh tra KH&CN:* Đã triển khai 23 cuộc thanh tra, kiểm tra về đo lường và chất lượng hàng hóa. Tổng số cơ sở kiểm tra hơn 1.600 cơ sở (doanh nghiệp). Kết quả kiểm tra cho thấy các cơ sở (DN) có sử dụng phương tiện đo chấp hành tốt các quy định về đo lường như sử dụng phương tiện đo có kiểm định đầy đủ, đảm bảo tính chính xác. Ngoài ra, các hoạt động giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân liên quan đến các hoạt động khoa học công nghệ đã được tích cực giải quyết đúng quy định pháp luật.

- *Thông tin KH&CN:* Trong gần 4 năm qua, Sở KH&CN đã thực hiện 45 kỳ Chuyên mục KH&CN phát trên đài truyền hình địa phương (15 phút/kỳ), nhằm giới thiệu và thông tin nhanh các kết quả nghiên cứu, ứng dụng KH&CN cho người xem. Phát hành 14.000 quyển Thông tin KH&CN với nội dung và hình thức không ngừng cải tiến. Định kỳ là 3 tháng/số, hiện nay

là 2 tháng/số phục vụ cho sở, ngành, huyện/ thị xã phường và trao đổi với tỉnh bạn. Xuất bản 25.000 tờ tin chọn lọc, phục vụ cho cán bộ, lãnh đạo sở, ngành, huyện/thị, xã phường. Phát hành trên 20.000 tờ giới thiệu về kỹ thuật nông nghiệp, hệ thống quản lý chất lượng, sở hữu công nghiệp... phục vụ cho bà con nông dân, cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp.

- *Hợp tác quốc tế*: Trong các năm qua, Sở KH&CN đã phối hợp cùng Liên hiệp các tổ chức hữu nghị để xúc tiến việc thành lập và ra mắt hội hữu nghị Việt Nam - Australia, Việt Nam - Hàn Quốc. Đăng cai tổ chức hội thảo về sử dụng viễn thám kiểm soát xói - sạt lở bờ sông, do tổ chức In-Went (CHLB Đức) và Trường nghiệp vụ Bộ KH&CN đồng tổ chức với sự tham dự của trên 20 học viên các tỉnh ĐBSCL, Hà Nội, và Tp. HCM. Khoá học đã cung cấp các kiến thức bổ ích và đưa ra các giải pháp trong công tác phòng và chống sạt lở bờ sông. Đã cử cán bộ tham gia các đoàn tham quan học tập, hội thảo ở nước ngoài tại Trung quốc, Singapore, Malaysia, Thái lan, CHLB Đức về các lĩnh vực: hội nhập quốc tế về thương hiệu, tiêu chuẩn-chất lượng hàng hoá; các thành tựu ứng dụng năng lượng hạt nhân trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và môi trường, ...

- *Hoạt động KH&CN cấp huyện* :

Từ năm 2002 đến nay bộ máy quản lý KH&CN các huyện vẫn duy trì hoạt động, số biên chế là 2 cán bộ, kinh phí sự nghiệp KH&CN (kể cả môi trường) cho mỗi đơn vị địa phương là 50 triệu đồng. Nội dung hoạt động chính của cấp huyện là phối hợp các bộ phận chuyên môn Sở để tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ KHCN trên địa bàn huyện thị. Tham gia cùng các đơn vị (ngành tỉnh, huyện, xã, thị trấn) thanh kiểm tra về đo lường, chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương.

1.4. Công tác phát triển tiềm lực KH&CN:

Nhờ có sự quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước, trong đó có chương trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, trong 4 năm qua, Vĩnh Long đã bổ sung cho đội ngũ cán bộ KH&CN của tỉnh với hơn 60 cán bộ có trình độ sau đại học (hiện tại toàn tỉnh có 5 tiến sĩ và 110 thạc sĩ). Ngoài ra, ở một số cơ quan, ban ngành tỉnh và huyện thị, đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, nghiệp vụ chuyên môn được bồi dưỡng về kiến thức quản lý nhà nước, trong đó có trên 130 chuyên viên chính và gần 800 chuyên viên.

Từ thực tiễn cho thấy, đội ngũ cán bộ KH&CN của tỉnh đã có bước phát triển nhanh, có khả năng tiếp thu tương đối tốt và làm chủ được tri thức, công nghệ hiện đại trong một số ngành và lĩnh vực.

Về cơ sở vật chất kỹ thuật, những năm qua tỉnh đã đầu tư nâng cấp các Trường, Trung tâm nghiên cứu, các phòng thí nghiệm, các trung tâm thông tin KH&CN, thư viện, cũng được tăng cường. Các cơ chế khuyến khích xã hội hoá các hoạt động KH&CN đã từng bước mở rộng. Trong lĩnh vực ứng dụng KH&CN đã xuất hiện một số loại hình gắn kết giữa KH&CN với đào tạo và sản xuất kinh doanh, từng bước đem lại hiệu quả tốt trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ với thực tiễn sản xuất và đời sống.

1.5. Một số đổi mới về hoạt động khoa học và công nghệ:

Thời gian qua, nhiều hoạt động KH&CN của tỉnh đã được đổi mới cả về nội dung và phương thức quản lý theo luật KH&CN. Tỉnh đã ban hành Quy định tạm thời về quản lý Nhà nước đối với hoạt động nghiên cứu triển khai cấp tỉnh, Quy chế hình thành và hoạt động của Hội đồng KH&CN cấp cơ sở, cơ chế thu chi tài chính của đề tài cơ sở, xúc tiến thành lập Quỹ PTKH&CN, thành lập Liên hiệp các Hội KH&KT...

Nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hội đồng tư vấn về KH&CN cấp tỉnh như: Hội đồng xác định nhiệm vụ KH&CN; Hội đồng nghiệm thu các công trình nghiên cứu khoa học; Hội đồng xét duyệt, tuyển chọn tổ chức cá nhân và thẩm định đề cương nghiên cứu. Thành phần tham gia các hội đồng trên bao gồm các nhà khoa học, những người làm công tác quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp trong các cơ quan, ban, ngành, doanh nghiệp tỉnh; các chuyên gia, nhà khoa học đang công tác ở các viện, trường ngoài tỉnh.

1.6. Một số công tác trọng tâm trong 6 tháng đầu năm 2006.

Trong 6 tháng đầu 2006, Sở KH&CN Vĩnh Long đã triển khai thực hiện và đạt được kết quả ở một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Trong năm 2006, kinh phí được phân bổ qua ngân sách tỉnh là: 6.860 triệu đồng, phân ra các hoạt động:

Nội dung hoạt động	Phân bổ kinh phí
1. Hoạt động sự nghiệp KH&CN : - Trong đó kinh phí nghiên cứu và ứng dụng KH&CN cấp tỉnh: - Cho quản lý nhà nước (TC-ĐL-CL, Thông tin KH&CN, Sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ, hợp tác quốc tế, thanh tra KH&CN, quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ, đào tạo...) - Cho tăng cường tiềm lực trang bị kỹ thuật	2.600 1.253 92
2. Cho các đơn vị sự nghiệp (Tr/tâm UDTBKHCN, Tr/tâm Tin học)	1.473
3. Quỹ PTKHCN:	1.000
4. Cấp huyện:	442

* Công tác nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng khoa học công nghệ.

- Năm 2006, UBND tỉnh đã phê duyệt danh mục 10 đề tài của năm 2005 chuyển sang và 08 đề tài của năm 2006.

- Đã tổ chức nghiệm thu chính thức 06 đề tài, đề nghị UBND tỉnh ra quyết định nhận và cho phép công bố kết quả 10 đề tài để đưa vào ứng dụng phục vụ phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

- Trình Ủy Ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh mục đề tài nghiên cứu KH&CN năm 2006 (8 đề tài), trong đó tổ chức Hội đồng khoa học công nghệ chuyên ngành thẩm định, tuyển chọn tổ chức và cá nhân chủ trì 6/8 đề tài.

Tổ chức 7 cuộc hội thảo khoa học: Hội nghị thập niên chất lượng tỉnh Vĩnh Long (1995-2005), Góp ý đề án thành lập quỹ phát triển KH&CN; Định hướng ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học tại tỉnh; Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất và nuôi, trồng sạch; Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2000 trong hoạt động hành chính công; Văn phòng điện tử; Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý đô thị.

* Công tác quản lý nhà nước về KH&CN (TC-ĐL-CL, Thông tin KH&CN, Sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ, hợp tác quốc tế, thanh tra KH&CN, quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ, đào tạo...)

☐ *Công tác TC-DL-CL:*

- Hoạt động phổ biến tiêu chuẩn chất lượng: đã tập trung hướng dẫn doanh nghiệp xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000, áp dụng công cụ quản lý 5S, Kaizen,... và thực hiện công tác tiêu chuẩn hóa tại 11 doanh nghiệp trọng điểm .

- Phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 hướng dẫn chương trình nâng cao năng suất tại 6 DN và hỗ trợ 6 doanh nghiệp và đơn vị hành chính công xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo ISO

- Báo cáo hiện trạng thập niên chất lượng 1995-2005 và xây dựng phương hướng chiến lược thập niên chất lượng, giai đoạn 2006-2015.

- Xây dựng đề án thành lập phòng TBT và lập kế hoạch thực hiện đề án TBT của tỉnh, giai đoạn 2006-2010 theo hướng dẫn của Tổng cục TC-DL-CL.

- Triển khai 4 đợt kiểm tra đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hóa lưu thông trên thị trường trước trong và sau Tết nguyên đán.

- Kiểm định định kỳ tổng số 12.121 phương tiện đo

☐ *Quản lý công nghệ, sở hữu trí tuệ và an toàn bức xạ*

- Hướng dẫn thủ tục đăng ký nhãn hiệu hàng hoá cho 7 cơ sở sản xuất kinh doanh, 2 hồ sơ chuyển đổi tên doanh nghiệp và gia hạn văn bằng cho 2 nhãn hiệu hàng hóa.

- Tổ chức họp Hội đồng xét hỗ trợ lệ phí đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho 25 hồ sơ (gồm 23 NHHH, 2 sáng chế).

- Tiếp nhận 09 hồ sơ đăng ký cấp phép hoạt động của các cơ sở X-quang và hoàn chỉnh thủ tục cấp phép 2 hồ sơ đạt yêu cầu cấp phép

- Tổ chức hội thảo về tầm quan trọng của việc đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho các đơn vị sản xuất kinh doanh cho cấp huyện.

- Thông tin giải thưởng Khoa học và Công nghệ năm 2006

☐ *Công tác thanh, kiểm tra*

- Triển khai thanh tra về đo lường, chất lượng hàng hóa, phương tiện đo và hàng đóng gói sẵn. Tham gia đoàn thanh tra liên ngành về bảo vệ môi trường và chất lượng đầu vào nguyên liệu sản xuất tại một số cơ sở, doanh nghiệp.

- Tham gia đoàn kiểm tra liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm, thanh tra và giải quyết khiếu kiện về nhãn hiệu hàng hóa trên sản phẩm.

1.7. Nhận xét đánh giá:

☐ *Thành tựu:*

- Điểm nổi bật trong các năm qua là các đề tài nghiên cứu đều tập trung phục vụ thiết thực cho các yêu cầu kinh tế - xã hội bức xúc của tỉnh như: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp – nông thôn, nghiên cứu các giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm, hội nhập kinh tế quốc tế; nghiên cứu cơ chế khuyến khích phát triển kinh tế ngoài quốc doanh, tổng kết các vấn đề lịch sử, văn hoá tỉnh...

- Tiếp tục hỗ trợ tốt các doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản trị chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế; xây dựng thương hiệu sản phẩm, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh theo hướng nâng cao khả năng cạnh tranh và chất lượng sản phẩm, chuẩn bị tốt các điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đẩy mạnh các hoạt động thanh kiểm tra về các lĩnh vực TCDLCL, môi trường, an toàn bức xạ hạt nhân, đề tài dự án NCKH đã góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của các đơn vị sản xuất kinh doanh, bảo vệ tốt quyền lợi người tiêu dùng, từng bước đưa các hoạt động sản xuất kinh doanh và KH&CN có liên quan tuân thủ đúng kỷ cương pháp luật của nhà nước.

- Thông qua các loại hình, giải pháp phong phú, đa dạng và thích hợp đã nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến các kiến thức về pháp luật và KH&CN cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt nhân dân ở các vùng sâu, vùng xa của tỉnh biết để ứng dụng tốt trong sản xuất và đời sống.

- Tiếp tục cải tiến và đổi mới phương thức quản lý, tăng cường cơ sở vật chất, đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác về KH&CN với các đơn vị trong và ngoài tỉnh, góp phần nâng cao tiềm lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động KH&CN ở địa phương.

☐ *Tồn tại:*

Nhìn chung thời gian qua, sản phẩm nghiên cứu khoa học cấp địa phương trong thời gian qua tạo ra chỉ là giải pháp, phương án, dự án, quy trình công nghệ, luận cứ khoa học, mô hình thí điểm.... Do đó, kết quả các hoạt động nghiên cứu khoa học chưa thể phát huy tác dụng, trở thành động lực phát triển, tạo ra các chuyển biến nhanh về năng suất, chất lượng, tri thức khoa học được phổ biến rộng rãi cho người dân .

- Việc đánh giá hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học của các ngành, các cấp và dư luận xã hội đôi lúc dựa vào cảm tính, chưa thật sự chính

xác, do hiện nay chưa xây dựng được hệ thống tiêu chí và phương pháp đánh giá đầy đủ, có hệ thống và mang tính khoa học. Hơn nữa, trước nhu cầu bức xúc của thực tiễn đã đặt ra những yêu cầu lớn, trong khi khả năng đầu tư còn thấp và cơ chế chính sách, pháp luật về hoạt động khoa học và công nghệ còn thiếu, chưa đồng bộ, chưa hợp lý...

- Do cơ chế KH&CN chậm đổi mới, nhất là chính sách cấp phát, sử dụng và các định mức chi tiêu tài chính đã trói chân các nhà khoa học.

Trong định mức trả công cho các nhà khoa học, không có nội dung trả công chất xám và không tính chi phí chuyển giao công nghệ; Vì vậy, các đề tài không nắm được các bí quyết công nghệ. Chưa có chính sách cụ thể trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực khoa học công nghệ, nên khó khai thác được tri thức của các nhà khoa học. Chưa có cơ chế khuyến khích ứng dụng các kết quả nghiên cứu.

- Một số đề tài do các Sở, Ban, Ngành chủ trì triển khai với tiến độ rất chậm; thiếu cơ chế chính sách phối hợp, gắn kết và đề cao tinh thần trách nhiệm giữa cơ quan nghiên cứu, cơ quan quản lý chuyên ngành, quản lý địa phương và các địa chỉ ứng dụng nên một số kết quả nghiên cứu chưa được triển khai kịp thời và có hiệu quả vào trong sản xuất và đời sống.

- Trong hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vẫn còn mang nặng tư tưởng bao cấp, trông chờ, ỷ lại vào ngân sách nhà nước; thiếu tính năng động, sáng tạo, chưa xem đầu tư cho khoa học và công nghệ là đầu tư cho phát triển...

- Tiềm lực khoa học công nghệ của tỉnh còn yếu kém, nhưng chưa được quan tâm đầu tư hợp lý (cả phòng kiểm / thí nghiệm và năng lực cán bộ KH&CN);

- Tổ chức KH & CN chưa có mạng lưới ở cơ sở.

- Trình độ cán bộ quản lý KH & CN không theo kịp yêu cầu, nhất là cán bộ đầu đàn;

II . PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KH&CN 2007-2010.

2.1. Định hướng chung

- Khoa học và công nghệ tập trung phục vụ cho quá trình CNH-HĐH, không ngừng nâng cao đời sống nhân dân, phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

- Xây dựng và phát huy năng lực nội sinh của địa phương trong phát triển và khai thác nguồn nhân lực, cơ sở vật chất- kỹ thuật, vốn và thể chế KH&CN.

2.2. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh:

Phương hướng, nhiệm vụ phát triển KH&CN đến năm 2010, Vĩnh Long sẽ tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau :

Thực hiện chiến lược phát triển KH&CN gắn với phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững. Trong đó chú trọng việc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển nhanh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ , phát triển nông nghiệp đa dạng và chuyên canh . Cụ thể: đẩy mạnh phát triển các ngành nghề mang tính chủ lực và truyền thống của tỉnh: Công nghệ sinh học trong tạo giống cây trồng , vật nuôi nâng cao chất lượng sản phẩm ...; Phát triển các ngành nghề mũi nhọn như bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp để tạo thế chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế ... Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển mạnh các loại dịch vụ KHKT trong nông nghiệp nhằm đáp ứng phục vụ sản xuất và đời sống như chế tạo, cung ứng các loại trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, kinh doanh dịch vụ và du lịch, phát triển giao thông nông thôn, xây dựng và thông tin liên lạc ...

Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm của tỉnh trong giai đoạn 2006-2010:

2.2.1. Chương trình Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

Mục tiêu, nội dung:

*** Khu vực Nhà nước :**

- 100% các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp của tỉnh ứng dụng tin học trong hoạt động quản lý và giao dịch;

- 100% số xã có điểm bưu điện văn hóa được kết nối Internet;

- 50% số xã nông thôn có điểm tiếp nhận thông tin khoa học-công nghệ bằng mạng tin học.

*** Khu vực doanh nghiệp :**

- 100% doanh nghiệp nhà nước ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý sản xuất-kinh doanh ,

- Đối với nhân dân : Phấn đấu 50% thanh niên biết ứng dụng công nghệ thông tin ở các trình độ khác nhau.

2.2.2. Chương trình nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ.

Mục tiêu, nội dung:

Xây dựng và phát triển năng lực khoa học và công nghệ của tỉnh đạt trình độ trung bình tiên tiến so với cả nước.

- Nâng cao trình độ giáo dục cơ bản về các thành tựu khoa học trong nông nghiệp. Trong thời gian tới phổ cập công nghệ thông tin 100% cho các trường học, kể cả các trường học tại các vùng nông thôn.

- Liên kết đào tạo cán bộ khoa học và công nghệ trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội trong tình hình mới.

- Nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị để các phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định hiện có đủ uy tín, đáp ứng yêu cầu kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá xuất - nhập khẩu của tỉnh phù hợp trình độ quốc tế.

- Tăng cường quan hệ hợp tác về nghiên cứu, chuyển giao khoa học và công nghệ trong và ngoài nước.

- Có chính sách thu hút đầu tư về khoa học và công nghệ, đặc biệt các công nghệ có hàm lượng tri thức cao.

2.2.3 Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Mục tiêu, nội dung:

Ứng dụng các công nghệ phù hợp, chọn lọc công nghệ cao phục vụ phát triển công nghiệp, phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung; chú trọng công nghệ chế biến, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin,... phục vụ chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp; tạo ra những sản phẩm có năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập.

□ *Công nghệ sinh học phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh :*

- Nhận chuyển giao công nghệ, xây dựng trại nuôi heo giống siêu nạc có tỷ lệ nạc trên 60%.

- Ứng dụng công nghệ phôi, tạo đàn bò giống có năng suất thịt cao; phát triển các loại cò có năng suất, làm nguồn thức ăn phục vụ nhu cầu phát triển chăn nuôi trang trại.

- Ứng dụng công nghệ sinh học tạo và nhân giống cây trồng có chất lượng và năng suất cao; sản xuất chế phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật, phòng và trị bệnh gia súc, gia cầm, nâng cao chất lượng thực phẩm lên men.

- Tăng cường và phát triển tiềm năng về công nghiệp được đặc biệt là công nghiệp được liên hoàn, phát huy tiềm năng nguyên liệu cho công nghiệp.

☐ *Công nghệ bảo quản và chế biến nông sản thực phẩm :*

Tiếp nhận và chuyển giao công nghệ chế biến, bảo quản nông sản để tạo ra các sản phẩm hàng hoá có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

☐ *Công nghệ khác :*

- Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ dự báo dịch bệnh trong nông nghiệp;

- Ứng dụng công nghệ hạt nhân xử lý phụ phẩm nông nghiệp thành giá thể trồng cây, rau sạch;

- Ứng dụng công nghệ vật liệu mới để sản xuất sản phẩm phục vụ sản xuất và tiêu dùng có độ chính xác và chất lượng cao phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

☐ *Phát triển dịch vụ khoa học công nghệ :*

Đẩy mạnh các dịch vụ kiểm nghiệm, thử nghiệm, phục hồi sửa chữa, hiệu chỉnh máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, phương tiện đo, kiểm; tư vấn ứng dụng hệ thống quản trị theo tiêu chuẩn quốc tế, các dịch vụ liên quan tới quyền sở hữu trí tuệ, tư vấn hỗ trợ chuyển giao công nghệ, xử lý ô nhiễm môi trường, áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất; dịch vụ tin học, thông tin, tư vấn khoa học công nghệ; dịch vụ bảo vệ người tiêu dùng, hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại;...

2.2.4. Chương trình khoa học xã hội và nhân văn.

Mục tiêu, nội dung:

Góp phần cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn cho quá trình xây dựng chủ trương và giải pháp phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường của địa phương.

- Nghiên cứu thực trạng và đề xuất nội dung, giải pháp về phát triển bền vững kinh tế, xã hội và môi trường; xây dựng chương trình hành động phát triển bền vững cấp tỉnh.

- Nghiên cứu các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển đầu tư, đa dạng hóa nguồn tài chính, phát triển nguồn nhân lực.

- Nghiên cứu các vấn đề xã hội bức xúc: Phân tầng xã hội; việc làm; đói nghèo; cơ hội tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội của người dân; các vấn đề xã hội trong quá trình đô thị hóa...

- Nghiên cứu về bảo vệ tài nguyên và môi trường.

- Tổng kết thực tiễn 5 năm phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh (2006-2010) phục vụ Đại hội tỉnh đảng bộ khóa IX (2010-2015).

2.3. Các giải pháp :

☐ *Nhóm giải pháp chỉ đạo điều hành:*

- Tập trung chỉ đạo thực hiện hoàn thành các đề tài, dự án giai đoạn 2006-2010. Xây dựng kế hoạch, lộ trình các nhiệm vụ KH&CN từng năm để thúc đẩy tiến trình CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn. Tiến hành rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch KHCN chi tiết nhằm ứng dụng các thành tựu KH&CN trong việc bố trí sản xuất và xây dựng kết cấu hạ tầng KHCN.

- Hỗ trợ các ngành và địa phương tổ chức lại sản xuất, huy động các nguồn lực hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng đồng bộ, hình thành các khu vực sản xuất tập trung, đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng. Tăng cường đầu tư các nội dung, nhiệm vụ KH&CN cho phát triển hạ tầng nông thôn, nhất là công tác thủy lợi, gắn với ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ.

Tăng đầu tư cho nhiệm vụ KH&CN phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng khu vực II&III. Ưu tiên những nhiệm vụ KHCN, chuyển giao KHCN gắn kết với sản xuất truyền thống của tỉnh, nhất là, công nghệ sinh học, công nghệ chế biến phục vụ xuất khẩu, coi đây là khâu đột phá trong giai đoạn tới, lấy chất lượng, nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và một số mặt hàng công nghiệp mũi nhọn (dược phẩm, hoá dầu, vật liệu xây dựng...)

☐ *Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực:*

Nâng chất nguồn lao động của tỉnh, và cần xem đây vừa là mục tiêu, vừa là giải pháp trong mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thúc đẩy quá trình CNH-HĐH: Lý do,

- Hiện nay lực lượng lao động Vĩnh Long chủ yếu là nông thôn còn chiếm tỷ trọng rất cao 67% trong lao động xã hội; trình độ về học vấn và số được đào tạo về kỹ thuật còn rất thấp (16,36%). Tiếp tục đầu tư cho các hoạt động nâng cao dân trí, trước hết là giáo dục (ít nhất là lao động nông nghiệp

phải có trình độ văn hoá tốt nghiệp trung học cơ sở và nâng dần lên mức tốt nghiệp phổ thông trung học vào năm 2010); đào tạo tay nghề, chuyên môn kỹ thuật và quản lý sản xuất, kinh tế cho 20 - 25% lao động xã hội, đào tạo nông dân thành công nhân nông nghiệp.

- Tổ chức lại sản xuất theo hướng tập trung nguồn lực, phát triển kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác và kinh tế trang trại, tạo “sự liên kết 4 nhà”...tiến đến hình thành và phát triển những doanh nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ, nâng cao kiến thức, kỹ năng quản trị cho khu vực kinh tế tư nhân và tập thể .

□ **Giải pháp về vốn:**

Giải pháp về vốn và vấn đề ưu tiên hàng đầu trong chỉ đạo của tỉnh, phương châm chung là huy động đa nguồn ” nhà nước và nhân dân cùng làm” , từ ngân sách Trung ương, địa phương; vốn lồng ghép các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển thuộc phạm vi thụ hưởng của địa phương; vốn từ nguồn tích lũy của cơ sở sản xuất, kinh doanh, từ nguồn tín dụng khác...

- Vốn cần được ưu tiên hỗ trợ phát triển ngành hàng mới, công nghệ mới, hình thành từ yêu cầu chuyển dịch cơ cấu sản xuất, nhất là, yêu cầu việc nâng cao chất lượng cơ cấu sản xuất.

III. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ:

- Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ sớm nghiên cứu ban hành các cơ chế, chính sách nhằm đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ như: Các văn bản qui định về tiêu chí và phương thức đánh giá hiệu quả đề tài nghiên cứu khoa học; Các cơ chế, chính sách quản lý đề tài sau nghiệm thu, trong đó qui định rõ quyền tác giả, trách nhiệm của cơ quan chủ trì, tiếp nhận ứng dụng kết quả đề tài, chế độ thống kê, báo cáo kết quả ứng dụng, đầu tư tài chính cho việc nhân rộng áp dụng kết quả đề tài; Thiết kế mẫu để hướng dẫn UBND các tỉnh/thành phố ban hành các quy định thống nhất trên cả nước về trình tự, thủ tục và cơ chế quản lý đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh và cấp cơ sở...)

- Đề nghị Bộ tăng cường đầu tư hỗ trợ các tỉnh khu vực ĐBSCL giải quyết những nhiệm vụ KH&CN mang tính bức xúc cấp vùng như: Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu KH&CN; Quản lý việc khai thác tài nguyên nước, cát sông trên sông Tiền, sông Hậu; Kiểm soát dịch bệnh trong sản xuất nông nghiệp; Ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp; Xây dựng các mô hình thí điểm nông nghiệp công nghệ cao....

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH VĨNH LONG

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LONG AN NĂM 2003-2006

A/ Phần báo cáo số liệu:

1. Tài chính cho hoạt động KH&CN

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	KH năm 2006
1. Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học được UBND.Tỉnh quyết định giao chính thức	7.410	8.430	9.270	11.010
2. Tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học được duyệt so với tổng kinh phí được thông báo	100	100	100	100
3. Tổng kinh phí nhận được cho các hoạt động KH&CN từ kinh phí sự nghiệp khoa học TW	557	-	-	-
Trong đó cho:				
-Dự án SXTN				
-Dự án NTMN	557			
-Nhiệm vụ Môi trường				
-Các loại khác				
4. Kinh phí từ sự nghiệp kinh tế (cho	-	-	-	-

Kỷ yếu Hội nghị Khoa học và Công nghệ vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long lần thứ 19

các dự án ĐTCB...)				
5. Các nguồn khác	-	-	-	-

2. Nhân lực nghiên cứu và phát triển (R&D) (tính đến tháng 6/2006)

Nội dung	Tổng số	Đại học	Trên ĐH
1. Số cán bộ làm công tác nghiên cứu triển khai	244	228	16
2. Số đơn vị làm dịch vụ KHCN trong toàn tỉnh (các Trung tâm CGCN, Khuyến nông, UDTB KH&CN...)	04	99	16
3. Số cán bộ được bồi dưỡng và đào tạo lại trong toàn tỉnh năm 2005 (chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, vi tính...)	-	-	-

3. Nghiên cứu điều tra cơ bản, bảo vệ môi trường và công nghệ thông tin

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005		KH năm 2006	
	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
1. Số đề tài dự án nghiên cứu tiến hành trong năm	07	868	20	4.952	11	9.226	04	4.598
2. Số đề tài dự án nghiên cứu đã nghiệm thu trong năm	09	800	04	317	06	1.281	11	2.939
3. Số đề tài dự án nghiên cứu điều tra	-	-	04	709	01	377	01	261

cơ bản trong năm								
4. Số đề tài dự án đưa vào ứng dụng trong năm	02	169	02	157	03	788	08	2.492
5. Số dự án môi trường	01	153	-	-	-	-	01	261

4. Công bố Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng

Nội dung	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	KH năm 2006
1. Số tiêu chuẩn được áp dụng	8	82	122	79
2. Số dụng đo được kiểm định	11.521	10.142	11.566	12.378
3. Số dụng cụ đo được sửa chữa	2.083	-	-	-
4. Số cơ sở đăng ký chất lượng sản phẩm	6	14	15	9
5. Số sản phẩm được công bố tiêu chuẩn	8	82	122	79
6. Tỷ lệ sản phẩm được quản lý chất lượng trong tổng số sản phẩm (%)	-	-	-	-

5. Thẩm định HD chuyển giao công nghệ và đánh giá trình độ công nghệ

Nội dung	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
1. Số hợp đồng CGCC đã đăng ký		-	1	
2. Số ngành được đánh giá trình độ công nghệ		-	4	10

6. Thông tin- Sở hữu trí tuệ- An toàn bức xạ

Nội dung	Năm	Năm	Năm	Năm
----------	-----	-----	-----	-----

	2003	2004	2005	2006
1. Số ấn phẩm mới xuất bản	6	6	6	3
2. Số sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, KDCN; sáng chế	16	26	23	17
3. Số cơ sở được thẩm định cấp phép	4	19	5	5

7. Hoạt động của Trung tâm dịch vụ KHCN hoặc CGCN

Nội dung	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	KH năm 2006
1. Số hợp đồng đã ký	-	33	50	29
2. Tổng giá trị các hợp đồng (tr.đồng)	-	4.972	8.255	3.262

8. Hoạt động Thanh -kiểm tra

Nội dung	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	KH năm 2006
1. Số cơ sở thanh tra về TĐC	257	125	207	238
-Số vụ việc vi phạm TĐC	64	29	50	72
-Số tiền phạt thu ngân sách	56,2	36,4	47	53,8
-Số tiền bồi thường cho bên bị hại				
2. Thanh tra khác:				
☐ Đề tài, dự án NCKH	-	-	-	02
-Số vụ vi phạm				

-Số tiền phạt thu ngân sách ☐ <i>ATBX-HN</i>	-	09	21	-
-Số vụ vi phạm				
-Số tiền phạt thu ngân sách ☐ <i>SHTT</i>	-	02	01	06
-Số vụ vi phạm		02	-	03
-Số tiền phạt thu ngân sách				
3. Thanh tra giải quyết thư khiếu tố	03	-	03	05
-Số vụ vi phạm	03	-	01	01
-Số tiền phạt thu ngân sách				

9. Bổ sung cơ sở vật chất

Nội dung	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	KH năm 2006
1. Kinh phí xây dựng cơ bản và sửa chữa các công trình kiến trúc (triệu đồng)	-	-	501	516
2. Kinh phí tăng cường trang thiết bị	315	430	136	133
3. Kinh phí cho mua sắm phương tiện đi lại	-	-	-	-

B/ Đánh giá chung:

Hoạt động KH&CN trong giai đoạn 2003-2006 của tỉnh Long An đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo như kế hoạch đề ra. Kết quả nổi bật trên một số lĩnh vực công tác cho thấy hiệu quả rõ rệt như:

a/ Về nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu KHCN vào thực tiễn sản xuất-đời sống:

**Trong lĩnh vực Nông nghiệp:*

-Trồng trọt: Chủ yếu tập trung cho cây lúa. Từ nguồn giống của các Viện -Trường ĐH, qua nhiều khảo-thử nghiệm, chọn lọc ...cơ cấu giống của tỉnh được bổ sung hàng năm; hơn 85% giống sử dụng có phẩm chất cao, năng suất ổn định- kết hợp các Kỹ thuật tiến bộ trong canh tác (quản lý dịch hại, dinh dưỡng tổng hợp) đã góp phần đưa sản lượng lúa hàng hoá của tỉnh đạt trên 1,9 triệu tấn (2005). Các giống lúa truyền thống: Nàng thơm Chợ Đào, Huyết Rồng... cũng được tiến hành phục tráng, xây dựng qui trình sản xuất để đăng ký độc quyền thương hiệu, xuất xứ hàng hoá.

Các giống cây trồng khác như: mía, đậu phộng, dưaấu, bắp lai, thanh long...cũng được đầu tư nghiên cứu về giống mới, kỹ thuật canh tác để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hoá.

-Chăn nuôi: Nổi bật là chương trình phát triển chăn nuôi bò sữa, bò thịt. Từ kết quả nuôi thử nghiệm 12 hộ ban đầu tại huyện Đức Hoà đến nay đã phát triển ra khắp các vùng trong tỉnh. Tổng số đàn bò sữa hiện có là 3.822 con với sản lượng sữa đạt 5.160 tấn/ngày. Các giống bò thịt, dê... cũng được tiến hành lai tạo, thuần hoá đàn nền và xây dựng mô hình chăn nuôi thử nghiệm ở nhiều nơi trong tỉnh để từng bước chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, khắc phục hậu quả dịch cúm gia cầm.

-Thủy sản: +Tôm sú: từ kết quả thử nghiệm nuôi quảng canh cải tiến ban đầu tại huyện cần Đức (4,3ha). Dưới tác động khoa học công nghệ tiến bộ đã từng bước chuyển sang các mô hình bán thâm canh, thâm canh công nghiệp ...diện tích nuôi trồng phát triển lên 9.000ha, sản lượng đạt 5.200 tấn (2005)

+ Tôm càng xanh: từ kết quả bước đầu dự án *Nuôi thử nghiệm tôm càng xanh trên vùng ngập lũ tại xã Mỹ Lạc-Thủ Thừa* (chương trình NTMN) năng suất bình quân 600-800kg/ha. Với các TBKT trong phương thức nuôi thâm canh bán công nghiệp đã được đưa vào áp dụng và năng suất đã được nâng lên 2,5-3,0 tấn/ha- đạt mức cao so khu vực ĐBSCL và mở ra hướng mới cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt vùng ngập lũ và các vùng khác trong tỉnh.

** Trong lĩnh vực công nghiệp-xây dựng-công nghệ:*

Trong xu hướng phát triển đô thị hoá, công nghiệp hoá lao động nông thôn dẫn đến tình trạng thiếu lao động trong nông nghiệp; nhu cầu cơ giới hóa một số khâu trong sản xuất nông nghiệp: canh tác, thu hoạch,

bảo quản chế biến...đã được đẩy mạnh nghiên cứu cải tiến, ứng dụng. Nổi bật trong giai đoạn qua là việc chế tạo thành công máy gặt xếp dẫy, máy sấy, dây chuyền công nghệ xay xát, đánh bóng gạo... đã góp phần giải phóng phần nào sức lao động nặng nhọc của nông dân trong khâu thu hoạch, đảm bảo chất lượng sản phẩm hàng hoá phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ trong và ngoài nước.

-Thử nghiệm, ứng dụng chất phụ gia mới trong xây dựng đường giao thông nông thôn, hệ thống đê bao chống...để làm cơ sở khoa học ứng dụng rộng rãi trong xây dựng công trình trên vùng ngập lũ ĐTM-Long An.

-Nghiên cứu sản xuất các thiết bị: thiết bị lọc nước, thiết bị điều áp... triển khai ứng dụng xây dựng các mô hình xử lý và cung cấp nước sạch có hiệu quả cao, phục vụ cho sinh hoạt ở các cụm tuyến dân cư vùng lũ và ở các khu vực nông thôn vùng sâu vùng xa khác trong tỉnh.

b/ Các hoạt động quản lý:

-Triển khai đánh giá trình độ công nghệ 14 ngành sản xuất chính của tỉnh : xay xát, nhựa, giấy, chế biến hạt điều...tiến tới đánh giá công nghệ các ngành sản xuất trong tỉnh- làm cơ sở cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu về trình độ công nghệ và phục vụ cho công tác tham mưu, thẩm định, quản lý công nghệ các dự án đầu tư;

-Triển khai hoạt động hỗ trợ áp dụng Tiêu chuẩn ISO-9000 cho các cơ quan đơn vị hành chính nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả công tác, hoạt động... để phục vụ quản lý và từng bước cải cách nền hành chính;

- Hỗ trợ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ về nhãn hiệu hàng hoá tập thể cho sản phẩm truyền thống của tỉnh: Gạo Nàng thơm Chợ Đào, Rượu đế Gò Đen, Trống Bình Lãng...

C/ Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới:

1. Công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

Đẩy mạnh việc áp dụng các thành tựu KH&CN vào các lĩnh vực sản xuất và đời sống nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, giá trị sản xuất và hiệu quả trên một đơn vị canh tác; Xây dựng các mô hình sản xuất theo hướng chất lượng cao phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp; Nghiên cứu các vấn đề bức xúc của xã hội phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Tập trung triển khai các đề tài dự án phục vụ chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, nâng cao giá trị sản phẩm- có hàm lượng khoa học và hiệu quả kinh tế bằng tập trung đầu tư ứng dụng thành tựu công nghệ sinh học về giống, về quy trình kỹ thuật tiến tiến và xây dựng các mô hình kinh tế hợp tác, kinh tế trang trại.

Tiếp tục mở rộng và đẩy mạnh cơ giới hoá, ứng dụng công nghệ thu hoạch và sau thu hoạch để đảm bảo chất lượng sản phẩm phục vụ nhu cầu chế biến và xuất khẩu.

Tăng cường công tác quản lý, thẩm định, giám định và đánh giá trình độ công nghệ các ngành kinh tế trong tỉnh; Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ.

2. Công tác Tiêu chuẩn – Đo lường - Chất lượng:

-Tăng cường công tác kiểm định nhà nước về phương tiện đo, triển khai rộng hoạt động đo lường đối chứng, thúc đẩy các hoạt động đo lường công nghiệp.

-Mở rộng áp dụng tiêu chuẩn ISO-9000 trong các đơn vị hành chính nhà nước; tổ chức tuyên truyền, vận động doanh nghiệp đăng ký tham gia Giải thưởng chất lượng Việt Nam; triển khai chương trình năng suất, chất lượng.

-Quán triệt và triển khai nhanh việc thực hiện Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) đối với tiến trình hội nhập kinh tế thế giới.

3. Công tác thông tin KH&CN:

-Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành phục vụ cho các hoạt động KH&CN, cho công tác quản lý trong tỉnh.

-Xây dựng và phát triển mạng thông tin nội bộ, đáp ứng nhanh các yêu cầu “*Chính phủ điện tử*” trong đổi mới cải cách nền hành chính nhà nước;

-Kết nối, truy cập dữ liệu thông tin trên các mạng để xuất bản các tập san, ấn phẩm thông tin KH&CN phục vụ sản xuất và đời sống và cho công tác quản lý.

4. Công tác Sở hữu trí tuệ và an toàn bức xạ - hạt nhân:

-Đẩy mạnh đăng ký quyền SHTT cho các sản phẩm truyền thống.

-Kiểm tra và quản lý chặt chẽ các cơ sở có sử dụng thiết bị phát xạ trong tỉnh.

6. Công tác Thanh tra KH&CN:

Tăng cường thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về KH&CN; Tập trung công tác thanh tra, kiểm tra đối với lĩnh vực Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng; các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học.

7. Tăng cường tiềm lực KH&CN:

- Hoàn thiện tổ chức nhân sự và đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho mạng lưới quản lý nhà nước về KH&CN cấp Huyện.

- Tăng cường công tác đào tạo và phát triển nhanh nguồn nhân lực KHCN để đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới- chú trọng đào tạo nguồn sau đại học.

- Đẩy mạnh quan hệ, hợp tác với các Viện, trường ĐH và các tổ chức quốc tế về KH&CN; tăng cường đầu tư trang thiết bị phục vụ cho chuyên môn và quản lý chuyên ngành.

D/ Các kiến nghị, đề xuất:

Để đẩy nhanh hoạt động KH-CN trong thời gian sắp tới, Sở KH-CN Long An đề xuất kiến nghị một số vấn đề sau:

-Về tổ chức hoạt động KH-CN ở cấp Huyện: đề nghị Bộ nghiên cứu đề xuất Chính phủ nên có tổ chức quản lý KH-CN cấp huyện để đáp ứng tình hình mới.

-Có cơ chế, chính sách cụ thể cho các đơn vị sự nghiệp hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ (ưu đãi về thuế, vốn- trang thiết bị đầu tư ban đầu...) trong lộ trình tiến tới tự chủ về tài chính; hướng dẫn phân cấp ngân sách về KH-CN cho cấp huyện; chế độ tài chính cho đội ngũ cán bộ KHCN làm công tác nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ đến nông nghiệp nông thôn.

-Hỗ trợ triển khai *Chương trình ứng dụng Công nghệ sinh học* phục vụ sản xuất và đời sống.

-Tổ chức đào tạo nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác KH&CN.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LONG AN

